

ĐƯỜNG ĐẾN CÁC DI SẢN THẾ GIỚI MIỀN TRUNG

TRẦN HUY HÙNG CƯỜNG



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**ĐƯỜNG ĐẾN CÁC DI SẢN
THẾ GIỚI MIỀN TRUNG**

384.5

539/110-CXB

TRE-2005

TRẦN HUY HÙNG CUỜNG

**ĐƯỜNG ĐẾN
CÁC DI SẢN THẾ GIỚI
MIỀN TRUNG**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**HOAN NGHÊ NHÀ BẢN ĐỌC CÓP Ý PHÊ BÌNH.
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Có một nhà Du lịch Việt Nam nói về bức tranh đất nước mình một cách tổng thể: “Trên dài đất hình chữ S với ba miền Bắc - Trung - Nam, từ dì Nam Quan đến mũi Cà Mau, từ con đường cái quan đến những đinh đèo chót vót chập chùng suông khói; từ những chùa chiền cổ kính cho đến những đèn dài, lăng tẩm uy nghi hay từ những bờ đê vặt gót chân quê cho đến những dòng sông ngọt ngào tình tự... đâu đâu cũng toát lên vẻ lôi cuốn kỳ ảo và sự hấp dẫn lạ thường, tất cả nhu thôii thúc chúng ta tìm kiếm để chiêm ngưỡng kỳ công của tạo hóa, tìm về nguồn để thấy được giá trị của bản sắc văn hóa và phong tục tập quán từ ngàn xưa của dân Việt. Tất cả nhờ bàn tay gìn giữ của cha ông chúng ta, của cả một dân tộc đã trải qua hơn 4000 năm văn hiến”.

Với miền Trung, mảnh đất nhỏ hẹp và khắc nghiệt về tự nhiên nhưng có một chiều dài lịch sử đấu tranh và dựng xây đất nước đáng khâm phục và tự hào. Nét chung của du lịch các tỉnh miền Trung có đủ các loại hình từ biển xanh hiền hòa đến núi cao mây phủ và rừng quốc gia bạt ngàn, từ những di vật và địa danh xưa của người Chăm đến di tích Cố Đô, rồi di tích lịch sử cách mạng. Di tích và thắng cảnh cứ đan xen với nhau, hòa hợp với nhau làm nên bao chùm điểm du lịch thơ mộng và thi vị. Ở phần lãnh thổ này của đất nước, du khách có thể đi ngược lại lịch sử về với những thời kỳ xa xưa

của các nền văn minh cổ, đồng thời cũng có thể chiêm ngưỡng ngay di tích của những gì mới xảy ra cách đây chừng trăm năm, thậm chí vài chục năm. Ở mỗi tỉnh có những đặc trưng riêng về tự nhiên, có những đặc đáo riêng về các di tích và danh thắng. Quảng Bình anh dũng, kiên cường trong chiến đấu và xây dựng mà thơ mộng, trữ tình trong ứng xử với thiên nhiên. Quảng Trị đất lửa anh hùng với bao chiến công lừng danh thế giới, ghi vào lịch sử dân tộc những trang chóp người. Thừa Thiên- Huế "non xanh , nước biếc, diện ngọc, đèn rồng" đã trở thành trung tâm du lịch nổi tiếng kể từ khi quần thể di tích Cố Đô được UNESCO xếp hạng là Di sản văn hóa của nhân loại. Quảng Nam - Đà Nẵng từ lâu vẫn nổi tiếng với các di vật và địa danh Chăm, với thị xã cổ Hội An.... Mỗi vùng đất có dấu ấn riêng của lịch sử tạo nên những cảnh quan hấp dẫn lòng người.

Và cho đến hôm nay, một đất nước Việt Nam nhỏ bé nhưng giàu tiềm năng du lịch đã có đến năm di sản danh du lịch trong nước được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên – Văn hóa của Thế Giới. Trong đó có bốn Di sản thuộc miền Trung Việt Nam gồm có: Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam), Cố đô Huế, động Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình). Vì thế, vùng đất này đã hình thành nên **con đường Di sản**, tạo thế mạnh phát triển du lịch trên "khúc ruột miền Trung".

Trong tập sách nhỏ này, chúng tôi xin mời các bạn khởi hành từ thành phố Hồ Chí Minh qua Đồng Nai, Bình Thuận, kết hợp với du lịch Cao nguyên miền Trung, vành đai của Tổ quốc giáp biên giới Campuchia, làm nên một tuyến du lịch, đa dạng, phong phú.

Bằng sự tìm tòi học hỏi qua những năm tháng ở giảng đường, những tư liệu trong sách vở và sự truyền đạt tận tình của các thầy cô, cùng với việc thu thập các dữ liệu thực tế trên các tuyến điểm quan trọng trong quá trình làm công tác *Hướng dẫn Du lịch*, cộng với những tài liệu rất quý báu do các anh chị hướng dẫn viên du lịch đồng nghiệp cung cấp chúng tôi đã hoàn thành cuốn sách này.

Tuy nhiên chắc không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình biên soạn, tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả.

Xin chân thành cảm ơn các thầy cô phụ trách bộ môn *Hướng dẫn*, các anh chị hướng dẫn đàn anh, và đặc biệt xin cảm ơn các tác giả của các tập tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo và những người góp sức hình thành cuốn sách này.

Hùng Cường

Tháng 01-2005

Cuộc hành trình đến các Di sản Thế giới miền Trung của chúng ta sẽ bắt đầu từ TP. Hồ Chí Minh dọc theo xa lộ Hà Nội và quốc lộ 1A đi đến các tỉnh miền Trung.

Xa lộ Hà Nội (tên cũ là xa lộ Biên Hòa) dài hơn 30 km, rộng 21 mét. Được làm từ năm 1956 - 1961 do kinh phí viện trợ của chính phủ Hoa Kỳ. Để kỷ niệm 35 năm ngày giải phóng Hà Nội (10/10/1954), năm 1989, xa lộ này được đổi tên là xa lộ Hà Nội nối liền từ cầu Sài Gòn đến ngã ba Tam Hiệp (Đồng Nai). Trong tương lai con đường này sẽ trở nên một siêu xa lộ nối liền miền Bắc và Sài Gòn. Đến ngã ba trạm II phía trái, là xa lộ Đại Hàn.

Xa lộ Đại Hàn được xây dựng từ năm 1969 - 1970, do công ty Mỹ thiết kế và do công binh của Đại Hàn xây dựng nên có tên gọi là xa lộ Đại Hàn.

Xa lộ Đại Hàn dài 40 km, rộng 16 mét bắt đầu từ ngã ba trạm II đến ngã ba An Lạc. Hiện nay đoạn đường

này là quốc lộ 1A. Sau khi dự án đường xuyên Á được hoàn thành vào cuối năm 2003, đoạn đường từ trạm II đến ngã tư An Sương trên xa lộ này đã được kết nối với quốc lộ 20 đi Tây Ninh, qua cửa khẩu Mộc Bài đến Phnom-Pênh, được gọi là đường Xuyên Á.

Xa lộ Đại Hàn là đường giao thông hết sức quan trọng, là cầu nối hai khu vực kinh tế: vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ. Đa số xe đi từ các tỉnh miền Tây lên các tỉnh miền Đông không phải đi vào thành phố Hồ Chí Minh mà qua xa lộ Đại Hàn.

DỒNG NAI

Dồng Nai có diện tích khoảng 5.895 km vuông, dân số 2.142.700 người*, tỉnh lỵ là thành phố Biên Hòa nằm trên sông Đồng Nai cách Sài Gòn 30 km. Phần lớn diện tích của cả tỉnh là vùng đất cao, địa thế mấp mô, nối tiếp cao nguyên Nam Trung bộ và phần đất tiếp giáp với Cao Nguyên Lâm Viên và Di Linh. Tuy nhiên cũng có một số thung lũng, đồng bằng, gò, đồi thấp. Phần lớn đất ở Đồng Nai là đất bazan, đất xám và đất phù sa cũ màu mỡ nằm chen lẫn nhau quanh các ngọn núi lửa cổ và vùng phù sa thấp phẳng ven sông Đồng Nai rất tốt cho việc trồng trọt. Bởi vậy, Đồng Nai trồng nhiều loại cây công nghiệp như: cao su, cà phê... cây ăn trái và cây công nghiệp ngắn ngày.

Sông Đồng Nai là con sông quan trọng nhất của tỉnh do hai sông Đa Dung và Đa Nhim phát nguyên từ Cao Nguyên Lâm Viên hợp thành. Sông có chiều dài 480 km, đoạn chảy qua tỉnh Đồng Nai dài 294 km. Dọc hai bên bờ là các làng mạc bình yên và các đảo nhỏ với cảnh đẹp nên thơ. Công ty du lịch Đồng Nai hiện đang phát triển loại hình du lịch trên sông rất hấp dẫn khách du lịch. Trên độ dài 10 km đường sông, khách du lịch có thể thăm các làng đảo, vườn bưởi, lò gốm, lò ép mía đường.... Đập thủy điện Đa Nhim được xây dựng trên con sông cùng tên, ngoài ra còn có sông La Ngà, sông Lá Buông chảy qua, có nhà máy thủy điện Trị An.

Trong cuộc hành trình dài giữ nước, ông cha ta đã khai phá đất dai ngàn dặm dọc suốt miền Trung và đến nơi đây là Biên Hòa – Đồng Nai, mảnh đất địa đầu ở Nam bộ in dấu chân đoàn quân Nam tiến của dân tộc Việt.

* Dân số, diện tích trung bình tính đến tháng 6/2003; danh mục hành chính 12/2004.

Đồng Nai còn nổi tiếng với một di tích lịch sử quan trọng đó là Chiến khu Đ, căn cứ địa bí mật của Trung ương Cục R thời kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Ngày nay chiến khu Đ trở thành một điểm đến du lịch mà bất cứ du khách nào khi đến Đồng Nai đều không thể bỏ qua.

CÙ LAO PHỐ

Qua cầu Đồng Nai, nhìn bên trái. Xa xa, chúng ta thấy cù lao, đó chính là Cù Lao phố. Có diện tích 660 ha và hơn 9.000 dân sống ở đây thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Thế kỷ 17, Cù Lao phố là thương cảng sầm uất, tên gọi là Nông Nại Đại Phố trao đổi hàng hóa với nhiều nước trong khu vực: Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia. Năm 1679, nhóm người Hoa di thản của nhà Minh – nhóm Trần Thương Xuyên đến Cù Lao phố.

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh đến vùng đất này, đặt tổng hành dinh tại Cù Lao phố thuộc dinh Trần Biên, huyện Phước Long.

Năm 1998, Tp.Hồ Chí Minh - Tp.Biên Hòa kỷ niệm 300 năm, ngày đặt nền hành chánh đầu tiên tại Nam bộ.

» Ngã Ba Dầu Giây:

Cách Tp. HCM 67 km, quẹo trái đi 232 km đến Đà Lạt, nếu đi thẳng theo quốc lộ 1A đi các tỉnh miền Trung.

Giả thuyết về tên Dầu Giây. Người ta cho rằng trước kia vùng này có nhiều cây dầu và cây có dây leo. Có giả thuyết khác cho rằng Dầu Giây là do đốt trại từ chữ trâu dây. Khu vực này có nhiều rừng cao su.

CÂY CAO SU

Cao su xuất hiện ở nước ta vào năm 1897 do dược sĩ Raoul người Pháp đưa hạt giống từ Java-Malaisia để gieo trồng tại vườn ông Yêm ở Thủ Dầu Một. Ngoài ra ông còn trồng thí điểm tại Phú Nhuận, có diện tích 45 ha. Cùng thời điểm này bác sĩ Yersin trồng thử nghiệm tại Suối Dầu cách thành phố Nha Trang 23 km. Sau đó nhập giống từ Colombia và Brazil để năm 1904 thành lập đồn điền cao su tên Suzanah với diện tích 3.400 ha, trồng đầu tiên ở ngã ba Dầu Giây.

» *Cách trồng cao su*

Cây cao su được ươm trong vườn cây giống, cây cao khoảng 0.8m - 1m người ta đem trồng theo hàng, mỗi cây cách nhau khoảng 4 - 5 mét. Thường trồng 5 năm người ta bắt đầu khai thác mủ. Tùy theo mức chăm sóc người ta có thể khai thác từ 25 - 30 năm.

» *Kỹ thuật khai thác*

Thường người ta dùng dao có móc cong trên đầu cao lop vỏ lụa bên ngoài, tránh cao sâu vào bên trong vì như vậy cao su sẽ bị tổn thương và làm ảnh hưởng đến năng suất cây. Trung bình một năm người ta khai thác khoảng 300 ngày. Hai tháng mùa khô người ta không khai thác, trong thời gian này người ta sẽ chăm sóc, bón

phân cho cây cao su. Trung bình một ha cao su thu được khoảng 60 lít mủ, tương đương 20 kg. Mủ tươi sau khi sấy khô sẽ còn 1/3 trọng lượng. Giá trung bình một tấn mủ khô 1.600 USD. Hiện nay cả nước có hơn 200.000 ha cao su, trong đó Sông Bé chiếm 50%.

Ngoài ra, khi cây cao su già không khai thác mủ, người ta sẽ phá bỏ chuyển qua khai thác gỗ. Trung bình mỗi ha cao su lấy được khoảng 150 mét khối gỗ. Gỗ cao su được xử lý đưa vào sản xuất các mặt hàng gỗ trang trí trong nhà (chủ yếu bàn ghế lắp ghép xuất khẩu sang Đài Loan, Nhật, Nam Triều Tiên*).

Ngày xưa những người phu làm đồn điền cho Pháp rất cực khổ, sống trong những điều kiện thiếu thốn, phải ở trong những vùng rừng thiêng nước độc, dễ bệnh hoạn ném trong dân gian Việt vẫn còn tồn tại câu ca:

*"Bán thân đổi mấy đồng xu,
Thịt xương vùi gốc cao su mấy tầng".*

Hoặc:

*"Cao su đi dễ khó về,
Khi đi trai tráng, khi về bùng beo".*

Dự kiến đến năm 2005: diện tích cây cao su là 780.000 ha đứng thứ tư sau Indonesia, Malaisia, Thái Lan.

Ngoài cây cao su, vùng này còn có nhiều loại cây công nghiệp khác như điếu, cà phê, mít, sầu riêng, chòm chòm và nhiều loại cây khác trồng trên vùng đất đỏ Bazan.

⇒ *Dốc Mẹ Bồng Con:*

Sau khi qua ngã ba Dầu Giây, trên đoạn này chúng ta thấy có hai dốc. Một dốc lớn và một dốc nhỏ, người ta ví dốc lớn như là mẹ, dốc nhỏ như là con, nên gọi là dốc Mẹ Bồng Con.

ĐƯỜNG THIÊN LÝ BẮC NAM

Đây là con đường giao thông chính của nước ta, xuyên suốt từ Bắc xuống Nam, điểm khởi đầu là Đồng Văn (Hà Giang) và kết thúc là Năm Căn (Cà Mau).

Đường Thiên Lý dưới thời nhà Nguyễn dùng để liên lạc ba xứ Nam Trung Bắc. Đường được chia thành nhiều trạm, ở mỗi trạm có nhiều nhà trạm, có phu trạm lo việc truyền công văn, khiêng cáng kệ, đồ dạc của các quan. Thời Gia Long, mỗi trạm đặt một cai đội và phó cai đội. Từ Quảng Nam đến Gia Định mỗi trạm có 50 phu trạm, từ Huế ra Quảng Bình mỗi trạm có 80 người, từ Quảng Bình đến Hà Nội mỗi trạm có 100 phu trạm. Để phục vụ cho việc liên lạc nhanh chóng, vua Minh Mạng cấp cho mỗi trạm ba con ngựa. Việc phát đệ được xếp hạng như sau:

- 1- Phi đệ
- 2- Tối khẩn
- 3- Thứ khẩn
- 4- Thường hành

Chuyển đệ công văn từ Gia Định đến Kinh là 13 ngày. Từ Bắc vào Kinh là năm ngày. Đúng hạn thì được thưởng từ 3 - 5 quan, nếu chậm một ngày thì không thưởng, nếu chậm từ 3 - 4 ngày bị phạt 30 roi.

Công văn chuyển đệ được niêm phong rất kỹ. Thời Tự Đức qui định dùng ống tre khô chắc, một cái lớn, một cái nhỏ. Công văn được cuốn lại bỏ vào ống tre nhỏ, dán miệng ống lại, rồi cắt giấy niêm phong ống từ 2 - 3 lần, đóng dấu

vào nòi miệng ống giáp nhau, buộc giây dán lại, đánh dấu rồi cuối cùng bỏ vào ống tre lớn, dán lại đóng dấu thêm một lần nữa, trước khi buộc chặt để chuyển đi không sợ bị hư hay bị ướt.

Những chiêu chỉ sắc dụ của nhà vua đưa đến trạm nào thì trạm ấy phải có người đưa đi ngay, bất kể ngày đêm mua nắng. Những công văn ghi chữ phi đệ các trạm phải dùng ngựa chuyển di cho kịp. Nhờ thế mà những công văn phi đệ có thể chuyển từ Huế vào Gia Định có sáu ngày, hay ra Hà Nội chỉ có ba ngày.

Nhờ đường giao thông thông suốt, tổ chức trạm chặt chẽ, sự lãnh đạo của triều đình Huế đã đến mọi miền đất nước được kịp thời. Đó là một yếu tố quan trọng giúp cho nhà Nguyễn tồn tại gần một thế kỷ rưỡi.

... Ngã Ba Tân Phong

Rẽ trái đi khoảng năm km đến nông trường cao su Hàng Gòn. Ở đây có ngôi mộ cổ Hàng Gòn có niên đại 2.500 năm. Nếu đi tiếp khoảng 54 km đến Bà Rịa.

MỘ CỔ HÀNG GÒN

» Cuộc khai quật đầu tiên

Năm 1927, khi chủ trì khai thông lộ tuyến từ Long Khánh đi Bà Rịa, kỹ sư người Pháp tên Jean Bouchot đã phát hiện ngôi mộ bằng đá Granit với những trụ cột nằm ngổn ngang. Di tích là một hầm mộ làm bằng đá hoa cương lớn và những trụ đá dài,

nặng, mộ hình hộp dài 4.2m, ngang 2.6m, cao 1.4m ghép bởi sáu tấm đá hoa cương được bào nhẵn ở mặt ngoài, bên trong đẽo gọt sơ sài. Bốn tấm đan thẳng đứng dùng làm vách, hai tấm nằm ngang dùng làm mặt đáy và nắp đáy. Liên kết giữa tấm đá hoa cương nhờ vào hệ thống rãnh đục dưới nắp và tấm đáy mỏ với đường kính rãnh rộng 10cm, sâu 5cm. Sự tồn tại hàng ngàn năm qua minh chứng cho sự vững chắc của kết cấu này.

Hai bên mộ có nhiều trụ đá hoa cương và sa thạch. Hai trụ đá hoa cương cao 7.5m, tiết diện mặt cắt ngang hình chữ nhật 110cm*30cm. Còn các trụ sa thạch dài từ 3 – 4 mét, đầu được khoét lõm hình yên ngựa. Những ý kiến và giả thiết về niên đại và chủ nhân của ngôi mộ Hàng Gòn vẫn còn được bàn cãi sôi nổi.

Di tích này là một thành tựu kỳ diệu, độc đáo cả về nghệ thuật và kỹ thuật của các dân tộc người cổ Nam Á nói chung và người Việt cổ nói riêng.

Năm 1928 mộ cổ Hàng Gòn được trường Viễn Đông Bác Cổ xếp hạng, ghi vào các danh mục di tích lịch sử “Mộ Đông Dương” – Mộ Dolmen Hàng Gòn, Xuân Lộc, Biên Hòa.

Người dân địa phương với tín ngưỡng dân gian đã tôn thờ và gọi “ÔNG ĐÁ” liệt vào hàng thần linh, rồi dựng miếu nhỏ cúng bái và cầu phước.

» Khai quật lần thứ hai (tôn tạo di tích).

Năm 1984 mộ Hàng Gòn được khai quật lần hai khi Bộ Văn Hóa ra quyết định xếp hạng di tích. Tám năm sau một kế hoạch trùng tu được tiến hành, từng trang sử của đất được lật lên, những hiện vật được bảo quản cẩn thận. Hầm mộ được làm lộ nguyên vẹn, những trụ đá được sắp xếp lại.

» Khai quật lần thứ ba

Cuối năm 1995, một phát hiện tình cờ trong khu di tích mộ Hàng Gòn đã làm xôn xao dư luận về khả năng có một hầm mộ thứ hai. Thực tế khi ủi đất xây dựng, một xe tải đã hút nhầm tảng đá hoa cương lớn cách di tích hầm mộ phát hiện năm 1927 khoảng 60 mét về phía nam. Từ những thông tin ban đầu, các cơ quan chức năng đã bí mật hợp, tiến hành khai quật, phát hiện những tấm đá hoa cương lớn cùng hai trụ sa thạch không hoàn chỉnh. Cùng trong địa tầng văn hóa và những mảnh vỡ của đá hoa cương.

NÚI CHÚA CHAN

Còn gọi là núi Sót, cao 838 mét, đứng thứ hai Đông Nam bộ sau núi Bà Đen 986 mét. Nơi đây có nhiều mỏ đá đang được khai thác cung cấp cho ngành xây dựng. Trên đỉnh núi có sân bay trực thăng, chỉ sử dụng trong thời gian chiến tranh.

Lung chừng núi Chúa Chan có chùa Gia Lào, có chuyện kể: Vào thế kỷ 17, có một vị tướng người Việt tên là Việt Hùng đánh nhau với quân Chăm. Ông bị bắt, vợ ông đang có mang bị vua Chăm ép làm vợ, còn ông bị quản thúc tại khu vực núi này và ông đã lập ngôi miếu ăn chay tịnh. 18 năm sau khi cô gái con của ông lớn lên, tên là Mai Khanh, nghe người mẹ kể về chuyện cũ và cô quyết định đi tìm cha. Sau đó ba người bỏ trốn, bị người Chăm truy đuổi và cả ba nhảy xuống vực tự vẫn. Người dân đã lập miếu thờ, hiện nay trong chùa có ba tượng ông Vàng, bà Bạc, cô Chì. Người dân biết chuyện đã đặt tên núi là Chúa Chan để nói lên tình cảm này.

► Ngã Ba Ông Đồn:

Cách Tp.HCM 120 km thuộc huyện Xuân Lộc, thị trấn Gia Rây được thành lập tháng 7-1991, tách ra từ huyện Xuân Lộc cũ thành huyện Long Khánh và huyện Xuân Lộc. Từ đây có đường thẳng đi vào núi Chúa Chan (ở đây có hầm khai thác đá và khu căn cứ quân sự của Mỹ trước 1975). Ngoài ra ở chân núi còn có viện nghiên cứu cây giống Đông Nam bộ.

- + Km 1794: Bên trái có núi Le, cao 293 mét, ở đây cũng có mỏ đá.
- + Km 1782: Căn cứ 2, bên trái có đường vào hồ nước Gia Vi.
- + Km 1779: Xã Xuân Hương, vào ấp Rừng Lá buông, đi ngang qua khu vực này thấy

hai bên đường người ta phơi rất nhiều lá buông, lá này được cắt ở trong rừng (gọi là rừng lá thấp) đem về phơi khô, thường sử dụng đan làm phiên, vách, lợp nhà, và làm một số đồ thủ công xuất khẩu rất được ưa chuộng như: đan thảm, nón, túi xách, đan cắp, đan ví hoặc đệt đệm .

BÌNH THOÀI

Tỉnh Bình Thuận có diện tích: 7.828 km vuông, dân số: khoảng 1.120.200 người. Tỉnh lỵ là thành phố Phan Thiết, cách Sài Gòn 198 km. Là tỉnh cực nam miền Trung.

Địa hình của tỉnh có thể chia ra làm ba vùng: vùng rừng núi, vùng đồng bằng và vùng ven biển. Bờ biển dài 192 km từ mũi Đá Chẹt giáp Cà Ná - Ninh Thuận đến bãi bồi Bình Châu – Bà Rịa-Vũng Tàu, có nhiều nhánh núi đâm ra biển tạo thành các mũi: La Gàn, Mũi Nhỏ, Mũi Rom, Mũi Né, Kê Gà, chia bờ biển thành những đoạn lõm, vòm, tạo ra những cửa biển tốt như: La Gàn, Phan Rí, Mũi Né-Phan Thiết, La Gi. Ngoài khơi có đảo Phú Quý rộng 23 km vuông, là cầu nối giữa đất liền với quần đảo Trường Sa.

Các sông chảy qua tỉnh là sông La Ngà (từ Cao Nguyên Di Linh đổ xuống hồ Biển Lạc), sông Quao, sông Công, sông Dinh, sông Lũy.....

Bình Thuận có quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam đi qua tỉnh. Nhiều bãi tắm cát trắng, nước trong xanh sạch sẽ cùng với những dãy núi trùng điệp, nổi những bãi biển nên thơ bởi những dãy đồng bằng bát ngát. Bình Thuận có nhiều điểm du ngoạn nổi tiếng như: Cà Ná, Phan Thiết, Mũi né, Hàm Tân, Đồi Dương, đang được đầu tư để trở thành những khu văn hóa du lịch – thể thao với các loại hình tắm biển, câu cá, du thuyền săn bắn và chơi golf.

Trước đây Bình Thuận có nền kinh tế nổi bật nhất là đánh cá, làm muối và làm nước mắm. Sản xuất nông nghiệp rất hạn chế do thiên nhiên không được ưu đãi.

Ngư nghiệp chiếm hàng đầu của Bình Thuận, sản lượng đánh bắt hàng năm 100.000 tấn cá/năm, trong đó hải sản có giá trị như: mực, sò điệp, vây cá.... Ngư dân Bình Thuận

dánh bắt quanh năm, trừ tháng 10 đánh bắt ven biển, lý do thường có bão. Nhờ thế mạnh của ngư nghiệp, Bình Thuận nổi tiếng với nghề chế biến hải sản, mực khô, cá khô, đặc biệt là nước mắm (sánh với nước mắm Phan Thiết chỉ có nước mắm Phú Quốc và nước mắm Cát Hải).

Bên cạnh những cảnh đẹp thiên nhiên, Bình Thuận còn có một nền văn hóa đa dạng và lâu đời của nhiều dân tộc. Toàn tỉnh có hơn 30 dân tộc đang chung sống, trong đó có sáu dân tộc đông nhất: Kinh, Chăm, Hoa, Rắc Lây, Cơ Ho và Tày. Đặc biệt nơi đây còn lưu giữ nền kiến trúc của người Chăm rất phong phú và những trang phục, nhạc cụ, lời ca, điệu múa là những di sản quý của nền văn hóa Sa Huỳnh và Chăm cổ.

Là tỉnh ven biển có ngày nắng cao, nên vùng biển Bình Thuận có nồng độ muối cao, rất thuận lợi cho nghề làm muối. Đây cũng là một trong những nghề truyền thống của người dân Bình Thuận. Ngoài ra nguồn tài nguyên suối khoáng Vĩnh Hảo, La Ngà gần đây phát triển mạnh. Đến Bình Thuận còn có dịp nhìn ngắm tháp Chàm là công trình tuyệt tác của người Chăm.

► *Ngã Ba Hàm Tân*

Km 1750, bên phải rẽ phải vào huyện Hàm Tân 22 km. Thị trấn Lagi. Còn gọi ngã ba 46, vì cách thành phố Phan Thiết 46 km. Vào dinh Thầy Thím 18 km.

TRUYỀN THUYẾT VỀ THẦY THÍM

Dinh Thầy Thím thuộc làng Tam Tân cũ, xã Tân Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Nằm giữa vùng rừng hẻo lánh, trên một bãi cát trắng cách bờ biển hai km. Dinh Thầy Thím được xây dựng năm 1879 vào đời Tự Đức 32 và được tôn tạo nhiều lần: 1915, 1924, 1988.

Tương truyền thầy tên Tánh, người làng La Qua, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thầy sinh năm 1803 (Gia Long thứ 2), nhà nghèo lận đận trong thi cử nên tầm sư học đạo và thầy có pháp thuật cao cường. Vào một năm quê thầy nắng hạn, đồng khô cỏ cháy, thầy đã dăng đàn cầu mưa. Trời mưa đã làm làng xóm hồi sinh. Theo truyền thuyết làng của thầy rất nghèo, dân làng ước mơ có một ngôi đình bên cạnh làng. Vào một đêm mua to gió lớn, sáng ra mọi người thấy ngôi đình ở ngay vị trí ngôi làng La Qua và đặt tên là đình Bát Nhị. Quan làng hay tin bắt thầy giải lên quan trại. Thầy bị án tử. Trước khi bị thi hành án tử, thầy xin một tấm vải diều, thầy niêm chú và vẽ hình rồng lên vải, thầy bảo thím ngồi trên tấm vải cùng thầy, thầy chấm thêm một đôi mắt cho con rồng thì tự nhiên rồng bay lên chở Thầy Thím về phương Nam, trước sự kinh hoàng của dân làng. Khi đến Tam Tân thầy và thím trợ nhà ông hai Hộ. Thầy dùng bùa phép, Thím hái thuốc chữa bệnh cho dân làng. Thầy Thím qua đời lúc 77 tuổi.

Theo truyền thuyết dinh thầy xây dựng quay về hướng đông, nhưng qua một đêm thì thầy quay về hướng nam, người làng cho là ý của thầy. Vào thời Thành Thái, biết được công đức của thầy, vua hủy bỏ án cũ và phong cho

thầy là “Chí Đức Tiên Sinh Tôn Thần-Chí Đức Nương Cầm Sắc Tôn Thần”.

Dinh Thầy Thím đã được công nhận là Di tích Văn hóa. Hàng năm vào ngày 15 & 16/9 âm lịch là ngày tổ chức lễ hội lớn và cũng là ngày giỗ Thầy Thím.

CÂY THANH LONG

Cây thanh long thuộc họ xương rồng, có nguồn gốc từ Mêhico, Colombia, được trồng nhiều ở Nicaragua. Đặc điểm cây thanh long thích hợp với khí hậu nhiệt đới, chịu hạn tốt, chịu được cường độ ánh sáng cao, thích hợp nhiều loại đất, (đất xám, đất bạc màu, đất phèn). Cây thanh long có mặt ở Bình Thuận từ rất lâu đời được trồng làm hàng rào. Đầu năm 1980 cây thanh long bắt đầu được chú ý về mặt kinh tế, nhưng đến năm 1990 cây thanh long mới bắt đầu được trồng ở xã Hàm Hiệp (Hàm Thuận Bắc), Phong Mẫn (Thành phố Phan Thiết), Hàm Mỹ, Hàm Thạnh (Hàm Thuận Nam), rồi đến các xã Bắc Bình, Tuy Phong. Đến nay cây thanh long là cây có giá trị kinh tế ở Bình Thuận.

Những năm gần đây diện tích cây thanh long mở rộng 150 – 200 ha, năm 1997 tăng thêm lên 400 – 500 ha, đưa diện tích cây thanh long toàn tỉnh Bình Thuận lên 2.000 ha, tập trung cao ở Hàm Thuận bắc, Hàm Thuận nam, Tp. Phan Thiết. Trong đó diện tích đang thu hoạch trên 1.290 ha với sản lượng từ 15.000 - 20.000 tấn/năm.

Cây thanh long được trồng leo bám vào trụ gỗ. Trên đầu gỗ người ta đóng một khung cây để làm giàn cho thanh long leo. Tuy nhiên hiện nay do giá gỗ rất đắt và hiếm nên người ta thay trụ gỗ bằng trụ xi măng.

Thanh long rất dễ trồng, người ta dùng hom ngắn, cắm xuống đất khoảng 3 – 4 hom, lấy dây buộc lại. Cây thanh long có hai loại rễ: địa sinh hút chất dinh dưỡng đất và khí sinh bám vào thân cây. Hoa thuộc loại luồng tính, thời gian xuất hiện nụ cho đến khi hoa tàn là 10 ngày, sau đó sẽ phát triển thành trái. Thường trồng thanh long khoảng một năm bắt đầu có trái bói, từ năm thứ ba thanh long mới cho năng suất cao, đến năm thứ sáu năng suất giảm dần (có thể khai thác 10 - 11 năm). Mùa thanh long kéo dài từ tháng 4 đến tháng 11.

» ***Thanh long trái vụ***

Một người nuôi vịt tinh cởi vây mành, chong đèn điện quanh các trụ thanh long ban đêm để phòng kẻ gian, không ngờ các trụ thanh long này cho trái sớm hơn so với các trụ khác. Từ sự kiện này, năm 1995 các nhà trồng thanh long đã cho mắc các bóng đèn trong các vườn cây thanh long và có kết quả tốt. Đến tháng 12-1997 thì áp dụng rộng rãi. Nhiều người làm giàu đột ngột do thu hoạch thanh long trái mùa. Thanh long trái mùa vỏ láng, trái lớn và có giá trị xuất khẩu cao. Nếu treo đèn từ 15 - 20 ngày thanh long nứt nụ, 5 - 7 ngày sau ra hoa và sau đó kết trái. Tên xuất khẩu là Red Dragon (rồng đỏ).

» ***Đặc điểm bên đường***

- Đến cầu sông Phan, qua cầu thấy có nhiều lò gạch hai bên đường.
- Đi qua cầu Ông Hanh (xã Tân Lập).
- Đến đường vào chợ 30, rẽ phải đi vào Mũi Điện khoảng 25 km (Mũi Kê Gà, có

ngọn Hải Đăng cao 44 mét, xây dựng cách nay gần 100 năm).

- Núi Takou: 2km, cách Tp. HCM 170 km.

NÚI TAKOU

Núi Takou xưa kia là một ngọn núi lửa thuộc dệ nhất nguyên đại nê trong đất có vàng sa khoáng và Sulfur. Trong nước suối có hoạt chất của các loại rễ cây thuốc như ngũ gia bì, dô trọng bắc, thần xạ... rất tốt cho những người bệnh gan hoặc bệnh ngoài da.

Đỉnh núi cao 668 mét. Con đường lên núi qua những rừng tre, băng lăng, suối nước, tiếng gió vi vu, dọc ngang lối đi vô số những thân rễ cây bò xuôi ngược. Có khúc rễ giăng nhiều vòng ngoạn mục. Gần đến đỉnh núi du khách có thể tà tà ngắm nghĩa trời xanh thoát ẩn thoát hiện qua tán rừng và thung lũng mờ ảo màn sương bên dưới. Chùa Takou nằm ở lưng chừng núi đi bộ leo núi khoảng 2 - 3 tiếng là lên đến chùa. Tuy nhiên hiện nay du khách muốn lên núi tham quan và viếng chùa đã có cáp treo phục vụ. Chùa gồm hai cụm:

► *Chùa Linh Sơn Trường Thọ*

Có từ thời Tự Đức, tên chùa do nhà vua ban tặ, khi ông trị bệnh cho Hoàng thái hậu được khỏi bệnh và sống lâu. Chùa nhỏ nhưng phía sau chùa có tượng phật Thích Ca nhập niết bàn dài 49m dựng năm 1962, ở bên phải chùa có cụm tượng "Tịnh Độ Nhân Gian" biểu tượng tinh thần Đại Thừa là 3 vị: A Di Đà, Đại Thế Chí Bồ Tát,

Phật Bà Quan Âm, tượng đứng thẳng cao 6m. Phía sau chùa có hang gọi là hang Gió, trong hang này vị tổ sư khai sáng chùa đã trải qua những ngày cuối cùng ở đây. Vị sư Hữu Đức, tổ sư khai sáng chùa Takou sinh tại Phú Yên vào đầu thế kỷ 19. Năm 17 tuổi rời gia đình vượt biển vào Phan Thiết xuất gia. Sau 13 năm tu đạo, nhà sư một mình đến nơi hoang lấp chùa ở xứ Bàu Trầm, để suy nghiệm đạo lý. Ba mươi năm sau nhà sư có cả sự nghiệp danh vọng của một cao tăng, và một ngôi chùa lớn của mình. Vị sư già túc này đã 60 tuổi, bỏ hết tất cả để đến xứ Bàu Siêu, được ít lâu đệ tử hay tin tìm đến hầu thầy. Sư Hữu Đức lại một lần nữa đến tận núi Takou, là nơi hiểm trở chưa có dấu chân người, đầy thú dữ để sống ẩn dật. Ông mất lúc 76 tuổi.

» ***Chùa Linh sơn Long Đoàn***

Ở phía dưới chùa tổ, do các đệ tử của thiền sư Thông Ân dựng nên.

» ***Thành Phố Phan Thiết***

- Vào đường Trần Hưng Đạo.
- Phải: nhà thờ chánh tòa mới xây dựng lại.
- Trái: UBND thành phố.
- Dưới cầu phía trái: vào 300m đến trường Dục Thanh.

TRƯỜNG DỤC THANH

Cụ Phan Châu Trinh sau khi thi hội năm giáp thìn (1904) cùng các cụ Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp vào Phan Thiết nghỉ dưỡng bệnh. Cụ Phan đã tận dụng thời gian bàn bạc với một số trí thức yêu nước tại đây như anh em Nguyễn Quý Anh, Nguyễn Trọng Lội (con của nhà thơ yêu nước Nguyễn Thông) và một số người có tâm huyết thành lập một số hiệp hội để truyền bá tư tưởng yêu nước.

Vì vậy, vào tháng 5-1906 Liên Thành Thơ xã ra đời hoạt động mạnh mẽ với nhiều cuộc diễn thuyết tại Võ Ca, Phú Hải gây được sự chú ý của công chúng. Ngày 06/6/1906 Lương Thành Thương Quán khánh thành và năm 1908 Đức Thành học hiệu ra đời. Ba tổ chức ra đời cùng hỗ trợ nhau.

Năm 1910 người thanh niên Nguyễn Tất Thành dừng lại đây và tham gia dạy tại trường Dục Thanh (through qua sự giới thiệu của Hội đồng quản trị của Học hiệu Dục Thanh). Thầy Thành đã dạy Hán văn, Quốc ngữ lớp nhì (lớp 4) và dạy thể dục.

Trong những ngày thầy Thành giảng dạy ở đây đã gây tình cảm yêu thương quyến luyến của đồng nghiệp và các em học sinh. Những lúc rảnh hay ngày lễ, thầy Thành thường đưa học sinh đi tham quan những cảnh đẹp trong vùng, qua đó giáo dục lòng yêu nước trong lòng các em.

Năm 1986 tỉnh Thuận Hải cho xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh II, đối diện với trường Dục Thanh. Vào bảo tàng Hồ Chí Minh chúng ta có dịp tìm hiểu cuộc đời hoạt động của Bác và mới thấy được công lao to lớn của Người đối với đất nước, với dân tộc.

► Đặc điểm bên đường

- Qua cầu Trần Hưng Đạo: bên trái là tượng Trần Hưng Đạo, cầu Trần Hưng Đạo bắt qua sông Cà Ty. Từ trên cầu Trần Hưng Đạo nhìn bên phải thấy làng cá Phan Thiết và cửa biển Thương Chánh.
- Đi tiếp, bên trái: tượng đài kỷ niệm, rẽ phải một km vào bãi tắm Vĩnh Thủy (Đồi Dương). Đây là bãi biển đẹp của Phan Thiết. Đường rẽ vào bãi Đồi Dương là đường Nguyễn Tất Thành, mới được thành lập từ khi tách tỉnh. Trên đường này có nhiều cơ quan đầu não của tỉnh Bình Thuận. Cuối đường Nguyễn Tất Thành ở phía trái là

sân golf Phan Thiết và rẽ tiếp phải cắp bãi biển là khách sạn Vĩnh Thủy tiêu chuẩn 4 sao.

- Đường Thủ Khoa Huân – ngã tư kế tiếp rẽ trái 20 km vào Mũi Né.

► *Khu Vực Mũi Né*

- Đường vào Mũi Né là đường Thủ Khoa Huân, đi khoảng một km thấy nhà hai bên đường có để nhiều lu lớn. Trước đây khu vực này chuyên sản xuất các lín nước mắm, người ta cho rằng nước mắm để trong các lín ngon hơn nước mắm để trong can nhựa, nhưng hiện nay do yêu cầu kinh tế nên người ta đựng nước mắm trong những can nhựa.

- Đi tiếp đến gần cầu đúc thứ nhất: phía trái có chợ cá, nhận cá từ các thuyền đánh cá và chuyên chở đi các nơi khác.

- Đi tiếp qua cầu thứ hai: bên phải là làng chài Phú Hải, xa xa nhìn thấy tháp Chàm Pôshanư và vết tích Lầu Ông Hoàng nơi có lô cốt hình khối chữ nhật.

LẦU ÔNG HOÀNG

Lầu ông Hoàng được xây dựng trên đồi Bà Nài ở độ cao 40 mét so với mặt nước biển. Đứng trên đồi ta có thể nhìn thấy toàn cảnh bãi trước Phan Thiết.

Lầu này được xây dựng năm 1911, chủ nhân của Lầu ông Hoàng là công tước người Pháp tên De Montpensier. Nhân dân gọi lầu dài theo kiểu người dân là Lầu, nghe đâu chủ nhân thuộc dòng dõi quý tộc, nên gọi là Lầu ông Hoàng.

Năm 1917 lầu được bán cho chủ nhân người châu Âu tên Frassetts dùng làm khách sạn. Năm 1923, chính phủ bảo hộ mua lại với giá 30.000 franc, dùng làm nơi nghỉ mát cho

các công chức Pháp tại Trung Kỳ. Tháng 7-1933 Toàn quyền Pháp Pasquier chính thức trao tặng cho vua Bảo Đại. Từ đó Lầu ông Hoàng mới có nhiều người đến tham quan, nghỉ dưỡng, cắm trại. Năm 1936 Hàn Mặc Tử cùng với Mộng Cầm đến Lầu ông Hoàng ngắm trăng.

Năm 1946 thực dân Pháp trả lại Việt Nam lấy Lầu ông Hoàng để đóng đồn. Ngày 14/6/1947 Bộ đội Phan Thiết đã tổ chức trận kỳ tập nổi tiếng chiếm lầu ông Hoàng. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, Lầu ông Hoàng thực sự là nơi đồn bốt bất khả xâm phạm, và cảnh quan ở đây cũng thay đổi hẳn.

NHÀ THƠ HÀN MẶC TỬ

(1912 - 1940)

Hàn Mặc Tử tên thật là Nguyễn Trọng Trí, sinh năm 1912 tại Đông Hới (Quảng Bình). Ông theo gia đình vào sống ở Qui Nhơn. Năm 19 tuổi nổi tiếng làm thơ hay, và đặc biệt có nhiều bài thơ được cụ Phan Bội Châu xướng họa. Năm 23 tuổi vào Sài Gòn, làm thơ ký và tham gia viết cho báo Tân Phong. Năm 1936 cùng Mộng Cầm đến lầu ông Hoàng ngắm trăng, trong thời gian này ông biết mình bị bệnh phong. Sau đó ông đã trở về Qui Nhơn, tránh mọi người. Cuối năm 1939 ông vào trị bệnh tại trại phong Qui Hòa (Qui Nhơn). Ông mất năm 1940, an táng tại Qui Hòa. Về sau gia đình đem về chôn trên ngọn đồi, cạnh bãi biển Gành Ráng.

THÁP CHÀM PÔSHANU

Nhóm tháp Chàm Pôsanu tọa lạc trên một ngọn đồi có tên “Lầu ông Hoàng” cách thành phố Phan Thiết sáu km về hướng đông bắc.

Tháp Chàm Pôshanu là tuyệt tác của dân tộc Chàm để lại cho nhân loại, là tổng thể kiến trúc đền tháp của người Chàm tại vùng cực nam vương quốc Chàm xưa. Tháp này thuộc làng Thanh Hải, thành phố Phan Thiết, còn gọi là tháp Phú Hài. Tên Phú Hài là do tiếng Chàm Pasai, người Chàm gọi Pôshanu (Po cahr naih) chữ Sha = cahr = bé, là nơi thờ nàng tiên bé hay nàng tiên Út của nữ thần mẹ Ponagar. Hàng năm vào tháng Tư ở đây tổ chức lễ cúng nàng tiên Út một lần, cứ bảy năm thì se mừng lễ lớn.

Theo ông Cabaton thì khu Phú Hài là đền thờ Po Bia Ti Kuh, tức nàng tiên Chuột, cũng là con gái của nữ thần mẹ Ponagar.

Tháp Chàm Poshanu được xây dựng vào thế kỷ thứ 8 (có người cho rằng được xây dựng vào thế kỷ thứ 12). Nhóm tháp này được phân bố trên hai tầng đất, gồm ba tháp, quay mặt về hướng đông, một tháp lớn nằm cao hơn hai tháp nhỏ, đã bị hư hại rất nhiều. Đầu năm 1997 cho sửa lại tháp lớn và hiện nay cho sửa lại hai tháp nhỏ. Tháp vuông, nhiều tầng, được xây bằng đất nung với dáng đứng hiên ngang vừa thanh thoát vừa bền vững.

- Đi tiếp khoảng 500 mét nhìn bên phải có ngọn đồi tháp là núi Cố. Trên núi Cố có mộ cụ Nguyễn Thông. Ngay cột cây số, cách Mũi Né 13 km có ngã rẽ bên phải là đường vào mộ cụ Nguyễn Thông.

NGUYỄN THÔNG

(1827 - 1884)

Nguyễn Thông sinh tại huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An.

- Năm 1856 thăng chức Hàn Lâm Viện tu soạn.
- Năm 1859 thăng hàm Truoc tác. (Lúc này Pháp đánh vào Gia Định).
- Năm 1862 sau khi đại đồn Biên Hòa thất thủ, Phan Thanh Giản đề cử Nguyễn Thông làm đốc học Vĩnh Long.
- Năm 1867 Vĩnh Long thất thủ, Nguyễn Thông đổi ra tỉnh Bình Thuận. Lúc này Nguyễn Thông đề nghị triều đình Huế chọn vùng Tây Nguyên để lập đồn điền, xây dựng lực lượng quân sự và kinh tế, để làm căn cứ chống Pháp lâu dài. Ông đã đi thám hiểm vùng Cao nguyên (Son Quốc). Ông đến cao nguyên Lâm Viên và gặp bộ tộc người Lạt. Triều đình Huế không dám thực hiện kế hoạch này vì sợ Pháp phản đối. Năm 1869 thăng hàm Quang lộc, tư Thiếu khanh, làm bô chánh Quảng ngãi.

- Năm 1876 lãnh chức tư nghiệp Quốc Tử Giám, khảo duyệt bộ khâm định Việt sử Thông Giám cương mục, nhân đó soạn Việt Sử Cương Giám khảo lược.

- Năm 1878 bị bệnh xin nghỉ dài hạn tại núi Tà Zôn.
- Tháng 4/1884 Ngọa Du Sào văn tập ra đời.
- Tháng 7/1884 Nguyễn Thông mất, chôn tại núi Cố (Ngọc Sơn), xã Ngọc Lâm, phủ Bình Thuận.

► Khu Victoria Resort:

Tiếp tục đi tới, phía bên phải là khu du lịch Victoria Phan Thiết Resort. Do tập đoàn Victoria của Pháp xây dựng năm 1997, với hơn 50 ngôi nhà thiết kế bằng những vật liệu địa phương tranh, tre, lá.

BÃI ĐÁ ÔNG ĐỊA

Cách khu Victoria khoảng một km chúng ta sẽ thấy một quan cảnh rất đẹp, bãi biển trong xanh, với nhiều ghềnh đá nổi trên mặt biển, ở đây gọi là bãi đá ông Địa, vì có một tảng đá từ phía dưới nổi lên giống như hình ông Địa, nhân dân son phết lại thành hình ông Địa và xây một miếu thờ nằm cạnh bên đường.

KHU VỰC DỪA HÀM TIẾN

Từ bãi đá ông Địa đến Suối Tiên là khu vực trồng rất nhiều dừa, gọi khu vực bãi dừa Hàm Tiến, hai bên đường rất đẹp nhờ hai hàng dừa bên đường che bóng. Bờ biển trong đoạn này người ta gọi là rạng. Rạng tức là dạng địa hình bờ biển đang bị phá hủy. Vào ngày 25 đến 28/6/1997 hiện tượng sạt lở bờ do ảnh hưởng của sóng biển lấn vào

đất liền, có đoạn vào sâu đến ba mét làm một số ngôi nhà bị sập. Nếu đi ngang qua khu vực này chúng ta để ý có một kè đá được làm vào tháng 7-1997, đó chính là khu vực bị sạt lở.

Đi từ bãi đá ông Địa chúng ta lần lượt thấy xuất hiện khu Hải Dương Resort, xây dựng cuối năm 1996, khu du lịch Parmira xây dựng giữa năm 1998 và rất nhiều khu du lịch của tư nhân nằm ven biển (như khu Rạng Đông, khu Suối Tiên).

SUỐI TIÊN

Suối Tiên là dòng suối nhỏ do các mạch nước ngầm trong các đồi cát ở khu vực Mũi Né. Muốn tham quan suối Tiên chúng ta phải lội nước ngay cầu đúc ở gần bãi tắm Coco. Vào khoảng 500 mét, chúng ta thấy phía trái đồi cát cao vút, có lớp cát màu đỏ phủ trên lớp cát màu trắng và có nhiều hình dáng rất đẹp, tạo cảnh quan vừa kỳ lạ, vừa hùng vĩ làm mê hoặc lòng người. Nếu tiếp tục đi khoảng 500 mét càng có nhiều hình dạng tuyệt đẹp do sự xói mòn của nước, giống những hình nhũ đá trong các hang động đá vôi. Cuối con suối là một thác nước cao khoảng hai mét cũng rất hữu tình. Ngoài ra, vào đây chúng ta còn được thưởng thức nước dùa tươi ngon và ngọt tên gọi “dùa ba nhất”. Ở đây chúng ta có thể mua con giông sống từ dân làng.

TÊN GỌI MŨI NÉ

» **Giả thuyết 1:**

Người ta cho rằng vào khoảng thời gian có mùa gió mùa tây nam gió sẽ thổi mạnh ở khu vực bãi trước, nên những chiếc tàu đánh cá phải đậu ở bãi sau để tránh gió. Ngược lại vào mùa gió đông bắc, tàu phải đậu ở bãi trước để tránh gió. Mũi đất cho tàu bè tránh gió hay né gió người ta gọi là Mũi Né.

» **Giả thuyết 2:**

Đây là vùng đất cuối cùng của người Chăm. Người ta kể rằng, vào những ngày cuối đời của mình, cô công chúa người Chăm tên là NÀ NÉ đã dựng một cái am nhỏ để sống. Mũi đất có bà công chúa NÀ NÉ sống, người ta gọi là Mũi Né. Cái am này hiện nay vẫn còn, người ta gọi là am bà Giàng (bà Trời).

BÃI SAU GHỀNH

Một bãi tắm khá lý tưởng, cát trắng, nước trong. Đây là khu vực bãi sau. Nếu chúng ta đi cặp bãi biển phía bên phải chúng ta sẽ đến một ghềnh đá tuyệt đẹp. Từ trên đỉnh đồi đá nhô ra biển. Chúng ta sẽ quan sát một địa hình biển khá lý thú, địa hình có dạng hình răng cưa khá rõ nét.

SUỐI HỒNG & ĐỒI CÁT

Do nước chảy trên nền cát màu đỏ hồng nên người ta đặt tên suối Hồng. Điều đặc biệt ở đầu suối Hồng là cả khu vực do nhiều dòng nước chảy xói mòn tạo ra địa hình lõm chõm, nham nhö và nhiều hình dáng kỳ lạ rất đẹp như Ngũ Hành Sơn.

Phía trái của suối Hồng là khu vực đồi cát rộng lớn. Cát ở đây hình thành rất lâu đời gồm nhiều đồi cát nằm tiếp nối. Nếu chúng ta lên trên đỉnh đồi cát ở độ cao khoảng 40 mét, chúng ta mới thấy vđẹp tuyệt vời, mênh mông là cát giống như một hoang mạc thu nhỏ, với nhiều hình dạng khác nhau, có điều lý thú là hình cát thay đổi, sau một đêm gió thổi đồi cát đã xóa sạch dấu chân người. Du khách có thể lèn đồi cát vào sáng sớm chưa có dấu chân ai, và có thể nhìn ngắm mặt trời mọc thú vị biết bao! Buổi chiều nếu lèn đồi cát chúng ta có thể vui thả diều. Đứng trên đồi cát ngắm biển, nhìn phía phải thấy hòn Lao. Nếu nhìn về phía trái, xa xa ta thấy hình dáng của hòn Rom.

HÒN ROM & HÒN LAO

Do vào mùa khô cỏ trên đồi bị cháy vàng, nhìn từ xa giống như một đụn rom ở đồng bằng Nam bộ nên người ta gọi hòn Rom. Dưới chân hòn Rom là một bãi tắm sạch đẹp.

Hiện nay tại khu vực này đang được phát triển nên thu hút du khách tốt.

Do sóng biển phá hủy, đào chân đá nên phần trên như chục lao đầu xuống phía dưới. Nên người ta gọi hòn Lao.

» Trở lại với quốc lộ 1A

- Đến phía trái: Khách sạn Phương Hưng, mới được xây dựng năm 1997.
- Đi tiếp 300 mét phía trái có khách sạn 19/4.
- Km 1702: Cầu Sở Muối, bên cạnh cầu này người Pháp lập ra một sở thu thuế muối, nên được gọi là cầu Sở Muối.

» Chợ Lầu (km 1639 - bên phải)

Là nơi trao đổi buôn bán giữa người Kinh và người Chăm. Dưới lầu nơi bán giá súc, tầng trên lầu bán hàng hóa. Thuộc huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

- + Km 1634: Cầu Sông Cạn.
- + Thị trấn Phan Rí Thành. Tương truyền ngày xưa vua Chăm xây dựng thành ở đây, hào thành vẫn còn.
- + Km 1630: Thị trấn Phan Rí Cửa thuộc xã Chí Công - Tuy Phong.
- + Km 1622: Ngã ba Tuy Phong. Phía bên phải, khu vực Tuy Phong có sông Lòng Sông. Theo ngã ba bên phải vào thị trấn Tuy Phong, đi khoảng 18 km đến chùa Cổ Thạch.

BÃI ĐÁ BIỂN CÀ DƯỢC

Bờ biển Cà Dược có bãi đá đẹp vào cõi nhất Việt Nam. Đến thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong có ngã ba rẽ phải khoảng 10 km là đến biển Cà Dược.

Bãi đá chạy dọc theo bãi biển với hàng trăm tảng đá lớn, nhỏ, nhiều màu sắc. Có những tảng chồng lên nhau tưởng chừng chỉ cần một ngọn gió mạnh cũng đủ để rơi xuống. Gần mép biển là bãi đá cuội nhẵn bóng cũng rất đẹp mắt mà khi đến đây du khách thường chọn một vài hòn mang về làm quà kỷ niệm cho chuyến du lịch của mình. Nước biển ở đây hầu như lúc nào cũng trong xanh, bãi cát trắng rất sạch, có nhiều đoạn hẵn còn nguyên sơ như chưa từng có dấu chân người.

Hiện nay ở biển Cà Dược đã có khu du lịch Hải Sơn với nhà nghỉ, nhà hàng và nhiều dịch vụ giải trí biển... Đến đây du khách có thể kết hợp tham quan chùa Hang hay còn gọi là Cổ Thạch tự – một di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng của đất Bình Thuận được xây dựng từ đầu thế kỷ 19, mang phong cách kiến trúc độc đáo của người Chăm.

CHÙA HANG – CỔ THẠCH TỰ

(cách Tp.Phan Thiết 105 km)

Đầu thế kỷ 19 một vị sư tên Hải Bình từ Phú Yên vào lập chùa tại đây. Cổ Thạch Tự được xây dựng vào khoảng năm 1835 - 1836 (do thiền sư Bảo Tạng?). Đầu tiên chỉ là một thảo am nhỏ, vách ván, lợp lá. Đến thời Thiệu Trị (1841–1847) cho xây dựng lại và được giữ gìn cho đến nay.

Chùa được xây dựng trên khu đồi núi thấp, nằm ở độ cao 64 mét so với mặt biển, lợi dụng những hang đá để xây dựng chùa. Chùa có diện tích 1.200 mét vuông. Đầu năm 1997 chùa xây dựng thêm tượng phật Bà Quan Âm trên núi đá nhô sát bờ biển. Cảnh chùa là bãi đá Cà Dược nhiều màu sắc, chạy dọc bờ biển gần một km. Xung quanh chùa Hang cảnh quan tuyệt đẹp, một làng du lịch Cổ Thạch mới mọc lên với nhiều ngôi nhà xinh xắn được xây dựng theo kiểu nhà sàn để đón khách phương xa về viếng chùa và thưởng ngoạn thang cảnh.

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, chùa Cổ Thạch là nơi dừng chân của các cán bộ, chiến sĩ cách mạng. Trong chùa có tháp thờ các anh hùng liệt sĩ. Ngày 21/12/1993 chùa được Bộ Văn Hóa Thông Tin công nhận là di tích lịch sử quốc gia.

Ngoài khu vực chùa Hang, ở đây có một bãi tắm lý tưởng. Đặc biệt có bãi đá nhiều màu sắc, và những khối đá tròn nhẵn do sự mài mòn của sóng biển. Nên người ta còn gọi bãi đá màu, bãi đá trắng Cà Dược.

NƯỚC SUỐI VĨNH HẢO

(cách ngã ba Tuy Phong 12 km)

Năm 1301 Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông cùng đoàn Chiêm quốc du ngoạn. Ông đã hóa giả công chúa mới vừa được 11 tuổi của mình, là Huyền Trần cho vua Chế Mân.

Tháng 6-1306 Chế Mân đã dâng châu Ô và châu Lý để làm sinh lễ cưới công chúa Huyền Trân. Lúc này, Bà vừa tròn 16 tuổi. Trong thời gian sống ở Chiêm quốc, Huyền Trân công chúa thường cùng vua Chế Mân thưởng ngoạn, tắm ở vùng suối Tiên. Do thấy phong cảnh hữu tình và dòng suối đẹp, nên Huyền Trân đã đặt tên mới cho dòng suối này là Vĩnh Hảo. Nói lên sự giao hảo bền chặt vĩnh cửu của hai nước Việt - Chăm.

Năm 1909 thương gia Bùi Huy Tín đã tìm ra nước suối Vĩnh Hảo. Năm 1928 được người Pháp khai thác gọi là "Vichy" giống như loại nước khoáng nổi tiếng bấy giờ của Pháp. Nước suối Vĩnh Hảo được chính thức nghiên cứu năm 1945. Nhà khoa học Pháp Henry Fontaine cho biết suối khoáng này nằm trong vùng nước có áp lực lớn, có cấu tạo địa chất phức tạp, thành phần chủ yếu Bicarbonat, Calcium, Magnésium, tác dụng điều hòa hệ thần kinh, kích thích tiêu hóa. Với độ nóng 30 độ C và các thành phần hóa học của nó, nước suối Vĩnh Hảo đã được tinh chế, đóng chai thành loại nước giải khát mát và bổ.

Nước suối Vĩnh Hảo thực sự lớn mạnh khi trở thành công ty cổ Phần Tài Chính Sài Gòn hợp tác với công ty nước giải khát Tribeco với vốn điều lệ ban đầu là 10 tỉ đồng. Năm 1992 sản xuất hai triệu lít, năm 1997 sản xuất gần 18 triệu lít. Dự kiến đầu thiên niên kỷ mới sản xuất trên 60 triệu lít/năm.

NHÀ MÁY SẢN XUẤT MUỐI VĨNH HẢO

Sản xuất muối I-ốt và muối dùng trong công nghiệp. Kỹ thuật sản xuất muối cũng giống như kỹ thuật làm muối ở Vũng Tàu, nhưng ở đây người ta dùng thêm tràng thạch để tó thêm trong các ruộng muối nhằm chống thấm.

Ruộng muối được lập ở vùng đất trũng thấp, có ba bộ phận: dùn, sân và ruộng. Mỗi bộ phận đều có đất bao quanh thành khu vực riêng biệt. Phần ruộng tức là nơi thu hoạch muối được lập rất công phu sau khi chặt bỏ mọi cây cối trên diện tích dự định làm ruộng, người ta phải đào bỏ lớp đất bùn trên mặt ruộng, đào lấy rễ cây lớn nhỏ, đưa đất cứng đến đắp lại nền ruộng và nén cho thật kỹ, thật bằng phẳng để sau này có thể dùng cào để lấy muối. Bờ đất xung quanh càng đắp kỹ hơn để nước bên ngoài không thể thấm hoặc theo lỗ mọt chảy vào ruộng làm tan muối. Nước biển được dẫn theo các kênh nhỏ vào “đùn”, tức khu vực bốc hơi lần thứ nhất, sau đó đưa vào sân 1, sân 2, sân 3, nồng độ muối mỗi lúc một tăng, cuối cùng đưa vào ruộng muối. Muối kết tinh ở đáy ruộng được cào lên bờ gom thành đống lớn.

Tùy theo trời nắng người ta có thể khai thác muối từ 21 ngày đến 1 tháng. Ở khu vực Bà Rịa người ta thường sản xuất muối vào mùa khô, sản lượng ở đây khoảng 35.000 tấn/năm. Khi đi qua ngang khu vực này chúng ta thấy có nhiều cánh quạt gió, những quạt này được người dân dùng sức gió để bom nước vào ruộng muối. Hiện nay ở Việt Nam chỉ có ở Bà Rịa là còn sử dụng kỹ thuật này.

Ngoài ra, ở các tỉnh miền Trung người ta cũng sản xuất muối vào mùa mưa với kỹ thuật khác. Muối ở Việt Nam tốt nhất ở khu vực Cà Ná, thành phần NaCl cao cho nên được sử dụng vào công nghiệp.

+ Km 1606 - 1601: *Cầu Vĩnh Hảo 4, 3, 2, 1.*

+ Km 1598: *Chùa Linh Sơn* (bên trái 3km). Ở đây cư sĩ Thích Thiện Thông trong một buổi làm vườn đã cuốc trúng một chiếc hộp trong đó có một ấn đúc vào năm 1791 tại Phú Xuân. Ấn bằng đồng đen nặng 650g hiện được trưng bày tại Bảo tàng cách mạng Tp. Hồ Chí Minh.

+ Km 1591 - 1588: Bên phải là hướng biển Cù Lao Câu (Cù lao Hòn). Tại Cù Lao Câu có miếu thờ cá voi của các ngư dân, hàng năm vào tháng 7-8 âm lịch người ta thường tổ chức lễ hội nghinh Ông.

+ Bên trái: Khu vực núi đá rất lớn (*Núi Gió*).

BÃI BIỂN & CÁ COM CÀ NÁ

Là một bãi biển đẹp chạy dài hơn 10 km, có nhiều dãy đá dâng ra biển, nước biển xanh trong mát lạnh cộng với những khói đá hoa cương tròn trịa nổi trên mặt nước tạo nên phong cảnh hữu tình. Do điều kiện khí hậu khắc nghiệt, vùng có lượng mưa ít nhất trong năm so với cả nước, nên muối ở đây có nồng độ rất cao. Vùng Cà ná người ta làm muối nhiều, hàng năm thu hoạch 45.000 tấn/năm. Được xem vùng muối tốt nhất Việt Nam.

Tại đây vào tháng Bảy âm lịch là mùa thu hoạch cá com. Hàng năm có sản lượng lớn. Cá com được làm nước mắm, làm khô và được tiêu thụ mạnh ở các tỉnh Tây Nguyên và

các tỉnh miền Bắc. Nghề *PHA XÚC* đạt hiệu quả cao nhất (có nghĩa dùng đèn pha và vọt xúc cá). Dùng đèn pha có công suất lớn 1.000 - 1.500 Watt, ánh sáng có thể đi sâu 40 - 50 mét dưới mặt nước. Cá bị ánh sáng thu hút sẽ tập trung dày đặc bên thuyền, sau đó tắt đèn đột ngột và bật lại giảm ánh sáng dần dần đến khi tắt hẳn, khi tắt đèn cá sẽ bị choáng và mất phương hướng. Tuy bị tiêu diệt với số lượng lớn, nhưng bù lại chúng sinh sản rất nhanh. Trung bình một cá mẹ sinh 13.000 trứng/lần và nuôi được 4.000 - 5.000 con, sau hai tháng cá trưởng thành.

- Tương truyền xưa trên vùng núi ven biển Cà Ná có rất nhiều Mai, vua Chế Mân và Huyền Trần công chúa đến đây lập vườn "Mai uyển".
- Giữa km 1590 - 1589: Ranh giới giữa tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

NINH THUẬN

Ninh Thuận là một bức tranh hài hòa giữa đồng bằng, dồi núi và biển cả, là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam. Diện tích 3.360 km vuông. Dân số khoảng 546.100 người. Tỉnh lỵ là thị xã Phan Rang - Tháp Chàm và bốn huyện: Bác Ái, Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải. Có các dân tộc anh em cùng nhau sinh sống như: Kinh, Chăm, Raglai, Coho, Hoa

Cùng với tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận là tỉnh đông người Chăm nhất. Đây là hai địa phương ngày xưa người Chăm sinh sống, là tiểu vương quốc Panduranga của vương quốc Chămpa. Hiện nay vẫn còn những khu di tích tháp Chăm: Hòa Lai, Pô Kloong Garai, Pôrômê... hầu như còn nguyên vẹn, những làng Chăm, những sinh hoạt xã hội mang tính văn hóa đặc biệt. Phong tục tập quán theo chế độ mẫu hệ của người Chăm vẫn được đồng bào địa phương gìn giữ và lưu truyền đến ngày nay.

Ninh Thuận có nhiều bãi biển đẹp. Trong đó, Cà Ná là bãi biển rất tuyệt. Trong nước Việt Nam nhiệt đới thì Phan Rang là nơi nóng nhất. Nóng, cát, gió là thường xuyên. Những câu thơ sau đây đã giới thiệu về lịch sử, địa lý và tự nhiên của vùng đất này một cách ngắn gọn và xúc tích:

*"Tôi, đứa con của ngọn gió lang thang
cánh đồng miền Trung nhỏ hẹp.*

*Đứa con của nắng lửa bốn mùa cát trắng hanh hao,
Đứa con của biển khơi trùng trùng bão thét,
Và của đồi mồi tháp Chàm mất ngủ xanh xao".*



Bãi biển Cà Ná - Ninh Thuận

Nhưng vùng đất khô nóng này đã sản sinh những trái ngọt, nhiều nước mát mẻ dành dâng tặng con người như nho và thanh long, với những vườn cây rải rác dọc quốc lộ.

Ninh Thuận được bao bọc bởi ba mặt là núi: phía bắc và phía nam tỉnh là hai dãy núi cao nhô ra sát biển, phía đông là vùng núi cao của tỉnh Lâm Đồng. Địa hình có ba dạng: miền núi, đồng bằng, vùng ven biển. Tỉnh có hai hệ thống sông chính: hệ thống sông Cái bao gồm các sông nhánh như sông Mê Lam, sông Sắt, sông Ông, sông La, sông Quao... và hệ thống các sông suối nhỏ phân bố ở phía bắc và nam tỉnh như sông Trâu, sông Bà Râu.

NGƯỜI CHĂM

Ở khu vực tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận hiện nay có khoảng 60.000 người Chăm đang sinh sống, từ Phan Thiết đến Phan Rang. Họ là hậu duệ của một nước Chiêm Thành lâng lùng, lập quốc từ thế kỷ thứ II sau Công nguyên. Lãnh thổ kéo dài từ Phan Thiết đến đèo Ngang ở Quảng Bình. Đất nước Chiêm Thành chịu ảnh hưởng sâu sắc văn minh Ấn Độ. Lúc hùng cường từng đánh chiếm Hà Nội, chiếm Angkor. Năm 1069, bước chân Nam tiến của người Việt đã đến Quảng Bình, 1305 đến Huế, 1402 đến Đà Nẵng, 1570 đến Qui Nhơn, 1653 đến Nha Trang, 1663 đến những phần đất cuối cùng.

Người Chăm Phan Rang có hai tôn giáo, Bà La Môn và Hồi Giáo, tạo thành hai cộng đồng khác nhau. Cộng đồng Chăm Bà La Môn chiếm 60% còn giữ nhiều nét truyền thống như chế độ mẫu hệ, duy trì việc thờ cúng ở các tháp, hỏa thiêu người chết.... Cộng đồng Chăm Hồi giáo chiếm 40% dân số, chỉ đến thánh đường đạo Hồi, có những ngày lễ tết riêng và giữ phong tục theo giới luật đạo.

Nhà ở người Chăm không khác kiểu người Việt, họ xây dựng nhà theo lối nhà sàn. Người Chăm sống thành cộng đồng gọi là làng. Các làng Chăm dễ nhận biết ngay với hàng rào bao quanh nhà bằng thân cây hay tre dựng sát nhau, ngược lại người Việt thích vườn cây ăn trái xung quanh nhà. Khoảng đất quanh nhà tro troi vì tục lè kiêng cũ không trồng cây, người Chăm tin rằng cây cối là nơi ma quỷ trú ẩn. Ngoài ra, nhà của người Chăm thường

không có hoặc ít cửa sổ, vì họ tin rằng ma quỷ vào nhà bằng lối cửa sổ.

Trang phục: phụ nữ Chăm thường mặc váy dài đến gót chân, có màu sắc sặc sỡ và một áo ngắn khác màu. Nam giới thường quấn khăn trên đầu. Thiếu nữ Chăm khi chưa lập gia đình mỗi khi ra đường phải che kín mặt bằng một tấm mạng và được đi kèm bởi một phụ nữ lớn tuổi.

Người Chăm có nét mặt mạnh hơn người Việt: môi dày, chân mày đậm, mũi to, tóc đẹn và xoăn. Người Chăm thờ nhiều thần, nhưng tiêu biểu nhất trong tôn giáo Chăm mà người ta thường thấy ở các đền thờ, tháp đó là hình tượng Linga và Yoni. Các đỉnh tháp bao giờ cũng nhọn, tượng trưng cho mũ của vũ công APSARA. Hầu hết tháp Chăm đều hướng về phía đông, ngược lại các mồ mả đều hướng về phía tây.

THÁP CHĂM

Tháp Chăm là biểu tượng sinh động của dân tộc Chăm, một dân tộc có nền kiến trúc tuyệt vời, thể hiện trình độ mỹ thuật cao.

Hầu hết các tháp Chăm đều được xây dựng trên những đồi cao, trên nền đá cứng, vừa mang tính chất trang trọng, tôn kính, và có thể nhìn thấy từ xa. Tháp Chăm là tổng thể kiến trúc bao gồm một tháp chính (gọi là Kalan) và được

bao quanh bởi các tháp nhỏ, hoặc những công trình phụ khác, với một số tác phẩm điêu khắc được kèm theo, đặt trong lòng tháp hay trên các góc cạnh...

Cho đến nay việc xây dựng tháp Chăm vẫn còn là một điều bí ẩn. Có nhiều giả thuyết về việc xây dựng tháp Chăm. Người ta cho rằng dùng dầu Rái để làm chất kết dính, hay dùng những viên gạch đã nung mài nhẵn, thảm nước gắn kết chúng lại với nhau và nung cả tháp, nhưng giả thuyết này chưa hợp lý lắm.

THÁP PÔRÔMÊ

Còn gọi là tháp Hậu Sanh. Bên trái quốc lộ, ở km 1566, đến cầu Phú Quý rẽ trái đi vào khoảng bảy km đến tháp Pôrômê thuộc xã Phú Quý. Pôrômê là vị vua cuối cùng của triều đại ChămPa, ông đã bị chúa Nguyễn bắt vào năm 1651. Ở Tháp Pôrômê hàng năm thường diễn ra lễ hội Katê. Khu vực này người Chăm sinh sống chủ yếu trồng nho, tỏi, dệt vải.

► Thị xã Phan Rang

Cách Tp.Hồ Chí Minh 350 km. Là trung tâm hành chính của tỉnh Ninh Thuận, nổi tiếng trồng nho, tỏi hành và bông vải. Có bãi tắm Ninh Chữ cách thị xã Phan Rang khoảng tám km về phía đông. Ninh Chữ có bãi cát trắng phau dài năm km, bờ biển thoai thoái, nước xanh trong với rừng dương liễu cao vút. Trước kia bãi biển Ninh Chữ là nơi nghỉ mát riêng cho Nguyễn Văn Thiệu và tỉnh trưởng Ninh Thuận.

» ***Ngã Ba Phan Rang: Đi qua Đà Lạt 130 km (quốc lộ 27).***

Quốc lộ 27 có chiều dài gần 300 km bắt đầu từ ngã ba Phan Rang đến ngã ba Firnom, sau đó trùng với quốc lộ 20, đến ngã ba Phú Sơn rẽ trái lên hồ Lak đến Buôn Ma Thuột. Con đường này xưa kia chỉ là con đường mòn của người dân tộc thiểu số.

Từ ngã ba Phan Rang chúng ta rẽ trái đi trên đường Độc Lập ngang qua thị xã Phan Rang, gọi là thị xã Phan Rang - Tháp Chàm. Hai bên đường có cơ quan đầu não của tỉnh Ninh Thuận, nhiều kiến trúc mới hiện đại. Đây cũng là con đường chính và khá đẹp của thị xã Phan Rang.

THÁP PÔKLOONG GARAI

Từ thị xã Phan Rang - Tháp Chàm đi tiếp khoảng bảy km, nhìn phía phải trên đồi cao thấy một tháp Chăm, đó chính là tháp Pôkloong Garai, thuộc phường Lưu Vinh, thị xã Phan Rang - Tháp Chàm.

Theo truyền thuyết thì tháp này đặt dưới sự chỉ huy của vua Pôkloong Garai, trong trận thi tài xây tháp với đại thần Pôđam, kẻ không phục vua lúc đó. Về sau dân tạc tượng ngài và thờ trong ngôi tháp này. Từ đó tháp mang tên là tháp Pôkloong Garai.

Pôkloong Garai (1151 - 1205) là vị vua có công trong phát triển nông nghiệp và thủy lợi (đập Nha Trinh, Mương Chàm hiện nay ở Ninh Phước). Đây là vị vua gần gũi với nhân dân và được thần thánh hóa. Ông vốn là đứa trẻ mồ côi. Từ thuở nhỏ chăn bò mình đầy ghẻ lác, bẩn thỉu với tên là Pô-ông, nhưng thần Rồng đã phù hộ ông và đưa ông trở



Tháp Pôkloong Garai - Ninh Thuận

thành một vị vua đầy tài năng và công đức của vương quốc ChămPa trong lịch sử.

Tháp Pôkloong Garai được xây dựng vào thế kỷ 13, gồm một tháp chính và nhiều tháp phụ xung quanh. Hiện nay tháp này là tháp chính thờ phượng của người Chăm. Linh hồn, thần thánh của người Chăm được tôn sùng ở đây. Hàng năm ở đây tổ chức lễ hội Katê (như ngày tết của người Chăm). Tháp Chăm Pôkloong Garai đã được nhà nước kết hợp với chuyên gia Ba Lan trùng tu năm 1985. Hiện nay là điểm du lịch lý thú của du khách khắp nơi.

LÀNG GỐM CHĂM CỔ NHẤT ĐÔNG NAM Á

Bên cạnh các đền tháp, tác phẩm điêu khắc cổ, hệ thống lễ hội, dân ca, dân vũ... đất Phan Rang nắng gió còn có hai làng nghề đã nổi tiếng từ lâu là làng nghề dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp và làng gốm Bàu Trúc. Bàu Trúc là một trong hai làng gốm cổ nhất còn lại của vùng Đông Nam Á, được xem như một bảo tàng sống về nghề làm gốm của người Chăm.

Làng Bàu Trúc, tiếng Chăm gọi là Play Da Nau Pan Rang, thuộc xã Phước Dân, huyện Ninh Phước, cách thị xã Phan Rang khoảng 10km về phía nam. Toàn làng có trên 400 gia đình đều là dân tộc Chăm. 85% trong số đó đang theo nghề truyền thống của cha ông - nghề làm gốm. Người dân Bàu Trúc tin rằng nghề này do Pô Klong Chanh truyền dạy từ ngàn đời trước. Hàng năm dân làng đều tổ chức lễ cúng rất trịnh trọng để tỏ lòng tôn kính tri ân vị tổ nghề.

Phương pháp sản xuất rất thô sơ, dụng cụ hành nghề thì ngàn đời không thay đổi, vẫn là chiếc vòng tròn bằng tre, mảnh vỏ sò và đôi bàn tay khéo léo. Trong khi người Việt từ xa xưa đã dùng bàn xoay như một dụng cụ quan trọng trong khâu chế tác gốm; người Chăm tại làng Bàu Trúc vẫn hoàn toàn dùng đôi tay để làm, không hề có bàn xoay hoặc một khuôn mẫu nào cả, nhưng thật kỳ lạ, sản phẩm của họ cái nào cũng tròn trịa và đều tăm tắp!

Để tiến hành làm một sản phẩm, người thợ đặt nguyên liệu lên hòn kê và vừa nặn vừa nối những lọn đất cao lên

theo cỡ đồ gốm định làm. Sau đó bằng những thao tác rất điệu nghệ họ bẻ miệng, nống đáy, cao trong vỗ ngoài để tạo hình cho sản phẩm. Nghề làm gốm ở làng Bàu Trúc là nghề mẹ truyền con nối. Ngay từ khi mới lên mười tuổi các bé gái ở đây đã được mẹ dạy cho nghề làm gốm.

Sản phẩm gốm Bàu Trúc rất đa dạng như nồi, trā, chum, vại, lò làm bánh... Những năm gần đây do nhu cầu thị trường, gốm Bàu Trúc có thêm chậu trồng cây kiểng, phong lan... Để có một sản phẩm gốm chính hiệu "made in Bàu Trúc", nguồn nguyên liệu giữ vai trò quan trọng. Đó là loại đất sét đặc biệt lấy từ bờ sông Quao, rất dẻo, nhẹ và khi nung không bị nứt. Kỹ thuật pha cát vào đất cũng là yếu tố quan trọng. Tỉ lệ cát nhiều hay ít tùy thuộc vào từng chủng loại và kích cỡ sản phẩm. Chính vì các đặc điểm của nguyên liệu cũng như kỹ thuật chế tác hoàn toàn phụ thuộc vào kinh nghiệm nên gốm Bàu Trúc mang những đặc thù riêng biệt. Chẳng hạn lu đựng nước do bàu Trúc sản xuất được nhân dân ở vùng nắng nóng rất ưa chuộng bởi nhiệt độ nước trong lu bao giờ cũng thấp hơn nhiệt độ nước bên ngoài từ 5 – 7 độ C. Hằng năm Bàu Trúc sản xuất trên 600.000 sản phẩm các loại. Để đủ một chuyến hàng khoảng 1.000 sản phẩm, gia đình gồm bốn lao động phải làm trong hai tháng. Thu nhập bình quân từ 6 – 10 triệu/hộ/ năm. Tuy vất vả nhưng đa số bà con yên tâm với nghề truyền thống của mình.

CÂY NHO

Là loại cây trồng theo kiểu dây leo trên giàn. Đầu tiên người ta làm giàn bằng gỗ cao khoảng 1.6 đến 1.8 mét (nếu lấy gỗ làm một giàn nho một ha thì phải phá bốn ha rừng. Chính điều đó đã gây nạn phá rừng tràn lan. Nhà nước đã có kế hoạch ngăn chặn vấn đề này), và những nhánh nho được trồng cho bám leo lên giàn. Sau hơn một năm (18 tháng) nho sẽ cho trái. Tuổi thọ của nho khoảng từ 7 - 10 năm. Một năm, nho cho ba mùa thu hoạch. Trung bình một ha nho lợi nhuận thu được gấp 10 lần trồng lúa.

Hiện nay, tỉnh Ninh Thuận đang liên doanh với Anh sản xuất rượu nho "Thiên Thai". Diện tích trồng nho ở Phan Rang khoảng 1.350 ha. Đang được nghiên cứu lai tạo những giống nho không hột.

CÂY THUỐC LÁ & BÔNG VẢI

Đi ngang qua khu vực này chúng ta thấy trồng cây thuốc lá rất nhiều. Thuốc lá ở đây trồng nhiều không kém khu vực Định Quán - Đồng Nai. Nếu quan sát hai bên đường chúng ta sẽ thấy có nhiều ngôi nhà được xây bằng gạch vuông vức, đó chính là những lò sấy thuốc lá.

Cây bông vải được trồng thử nghiệm ở Phan Rang 1941 - 1945 nhưng hiệu quả kém. Đến năm 1954 nhập giống

bóng từ Hoa Kỳ. Năm 1970 - 1973 nhập giống từ trung tâm khảo cứu châu Phi, thuộc viện khảo cứu bông vải I.R.C.T, nhằm cung cấp sợi bông cho các nhà máy dệt, nhuộm.

Cây bông vải thuộc loại da niêng, nếu đốn gốc thì mùa sau sẽ mọc lại nhưng dễ bị sâu bệnh và cho năng suất thấp. Chu kỳ sinh trưởng của cây bông vải gồm năm giai đoạn: giai đoạn mọc mầm, cây non, tăng trưởng (chưa có hoa), trổ hoa đậu trái và trái chín. Thời gian từ lúc trồng đến lúc trái chín và cho bông trung bình 178 ngày. Sau đó người ta đốn bỏ. Thường cây bông vải được trồng xen canh với các loại cây khác như đậu nành, hoặc một số cây ngắn ngày.

SUỐI NƯỚC NÓNG MỸ Á

Suối nước nóng Mỹ Á thuộc xã Ninh Tân, huyện Ninh Sơn, Ninh Thuận. Nằm cạnh quốc lộ 27, ở đây có nhà máy khai thác và chế biến nước suối Mỹ Á. Nguồn nước khoáng là mạch ngầm được khai thác tự nhiên, cách phía sau nhà máy khoảng năm km trong khu rừng, cách ly với khu dân cư để bảo đảm tính vệ sinh.

Ngoài ra ở đây còn khai thác du lịch, khách vào đây có thể tắm nước nóng trong những hồ lớn trong xanh, nhiệt độ ở đây khoảng 35 độ C. Là một điểm dừng chân trên đường khá lý tưởng, ở đây còn có nhà hàng ăn uống lịch sự, nghỉ ngơi hít thở không khí trong lành.

► Từ suối nước nóng Mỹ Á đi tiếp khoảng năm km, phía phải là nhà máy thủy điện Sông Pha. Đi thêm ba km nữa phía phải là nhà máy thủy điện Đa Nhim. Và đến thị trấn Sông Pha.

ĐÈO NGOẠN MỤC

Hay còn gọi là đèo Krông Pha (một địa danh của người Chăm hiện vẫn còn) người Việt đọc thành Sông Pha, người Pháp gọi là Belle Vue (Ngoạn Mục). Đây là con đèo tuyệt đẹp nằm độ cao 980 mét, dài khoảng 18 km, con đường quanh co, gấp khúc liên tục, lên độ cao 400 mét, chúng ta có dịp nhìn lại đoạn đường chúng ta đi qua.

Khi lên đèo cảnh thiên nhiên cũng thay đổi dần cho tới Đà Lạt. Đặc biệt khi qua đèo Sông Pha chúng ta còn mục kích hai ống nước màu trắng từ trên đỉnh núi đưa xuống. Đường hầm dẫn nước dài 4.878 mét xuyên qua lòng núi. Dưới dãy đèo Ngoạn Mục là hai ống thủy áp dài 2.340 mét, đường kính đỉnh ống là 2.2m và cuối ống là 0.9m có tác dụng tăng áp để đưa nước từ hồ Đa Nhim về đến nhà máy thủy điện ở chân đèo Sông Pha. Người ta tính 0.5 mét khối nước có thể cho một kw điện. Trong khi đó nhà máy thủy điện Trị An cần 12 mét khối nước mới cho ra một kw điện.

Năm 1992, người ta cho xây dựng nhà máy thủy điện Sông Pha có công suất nhỏ cạnh nhà máy thủy điện Đa Nhim, phục vụ cho việc tiêu dùng địa phương. Nước xả của nhà máy thủy điện Đa Nhim là nguồn cung cấp nước cho Sông Pha. Ngoài

ra nước thoát từ nhà máy thủy điện dùng tưới tiêu cho hơn 23.800 ha ruộng lúa khô cằn của Phan Rang.

Khi lên hết 18 km đường đèo chúng ta lên tới địa phận Đà Lạt, huyện đầu tiên là huyện Đơn Dương và chúng ta sẽ qua thị trấn Dran. Đây là thị trấn hình thành tương tự như thị trấn Sông Pha, là nơi tập trung dân cư khá đông, có nhiều hàng quán. Hai khu vực này tập trung đông dân cư là do trước đây lên Đà Lạt phải qua đèo Ngoạn Mục khó khăn và phải chờ thời gian thích hợp (do đường hẹp chỉ lên xuống một lượt), nên nơi đây thường là nơi nghỉ đêm của khách đi xe đò. Thứ hai là ở đây còn có nhà máy thủy điện Da Nhim, nên công nhân làm việc xây dựng công trình này cũng góp phần làm cho thị trấn này đông đúc hơn.

Ở đây có hai đường: nếu rẽ phải theo đường đèo Dran lên Đà lạt ngắn hơn. Đèo Dran dài 10 km, lượng xe lưu thông rất ít, vì tuyến đường này bị hư hại rất nhiều, chưa được sửa chữa, nhưng cảnh quan hai bên đường rất đẹp. Nhất là chúng ta được nhìn thấy toàn cảnh hồ Đơn Dương, hồ nước trong xanh tạo một bức tranh tuyệt mỹ hiếm thấy. Nếu chúng ta đi thẳng theo quốc lộ 27 khoảng 10 km gặp thị trấn Thạnh Mỹ đông dân cư, đa số dân xứ Quảng và giáo dân Bắc di cư năm 1954.

► Đi tiếp khoảng năm km chúng ta đến ngã ba Fimnom, thuộc huyện Đức Trọng, rẽ phải 23 km đến Đà Lạt

NGƯỜI RAGLAI

Là một dân tộc thiểu số có khoảng 45.000 người (chiếm gần 10% dân số toàn tỉnh), sống tập trung ở huyện miền núi Bắc Ái và các xã vùng cao của ba huyện Ninh Hải, Ninh Sơn và Ninh Phước.

Đầu năm 2004, viện Ngôn ngữ học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã chính thức công bố bộ chữ viết riêng của người Raglai.

Bộ chữ viết của người Raglai đã được viện này và sở Khoa học công nghệ Ninh Thuận phối hợp biên soạn với 30 chữ cái ký tự Latin và bốn dấu thanh (gạch ngang, huyền, hỏi, ngã) với đầy đủ các từ đơn tiết, đa tiết, tổ hợp phụ âm, âm tiết mở, âm tiết phụ, chữ cái ghép... Và các cơ quan nghiên cứu này cũng đang xúc tiến việc biên soạn sách Raglai để bảo tồn và mở rộng ngôn ngữ.

» Trở lại quốc lộ 1a

- Km 1554: Cầu Bà Hợi, thuộc xã Thanh Hải.

THÁP HÒA LAI

Tại làng Ba Tháp xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, là một trong những cụm di tích tháp Chăm cổ, được xây dựng đầu thế kỷ 9. Thế nhưng hiện nay người

Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận lại không công nhận khu tháp Hòa Lai là của mình mà cho rằng các tháp đó là của người Khmer, và lưu truyền thuyết sau:

Một lần người Khmer xâm chiếm lãnh thổ Chiêm Thành, Pôkloong Garai ra điều kiện thi xây tháp, nếu ngài xây xong trước thì người Khmer phải rút quân về, nếu ngài thua sẽ nhượng đất cho họ. Ý vào số đồng và tài xây tháp của mình, người Khmer nhận lời. Pôkloong Garai truyền cho dân chúng lấy tre làm khung, lấy giấy phết làm gạch. Chờ đến lúc người Khmer sắp hoàn thành tháp của họ, nhân đêm tối ông cho dựng mấy cây tháp bằng tre giấy lên. Sáng sớm tinh sương, người Khmer ngủ dậy, thấy tháp của người Chăm mọc lên sừng sững. Họ đành chịu thua và rút quân về nước. Sau khi lo cho dân được ấm no, vua Pôkloong Garai hóa thân về trời và trở thành một vị thần che chở cho dân chúng.

Còn tháp Hòa Lai là của người Khmer xây dựng để thi với người Chăm. Tháp này không được thờ cúng, hiện nay chỉ còn hai tháp, do hư hại nên một tháp đã bị sập.

► + km 1581: Bên trái là nhà máy gạch TUNNEL

+ Địa danh Dù Long là ranh giới giữa hai tỉnh Ninh Thuận và Khánh Hòa.

KHÁNH HÒA

Khánh Hòa là một tỉnh ven biển Nam Trung bộ. Có quần đảo Trường Sa nằm ở điểm cực đông Việt Nam, nơi nhận được ánh sáng ban mai sớm nhất nước. Diện tích 5.198 km vuông. Dân số 1.096.600 người. Tỉnh lỵ là thành phố Nha Trang. Phía bắc của tỉnh giáp với Phú Yên, phía tây giáp với Đăk Lăk và Lâm Đồng, phía nam giáp tỉnh Ninh Thuận. Khánh Hòa gồm có các dân tộc đang sinh sống như Kinh, Raglai, Êđê, Giẻ Triêng, Chăm....

Địa hình Khánh Hòa thấp dần từ tây sang đông với những dạng núi, đồi, đồng bằng, ven biển và hải đảo. Hai sông lớn nhất đổ qua tỉnh là sông Cái (đổ ra biển tại Nha trang) và sông Dinh.

Bờ biển Khánh Hòa dài 200 km, với 200 đảo lớn nhỏ. Trong đó huyện đảo Trường Sa quy tụ trên 100 đảo. Tỉnh có nhiều hải sản quý, đặc biệt là yến sào, sản lượng hàng năm trên 2.5 tấn. Khánh Hòa có năm suối nước nóng với trữ lượng hàng triệu mét khối, có tác dụng chữa bệnh và khai thác nước uống.

Khí hậu Khánh Hòa vừa chịu sự chi phối của khí hậu nhiệt đới gió mùa, vừa mang tính chất của khí hậu đại dương, nên tương đối ôn hòa. Nhiệt độ trung bình năm là 26.5 độC.

Khánh Hòa có nhiều cảng biển, trong đó cảng Cam Ranh thuộc vào loại cảng biển tốt nhất thế giới. Sân bay Nha Trang, sân bay Cam Ranh tiện lợi cho du khách đến Khánh Hòa. Nằm trên trục giao thông quan trọng quốc lộ 1A, đường sắt xuyên Việt nối Khánh Hòa với các tỉnh miền Bắc và miền Nam. Quốc lộ 26 nối Khánh Hòa với Đăk Lăk và các tỉnh Tây Nguyên.

Thành phố Nha Trang, tỉnh lỵ của Khánh Hòa là một thành phố biển với bãi tắm dài bảy km. Bên cạnh đó là hàng trăm di tích, chùa chiền, phong cảnh đẹp, một trung tâm du lịch của cả nước. Nha Trang là nơi “thiên thời địa lợi nhân hòa”. Thiên thời có thể nói nôm na là thời tiết lý tưởng, không có mùa đông, không mưa dầm dề. Địa lợi thì biển Nha Trang ngoài bãi cát còn có đảo, những rặng san hô tuyệt đẹp, quanh Nha Trang cũng có tí rừng, tí suối. Nhân hòa là các dịch vụ, khách sạn giá rất phải chăng.

► + km 1538: cầu Kiến Kiển, nơi đây có rất nhiều cát trắng dùng làm thủy tinh.

CÁT TRẮNG THỦY TRIỀU

Đến đoạn này chúng ta thấy xuất hiện dãy núi cát trắng xóa dài hơn 10 km trên một diện tích khoảng bảy km vuông, và trữ lượng hơn 100 triệu tấn. Khu vực này có tên gọi là Thủy Triều, nên gọi là cát trắng Thủy Triều, một nguồn khoáng sản có giá trị của Khánh Hòa.

Theo phân tích của các nhà khoa học thì cát trắng Thủy Triều tốt vào bậc nhất thế giới, chứa hàm lượng thủy tinh rất cao (98%). Năm 1935 thực dân Pháp giao cho công ty SIFA khai thác, kéo dài đến năm 1939 mới ngưng. Đến năm 1941 Sở Hỏa xa Đông dương tiếp tục khai thác cho đến năm 1945 thì ngưng. Mãi đến năm 1953 nó mới được khai thác trở lại cho đến năm 1975. Nhưng trong thời gian này

thường bị gián đoạn, và khối lượng khai thác cao nhất cũng khoảng 100.000 tấn. Từ năm 1975 đến nay cát trắng Thủy Triều khai thác phục vụ cho ngành sản xuất thủy tinh trong nước. Ngoài ra còn được xuất khẩu sang thị trường Nhật, giá khoảng 36 USD/khối.

VỊNH CAM RANH – BÁN ĐẢO BÌNH BA

Vịnh Cam Ranh có diện tích khoảng 60 km vuông, độ sâu trung bình 18 - 20 mét. Bên ngoài có bán đảo Bình Ba che chắn nên vịnh luôn luôn êm sóng ngay trong những ngày gió bão. Chế độ thủy triều ổn định nên tàu bè ra vào rất thuận tiện.

Đây là hải cảng tự nhiên rất tốt, hội đủ điều kiện thuận lợi: sâu, rộng, thủy triều ổn định, ít chịu ảnh hưởng của bão. Từ đây có thể quan sát một cách kín đáo cả vùng biển khơi.

Trước năm 1975 đây là hải cảng quân sự của Mỹ. Sau năm 1975 cho Liên Xô thuê làm hải cảng Hải quân Việt Nam. Hiện nay ngoài cảng quân sự còn có cảng thương mại.

Bán đảo Bình Ba kéo dài 60 km vây kín vịnh Cam Ranh, tạo cho Cam Ranh có vị trí kín đáo, một hải cảng tốt nhất Việt Nam. Đặc biệt trên bán đảo Bình Ba có nước ngọt. Nơi đây nổi tiếng với các đặc sản biển: sò huyết Thủy Triều, tôm hùm Bình Ba, hào Trà Long, ốc Tai tượng.

Trên bán đảo Bình Ba còn có nền văn minh Xóm Chùa (dạng đồ gốm màu hồng) tương đương với nền văn minh Sa Huỳnh.

► + Km 1473+500m: Cơ sở chăn nuôi súc vật thí nghiệm Suối Dầu do bác sĩ Yersin thành lập năm 1896. Hiện nay là trại thực nghiệm Suối Dầu. => Bên phải vào 800 mét gặp mộ bác sĩ Yersin (1863-1943).

TIỂU SỬ BÁC SĨ YERSIN

(1863 – 1943)

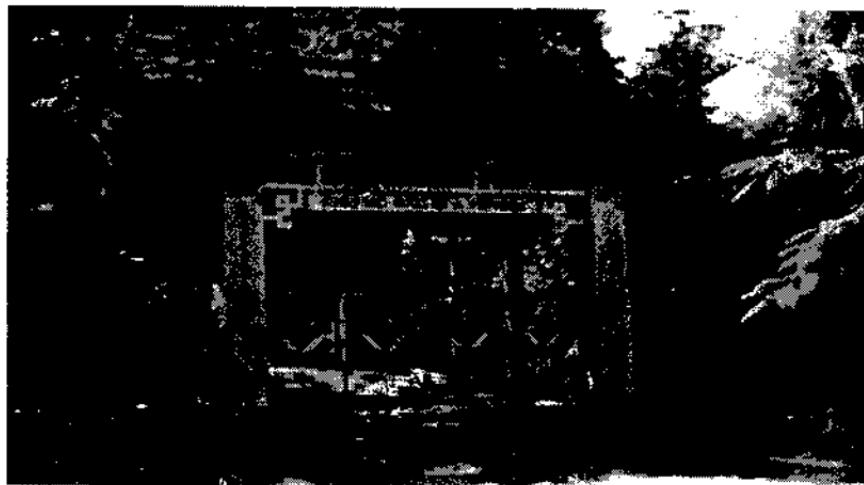
Ông sinh ngày 22/9/1863 tại Thuỵ Sĩ. Cha gốc Thuỵ Sĩ, mẹ gốc Pháp. Năm 20 tuổi theo học đại học Y Dược tại Thuỵ Sĩ, nhưng do hoàn cảnh ông phải bôn ba qua Đức rồi qua Pháp với ý định hoàn thành việc học. Tại Pháp ông được nhận vào viện Pasteur Paris với tư cách là một bệnh nhân do ông bị thương ở tay trong khi mổ xác người bị bệnh dại. Lúc này, ông đã được cảm tình của mọi người.

- Sau đó ông trở thành người học trò và phụ tá trung thành của bác sĩ Louis Pasteur. Ông luôn theo con đường mà mình đã chọn và áp dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học của Pasteur. Năm 25 tuổi, ông tốt nghiệp bác sĩ tại Paris với luận án “bệnh lao thực nghiệm kiểu Yersin”, và cũng trong năm này ông được công nhận là công dân nước pháp.

- Mặc dù tốt nghiệp Y Khoa nhưng ông có lòng say mê thám hiểm. Sau đó ông làm việc cho một hãng tàu biển và có dịp đi nhiều nơi trên thế giới. Cuối tháng 3/1891 Yersin đến Nha Trang. Cảnh đẹp Nha Trang đã làm say mê lòng ông và ông đã ở lại đây. Năm 1891 - 1893 ông đã tổ chức nhiều cuộc thám hiểm lên cao nguyên Langbiang.

- Năm 1893 nạn dịch hạch lan tràn vùng Vân Nam, Hồng Kông, Quảng Đông - Trung Quốc, bác sĩ Yersin đã lao vào nghiên cứu về dịch bệnh, cuối cùng tìm được vi trùng dịch hạch (gọi là vi trùng Yersina Pestis), và tìm được phương pháp kháng bệnh.

- Sau thời gian nghiên cứu, ông trở về Nha Trang năm 1895 dựng ngôi nhà nhỏ ở xóm cồn để nghiên cứu. Sau trở thành viện Pasteur Nha Trang. Đây là viện Pasteur thứ hai ở Việt Nam thời bấy giờ, đồng thời lập trạm thí nghiệm chăn nuôi bò, ngựa, điều chế huyết thanh chữa bệnh dịch hạch. Từ nuôi ngựa ông lại nghiên cứu thêm các bệnh nhiễm của gia súc. Ông cũng là người góp phần vào sự phát triển nông nghiệp, là người mở đường cho ngành Thú y Việt Nam. Song song với các nghiên cứu, ông còn trồng thử nghiệm và thuần hóa một số cây trồng: cao su, cà phê, cacao, cây thuốc trị bệnh kiết ly và cây ký ninh trị bệnh sốt rét.



Mộ Bác sĩ Yersin

- Ngoài ra ông còn nghiên cứu thiên văn, khí tượng phục vụ cho nghề biển, cũng như đem kỹ thuật điện ảnh làm phương tiện giải trí và giáo dục cho người dân. Ông là người cống hiến nhiều công trình khoa học có giá trị cho nhân loại, cho nhân dân Việt Nam. Ông không lập gia đình, sống giản dị: một bộ Kaki vàng, một chiếc xe đạp cũ ngày ngày đến công sở, không thích rượu chè.

- Ông chết vào đầu năm 1943. Chưa bao giờ người ta mục kích thấy hàng ngàn người Việt Nam đưa tang ông như thế. Có nhiều người để tang khóc lóc như một người thân. Cũng chưa bao giờ nhân dân Việt Nam lập chùa Long Tuyền và Linh Sơn tại Suối Cát để thờ người nước ngoài, và đặt ảnh của ông ngang với các vị Bồ Tát.

- Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng: được ủy quyền thay bác sĩ Emile Roux là giám đốc viện Pasteur Paris. Giám đốc hai viện Pasteur Sài Gòn (do bác sĩ Albert Cemette lập năm 1891), Nha Trang. Tổng giám đốc viện Pasteur Đông Dương. Được giao nhiệm vụ thành lập trường Y khoa Đông Dương đầu tiên tại Hà Nội (1902).

► + Km 1472: *Trạm thực nghiệm giống cây trồng vật nuôi tỉnh Khánh Hòa thuộc xã Suối Dầu, tại đây nhiều loại cây mới du nhập vào Đông dương như cao su, cà phê, cacao, sầu riêng, chôm chôm đã được Yersin thuần hóa.*

SUỐI DẦU

Hai bên bờ của một con suối chảy quanh co dưới tán của những cây dầu cổ thụ cao vút. Thân cây hai người ôm mới giáp, được bác sĩ Yersin chọn làm nơi lập trạm thí nghiệm và chăn nuôi ngựa, bò.

Tên đồn điền là từ tên của con suối: suối của những cây dầu. Đây là mô hình kinh doanh nông nghiệp mà Yersin đã xây dựng vào năm 1896. Một mô hình được kết hợp rất độc đáo giữa nông, lâm mục. Lập trạm thí nghiệm chăn nuôi ngựa, bò để lấy máu chế Serum, Vacxin. Từ đó chế ra huyết thanh để trị bệnh dịch hạch.

Ngày 01/6/1896, sổ nhật ký kế toán của đồn điền tháng đầu tiên chi phí lên đến 135 đồng Đông Dương (thời đó 01 đồng Đông Dương có thể mua ít nhất 30 kg gạo). Yersin dùng số tiền lương ít ỏi của mình cùng với những món tiền nhận được từ các giải thưởng do Viện Hàn lâm trao, để mua hạt cao su và nghiên cứu cây cao su. Lấy lãi thu được từ việc thu hoạch cao su ở đồn điền, ông trồng thử nghiệm cây ký ninh và nhiều loại cây khác góp thêm ngân sách cho Viện Pasteur ở Nha Trang.

Đến với Suối Dầu là quý khách như được xem lại quãng đời của một con người chỉ biết phục vụ vì nhân loại. Rồi cuối cùng khi chết với ước muốn duy nhất trong di chúc “Tôi ước muốn được chôn ở Suối Dầu. Hãy ghi tên tôi lại ở Nha Trang. Mọi tài sản xin được gửi lại tặng cho Viện Pasteur Nha Trang và những người giúp việc. Theo di chúc của ông, khi khâm liệm người ta đặt ông nằm sấp, đầu quay

về biển, để ông mãi mãi ôm lấy mảnh đất quê hương thứ hai của mình. Cũng theo di chúc người ta chôn ông trên một ngọn đồi con với ít hoa cành xung quanh, mộ xây dựng rất đơn giản với khối hình chữ nhật cao hơn mặt đất khoảng 20 – 30 cm phía đầu hơi cao và quay về hướng đông trên đắp hàng chữ nổi “ALEXANDRE YERSIN 1863 - 1943”. Bên trái mộ, một ngôi miếu nhỏ để bài vị và ảnh của bác sĩ Yersin. Hàng năm người dân Nha Trang vẫn đến thắp hương tưởng nhớ ông và còn nhiều du khách trong và ngoài nước đến viếng ông, một vĩ nhân của nhân loại. Mộ Yersin hôm nay đã được Bộ Văn Hóa công nhận là di tích Văn hóa.

- - Km 1467: Xã Suối Hiệp, bên trái nhà máy bia Sanmiguel (trước đây nhà máy bia Vinagen).
- Km 1465: Cầu Lùng, khu vực thường ngập nước.
- Km 1464+500m: Bên trái là ngã ba Phú Khánh.

KHU DU LỊCH SUỐI TIỀN

Từ ngã ba Phú Khánh đi khoảng năm km đến Suối Tiên. Đây là dòng suối đẹp, có nhiều cảnh lạ, nhiều huyền thoại. Nơi đây có bàn cờ tiên, hang động tiên, hồ tiên. Suối xuất phát từ dãy Hòn Bà cao 800 mét. Trước khi đổ xuống vùng đồng bằng bị một dập đá thiên nhiên chắn ngang đưa dòng suối thành hai nhánh: một nhánh đổ về hướng bắc tuối tiêu cho những cánh đồng, nhánh còn lại chảy qua Suối Dầu, sau đó hòa vào sông Cái - Nha Trang.

Cảnh trước tiên chúng ta bắt gặp là hồ Tiên: Tương truyền xưa kia các nàng tiên nữ thường đến đây tắm mát. Nước hồ trong xanh nhìn tận đáy. Đáy hồ, cát trắng phau. Dọc hai bên bờ xen với đá là những rừng cây, nghiêng mình soi bóng xuống hồ Tiên.

Men theo dòng suối về phía thượng nguồn. Mỗi lúc du khách có cảm giác lạc vào cảnh tiên, với nhiều khối đá có hình dạng khác nhau, có cái như bàn cờ và những quân cờ, trên bàn đá còn thấy kê những ô ngang dọc. Ngoài ra, ở đây còn những động đá và có những tảng đá phẳng lì có thể nằm ngã lung. Người ta gọi là Động Tiên.

Suối Tiên là nơi hò hẹn lý tưởng cho những lứa đôi yêu nhau. Vừa thơ mộng, vừa trữ tình, vừa kín đáo hoang sơ tạo nên một không gian huyền hoặc như chỉ có hai người :

“Bước đến nơi đây lạc cảnh tiên
 Tiếng suối ngân nga khúc ảo huyền,
 Ríu rít chim chuyền trong kê lá,
 Tưởng như tiên nữ sắp hiện ra”.

» - Km 1463: Vào thị trấn Diên Khánh, (bên trái).

THÀNH CỔ DIÊN KHÁNH

(Ngã ba Thành rẽ trái đi quốc lộ 1 -
cách thành phố Nha Trang 10 km).

Năm 1653 chúa Nguyễn Phúc Tân mang quân đánh chiếm đất Kauthara lập nên dinh Thái Khang. Nhận thấy vùng đất này tốt, liền núi cạnh sông, nên chúa Nguyễn cho thiết lập đồn lũy để tăng cường phòng thủ.

Năm 1690 dinh Thái Khang được đổi thành dinh Bình Khang. Năm 1742 đổi thành phủ Diên Ninh, thành Diên Khánh. Năm 1775 Tây Sơn đánh bại chúa Nguyễn chiếm thành Diên Khánh. Năm 1792, Nguyễn Huệ - nhà Tây Sơn suy yếu. Nguyễn Ánh cùng Võ Tánh đánh chiếm thành Diên Khánh năm 1793. Sau đó Nguyễn Ánh quyết định xây dựng thành Diên Khánh thành căn cứ vững chắc, một cơ sở phòng thủ từ xa. Thành Diên Khánh xuất hiện từ đây.

Thành được xây dựng theo kiểu Vauban (Vauban là tên của một kỹ sư quân sự của Pháp từ 1663 - 1707). Thành chiếm diện tích 36.000 mét vuông. Tường thành có hình lục giác, sáu cạnh không đều nhau. Dài 2.693 mét, cao 3.5m đắp bằng đất có sáu cửa, hiện nay còn bốn cửa: đông, tây, tiền, hậu. Mỗi góc có một pháo đài cao hai mét, có đặt súng đại bác. Ngoài thành là những hào sâu 3.5m, rộng từ 15 - 40 mét. Cổng thành được xây bằng gạch nung kiểu vòm, cánh cổng được làm bằng gỗ lim, hiện nay chỉ còn cổng đông, tây khá nguyên vẹn.

Vào năm 1885 – 1886, thành Diên Khánh từng là tổng hành dinh của nghĩa quân Cần Vương do Trịnh Phong chỉ huy và cơ sở cách mạng vào năm 1945. Hiện nay thành Diên Khánh đã được nhà nước xếp hạng là di tích lịch sử.

► Ngã ba Thành:

Cách thành Diên Khánh một km. Rẽ trái đi đường ra quốc lộ 1A. Đi thẳng là đường 2/4 vào thành phố Nha Trang. Gần ngã ba Thành bên phải là cây dâu đồi, một cây cổ thụ có tuổi thọ hơn 100 năm, phía cây dâu đồi có đèn thờ cụ Trịnh Phong người lãnh đạo phong trào Cần Vương ở Khánh Hòa.

► Thành Phố Nha Trang

*"Đẹp thay non nước Nha Trang
Người di hôn vẫn mơ màng đâu đây".
(Sóng Hồng)*

*"Bãi biển Nha Trang mịn màng trắng trẻo,
Nước trong leo leo, gió mát trắng thanh.
Đêm đêm thơ thẩn một mình
Đố sao cho khói vương tình nước mây".*

Thành phố Nha Trang là "thành phố biển xanh". Trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị tỉnh Khánh Hòa. Một trong những trung tâm an dưỡng du lịch lớn nhất cả nước. Cách thủ đô Hà Nội 1.278 km, Tp.HCM 450 km. Chiếm một diện tích: 238 km vuông, dân số khoảng trên 270.000 người.^(*)

Thành phố nằm gọn trong thung lũng núi và nằm cắp ven biển. Với khoảng 19 hòn đảo lớn nhỏ nằm êm lấy bờ, trong đó có đảo hòn Tre lớn nhất 36km vuông, (đặc biệt ở đây có bãi tắm rất đẹp đó là bãi Trũ), hòn Mun, hòn Tằm. Những hòn đảo này tạo

(*) Thời điểm, nguồn?

bức bình phong chắn gió, vì vậy Nha Trang ít khi có bão. Khí hậu Nha Trang mát mẽ, nhiệt độ trung bình là 26độC.

Tên Nha Trang xuất phát từ tiếng Eatrans hay Jatrans của người Chăm, Ea=Ja tiếng Chăm có nghĩa là con sông, và Trans là lau sậy, có nghĩa là con sông lau sậy.. Người ta cho rằng ngày xưa vùng này lau sậy rất nhiều. Hoa lau nở trắng cả một vùng:

*"Trắng rợp đôi bờ lau sát biển,
Vòng bay theo gió lá gieo thu".*

Ngoài ra còn một giả thuyết khác: gần Viện Hải dương học có ngôi nhà trắng nằm trên đồi cao sát biển, tàu đánh cá có thể theo đó định hướng. Có lần tàu nước ngoài đi ngang qua khu vực này, họ hỏi người phiên dịch tên vùng này, anh ta không biết. Thấy có ngôi nhà trắng nên anh ta nói đây là Nhà Trắng. Tiếng nước ngoài không có dấu nên đọc thành Nha Trang. Nhưng giả thuyết này không hợp lý lắm bởi vì tên Nha Trang chính thức được sử dụng năm 1653, khi người Việt đặt chủ quyền trên vùng đất này.

Ban đầu vùng đất này chỉ là một xóm chài ven biển. Khi bác sĩ Yersin đến, nhân dân mới tập trung đông hơn. Năm 1924, vua Khải Định ra chỉ dụ thiết lập thị trấn Nha Trang. Năm 1944, Toàn quyền Đông Dương Jean Decoux ra nghị định nâng lên thành thị xã. Năm 1956, chính quyền Sài Gòn chia Nha Trang ra thành hai xã: Nha Trang Đông và Nha Trang Tây thuộc quận Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa.

Năm 1970, chính quyền Sài Gòn lại nâng Nha Trang thành thị xã. Đến năm 1975, hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên được sáp nhập thành tỉnh Phú Khánh lấy Nha Trang làm tinh lý. Tháng 5/1977 Nha Trang được nhà nước nâng lên hàng thành phố. Năm 1989, tỉnh Phú Khánh được tách ra thành Phú Yên và Khánh Hòa. Thành phố Nha Trang trở thành tinh lý của Khánh Hòa cho đến bây giờ.

VIỆN HẢI DƯƠNG HỌC

Là một trong những cơ sở nghiên cứu khoa học biển lớn nhất Việt Nam. Cũng là viện nghiên cứu biển nhiệt đới ra đời sớm nhất ở Việt Nam, được bác sĩ Yersin thành lập năm 1923. Viện nằm trên một khu đất cao ráo, rộng rãi kề ngay cảng Cầu Đá, cách trung tâm thành phố Nha Trang khoảng sáu km về hướng đông nam. Đến thăm Viện, du khách sẽ được tận mắt xem Bảo tàng Sinh vật biển với trên 20.000 mẫu vật của hơn 4.000 loài sinh vật biển và nước ngọt đã được sưu tầm, gìn giữ từ nhiều năm, bên cạnh những mẫu vật sống được nuôi thả trong những bể kính. Nơi đây có cả bộ xương cá voi khổng lồ dài tối gần 26 mét, cao ba mét với 48 đốt sống được phục chế đầy đủ để phục vụ nghiên cứu khoa học và khách tham quan, du lịch.

» Cá Ngựa:

Bơi đứng, đôi mắt có thể nhìn mọi phía, phát hiện con mồi và kẻ địch mọi góc độ. Đặc biệt con cái có nhiệm vụ để trứng vào túi phía trước con đực. Con đực có nhiệm vụ mang buồng trứng bảy tuần chờ ngày sinh nở.

» Cá Tầm:

Là loại cá quý hiếm chủ yếu sống tập trung vùng biển Cát Xvip nước Nga. Cá Tầm dài hai mét, nặng 500 kg.

» Cá Hồi:

Cho ra loại trứng Caviar hảo hạng. Nếu được chế biến, giá trị có thể lên đến 400 USD/kg.

► Đồi Mồi:

Làm đỗ trang sức.

► Chim Yến:

Làm tổ vào mùa xuân, đến tháng Tư âm lịch thì xong. Tổ yến hình bầu dục, được làm từ nước bọt của chim yến. Tổ yến bám chặt vào vách đá. Lúc này những người khai thác sẽ gỡ tổ yến lần thứ nhất. Để có tổ để trứng, chim yến phải làm lại tổ khác. Sau khi chim con trưởng thành người ta thu hoạch lần thứ hai. Yến là loại chim có thể bay từ 300 - 400 km mỗi ngày để kiếm mồi. Một kg yến từ 1.500-2.000 USD tùy loại. Hàng năm tỉnh Khánh Hòa thu từ 1.500-1.700 kg yến. (Xem thêm phần Cù Lao Chàm - Quảng Nam)

► Bộ xương cá voi lưng gù khổng lồ:

Vào ngày 06/12/1994, tại tỉnh Nam Hà, trong lúc đào mương làm kinh thủy lợi họ đã phát hiện bộ xương cá voi này nằm dưới mặt ruộng sâu 1.2m. Tỉnh Nam Hà đã giao cho viên Hải Dương học tháng 10/1995. Loại cá này có tuổi thọ từ 40 - 50 năm, nặng trung bình 80-100 tấn. Cá sinh trong vùng nước ấm, mỗi lần một con. Trung bình dài 4-5 mét, nặng 1.200 kg. Qua phân tích các nhà khoa học cho rằng chú cá voi này đã có trên 200 năm.

HỒ CÁ TRÍ NGUYÊN – HÒN TẦM

Nằm trên đảo Bồng Sơn còn gọi là hòn Miếu, cách cảng Cầu Đá chưa đầy nửa giờ thuyền máy. Hồ cá Trí Nguyên được xây dựng từ năm 1971 do sáng kiến của một người dân vùng biển yêu thiên nhiên tên Lê Cẩn lập nên.

Hồ cá là một vùng hồ trên biển được ngăn lại bằng hệ thống kè đá. Trong hồ được nuôi thả hàng trăm loại sinh vật biển quý hiếm và đẹp mắt như một bảo tàng sống về biển. Giữa hồ có nhà thủy tạ xinh xắn, thoảng mát làm nơi nghỉ ngơi, giải trí, phục vụ ăn uống cho khách đến tham quan. Du khách dạo quanh hồ để ngắm từng đàn cá và các loại sinh vật khác với đủ màu sắc rực rỡ bơi lội dưới làn nước trong xanh. Trên đảo còn có khu bãi Sạn là một bãi tắm được nhiều người ưa thích. Trên đảo hòn Miếu đã xây dựng thủy cung Trí Nguyên trên một con tàu hóa thạch dài 60 mét, cao 30 mét thành một noi giới thiệu thế giới của thủy cung.

Từ hồ cá Trí Nguyên di tàu khoảng 20 phút chúng ta sẽ đến hòn Tầm. Hòn Tầm có dạng như hình tam giác gọi là hòn Tam, sau đó do đọc trại là Hòn Tầm, là bãi tắm đẹp, nước trong xanh tận đáy.

BÃI TRŨ

Nằm trên đảo hòn Tre, ngay trước mặt thành phố Nha Trang. Từ trong đất liền nhìn ra núi hòn Tre (nay còn gọi là Đàm Mông, hòn Lớn), đứng sừng sững như hình con cá sấu khổng lồ đang bò xuống biển, ít ai có thể hình dung nổi đây lại có một bãi tắm thiên nhiên đẹp, tinh khiết và nên thơ như thế.

Từ cảng câu Đá đi thuyền máy ra bãi Trũ mất khoảng 15 phút. Đó là một bãi tắm tự nhiên lý tưởng, có thể làm hài lòng những người khó tính nhất và khiến cả những

người từng hiểu biết nhiều về biển và bờ biển phải ngạc nhiên vì vẻ đẹp thuần phác, quyến rũ, phóng khoáng và êm đềm. Đặc biệt là độ tinh khiết của nước biển, bờ cát và cả môi trường xung quanh.

Cát ở đây trắng và mịn lạ lùng. Dưới làn nước trong xanh có thể nhìn thấu đến tận đáy. Bờ cát thoai thoái dần khi ra xa. Bãi tắm trên đảo ít khi có sóng lớn vì hướng về phía đất liền. Phía sau là núi Hòn Tre như bức tường thành sừng sững ngăn sóng gió đại dương.

Phía trong bãi tắm là sườn núi rợp bóng cây. Khách có thể vừa tắm vừa đi dạo bờ cát, luộm vỏ ốc, vỏ sò làm kỷ niệm, đi câu hay lặn hụp săn tôm, mực hoặc nghỉ ngơi dưới những bóng cây xanh mát rượi ven núi và có cảm giác như vừa gần kề với đại dương, lại như đang đứng trước một cửa rừng.

HÒN MUN

Là một trong bảy hòn ở Nha Trang có tổ chim yến. Gọi là hòn Mun vì phía đông nam có những mỏm đá nhô cao và đen mun. Bãi hòn Mun không có cát trắng chỉ có sỏi và dưới đáy có rừng san hô đủ loại hình dạng. Các công ty du lịch đã có tổ chức những chuyến lặn biển ở hòn Mun.

THÁP BÀ PONAGAR

Là di tích lịch sử, công trình tiêu biểu của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc của dân tộc Chăm.

Tháp Ponagar là tên chung của khu di tích. Thực ra đó là tên của ngọn tháp lớn nhất trong bốn ngọn tháp của khu di tích. Tháp nằm trên một ngọn đồi nhỏ cao khoảng 10 - 12 mét so với mặt nước biển. Còn gọi là núi Tháp Bà. Tọa lạc bên cửa sông Cái, cạnh quốc lộ 1A, thuộc phường Vĩnh Phước, phía bắc thành phố Nha Trang.

Nhóm tháp Chăm được xây dựng và tu bổ qua nhiều thời kỳ từ thế kỷ 7 - 12. Tháp Bà do vua ChămPa là Harivácmána xây vào những năm 813 - 817. Trải qua mưa nắng của thời gian, tháp đã bị hư hại. Tất cả gồm sáu tháp (hai tháp thờ ông và bà Thiên Y A Na, hai tháp thờ ông Tiêu, cha mẹ nuôi của bà Thiên Y A Na, hai tháp thờ hai người con Thiên Y A Na) nhưng hiện nay còn bốn tháp, lớn nhất là tháp Bà Ponagar, cao 22.48m, nền cao một mét, có khám thờ cao 10.8m. Bên trong bàn thờ có một Yoni và tượng nữ thần.

Khu di tích này được xây dựng trên hai mặt bằng: mặt bằng thứ nhất lát gạch, có 14 trụ và các bậc lên tiếp. Trên mặt bằng thứ hai có một cụm gồm bốn tháp bố trí hình thước thoren. Cả bốn tháp được xây dựng theo kiểu tháp của người Chăm. Gạch xây rất khít mạch không nhìn thấy chất kết dính. Lòng tháp rỗng tối đinh, cửa tháp quay về hướng đông. Tháp chính thờ thần Ponagar, vợ của thần Siva tượng trưng cho sắc đẹp, ca vũ và sáng tạo nên cung điện, lúa ngô và các loại gỗ quý. Siva là một trong ba vị thần tối

cao của Ấn Độ giáo. Bên trong là tượng nữ thần cao 2.6m tạc bằng đá hoa cương màu đen ngồi trên bệ đá uy nghiêm hình đài sen, lung tựa vào phiến đá lớn hình lá đề. Đó là kiệt tác về điêu khắc ChămPa, là sự kết hợp hài hòa giữa kỹ thuật tượng tròn và chạm nổi. Tượng bà Ponagar đầu tiên làm bằng vàng nhưng bị người Campuchia lấy mất. Sau đó, tượng được tạc bằng đá như ngày nay, nhưng đến năm 1954 đầu tượng bị mất cắp, phải tái tạo bằng đất nung.

Tháp Ponagar thường gọi là tháp Bà. Người Việt thường gọi là Thiên Y A Na, người mẹ của xứ sở, là quốc mẫu ChămPa, người có đức hạnh và công lao lớn đối với người Chăm, dạy cho dân biết cày cấy, dệt vải, dựng xây nên xứ sở xưa kia. Hiện nay du khách vào thấy khói hương nghi ngút, đó là do người Việt và người Hoa thờ cúng.

Lễ hội ở Tháp Bà hàng năm được tổ chức vào ngày 20 – 23/3 âm lịch. Đây là lễ hội lớn nhất trong khu vực để tưởng



Tháp bà Ponagar đang được trùng tu.

niệm nữ thần Mẹ Xứ sở. Nghi lễ có hai phần chính: Lễ thay y (ngày 20/3), tháo bỏ xiêm y, mū miện cũ, tắm rửa tượng nữ thần bằng nước lá thơm và thay xiêm y, mū miện mới. Lễ cầu cúng (ngày 23/3) được tiến hành rất tôn nghiêm ca ngợi công đức Bà Mẹ Xứ sở và cầu mong cho dân sống yên bình, no ấm và hạnh phúc. Sau phần lễ là phần hội chủ yếu là múa bóng (diệu múa có động tác uốn éo, uốn hông như các vũ nữ Chăm Pa) múa dâng bông và hát bộ diễn các tích tuồng cổ trước ngôi đền chính.

HÒN CHỒNG

Nằm cách tháp Bà Ponagar khoảng 1.500 mét, về phía đông bắc. Khu vực Hòn Chồng là một quần thể những khối đá lớn, nhỏ nhiều tầng, nhiều lớp với những hình thù kỳ dị xếp chồng lên nhau chạy từ bờ cao xuống biển như có một bàn tay khổng lồ nào sắp đặt, tạo dựng trong một trò chơi xếp hình tinh nghịch. Có những khối đá rất lớn trên những khối đá nhỏ hơn, trông rất chênh vênh, hờ hững. Lạ nhất là trên một khối đá lớn như một ngôi nhà tầng nằm trên mỏm cao nhất, mặt trong đối bằng phẳng hướng ra biển có in dấu một bàn tay khổng lồ hằn sâu trong đá, như thuở mới tạo sơn, đã có một bàn tay khổng lồ nào bấu vin vào để lại dấu vết đến ngày nay. Đó là hai khóm đá lớn: một nằm trên bờ, một dưới biển, nếu gọi tách là hòn Chồng và hòn Vợ. Đá lớn phía bắc gọi là hòn Chồng, phía đông nhỏ hơn gọi là hòn Vợ.

mạnh, bàn tay của ông phải bám chặt vào đá và đã để lại dấu ấn như ngày nay. Cuối cùng sợi dây bị đứt cửa xuống mặt đá vách thành một đường mà ngày nay chúng ta vẫn thấy.

CHÙA LONG SƠN

Tọa lạc tại làng Phước Hải, nay thuộc phường Phương Sơn, thành phố Nha Trang, nằm ngay bên quốc lộ, dưới chân hòn Trại Thủy. Trên đỉnh là tượng kim thân phật tổ, trên độ cao 10 - 12 mét.

Chùa được khai sáng từ năm 1889, với tên ban đầu là Đằng Long tự. Tổ khai sáng là đức hòa thượng Ngộ Trí, có tên thật là Nguyễn Tám Văn Nghi, người gốc Phú Yên. Ban đầu ngôi chùa là nhà tranh vách lá, dựng trên hòn Trại Thủy. Đến năm 1890, chùa được dời xuống địa điểm như ngày nay gồm một gian hai chái, lợp ngói âm dương. Năm 1940, chùa được xây dựng bằng bê tông cốt thép, vẫn lợp bằng ngói âm dương, mang đầy đủ dáng dấp của một ngôi chùa Á Đông. Cùng lúc này tượng Thích Ca Mâu Ni bằng đồng được đúc nặng 700 kg, cao 1.6m. Ở chính điện thờ ba vị tam thế A Di Đà, Thích Ca Mâu Ni, Di Lặc (quá khứ, hiện tại, tương lai).

Năm 1963 Thích Ca phật đài được xây dựng trên hòn Trại Thủy, cao 18.5m (tòa bát giác cao bảy mét, phần tượng cao 11.5m). Tượng quay mặt về hướng đông, đúc bằng bê tông cốt thép, do kỹ sư Phúc Điền phụ trách và sự đóng góp của trường Bồ Đề. Tượng này xây dựng nhằm xoa dịu phong trào



Hòn Chồng - Nha Trang, Khánh Hòa.

» *Sự tích Hòn Chồng:*

- Một trong những truyền thuyết dân gian kể lại rằng:

Xưa có một ông khổng lồ đến xứ này ngoạn cảnh. Gặp bầy tiên nữ đang tắm, ông dừng lại ngắm say sưa, vô tình trượt chân ngã, ông vội bám tay vào núi, mạnh đến nỗi cả sườn núi sụp đổ, đá văng xuống hằn vết tay ông rành rành ra đó. Dấu chân trượt ngã cũng còn đủ năm ngón lún vào đá, dấu tích này còn ở suối Tiên.

- Một giả thuyết khác:

Ngày xưa tại vùng biển này có vợ chồng chài lưới nghèo, không con nhưng họ sống với nhau rất hạnh phúc. Một hôm đi biển gặp sóng to gió lớn. Sóng xô thuyền đụng vào vách đá vỡ ra từng mảnh. Sóng cuốn trôi người vợ ra xa, người chồng cố lao theo và dùng hết sức lực để cứu lấy người vợ. Một tay bám chặt vào vách đá, nhưng sóng càng dữ dội đã nhận chìm cả hai vợ chồng xuống biển sâu. Nhưng dấu ấn thủy chung của người chồng còn in trên vách đá và giữ mãi với thời gian.

- Giả thuyết khác nữa cho rằng:

Thưở xưa có ông khổng lồ ngồi câu cá nơi đây. Có một con cá khổng lồ cắn câu lôi đi, ông phải kéo mạnh, một tay cầm cần câu, một tay tì vào tảng đá. Do con cá quá

dàn áp phật giáo của Ngô Đình Diệm. Muốn lên Thích Ca phật đài chúng ta phải leo lên 150 bậc thang sau chùa.

Chùa được trùng tu lần cuối cùng năm 1971. Hiện nay Long Sơn tự là trụ sở của Hội Phật Học miền Trung, Hội Phật Học Khánh Hòa.

CHỢ ĐẦM

Là trung tâm của thành phố Nha Trang, một công trình kiến trúc độc đáo. Chợ nằm trên đầm cũ rộng bảy ha, ăn thông ra cửa sông Nha Trang, vì vậy người ta gọi là chợ Đầm.

Năm 1961, ty kiến thiết Khánh Hòa thiết lập đề án đại cương, kiến trúc sư Lê Kim Anh thiết kế, trong đó có dự án lấp phân nửa cái đầm. Năm 1964 kiến trúc sư Lê Quý Phong lập lại đề án khác, trong đó có thiết kế một chợ tròn, mái xếp, một nhánh hình vòng cung, đồ án này là cơ sở căn bản cho ngôi chợ ngày nay. Hai đồ án chưa kịp thực hiện thì năm 1968 một trận hỏa hoạn lớn thiêu cháy 126 ngôi nhà ở đường Nguyễn Thái Học. Nên việc xây dựng khu chung cư và khu chợ hết sức bức thiết. Ngày 22/12/1969 được coi là ngày đặt viên đá đầu tiên xây dựng chợ Đầm trên cơ sở đồ án của kiến trúc sư Lê Quý Phong. Các kiến trúc sư Hồ Thăng, Võ Đình Diệp và kỹ sư Nguyễn Xuân Phuong đã thiết kế khu chợ Đầm ngày nay với một số đặc điểm chợ tròn, mái xếp hình chữ V, tầng lầu hình vành khăn, có ba cầu thang rộng, nền cao bảo đảm cho mùa mưa, lũ.

Công trình xây dựng hai chung cư A và B được khởi công xây dựng 21/11/1969, hoàn thành 14/10/1972. Toàn bộ khu chợ Đầm được hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 1974. Năm 1975, do chiến tranh làm hư hại rất lớn. Sau giải phóng viện thiết kế của Sở Xây dựng sửa chữa toàn bộ khu chợ. Năm 1978, chính thức khai trương cửa hàng bách hóa cho đến ngày nay.

- Cầu Hà Ra: (*đọc trại từ Kauthara*).

CẦU XÓM BÓNG

Cầu được bắc qua sông Cái, là con sông đổ ra cửa Cù Huân. Bên trái là Cù Lao Yên trông dừa, hiện nay đang xây dựng thành khu giải trí. Bên phải là làng chài Xóm Bóng. Là xóm của những người chuyên nhảy múa trên tháp Bà vào những ngày lễ của người Chăm. phần đông đồng bóng người Chăm sống ở đây, và những người này rất được coi trọng, người có thể giao tiếp với thần linh, nên người ta gọi là Xóm Bóng.

► Ngã ba Đồng Đế:

Bên trái có đường ra quốc lộ 1A trước khi đến đèo Rù Ri. Trước năm 1975 có trường hạ sĩ quan Đồng Đế. Bên phải là dãy núi Cô Tiên, nếu nhìn từ Hòn Chồng giống như người đàn bà đang nằm ngủ xõa tóc.

► Đèo Rù Ri:

Dài ba km, trước đây có loại cây mọc quanh vùng, gió thổi tạo âm thanh rù rì.

- Xã Lương Sơn (Vĩnh Lương): đây là xã đầu tiên huyện Ninh Hòa, chủ yếu đồi núi. Bên trái có núi Chúa còn gọi là núi dưa. Tương truyền đây là nơi cha mẹ nuôi của bà Thiên Y vỡ rẫy trồng dưa trên núi này, chính là nơi họ gặp Bà.

► Đầm Nha Phu:

Nằm cạnh quốc lộ 1A.

Giữa vùng vịnh ta thấy hòn đảo nhiều dừa gọi là Hòn Lao. Ngày nay gọi là đảo khỉ.

Có khoảng trên 400 con khỉ trên đảo (trước đây khỉ bán cho Liên Xô cũ để làm thí nghiệm).

- Bên phải đầm (phía nam) có công ty của Úc nuôi trai lấy ngọc.
- Phía bên phải, gần đường ra đảo khỉ có danh thắng đá chỏng.
- Bên trái có núi Hồng Sơn, cao 669 mét được trồng khá nhiều cây dương.

SUỐI BA HỒ

Thắng cảnh suối Ba Hồ cách thành phố Nha Trang khoảng 25 km về phía bắc, thuộc địa phận huyện Ninh Hòa.

Đó là một con suối bắt nguồn từ đỉnh Hòn Sơn. Cao trên 660 mét chảy giữa hai triền núi đá xuống cánh đồng thôn Phú Hữu, xã Ninh Ích rồi đổ ra đầm Nha Phu. Suối mang tên Ba Hồ vì phía đầu nguồn, trên đường vượt núi, băng rừng để xuống với biển, có ba lằn suối mở lồng ra ngay trên lưng núi, dưới chân mỗi thác đá giăng thành đập chắn nước lại từng vũng sâu và rộng tạo liên tiếp ba cái hồ với cảnh quan thiên nhiên kỳ thú. Mỗi hồ mỗi khác, những tảng đá nằm hai bên hồ giống hình các con vật, như voi, ngựa, sư

tử, chó... do trí tưởng tượng của con người. Đây là con suối đẹp, dòng nước trong xanh, phong cảnh thật hùng vĩ.

► Hồ một:

Hứng nước của một ngọn thác cao 5 - 6 mét. Có diện tích 150 mét vuông. Xung quanh hồ có những tảng đá lớn, nhỏ, nhiều màu sắc, những cây cổ thụ soi bóng. Dưới lòng hồ phủ một lớp sỏi nâu và cát trắng. Giữa hồ là những khối đá nổi trên mặt nước.

► Hồ hai:

Rộng 100 mét vuông, sâu 0.4 - 0.5 mét. Không gian tĩnh mịch, yên bình. Nước chảy từ trên cao xuống quanh co, uốn lượn nên không gây tiếng động. Một tảng đá lớn bằng phẳng, nằm chấn ngang như một cái đập thiên nhiên ngăn dòng. Mặt hồ luôn bằng phẳng như một mảnh gương soi mà một tiên nữ nào đó đã bỏ quên trong một huyền thoại xa xưa.

► Hồ Ba:

Từ hồ hai lên hồ ba khoảng 300 - 400 mét. Hồ ba đẹp và nông nằm dưới chân một thác nhỏ, với những vách đá với dây leo.

► Đèo Rọ Tượng:

Dài hơn một km. Cách Nha Trang 27 km về phía bắc. Đèo này được hình thành khi quốc lộ 1A vượt qua ngọn núi nhỏ thuộc dãy hòn Bà. Trước đây đèo có tên Ruột Tượng (do khúc đường giống ruột tượng).

► Ngã ba Ninh Hòa:

Bên trái là quốc lộ 26, đi vào thị trấn Ninh Hòa, đường đi Dục Mỹ - Buôn Ma Thuột. Đèo Phượng Hoàng (núi Mẫu Tử). Tại huyện Ninh Hòa trồng nhiều cây Gió Bầu, cây cho trầm hương.

VỊNH VÂN PHONG

Cách thành phố Nha Trang 50 km về phía bắc, có một ngọn đồi cát dài 18 km nằm giữa đất liền và hai đảo, tạo ra một vịnh với phong cảnh tuyệt đẹp. Nơi đây có thể tổ chức nhiều loại hình du lịch thể thao dưới nước và trên núi như: lặn, lướt ván, thuyền buồm hoặc đi săn, leo núi, tắm nước khoáng.... Vịnh Vân Phong đang được quy hoạch để trở thành một trung tâm du lịch của Việt Nam.

» Km 1415: bên phải đường vào Dốc Lết 18 km và vào cảng, bán đảo hòn Khói.

DỐC LẾT

Khu du lịch nằm ở địa phận bờ biển Ninh Hòa, cách Nha Trang khoảng 50 km về phía bắc, nơi đây cũng rất gần vịnh Vân Phong nổi tiếng. Dốc Lết có những cồn cát trắng tinh chạy dài, cao hàng chục mét phía trên hàng dương, ngăn cách đất liền với biển. Vuột khỏi cồn cát, du khách sẽ được đặt chân lên một bãi biển tuyệt vời với cát trắng mịn, phẳng lì chạy dài ven biển tới gần 10 km, nước biển trong xanh, tinh khiết với muôn vàng lớp sóng nhẹ vỗ bờ chào đón.

Đến Dốc Lết, ngoài khu du lịch bờ biển, du khách có thể đi thăm làng chài, đồng muối Hòn Khói, nhà máy xi

mảng Hòn Khói, dự kiến là khu công nghiệp Khánh Hòa tương lai, vùng hòn Hèo, căn cứ chiến khu xưa với nhiều chiến tích anh hùng của quân và dân Khánh Hòa qua hai cuộc kháng chiến trước đây.

BÃI BIỂN ĐẠI LÃNH

Danh thắng này nằm kề ranh giới giữa hai tỉnh Phú Yên - Khánh Hòa, cách thành phố Nha Trang khoảng 80 km, cách thị xã Tuy Hòa khoảng 30 km. Từ thị xã Tuy Hòa đi vào, vượt qua đèo Cả, một con đèo lớn là địa giới của hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên với hơn 12 km đường đèo quanh co, du khách sẽ thấy hiện ra ngay dưới chân mình một bãi biển khá rộng, dài với nước biển xanh biếc, lấp loáng ánh mặt trời, thuyền bè hàng trăm chiếc đậu san sát.

Bãi tắm Đại Lãnh được cấu tạo thuần khiết bởi một thứ cát trắng mịn, nước biển trong xanh nhìn rõ tận đáy, lại có độ thoái lớn, có thể bơi lội xa bờ. Kế đó lại có ngay một nguồn nước ngọt chảy ra, hòa vào biển cả, quanh năm không cạn. Từ Đại Lãnh du khách có thể đi thuyền máy thăm làng chài ở Khải Lương, Đàm Môn là rẽ đất liền phía cực đông của Việt Nam, hay cảng Vũng Rô kề ngay phía bắc, một địa danh nổi tiếng đã từng là bến cảng “bí mật” của những con tàu chở vũ khí, đạn dược từ miền Bắc vào miền Nam, tiếp viện cho chiến trường Khu 5 trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Phong cảnh Đại Lãnh từ xưa đã được liệt vào hàng những danh thắng của đất nước. Năm 1836, vua Minh Mạng đã cho thợ chạm hình phong cảnh Đại Lãnh vào một trong chín chiếc đỉnh đồng lớn trang trí trước sân Thế Miếu. 17 năm sau (1853), dưới triều Tự Đức, Đại Lãnh đã có tên trong tự điển quốc gia do triều đình biên soạn.

► Km 1363: Cảng Vũng Rô căn cứ của quân đội Mỹ chuyển tải vũ khí. Ban ngày hoạt động của Mỹ, ban đêm của quân Cách mạng.

PHÚ YÊN

Phú Yên là một tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung bộ, nằm giữa hai đèo lớn, đèo Cả ở phía nam và đèo Cù Mông ở phía bắc. Địa hình có đồi núi, đồng bằng ven biển và hơn 100 km bờ biển đã tạo cho Phú Yên những cảnh quan thiên nhiên đẹp. Nơi có dốc núi chạy dài ra sát biển chia cắt dãy đồng bằng và tạo ra những đầm, vịnh nước lợ ven biển như vịnh Cù Mông, vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan, Vũng Rô....

Với diện tích: 5.045 km vuông địa hình Phú Yên có thể chia thành hai khu vực lớn :

-Vùng núi và bán sơn địa (phía tây là sườn đông của dãy Trường Sơn nam) gồm các vùng huyện Sơn Hòa, Sông Hình, Đồng Xuân và phần phía tây các huyện Sông Cầu, Tuy An, Tuy Hòa. Là vùng núi non trùng điệp song không cao lắm, có đỉnh Vọng Phu cao nhất khoảng 2.064 mét.

-Vùng đồng bằng gồm các vùng thị xã Tuy Hòa, huyện Tuy An, sông Cầu với những cánh đồng lúa lớn của tỉnh.

Phú Yên có tổng dân số khoảng 836.700 người, bao gồm 15 dân tộc đang cùng nhau sinh sống, trong đó có các dân tộc chiếm số đông như: Kinh, Ba Na, Chăm, Êđê.... Một sắc thái văn hóa dân gian riêng như hát tuồng, hát bài chòi, các làn điệu hò miền biển đang được gìn giữ và phát huy làm cho bản sắc dân tộc thêm phong phú trên vùng đất này.

Ngoài tinh ly là thị xã Tuy Hòa (đầu năm 2005, Chính Phủ có kế hoạch nâng lên thành phố cấp II), Phú Yên còn có thị trấn Sông Cầu nhỏ bé dẽ thương dưới những rặng dừa. Quốc lộ 1A đoạn qua Phú Yên là đoạn đẹp nhất, giữa núi và biển, những vùng biển êm đềm, thơ mộng.

Thị xã Tuy Hòa nằm bên cửa sông Đà Rằng, soi bóng xuống dòng sông. Đây là một trong những vùng đất có lâm vũng nhiều vịnh của Việt Nam tạo nên cảnh quan tuyệt đẹp đặc trưng mà mỗi khi có dịp qua đây du khách sẽ không tiếc lời ca tụng thiên nhiên:

“Vũng Đông, vũng Lâm, vũng Chảo,
Vũng La, vũng Sứ, vũng nào cũng thương”.

Phú Yên có nhiều di tích và điểm du lịch như núi Nhạn ở ngay trong lòng thị xã Tuy Hòa, soi bóng xuống dòng sông Đà Rằng. Từ thị xã Tuy Hòa đi về phía bắc, du khách có thể thăm Sông Cầu, khu du lịch biển Long Thủy, một vùng thiên nhiên mênh mông với đầm Ô Loan nước trong vắt, các đảo ven bờ như Hòn Chùa, Hòn Yến, bãi Tiên, chùa Đá Trắng. Đi về phía nam của Phú Yên là cảng Vũng Rô, ghềnh Đá Dĩa... với những lớp đá xếp chồng lên nhau....

CẦU ĐÀ RẰNG

Phú Yên có ba sông chính chảy qua tỉnh: sông Ba (Đà Rằng), sông Kỳ Lô và sông Bàn Thạch.

Sáng ngày 10/11/2004, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã cắt băng khánh thành và thông xe cầu Đà Rằng trên quốc lộ 1A bắc qua sông Ba thuộc hai huyện Phú Hòa và Tuy Hòa.

Đây là cầu đường bộ dài nhất miền Trung hiện nay với chiều dài 1.512 mét, mặt cầu rộng 11 mét, gồm 36 nhịp, được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế, có qui mô vĩnh cửu. Có đường tránh tuyến quốc lộ qua thị xã Tuy Hòa dài 12 km. Tổng kinh phí đầu tư 420 tỉ đồng, thi công trong 15 tháng.

Cùng ngày, bốn cây cầu khác ở miền Trung trong cùng dự án cũng được Bộ Giao thông vận tải khánh thành: cầu Tam Giang (Phú Yên), Diêu Trì (Bình Định), cầu Sông Vệ (Quảng Ngãi) và cầu Vĩnh Điện (Quảng Nam). Tổng kinh phí đầu tư cho năm cầu này là 730 tỉ đồng từ nguồn vốn vay dư ODA của Chính phủ Nhật.

CẢNG VŨNG RÔ

Trên quốc lộ 1A từ Nam ra Bắc, sau khi đi hết tỉnh Khánh Hòa phải vượt đèo Cả quanh co, cao ngất, hiểm trở là một trong những ngọn đèo cao nhất nước ta, và là ngọn đèo cao đầu tiên trên con đường thiên lý từ Nam - Bắc. Đây là một rặng núi lớn, một cánh tay vạm vỡ của dãy Trường Sơn vươn ra biển Đông, chấn ngang. Do đó, đường xe lửa phải chui qua một hầm dài, còn con đường chiến lược số 1 thì chạy ngay trên đỉnh đèo Cả. Bên này là núi lớn, tiếp liền với rừng già, nối lên tận Trường Sơn. Bên kia là biển sâu hoắm. Ngay giữa đỉnh đèo nhìn xuống theo hướng đông, thăm thẳm dưới hàng trăm thước sâu là một vịnh biển tuyệt vời. Đó chính là vũng Rô.

Vũng Rô là một điểm tham quan biển vào loại đẹp ở khu vực miền Trung Việt Nam. Được bao bọc bởi dãy núi hòn Bà, Vũng Rô là vịnh kín, gần như hình tròn, ba mặt vách đá dựng đứng, mặt thứ tư nhìn ra biển lại có hai hòn đảo nhỏ như hai tảng bình phong che chắn, có độ sâu lớn, rộng để có thể tiếp nhận tàu có trọng tải trên 10.000 tấn. Ven bờ vịnh có bãi tắm nhỏ xinh xắn và rất sạch đẹp như bãi hòn Mua.

Kề bên Vũng Rô là khu bảo tồn thiên nhiên bắc đèo Cả, đó là khu rừng cẩm nǎm nằm trên sườn đồi núi (phần đồi núi kéo dài của núi Vọng Phu). Khu rừng có diện tích tự nhiên là 8.780 ha, có hệ thống động thực vật đa dạng bao gồm 191 loài thực vật, 22 loài thú, 55 loài chim. Một số loài thú quý hiếm như trĩ sao, khỉ mặt đỏ, gấu ngựa, gấu chó, tê tê, báo hoa... sống trong rừng.

Giữa năm 1964, quân Cách Mạng đã quyết định chọn Vũng Rô làm một bến lớn tiếp nhận vũ khí từ những con tàu không số chuyển vào ban đêm.

Mồng Một Tết Ất Ty (2/2/1965). Tàu số 401 tập kết ở Hon Gai được lệnh rời bến, đổ bộ vào Khu 5, Vũng Rô. Ngày 15/2/1965 tàu cập bến vào lúc ba giờ sáng, mang theo 100 tấn hàng. Theo kế hoạch, tàu phải đến sớm hơn, sau khi bốc dỡ, cất hàng dù có xong hay không tàu cũng phải quay ra địa phận biển quốc tế trước khi trời sáng. Nhưng chuyến này do cập bến trễ hơn và hàng nhiều hơn nên việc bốc dỡ không tài nào kịp trước trời sáng. Và chuyến này họ đã quyết định neo tàu lại Vũng Rô, cho tàu áp sát vào một vách đá đen gồ ghề, dùng những cành cây lớn phủ kín để giấu tàu. Ngày ngày này, một trận đánh đặc sắc của trung

đoàn 2, sư đoàn 3 quân giải phóng Khu 5 đã diễn ra. Hai tiểu đoàn của quân Mỹ – Ngụy bị chặn đánh và bị tiêu diệt hoàn toàn. Viên phi công lái chiếc trực thăng UH1B trên đường tải thương bay dọc đường số 1 đã phát hiện “một mỏm đá lạ nhô ra trên vách núi phía tây Vũng Rô”. Đó chính là tàu 401 đang được giấu. Sự kiện Vũng Rô bùng nổ.

ĐÀM Ô LOAN

(KM 1288)

Đầm ở ngay bên chân đèo Quán Cầu, là đầm nước lợ, vực nước ven biển rộng 1.570 ha, thuộc huyện Tuy An. Đầm Ô Loan có cảnh trí đẹp, nổi tiếng với các đặc sản như sò huyết, hàu.... Được công nhận là một di tích thắng cảnh quốc gia năm 1996.

Theo các nhà nghiên cứu thủy sản cho biết đầm có 82 loài tôm, cá và hơn 50 loài giáp xác, nhuyễn thể như cua, ghẹ, sò huyết, hàu, ngao, vẹm xanh. Trước đây sản lượng khai thác hằng năm từ 300 – 450 tấn tôm nhưng nay chỉ còn khoảng 150 tấn do cảnh quan môi trường bị biến dạng. Gần 45.000 dân sống quanh đầm chuyên nghề khai thác thủy sản bằng 450 giàn lưới dăng, 3.270 giàn chấn.

Hàng năm vào ngày 07/10 âm lịch địa phương có tổ chức lễ hội đua thuyền tưng bừng với những nét văn hóa đặc trưng của dân Phú Yên tại đầm Ô Loan.

GHỀNH ĐÁ DĨA

Được xem là dấu tích xưa của núi lửa nằm ngửa mình trước biển Đông ngang tàng... Các nhà địa chất cho rằng ghềnh Đá Dĩa là sản phẩm của nham thạch chảy ra từ miệng của những núi lửa hoạt động cách đây khoảng 200 triệu năm (tài liệu của bảo tàng Phú Yên).

Ghềnh Đá Dĩa nằm trong địa phận của vịnh Xuân Đài, ở xã An Ninh Đông, huyện Tuy An. Từ quốc lộ 1A rẽ ngã ba Chí Thanh (đường vào nhà thờ Mồng Lăng) vào khoảng 10 km. Trải dài trên một đoạn bờ biển là cả một ghềnh đá nhô ra, có cấu tạo kỳ lạ, gồm nhiều tầng đá lớn dựng đứng



Ghềnh Đá Dĩa - Phú Yên

xếp đều đặn theo hình ngũ giác, có thấp có cao, có lồi có lõm... lớp nọ xếp liền theo lớp kia trên một vùng rộng lớn. Sóng biển cứ liên tục đập vào ghềnh, phát ra những âm thanh thật lạ tai. Còn ghềnh đá cứ như duỗi mình ra mòn trón, đùa giỡn, thách đố sóng, gió và bão biển.

Đứng nhìn từ xa, hòn nọ gắn liền với hòn kia đều đặn như một tổ ong. Lại gần, từng thớt đá có hình trụ xếp chồng lên nhau đều nhau như những chồng đĩa, chén trong các lò sành sứ, hoặc người ta dễ dàng dùng xà beng để tách ra từng thớt đá một. Vì cấu tạo dễ tách ra như thế nên có một thời ghềnh đá này bị người dân đỗ xô đến khai thác đem về xây bờ đìa nuôi tôm.

Đá có màu đen tuyền, nửa chìm, nửa nổi bên bờ biển. Ở giữa ghềnh có một lõm trũng, lâu ngày nước mưa và nước biển đọng vào tạo thành một vũng, các loài cá nhỏ đủ màu xanh, đỏ, tím, vàng bơi lội tung tăng.... Chắc chắn bất cứ ai đứng trên ghềnh đá này sẽ không tiếc lời khen ngợi sự kiến tạo cảnh quan thú vị của Tạo hóa. Hiện nay ghềnh Đá Đĩa đã được Bộ Văn Hóa công nhận là di tích Quốc gia.

NÚI ĐÁ BIA

Từ Nam ra, vừa vượt qua đèo Cả, ngay chân đèo phía bên phải đường quốc lộ 1A là núi Đá Bia cao 2.280 mét từ chân núi lên đỉnh nhưng bia đá chỉ ở độ cao 706 mét, có tảng đá lớn rất dễ nhận biết.

Tương truyền năm Tân Mão, niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1471), vua Lê Thánh Tôn cho làm bia định ranh giới hai nước Đại Việt – Chiêm Thành.

► Km 1263 - 1262: *Đầm Thị Nại, cảng của người Chămpa. Chuẩn bị qua đèo Cù Mông, là ranh giới giữa tỉnh Phú Yên và Bình Định.*

BÌNH DỊNH

► Một chút lịch sử:

Vùng đất này bắt đầu sôi động từ thế kỷ thứ 10, khi người Chăm đặt kinh đô Đồ Bàn (Vijaya) ở đây, vùng biển lúc này có tên Chăm là đầm Thị Nại (Cri Vini). Người Việt, người Chân Lạp (Khmer) từng nhiều lần đem binh thuyền đến đánh. Cả đạo quân của Hốt Tất Liệt cũng đã từng đến đây trong thế kỷ 13, và bị người Chăm dùng chiến thuật du kích đẩy lui.

Cuối thế kỷ 18, một triều đại mới xuất phát từ làng Tây Sơn cách Qui Nhơn 40 km về phía Tây. Triều Tây Sơn mở rộng thành Đồ Bàn, đổi tên là thành Hoàng Đế. Dưới triều đại ngắn ngủi này (1788 - 1802), tòa thành từng là một chiến trường quyết định giữa quân Tây Sơn và quân của Nguyễn Ánh. Cuối cùng quân Nguyễn Ánh chiến thắng, đặt tên lại là Bình Định.

Bình Định có diện tích: 6.025 km vuông. Dân số khoảng 1.530.300 người, địa hình đa dạng, có vùng núi, vùng giáp núi, vùng đồng bằng và vùng bãi bồi ven biển. Bờ biển Bình Định dài hơn 100 km với nhiều đảo lớn, nhỏ ngoài khơi.

ĐÈO CÙ MÔNG

Chiều dài của đèo khoảng sáu km. Theo truyền thuyết thì Cù là thủy quái, Mông là rắn. Cù Mông là rắn nhỏ. Ngày xưa vùng này hay còn hoang vắng và trong khu rừng dày đặc này có một con rắn tu hoài mà không hóa được kiếp khác, mãi chỉ là một con rắn hết kiếp này đến kiếp khác. Một hôm nó bèn đến hỏi Phật. Phật bảo là vì rắn tu không đúng giới và khuyên rắn hãy ráng tu thêm 100 năm, không được cử động. Nếu làm được như vậy thì rắn sẽ hóa kiếp. Rắn đã hiểu được phải tu cách nào và làm theo lời Phật dạy. Rắn tu đã được hơn 99 năm thì đến một ngày kia có một toán thợ săn đi ngang qua vùng này, trong số đó có một

anh chàng trẻ tuổi, rất hăng hái vừa đi vừa hát. Anh ta thấy mộ khúc gỗ bám dây rong rêu, bèn lên đó ngồi, ca hát. Vì phải ở lại nhiều ngày nên anh ta đã nấu thức ăn trên khúc gỗ ấy. Bị đốt nên rắn không chịu nổi, nhiều lần đã tính ngóc đầu lên nhung nhớ lời Phật dặn nên lại cố gắng. Cuối cùng rắn không thể chịu được nên vãy mình thật mạnh và nhảy xuống một đầm gần đó rồi biến thành rồng con. Phật thương tình cho công tu luyện của rắn nên đã hóa kiếp cho rắn. Nếu rắn tu đủ 100 năm thì rắn đã được hóa thành rồng. Vì thế tên Cù Mông xuất phát từ truyền thuyết này.

GHỀNH RÁNG – BÃI TẮM HOÀNG HẬU

Quần thể khu du lịch Ghềnh Ráng ở đông nam thành phố Qui Nhơn, cách trung tâm thành phố ba km. Ghềnh Ráng có diện tích rộng 35 ha, là thắng cảnh đẹp với bãi cát trắng chạy dài hàng km, nước biển trong xanh. Nơi đây có bãi Đá Trứng còn gọi là bãi tắm Hoàng Hậu bên cạnh đồi Thi Nhân với mộ nhà thơ Hàn Mặc Tử, những hang động đa hình đa dạng, những tượng đá mặt người, đầu sư tử, hòn Vọng Phu, hòn Chồng, hòn Vợ, đầu voi... do thiên nhiên tạo dáng dọc ghềnh đá bờ biển nơi đây. Bãi Ghềnh Ráng là khu an dưỡng chữa bệnh rất lý tưởng. Từ Ghềnh Ráng có thể nhìn bao quát bờ đông của thành phố Qui Nhơn và bán đảo Phương Mai.

Bãi tắm Hoàng Hậu được xem là bãi đẹp nhất ở tỉnh Bình Định, nằm trong khu du lịch Ghềnh Ráng. Là một bãi đá rộng hơn 100 mét vuông gồm toàn những hòn đá xanh, nhẵn thín như một bãi trúng khổng lồ. Phía trước bãi là những bức tường đá thiên nhiên đứng che chắn sóng gió tạo nên vùng nước lặng. Trước năm 1945, vua Bảo Đại đến đây du ngoạn, cho xây khu nhà nghỉ ba tầng hệt một con tàu đang lướt sóng, sân thể thao bên cạnh bãi tắm. Bãi tắm với bao hòn trúng đá khổng lồ chỉ dành riêng cho Nam Phương Hoàng hậu tắm nên được đặt tên "Bãi tắm Hoàng hậu". Ngày nay, bãi tắm Hoàng hậu dành cho tất cả mọi người.

» Km 1213: Tháp Bánh Ít (Thế kỷ 11 - 12), đứng trên quốc lộ 1, cách đường 300 mét, có đường xe vào đến chân đồi. Ngã ba rẽ trái quốc lộ 19 đi Pleiku 210 km.

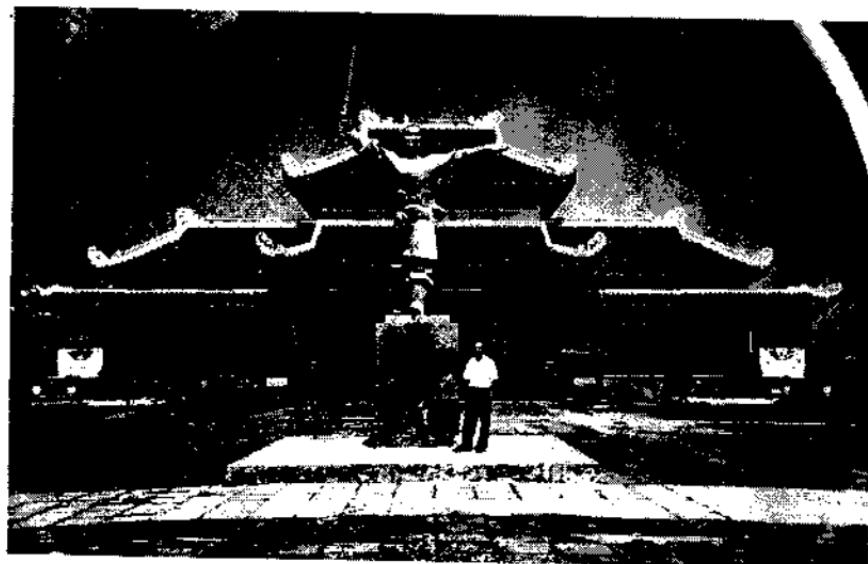
BẢO TÀNG QUANG TRUNG (KM 41, QUỐC LỘ 19)

Trên đường đi Pleiku. Đến thị trấn Phú Phong, quẹo phải theo đường Nguyễn Huệ, qua cầu Kiên Mỹ vào Bảo tàng.

Nguyễn Huệ là một anh hùng dân tộc có công dẹp loạn trong nước và đánh đuổi quân xâm lược. Năm 1788 ông thống lĩnh đại quân từ Phú Xuân (Huế) hành quân thần tốc 35 ngày đêm ra Bắc đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược, giải phóng Thăng Long (nay là Hà Nội). Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế hiệu là Quang Trung.

Nhà Bảo tàng Quang Trung và tượng đài người anh hùng được dựng trên khu đất nơi sinh ra Nguyễn Huệ ở làng Kiên Mỹ, xã Bình Thạnh, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Đến Bảo tàng Quang Trung, du khách được xem các hiện vật trưng bày ở đây về những chiến tích của vua Quang Trung. Ngoài ra, du khách còn được thưởng thức điệu múa trống nhạc võ Tây Sơn, một môn võ truyền thống của Bình Định. Đặc biệt cô gái biểu diễn trống trận Quang Trung là đời thứ chín trong một gia đình có truyền thống “chơi” trống trận Quang Trung.



Nhà Bảo tàng Quang Trung - ở Kiên Mỹ, Tây Sơn - Bình Định

NHẠC VÕ TÂY SƠN

Nói đến đất Tây Sơn là nói đến truyền thống thương võ, mà trong bề dày của truyền thống này những bài trống trận chiếm một vị trí vô cùng quan trọng. Tiếng trống trận Tây Sơn được xuất phát từ làng Kiên Mỹ nằm bên bờ sông Kôn (Tây Sơn, Bình Định), hoàn toàn không hề giống tiếng trống của bất cứ nơi đâu trên đất nước, và cũng chẳng nơi đâu trên thế giới này có được tiếng trống như vậy.

Nhạc võ Tây Sơn như tên gọi gồm hai bộ phận: *nhạc* và *võ* với các thành viên chủ yếu là người của các dòng họ lâu đời trên đất Tây Sơn: Nguyễn, Bùi, Võ, và trung tâm đội nhạc là người điều khiển dàn trống trận 12 chiếc tượng trưng cho 12 con giáp (tí, sủu, dần, mèo...).

Trống trận của nhạc võ Tây Sơn chỉ có ba hồi: *xuất quân*, *xung trận – công thành*, *khai hoàn*. Hoàn toàn không có hồi *lui quân* hoặc *thu quân* như trống trận của các triều đại khác cũng như quân đội của nhiều quốc gia khác trên thế giới. Nhiều du khách, kể cả các nhà nghiên cứu đều lấy làm thú vị khi phát hiện ra chi tiết này. Có lẽ do hẽ đánh là thắng nên cứ sau mỗi lần *công thành* là hồi *khai hoàn* lại có dịp vang lên, về sau những hồi *lui quân*, *thu quân* không có dịp được sử dụng. Kể cũng không lấy gì làm lạ vì trong đời cầm quân của mình, vị hoàng đế có tên tuổi gắn liền với bài trống độc đáo này là hoàng đế Quang Trung chưa một lần thua trận, đội quân của ông cũng chưa một lần phải lùi bước trước kẻ thù nào.

Khi đội dùi trống trong tay người điều khiển thi nhau chạy loang loáng trên mặt trống, tảng trống, lập tức người

nghe có cảm giác máu huyết trong người ào ạt, cuồn cuộn trong từng mao mạch. Đêm theo tiếng trống là tiếng kèn khi ngạo nghễ, khi réo rất reo vui. Tiếng trống khi rền vang quyết liệt, cổ vũ ba quân xông lên, nhưng cũng có lúc khoan hòa, thúc giục, đủ sức lay chuyển ý chí chiến đấu của kẻ thù.

Tiếng trống của nhạc võ Tây Sơn như một phuơng thức của nghệ thuật *tâm công* đánh thẳng vào tâm lý kẻ địch, làm rệu rã ý chí chiến đấu của chúng. Trống trận Tây Sơn không chỉ là hiệu lệnh hành quân, là cách các tướng chuyển những mệnh lệnh điều binh khiển tướng. Nó hàm chứa nhiều đòn thế võ thuật siêu đẳng. Khi xưa, người đánh trống trận cũng phải tự chiến đấu để vừa bảo vệ mình vừa bảo vệ tiếng trống, tín hiệu giữ nhịp tiếng trống không bị ngắt quãng. Chính vì lẽ đó mà đôi dùi trống, động tác đánh trống, bộ pháp di chuyển cũng là một nghệ thuật tự vệ. Khi đánh trống trận, người đánh di chuyển hết sức linh hoạt, bất cứ bộ phận nào của thân thể cũng có thể sử dụng để đối địch. Tuy nhiên, nếu quan sát kỹ sẽ thấy tính sát phạt của những đòn thế này không cao, nó mang tính răng de nhiều hơn. Vả lại, người đánh trống cũng được người múa cờ hỗ trợ.

Về đất Tây Sơn, được nghe tiếng trống trận Tây Sơn, khách xa quê có cảm giác như trăm vạn hùng binh đang lớp lớp xông lên, nhưng trong tiếng trống vang rền đó lại ánh lên một triết lý thâm dỗm chất nhân văn của dân tộc: khoan hòa nhưng kiên quyết.

QUẢNG NGÃI

Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở vùng duyên hải miền Trung, lưng tựa vào dãy Trường Sơn, mặt hướng ra biển Đông. Tỉnh có diện tích 5.137 km vuông, ở vào vị trí chính giữa của đất nước. Địa hình có bốn vùng: vùng núi, vùng giáp núi, vùng đồng bằng và vùng hải đảo. Các sông chính chảy qua tỉnh là sông Trà Khúc, sông Trà Bồng, sông Vệ.

Khí hậu Quảng Ngãi khá khắc nghiệt. Nhiệt độ trung bình năm từ 25.5 - 26.5 độ C, nhiệt độ cao nhất lên đến 41 độ C và thấp nhất là 12 độ C. Mùa mưa thường hay gây lũ lụt lớn.

Tổng dân số tỉnh có khoảng 1.250.300 người^(*), với các dân tộc đang sinh sống như Kinh, Hrê, K'ho, Xơ Đăng....Tỉnh lỵ là thị xã Quảng Ngãi được xây dựng trên bờ sông Trà Khúc, quốc lộ 1 đi ngang qua trung tâm thị xã.

Từ xa xưa, vùng đất này đã có những bánh xe nước to lớn quay suốt ngày đêm, vừa tô đẹp cho phong cảnh, vừa cấp nước cho các ruộng lúa, ruộng mía, nguyên liệu làm ra các loại đường cát, đường phèn, đường phổi, mạch nha, kẹo gương nổi tiếng đất nước. Du khách thường dừng chân để tìm mua đặc sản Quảng Ngãi, không ở đâu người ta ăn đồ ngọt nhiều bằng ở đây:

"Ai về Quảng Ngãi quê ta,

Mía ngọt đường cát trắng ngà dễ ăn.

Mạch nha, đường phổi, đường phèn,

Kẹo gương thơm ngọt ăn quen lại ghiền".

► Km 1115: Quán ăn Vinh, huyện Sa Huỳnh.

(*) Thời điểm, nguồn

BÃI BIỂN & KHU KHẢO CỔ SA HUỲNH

Bãi biển nằm sát quốc lộ 1, là một điểm du lịch lý tưởng. Chính vì vậy ngành du lịch đã cho xây dựng Motel Sa Huỳnh để đón khách dừng chân nghỉ lại đây, ba ngày tắm biển cho lại sức, rồi tiếp tục hành trình.

Cũng từ Sa Huỳnh, từ thời Pháp thuộc đã có những cuộc khai quật khảo cổ phát hiện những mảnh chum. Các di chỉ khu mộ táng ở cồn cát ven biển được khai quật là mốc chỉ dẫn về sự có mặt của người Sa Huỳnh trên đất Quảng Ngãi thuộc đoạn thời kỳ đồ sắt của nền văn hóa trên hai ngàn năm trước. Nay gọi là văn hóa Sa Huỳnh với những di chỉ quý hiếm đang được lưu giữ tại đây.

CHỨNG TÍCH SƠN MỸ

Ở khoảng km 1.065 cầu Trà Khúc, qua cầu có ngã ba bên phải vào 12 km là khu chứng tích Sơn Mỹ, thuộc xã Sơn Mỹ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Sáng sớm ngày 16/3/1968 ba đại đội lính Mỹ: Alpha, Bravo, Charlie từ căn cứ Chu Lai đổ quân đến Sơn Mỹ sát hại 504 thường dân Việt Nam, do trung úy William Calley chịu trách nhiệm. Hầu hết nạn nhân là ông bà già, phụ nữ, trẻ em, trong đó có 17 phụ nữ đang mang thai. Quân Mỹ trong “trận đánh” ngày hôm đó duy nhất có một người bị thương vì tự bắn vào chân để tránh tham gia cuộc tàn sát.

NÚI THIÊN ẤN – SÔNG TRÀ KHÚC MỘ HUỲNH THÚC KHÁNG

Là hai cảnh đẹp nổi tiếng của tỉnh Quảng Ngãi. Từ sông Trà Khúc đi dọc tả ngạn sông Trà khoảng một km sẽ thấy núi Thiên Ấn cao khoảng 100 mét, đỉnh núi bằng phẳng rộng lớn. Có tên Thiên Ấn vì dáng núi cân đối như cái án nhà trời.

Từ chân núi có đường xoáy ốc đi lên đỉnh, hai bên đường là những hàng cây dương liễu và cây đa cổ thụ rợp bóng mát. Đứng trên đỉnh Thiên Ấn, du khách thường thức hết vẻ đẹp của Quảng Ngãi. Dòng sông Trà Khúc với những guồng nước cao lớn, có cái đường kính tối 12 mét làm bằng vật liệu tre, gỗ, nứa là những công trình thủy nông mang tính nghệ thuật độc đáo của nông dân Quảng Ngãi. Một khách du lịch người Pháp đến Quảng Ngãi đã tận mắt nhìn thấy những guồng nước trên bờ sông Trà đã ghi lại cảm tưởng : "...không có quang cảnh nào trong tỉnh cho ta biết nhiều hơn về óc sáng tạo của người nông dân Việt Nam, và không có gì gây ngạc nhiên hơn, trước cặp mắt hiếu kỳ của du khách...". Trên núi có chùa Thiên Ấn, khởi dựng từ năm 1694 - 1695, chùa do Hòa thượng Pháp Hoa dựng vào thời hậu Lê. Chùa còn được chúa Nguyễn ban biển ngạch đặt tên "Thiên Ấn tự". Chùa được làm lại năm lần bảy lượt qua bao năm chiến tranh.

Trước chùa có mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng (1876 - 1947). Cụ Huỳnh là vị tiến sĩ Nho học cuối cùng của triều

Nguyễn. Năm 1908, cụ dẫn đầu cuộc biểu tình đòi giảm thuế, bị dày đì Côn Đảo. Sau đó cụ làm báo, có hồi là nghị sĩ. Sau tháng 8/1945 cụ tham gia chính phủ Cách Mạng, làm bộ trưởng Bộ Nội Vụ.

Đặc biệt trên núi có một giếng nước sâu 26 mét, xây bằng đá ong, nước rất trong. Tương truyền vị Hòa thượng khi dựng xong chùa, thấy chùa hiếm nước, bèn tự mình khổ công đào giếng này trong suốt 20 năm. Giếng đào xong thì sụt mất.

Năm 1947, chùa bị hỏng hoàn toàn. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng lại năm 1959 và hoàn thành năm 1961. Năm 1992 chùa được trùng tu.

► Km 1029: Cảng Dung Quất, ngã ba quẹo phải vào 20 km, là một cảng lớn có độ sâu lý tưởng được khởi công xây dựng năm 1999. Trong tương lai Dung Quất sẽ trở thành một cảng dầu khí lớn nhất Việt Nam.

KHU KINH TẾ DUNG QUẤT

Khu công nghiệp Dung Quất đã được quyết định chuyển thành Khu kinh tế Dung Quất sau khi Thủ tướng Phan Văn Khải ban hành quyết định thành lập qui chế hoạt động Khu kinh tế Dung Quất ngày 11/3/2005. Theo quyết định, Khu kinh tế Dung Quất có diện tích 10.300 ha.

Ở đây sẽ xây dựng khu bảo thuế, gồm các loại hình sản xuất, kinh doanh, gia công, tái chế, lắp ráp hàng xuất

nhập khẩu... và các khu chức năng khác như khu công nghiệp, khu chế xuất.... Đây là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm là phát triển công nghiệp lọc dầu – hóa dầu – hóa chất và các ngành công nghiệp có qui mô lớn như cơ khí, luyện cán thép, đóng tàu và sửa chữa tàu biển....

Các dự án đầu tư vào Khu kinh tế Dung Quất được hưởng nhiều chính sách ưu đãi như: mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bốn năm. Đối với người có thu nhập cao được giảm 50% thuế thu nhập....

QUẢNG NAM

Dất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,

Rượu hồng đào chưa nhấm đã say”.

(Ca dao)

Trong tiến trình lịch sử, vùng đất Quảng Nam và Đà Nẵng được tạo lập trên con đường phát triển về phía nam của nhiều thế hệ người Việt. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích văn hóa thời đại kim khí ở thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, đó là nền văn hóa Sa Huỳnh, sau đó được người Chăm kế thừa và sáng tạo ra nền văn hóa ChămPa. Vương quốc ChămPa đã có hai thời kỳ cực thịnh với những cung điện, đền đài, thành quách uy nghi tráng lệ được xây dựng từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ chín.

Năm 1306, vùng đất Quảng Nam trở thành đất của Đại Việt. Đây là đất sinh lê của vua Chế Mân dâng lên vua Trần Anh Tông khi cưới công chúa Huyền Trân về làm hoàng hậu vương quốc ChămPa.

Năm 1471, dưới thời vua Lê Thánh Tông, Quảng Nam là tuyên thừa thứ 13 của Đại Việt. Năm 1570 - 1606 Nguyễn Hoàng (chúa Nguyễn sau này) khi làm lãnh trấn Quảng Nam đã coi Đà Nẵng là cửa ngõ yết hầu miền Thuận Quảng, biến nó thành vùng đất dung nạp những người từ phía Bắc vào khai canh, lập ấp, mở mang sản xuất và dùng thương cảng Hội An khai thông giao lưu với bên ngoài.... Năm 1832 được vua Minh Mạng đổi thành Quảng Nam dinh.

Tỉnh Quảng Nam đã được thành lập năm 1831, là một tỉnh nông nghiệp. Hai dòng sông Thu Bồn và Tam Kỳ vừa tô điểm cho Quảng Nam vừa là đường giao thông rất tiện lợi.

Phố cổ Hội An trước đây là cảng Đại Chiêm, một trong những đô thị cổ nhất Đông Nam Á, đến nay vẫn giữ được gần như nguyên vẹn. Phố cổ Hội An đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới khoảng tháng 8/1999.

Là một tỉnh nằm ở giữa miền Trung Việt Nam, ngoài khơi có đảo Cù Lao Chàm với ngư trường rộng lớn. Với tổng diện tích khoảng 10.408 km vuông Quảng Nam có nhiều đồi và núi (chiếm 72% diện tích). Vùng đất thấp ven biển là đồng bằng chau thổ, chiếm gần 25% diện tích đất của tỉnh tập trung ở phía đông, trải dài hai bên quốc lộ. Quảng Nam có nhiều đặc sản nổi tiếng như chè Phú Thượng, quế Trà My, cối Hội An, đường mía Điện Bàn...

Các con sông lớn đều chảy từ dãy Trường Sơn ra biển Đông: sông Vu Gia, sông Thu Bồn, sông Tam Kỳ.

Ngoài thị xã Hội An là phố cổ, Di sản văn hóa thế giới, còn có thị xã Tam Kỳ là tinh ly. Quảng Nam có tổng dân số 1.438.800 người. Trong cư dân người Kinh của Quảng Nam - Đà Nẵng, có những người Minh Hương mà tổ tiên là người Trung Quốc, có những người thuộc các họ Ông, Ma, Trà, Chế mà tổ tiên là người Chiêm Thành. Ở các huyện miền núi phía tây có đồng bào dân tộc người Cơ Tu, Ve, Ta Riêng ở Hiên, Giồng; người Cor, Pila, người Trâu ở Phuốc Sơn, người Kay-Long, Cor, Xê Đăng, Nậm ở Trà My...

Quảng Nam là vùng đất giàu truyền thống văn hóa. Cùng với Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế, Quảng Nam được mệnh danh là "đất học", "Vùng văn", đất sản sinh các nhân tài, các vị khoa bảng, những nhà hoạt động chính trị, các văn nhân nghệ sĩ, các nhà khoa học, công kỹ nghệ nổi tiếng.

Ngày 05 và 06/10/2004 tại Quảng Nam, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam phối hợp với Sở Khoa học - công nghệ & môi trường tổ chức hội thảo khoa học về những đặc trưng và vị trí của tiếng Quảng Nam trong việc hình thành chữ quốc ngữ và hoàn thiện chương trình chữ viết Cơ Tu để đưa vào giảng dạy trong nhà trường.

Qua các báo cáo tham luận của các nhà khoa học chuyên nghiên cứu về tiếng Việt và tiếng Cơ Tu trong nhiều năm qua, phó giáo sư – tiến sĩ Lý Toàn Thắng, viện trưởng Viện Ngôn ngữ, cùng các nhà khoa học đã nhất trí đưa ra kết luận mới nhất, khẳng định việc hình thành chữ quốc ngữ từ thế kỷ thứ 17 và tiếng Quảng Nam trong khu vực Hội An – Thanh Chiêm (Điện Bàn) là chiếc nôi hình thành và nuôi dưỡng chữ quốc ngữ đầu tiên cả nước.

► Km 994: Thị xã Tam Kỳ - Quảng Nam.

- Km 956: Ngã ba bên trái. Trà Kiệu (nhà thờ Trà Kiệu). Đi vào thánh địa Mỹ Sơn khoảng 10 km.

TRÀ KIỆU

Amarāvati là tên của người ChămPa được dùng để gọi miền đất Quảng Nam xưa. Một vị vua Chăm có tên là Sri Mara khi lập quốc, lấy tên là Lâm Ấp đã dựng kinh đô tại Trà Kiệu, bên dòng sông Thu Bồn, ở phía đông Mỹ Sơn. Vương quốc Lâm Ấp trong khoảng thời gian thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ 13 chỉ có hai thành phố chính: thành phố Khu

Túc, nằm về phía bắc thành phố Huế, gồm 2.100 ngôi nhà, chung quanh có vòng thành bằng gạch, thành phố lớn hơn là thành Simhapura, tại Trà Kiệu, và đây là kinh đô. Người Chăm gọi Trà Kiệu là Simhapura, có nghĩa là kinh thành Sư Tử. Trong thời hoàng kim của mình Simhapura đã tồn tại một tổng thể thành quách cung điện và đèn tháp lộng lẫy mà các sử sách Trung Quốc khi nhắc đến nơi này đã không ngót lời ca tụng. Các nhà kiến trúc tài hoa của Champa đã sử dụng nhiều nếp xếp tinh vi thay cho việc phải làm nhiều tầng, bệ, lợi dụng đỉnh đồi cao để thay cho nền đá lớn tượng trưng cho chân núi thần thánh. Họ đã sử dụng những biện pháp đơn giản, ít tốn kém hơn nhưng vẫn đạt được những quan niệm nghệ thuật Ấn giáo.

Ở Trà Kiệu có khoảng 10 công trình kiến trúc và hàng trăm tượng phù điêu. Cũng giống như ở Mỹ Sơn, tháp và bệ ở Trà Kiệu còn có nhiều hình trang trí. Mô típ phổ biến nhất là hình cành lá. Cành lá uốn cong thân và hai đầu, xoắn xuýt, trông tươi tắn và chứa đựng sức sống.

Người Pháp đã đào thành Trà Kiệu, lấy đi nhiều vật quý bằng vàng, ngọc, tượng đá. Sau bao lần chịu sự tàn phá của chiến tranh và thời gian, đến Trà Kiệu du khách chỉ còn có thể bước chân lên một nền tháp lớn, nơi từng đặt một đèn thờ tuyệt đẹp tiêu biểu cho tinh hoa của phong cách Trà Kiệu trong nghệ thuật Champa. Muốn hiểu rõ hơn phong cách nghệ thuật này, du khách lại phải viếng thăm Viện bảo tàng Champa ở trung tâm thành phố Đà Nẵng.

THÁP CỔ MỸ SƠN

Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 70 km về phía tây nam, cách Trà Kiệu khoảng 10 km về phía tây trong một thung lũng kín đáo. Tháp cổ Mỹ Sơn ở dưới đập Thạch Bàn, có đường ô tô đi vào, khu di tích này chiếm mấy mẫu đất. Đây là một khu tháp cổ lớn nhất và đẹp nhất ở Quảng Nam, một công trình kiến trúc vào loại đẹp trên thế giới. Tại đây có tháp to và nhiều tháp nhỏ chung quanh.

Mỹ Sơn là thánh địa Ấn Độ giáo của vương quốc ChămPa. Những dòng chữ ghi trên tấm bia sớm nhất ở Mỹ Sơn có niên đại khoảng thế kỷ thứ 4 cho biết vua Dhadresvara đã xây dựng một ngôi đền để dâng cúng vua thần Siva-Dhadresvara. Hơn hai thế kỷ sau đó, ngôi đền đầu tiên được xây dựng bằng gỗ đã bị thiêu hủy trong một trận hỏa hoạn lớn.

Vào đầu thế kỷ thứ 7, vua Sambhuvarman đã xây dựng lại ngôi đền bằng những vật liệu bền vững hơn, còn tồn tại đến ngày nay. Các triều vua sau đó đều tu sửa các đền tháp cũ và xây dựng đền tháp mới để dâng lên các vị thần của họ.

Với hơn 70 công trình kiến trúc bằng gạch đá, được xây dựng từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 13, Mỹ Sơn trở thành trung tâm kiến trúc quan trọng nhất của vương quốc ChămPa. Quan niệm kiến trúc của người Chăm chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn Độ. Đó là một tổng thể bao gồm một ngôi đền chính – tiếng Chăm gọi đền chính đó là Kalan. Bao quanh Kalan có những ngôi tháp nhỏ, những công trình phụ và tường rào.

Kalan Chăm là một ngôi đền thờ hình tượng của một vị thần hoặc một bộ Linga – Yoni trong chính điện. Chính điện là một căn phòng hẹp hình vuông có mái hình chóp nhọn.

Kalan Chăm tượng trưng cho tiểu vũ trụ linh thiêng của thế giới. Thân tháp được giải thích như một bàn thờ, mái tháp như ngọn núi Menu, là nơi cư ngụ của thần linh. Tại Mỹ Sơn, Kalan vừa xoay về hướng đông, vừa xoay về hướng tây.

Kalan có ba phần là: đế tháp tượng trưng cho thế giới trần tục (BhurikoKa), thân tháp tượng trưng cho thế giới tâm linh (Bhurvaloka), mái tháp tượng trưng cho thế giới thần linh (Svariokka).

Tại Mỹ Sơn, chung quanh Kalan có một hệ thống miếu nhỏ thờ các vị thần phương hướng (Dikpälakas) ở các góc đông, tây, nam, bắc, đông bắc, đông nam, tây bắc, tây nam và những đền thờ các vị thần thuộc hệ phái Siva như Skanda và Ganesca....

Đền tháp Chăm xây dựng bằng gạch nung, ghép với những mảng trang trí bằng sa thạch như khung cửa, trụ cửa, lanh tô, vật trang trí góc.

Gạch của người Chăm nung nhẹ nên không cúng lấm, có nhiều kích thước khác nhau. Những ngôi tháp gạch không có mạch hổ đã đứng vững hàng ngàn năm “tro gan cùng tuế nguyệt” là bằng chứng sinh động về tài năng sử dụng gạch của người Chăm. Những ngôi tháp này chỉ bị mua nắng, gió cát bào mòn dần chứ không thể tách rời những viên gạch.

Tại Mỹ Sơn vào thế kỷ thứ 10, phức hệ đền tháp ở đây ảnh hưởng ý niệm đền tháp Chandi (mộ tháp) của nghệ thuật Gia-va ở Indonesia.

Vào năm 1898, di tích Mỹ Sơn được phát hiện bởi một học giả người Pháp tên là M.C Paris. Năm 1902, H. Parmentier đã hoàn thành việc kiểm kê các đền tháp ở Mỹ Sơn, ông ta chia các đền tháp ở đây ra làm mười nhóm chính bằng các chữ cái A, Á, B, C, D, E, F, G, H, và K, mỗi kiến trúc ghi tên bằng chữ cái chỉ nhóm chính và một con số.

Công trình kiến trúc lớn nhất là tháp A1, cao 24 mét, có sáu tháp phụ chung quanh, đền thờ này được đánh giá là kiệt tác của kiến trúc ChămPa, nhưng tiếc thay nó đã bị bom Mỹ đánh sập vào cuối năm 1969.

Mỹ Sơn đã được trùng tu bởi E.F.E.O (École Française d'Extrême Orient - Trường Viễn đông Bác cổ) trong thời gian từ 1937 - 1944, nhưng khu vực này bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh.

Đến năm 1975, trong số 32 di tích còn lại, chỉ có khoảng 20 tháp còn giữ được dáng vẻ ban đầu. Từ năm 1981 - 1991, Mỹ Sơn được bảo quản và tu sửa từng phần với sự giúp đỡ về chuyên môn của công ty P.K.Z (Ba Lan).

Tại tháp Mỹ Sơn có rất nhiều tượng đá có giá trị nghệ thuật nhưng đã bị người Pháp trước đây mang đi tất cả.

Sau nhiều năm chiến tranh, Mỹ Sơn trở nên hoang tàn. Hơn 70 công trình kiến trúc gần như còn nguyên vẹn hồi đầu thế kỷ, rất thuận lợi cho các nhà nghiên cứu, giờ chỉ còn khoảng 20 công trình rạn nứt và đổ vỡ.

Cho đến ngày 15/01/1996, ban bảo vệ khu di tích văn hóa du lịch Mỹ Sơn mới chính thức đi vào hoạt động. Điểm du lịch Mỹ Sơn đã thu hút khách du lịch trong nước và ngoài nước.

Đường 610 từ trung tâm huyện Duy Xuyên lên đến Kiểm Lâm đã hoàn thành cơ bản việc tráng nhựa. Đường từ Kiểm Lâm vào Mỹ Sơn đã bớt ổ voi, chỉ còn một ít ổ gà. Khách tham quan cảm thấy sáng khoái khi bước lên chiếc cầu tre xinh xắn bắc qua Khe Thέ.

Nhà trưng bày Mỹ Sơn đã mở cửa thường xuyên để đón khách du lịch đến tham quan một hiện thân kỳ vĩ và huy hoàng của quá khứ.

SÔNG THU BỒN

Là một trong những con sông đẹp đã từng đi vào thơ ca Việt Nam. Sông Thu Bồn bắt nguồn từ vô số những con suối nhỏ róc rách chảy xuống từ ngọn núi Ngọc Linh cao 2.598 mét, ở chỗ giáp ranh hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, len lỏi qua những vùng núi non hiểm trở mạn tây Quảng Nam rồi đổ xuống các cánh đồng phì nhiêu.

Qua chặng đường dài hàng trăm cây số, sông Thu Bồn chảy qua nhiều vùng có thang cảnh đẹp, khi âm âm băng qua các ghềnh thác, khi thênh thang băng qua những đồng ruộng phì nhiêu, làng mạc trù phú nổi tiếng về cây ăn quả như làng Đại Bường, khi ghé qua những vùng kỹ nghệ phát đạt, và chảy qua các kiến trúc Chămpa độc đáo của vùng Quảng Nam.

Mỗi một đoạn sông biểu hiện một dáng dấp riêng. Nhưng bất cứ ở đâu, Thu Bồn cũng là một dòng sông hài

hòa sự kết hợp giữa vẻ đẹp của thiên nhiên với sự phong phú của vật chất của cải được bàn tay và khối óc của người dân Quảng gầy dựng.

Vào ngày đẹp trời, du khách đi du lịch bằng thuyền vừa và nhỏ trên sông để thưởng thức các thăng cảnh hai bên bờ sông hoặc kết hợp thăm thú các làng nghề, các làng trồng cây trái ven sông.

► Km 952 - 950: Ngã ba cách Đà Nẵng 27 km bên tay phải, tỉnh lộ 603 vào Hội An khoảng 15 km..

HỘI AN

Là một đô thị cổ nằm bên bờ sông Thu Bồn. Nơi đây xưa kia đã có một thời nổi tiếng với tên gọi Faifoo mà các thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ đào Nha, Italia... đã biết đến từ thế kỷ 16, 17. Từ thời đó, thương cảng Hội An đã thịnh vượng là trung tâm buôn bán lớn của vùng Đông Nam Á, một trong những trạm đỗ chính của các thương thuyền vùng Viễn Đông.

Hội An ra đời vào khoảng cuối thế kỷ 16, phát đạt trong thế kỷ 17, 18 rồi suy giảm dần từ thế kỷ 19 và giờ đây là một đô thị vang bóng một thời. Đứng về tuổi thọ, Hội An chưa phải dài lâu, về qui mô của một đô thị, Hội An cũng chưa phải to lớn. Nhưng hiện tại, Hội An đang là một điểm hấp dẫn du khách vì về nhiều phương diện, Hội An có vai

trò, vị trí riêng, mang những đặc điểm riêng tạo nên dáng vẻ và những giá trị lịch sử - văn hóa độc đáo. Điều đặc biệt là cho đến nay, đô thị cổ Hội An còn để lại một tổng thể di tích phong phú, đa dạng và tương đối nguyên vẹn của các phố xá, bến cảng, các kiến trúc dân dụng và tôn giáo, tín ngưỡng dân gian như những loại nhà hình ống xuyên suốt từ phố nọ sang phố kia. Trong đó có một dãy phố nằm sát ngay bờ sông Hội An. Nhà ở đây toàn bằng gỗ quý, trong nhà treo hoành phi, câu đối, cột nhà trạm trổ hoa văn rất cầu kỳ.

Trong khi trải qua các biến thiên lịch sử và những điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên, hầu hết các đô thị cổ đều bị hủy hoại hoặc phải cải tạo lại hoàn toàn, di tích đô thị cổ Hội An còn được bảo tồn đến nay là trường hợp duy nhất



Phố Cổ Hội An - Quảng Nam

của Việt Nam và cũng là trường hợp hiếm có trên thế giới.

Về tên gọi Hội An – Faifoo cũng còn có nhiều cách giải thích khác nhau. Tên Faifoo đã được Antonio De Faria biết đến năm 1576 khi tàu của ông ghé qua Tourane (Đà Nẵng). Và tên Faifoo xuất hiện đầu tiên trong hồi ký của Christoforo Borri, đã từng sống ở Hội An và Dàng trong từ 1618 đến năm 1621.

Cách giải thích Faifoo từ câu hỏi: “Phải phố không?” chỉ là một thú suy diễn theo lối ngữ nghĩa dân gian đơn giản, không có cơ sở.

Ô Châu cận lục với lời tựa của Dương Văn An viết năm 1553 chưa có tên Hội An, nhưng có tên làng Hoài Phô và Cẩm Phô. Bản đồ của Alexandre de Rhodes năm 1651 có ghi tên Haifo hay Kaifo vì chữ K và chữ H không rõ lầm. Ca dao địa phương có câu:

“*Phố Hoài bốn tháng một phiên,
Gặp cô hàng xén anh kết duyên vừa rồi*”.

Như vậy là trong dân gian đã có một thời người ta gọi phố thị nằm trên đất xã Hoài Phô là *Phố Hoài*. Vậy Faifoo hiểu là phiên âm của tên Việt như Hoài Phô, Hải Phô, Hội An là hướng nghiên cứu hợp lý.

Nằm trên tả ngạn sông Thu Bồn, sát kề cửa Đại, đã có một thời Hội An là nơi buôn bán phồn vinh nổi tiếng, cùng với kinh kỳ (Hà Nội) và Phố Hiến (ở Hưng Yên).

Từ cuối thế kỷ 16, một số người Nhật muốn cư trú lâu dài ở Hội An để sinh sống làm ăn, một số thương nhân người Hoa cũng muốn ở lại với Hội An để buôn bán. Những

cuộc “hội chợ quốc tế” hàng năm diễn ra trên đất Hội An giữa thương khách người Việt, Nhật, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan... hàng hóa và thương khách tràn ngập Hội An trong các mùa mậu dịch diễn ra 7, 8 tháng liên tục từ đầu Xuân đến cuối mùa Thu.

Để đáp ứng với yêu cầu buôn bán, các chúa Nguyễn đã cho phép người Nhật và người Hoa lập phố để doanh thương. Vì thế bây giờ có phố Khách và phố Nhật. Các phố có đặt thủ lĩnh riêng, sinh sống bằng phong tục, tập quán riêng. Dưới thời các chúa Nguyễn, hàng xuất khẩu tại chỗ ở Hội An chủ yếu là vàng, yến sào, trầm hương, hải sản, đường, cau, quế, hồ tiêu, tơ lụa, hổ phách, đồ gốm....

Hàng nhập khẩu bao gồm các loại xa xỉ phẩm của Nhật, Trung Quốc, hàng phục vụ chiến tranh như đồ đồng, bạc,



thoi, lưu huỳnh, chì, kẽm, vũ khí chế sẵn, vải, nỉ, bông, giấy, thuốc bắc, đồ sành, đồ sứ.

Con đường huyết mạch nối Đà Nẵng với Hội An vào thời phồn thịnh của đô thị này là một con sông đã chết. Đó là con sông Cổ Cò (Lộ Cảnh Giang) mà Đại Nam Nhất Thống Chí có nói đến: "Lộ Cảnh Giang ở cuối hai huyện Diên Phuộc, Hòa Vang, sông này từ xã Thanh Châu chảy ra phía bắc đến phía tây núi Tam Thai, nhập với sông Cẩm Lệ. Nay nước sông cạn, ghe thuyền không đi được" (Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 5). Khảo sát bản đồ hay thực địa, có thể thấy dấu tích của con sông Cổ Cò. Đó là các con sông Đề Võng đổ ra sát cửa Đại ở phía nam và con sông Cầu Liên đổ ra sông Hàn phía bắc, cũng chính là dấu tích hai đầu của con sông Cổ Cò năm xưa, và khúc giữa của con sông này bị cắt đoạn, bồi cạn thành một chuỗi những vùng nhỏ (còn gọi là các con hói).

Vào năm 1819, một người Mỹ (John White) đến Đà Nẵng đã viết rõ rằng: "một nhánh sông nhỏ đi lại được với các thuyền bè chảy từ hướng đông nam của vịnh Đà Nẵng cho phép giao thông với thành phố Hội An". Ông đưa ra nhận xét trên vào năm 1819, tức là khi con sông Cổ Cò đang có xu hướng bị bồi lấp dần. Có thể chính tình trạng này đã dẫn Minh Mạng tính đến việc đào con sông Vĩnh Điện để thay thế sông Cổ Cò trong việc nối liền những con sông đổ ra cửa Hàn, cửa Đại, cũng là nối Đà Nẵng với Hội An.

Hội An hiện nay là một di tích đô thị cổ mà trong phần lớn các công trình kiến trúc, con người đang sống và hoạt động. Đây là một loại bảo tàng sống, một phức hợp di tích gồm nhiều loại hình khác nhau.

Đến nay, thị xã Hội An vẫn còn lưu giữ lại một số nét của thời xưa. Nhà cửa là một khối hòn tạp, cao - thấp, cổ - kim, nhung trông quây quần, thân mật. Có nhiều ngôi đền, chùa cổ như chùa Cầu, chùa Bà Mụ, đền Quan Công kiểu cách rất đẹp. Đường sá không rộng, hai bên là hai dãy cây bàng rậm rạp. Ở đây nổi tiếng là chùa Cầu, do người Nhật xây cất. Chùa này tên chữ là "Lai Viễn Kiều", còn gọi là cầu Nhật Bản và khu phố này, thời Pháp thuộc có tên gọi là phố cầu Nhật Bản (Rue du pont Japonais).

CHÙA CẦU

Cầu rộng ba mét, dài khoảng 18 mét nhưng liền có một nhịp vắt ngang qua một lạch nước sâu chảy ra sông Thu Bồn, được xây dựng vào năm 1596 (Bính Thân) và hoàn thành năm 1598 (Mậu Tuất). Cầu làm bằng gỗ son son, chạm trổ khá tinh vi. Mặt cầu cong vòng lên ở quãng giữa, có mái che uốn cong mềm mại. Trên cầu có chùa thờ phượng Bắc Đế cuối con cầu long. Giữa cầu là lối thăng cho xe ngựa qua lại. Hai bên là hai lối uốn lung lùa, dành cho khách bộ hành. Ở hai đầu cầu đều có tượng thú đứng chầu: một đầu là hai tượng chó, một đầu là hai tượng khỉ tượng trưng cho năm cầu được khởi công xây dựng và năm cầu được hoàn thành, tượng hiện còn, làm bằng gỗ, ngoài quét một lớp sơn màu đá xám. Nhìn chung, chùa Cầu có nét kiến trúc nhẹ nhàng, thoáng đãng, không những đi lại, lễ bái

thuận lợi mà còn có chỗ đứng tựa lan can ngắm cảnh, chỗ ngồi bán hương hoa.

Cầu có mái che là loại kiến trúc khá tiêu biểu ở các nước châu Á nhiệt đới mà chúng ta thường thấy ở Trung Quốc, ở Việt Nam và ngày nay ở nông thôn Nhật Bản cũng còn lại một số. Cầu vừa là phương tiện giao thông, vừa là nơi nghỉ ngơi, trú ẩn khi mưa nắng, có khi còn là nơi họp chợ của dân chúng.

Tục truyền xưa kia người Nhật qua đây buôn bán cho rằng chỗ này là cái sóng lung con cù, một quái vật giống như con rồng (tiếng Nhật là Mamazu), đầu ở tận Ấn Độ và đuôi ở tận đất Phù Tang (Nhật Bản), mỗi lần nó quẫy đuôi là nước Nhật bị động đất dữ dội. Vì thế họ dựng lên cầu này, coi như yểm thanh kiếm xuống huyệt lung con Cù, mong trừ một tai họa cho nhân dân Nhật Bản và muu cầu bình yên cho chính họ tại đây.

Năm 1719 chúa Nguyễn Phúc Chu đến thăm Hội An và đặt tên cho chiếc cầu là “Lai Viễn Kiều”, cầu của những người bạn “từ xa đến”. Tên chữ này xuất xứ từ một mệnh đề trong sách “Luận ngữ” của Khổng Tử, khá quen thuộc với Việt Nam và cả với Nhật Bản: “Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ?”, nghĩa là “có người bạn từ xa xôi đến, há lại không vui sao?”.

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN & ẨM THỰC

Hiện nay, Hội An không phải là nơi phồn vinh và sôi động về kinh tế như Đà Nẵng hoặc như một số thành phố khác nhưng lại hấp dẫn du khách. Ngoài những di tích lịch sử và các công trình kiến trúc độc đáo, Hội An có khí hậu trong lành, gió biển mát rượi. Bãi biển Cửa Đại cách trung tâm thị xã Hội An có bốn km. Đây là một trong những bãi biển đẹp của đất nước ta, cát trắng, thông xanh, nước trong vắt, xa khơi ẩn hiện các đảo của cụm Cù Lao Chàm. Trên bãi biển, mùa hè, khách từ Đà Nẵng, Hội An, Vĩnh Điện và nhiều nơi khác đến tắm, nghỉ ngơi, có khi ngủ tại trên bãi biển.

Món ăn hấp dẫn của Hội An không chỉ có rau sống non muộn trong lành, cá tươi ngọt nước. Rau sống Hội An cuốn bánh tránh, thịt heo luộc, chấm với nước mắm Nam Ô là món ăn được ưa thích của người dân đất Quảng.

“Cao lầu” là món ăn đặc đáo của Hội An. Đó là món phở khô, cùng với ngàn ấy thành phần bánh thịt và nước dùng, nhưng nước thì rất ít, chỉ đủ làm ướt bánh, còn thịt thì không luộc kỹ hay chần tái, mà thường là thịt lợn xào nhạt và thịt xá xíu bày trên bát, cùng ít miếng bánh bột rán phồng ăn kèm cho giòn, bên dưới có rau đon, chủ yếu là giá đỗ xanh chần.....

Ngoài cao lầu, ở Hội An còn có những món ăn thú vị khác, chế biến từ thủy sản tôm, cua, cá, mực, ốc biển rất giống với món ăn Trung Quốc, Nhật Bản. Có những món gói cá ăn kèm với các vị gừng, hành, tỏi, ớt gần giống như

món “su si” (cá sống) , là món ăn truyền thống dân tộc hiện nay rất phổ biến ở Nhật Bản.

Với mật độ di tích dày đặc (844 di tích trên hai km vuông), với 529 ngôi nhà phố và nhà rường, 23 ngôi chùa Phật, 11 ngôi đình làng, 24 giếng nước của Chăm, Hoa, Việt, 30 lăng miếu, 5 hội quán, Hội An đã quy tụ được rất nhiều giá trị về văn hóa. Vẻ đẹp không trùng lặp chứa đựng trong các phố phường lịch sử, sự phong phú của các thể dạng kiến trúc, sự hoàn hảo của nghệ thuật chạm khắc trong nội thất các di tích kiến trúc tạo nên cho phố cổ Hội An những đặc điểm nổi bật trong một không gian riêng biệt. Những đặc điểm này đưa quần thể di tích phố cổ lên vị trí hàng đầu trong danh mục các di tích văn hóa của Việt Nam và cả trong kho tàng văn hóa nhân loại.

CHÙA QUẢNG TRIỆU (HỘI QUÁN QUẢNG ĐÔNG)

Hội quán Quảng Đông do người Quảng Đông (Trung Quốc) sống ở Hội An xây dựng năm 1855, tại số 176 phố Trần Phú, thị xã Hội An. Hội quán đã được trùng tu lớn vào các năm 1915 và 1990. Chùa có kiến trúc theo hình chữ “Quốc”, du khách khi đến đây sẽ bị choáng ngợp bởi sự đồ sộ hoành tráng vượt lên hẳn so với quang cảnh của Hội quán. Bên trong còn lưu giữ được nhiều hiện vật cổ như bốn bức hoành phi lớn, một lư trầm lớn bằng đồng cao 1.6m, rộng 0.6m, một cặp đòn sú men ngọc Trung Quốc... và nhiều tư liệu quý về cộng đồng người Hoa sống ở Hội An.

CHÙA ÔNG

Tọa lạc tại số 24 Trần Phú, thị xã Hội An, là một trong những chùa tiêu biểu ở phố cổ Hội An. Chùa Ông được xây dựng vào khoảng năm 1653 thờ Quan Thánh Đề Quan (Quan Văn Trường), một vị tướng thời Tam Quốc của Trung Quốc, một tấm gương về lòng trung hiếu tiết nghĩa.

Chùa Ông cũng được xây theo kiểu chữ "Quốc" do nhiều nếp nhà hợp lại. Nhà có kết cấu vò kèo, các nếp nhà mái lợp ngói ống có men màu, bờ nóc được gắn hoa tranh dắp hình rồng, nghê bằng các mảnh sứ màu. Chùa đã nhiều lần được trùng tu vào các năm 1827, 1864, 1904, 1966. Hiện nay, chùa còn giữ được một số hiện vật quý như: biểu sắc phong, 33 bức hoành, 10 bộ câu đối, tượng Quan Công, Quan Bình, Châu Thương.... Chùa Ông là di tích kiến trúc tôn giáo có giá trị lớn, đồng thời là điểm tham quan cho du khách trong và ngoài nước.

CHÙA PHƯỚC KIẾN (HỘI QUÁN PHƯỚC KIẾN)

Chùa Phước Kiến do nhóm người Phước Kiến (Trung Quốc) đến Hội An sinh sống xây dựng năm 1697, tọa lạc tại số 46 đường Trần Phú, trung tâm Hội An. Hội quán Phước Kiến là nơi thờ thần, tiền hiền và hội họp đồng hương của người Phước Kiến tại đây.

Đến tham di tích này, du khách hẳn sẽ ngạc nhiên về bàn tay khéo léo của người xưa đã tạo nên một công trình nguy nga tráng lệ, vừa tinh xảo, vừa sâu lắng. Hội quán có kiến trúc kiểu chữ "Tam" kéo dài từ đường Trần Phú đến đường Phan Chu Trinh (sau 120 mét) theo các trật tự: cổng - sân - hồ nước - cây cảnh, hai dãy nhà đông và tây: chính diện, sân sau và hậu diện. Chính diện thờ Thiên hậu thánh Mẫu (nữ thần cứu người đi biển gặp nạn), Quan Thế Âm Bồ Tát, Thần tài và ba Bà Chúa sanh thai cùng 12 bà mụ. Trong chùa còn có nhiều tượng thờ, trống đồng, chuông đồng, lư hương lớn, 14 bức hoành phi và nhiều hiện vật có giá trị khác.

Chùa Phước Kiến là một di tích tôn giáo tín ngưỡng, là điểm tham quan thu hút hàng vạn du khách trong và ngoài nước.

NHÀ CỔ PHÙNG HƯNG

Tọa lạc tại số 4 đường Nguyễn Thị Minh Khai. Đến nay ngôi nhà đã hơn 200 năm tuổi vẫn được gìn giữ gần như nguyên vẹn. Toàn bộ cấu trúc nhà được chống đỡ bởi 80 cột làm bằng gỗ quý. Đây là một kiến trúc tổng hợp giữa ba trường phái Việt Nam – Nhật – Trung Hoa bao gồm một tầng trệt và một gác mái. Ngay gian chính của gác mái có đặt một bàn thờ các vị thần biển. Trước khi khởi hành buôn bán xa, người chủ tiễn hành cúng bái rất long trọng. Cuối

lẽ, người chủ gieo bảy con xúc sắc vào trong một cái tô, nếu trong ba lần mà kết quả có được bốn mặt đỏ hoặc nhiều hơn thì chuyến đi mới được thực hiện. Dưới sàn có một lỗ vuông (1.5m . 1.5m) có nắp gỗ đóng mở, dùng để chuyển hàng hóa lên gác khi có lũ lụt xảy ra. Vì vậy tầng gác được thiết kế rất vững chắc.

NHÀ KIỂU PHÁP

Tọa lạc tại số 25 Phan Bội Châu. Kiến trúc của ngôi nhà này theo kiểu Pháp. Nhà có trần cao, mát mẻ vào mùa Hè. Nhà rất ít cột, nhưng rất kiên cố, nhà này được xây dựng vào đầu thế kỷ 20.

» *Hội An tôn vinh kiến trúc sư Kazik*

Kiến trúc sư Kazik sinh năm 1944 tại thành phố cổ Lublin, Ba Lan và qua đời năm 1997 tại cố đô Huế, Việt Nam. Từ những năm 1980, ông đã sang Việt Nam tích cực tham gia công tác bảo tồn các di sản văn hóa của Việt Nam trong suốt 17 năm liền.

Riêng đối với Hội An, từ những năm 1981, ông đã dành trọn những ngày nghỉ để cùng các chuyên gia Việt Nam nghiên cứu, khảo sát, đo đạc, vẽ ghi hết sức cẩn thận hiện trạng các di tích kiến trúc trong khu phố cổ, tác động với các cơ quan chức năng để khu phố cổ Hội An được công nhận là di tích lịch sử – văn hóa quốc gia, đồng thời đề xuất

những giải pháp bảo tồn và phát huy khu phố cổ một cách hữu hiệu. Ông cũng đã góp phần tích cực để Hội An được tổ chức Văn Hóa – khoa học – giáo dục Liên Hiệp Quốc (UNESCO) ghi tên vào danh mục di sản văn hóa thế giới sau này.

Đô thị cổ Hội An hiện còn 46 nhà cổ được xếp vào loại đặc biệt, 96 nhà khác được xếp vào loại 1 và tập trung hơn một nửa trên hai trục đường Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn thái Học. Có thể nói đây là một trong những di sản đã góp phần không nhỏ tạo dựng nên tầm vóc của một Hội An – di sản văn hóa nhân loại. Có lần, cách đây trên chục năm khi vào Hội An, kiến trúc sư Kazik đã nói: "Các căn nhà cổ kia là những khách sạn không đủ sao để xếp, chỉ cần sửa sang lại một chút, trang bị thêm một chút là có thể đón khách rồi. Tôi sẵn sàng trả tiền cao để được trú một đêm trong nhà cổ".

Ông Nguyễn Sư – chủ tịch Hội Đồng Nhân Dân thị xã Hội An – cho biết chính quyền thị xã Hội An đã quyết định dựng tượng kiến trúc sư Kazimierz Kwiatkowsky (tên thân mật là Kazik) ngay tại trung tâm khu phố cổ.

Chẳng bao lâu nữa tượng dài sẽ được dựng lên giữa lòng phố cổ. Kazik xứng đáng được như vậy! (Tin từ báo Tuổi Trẻ ngày 26/8/2004).

CÙ LAO CHÀM

Quần đảo Cù Lao Chàm nằm ngoài khơi cách thị xã Hội An 31 km về phía biển Đông, mất khoảng hai giờ đồng hồ đi ghe máy, gồm năm đảo nhỏ nối sát nhau: đảo Yên, đảo Rùa, đảo Cù Lao và hai đảo nhỏ khác. Đảo lớn nhất là đảo Rùa có hình dáng như con rùa, ở bên phải đảo Yên, nơi đây có đông dân cư sinh sống làm nghề đánh cá, có cả chùa, chợ và trường học. Đảo Yên có vách đá dựng đứng là nơi thuận tiện cho chim én về làm tổ.

Bờ biển miền Trung chỉ có ba nơi có tổ Yên ngoài khơi: Cù Lao Chàm của Quảng Nam, vùng đảo ngoài khơi Nha Trang - Cam Ranh và những vách đá núi biển Phương Mai - Qui Nhơn. Ca dao dân gian ở đất Quảng có câu:

*"Con chim én Cù Lao Chàm nó bay từ Nam ra Bắc,
Nó mắc vách gành, rồi liệng khắp Đông-Tây.
Nước miếng trong nó làm tổ tung ngày,
Nuôi con khôn lớn, tháng ngày nó đâu có kể công".*

Chim én còn gọi là chim yến, hoặc hải yến, là một giống chim thịt không ngon, lông không đẹp, hót không hay, nhưng sản sinh ra một loại thực phẩm quý là tổ yến, chữ Hán là yến sào. Tổ yến do chim én nhỏ dãi ra mà làm thành ở trong những hốc đá ngoài hải đảo. Loại chim này có thân mình lớn hơn chim sẻ một tí, cánh dài và nhọn, đuôi ngắn, mỏ cong, lông ở bụng và lưng màu xám, lông đuôi và cánh đen như huyền. Người Trung Quốc gọi là huyền diều hoặc du ba diều (chim bay chơi trên sóng

nước). Tiếng Pháp gọi là Xa-lăng-gan (Salângane). Ở Cù Lao Chàm, yến có nhiều nhất ở hòn Én (hòn Nhỉ). Tổ yến Cù Lao Chàm quen gọi là yến Quảng. Đã trên dưới 400 năm, nghề khai thác yến sào ở làng yến Thanh Châu của Cù Lao Chàm vẫn là niềm tự hào chính đáng của những người khai thác yến sào ở đây.

Nói đến yến sào chắc hẳn ai cũng biết đó là một món ăn thực nổi tiếng trong buổi tiệc cung đình ngày xưa. Yến quý đến nỗi khi có một tiệc tùng lớn thì người ta đều gọi là "yến tiệc". Việc chế biến thức ăn từ yến rất công phu và cầu kỳ. Đầu tiên người ta tách tổ yến lấy được trên vách đá cheo leo, sấy khô thành những sợi nhỏ. Rồi ngâm nước sôi độ chừng hai giờ, để chúng tự rã ra thành sợi. Yến càng tốt thì càng ít bị tan trong nước. Sau đó để thêm một ít dầu lạc rồi khuấy đều, để lông chim và những chất do quyện vào dầu lạc và vớt bỏ. Những lông chim còn sót lại phải dùng nhíp mà gấp cho hết. Dùng một cái liễn sứ bỏ yến vào, rồi đun cách thủy. Tùy khẩu vị hay ý muốn có thể thêm vào đó bột sắn dây, miến, nước cốt thịt gà hay thịt bò, nước đường phèn hay hạt sen. Món quý phái nhất là món nấu theo kiểu Tàu: Bồ câu non cách thủy với yến. Yến được múc ra ly, chén sứ, thìa muỗng tốt nhất cũng phải là đồ sứ. Yến chứa nhiều hàm lượng sinh tố A, D có công dụng bổ máu, an thần, tăng sinh lực và có thể chữa được nhiều chứng bệnh nan y như lao phổi, hen, viêm xương sống.... Đặc biệt là tráng dương, người ta truyền tụng rằng, vua Minh Mạng vì thường xuyên dùng các món yến mà một đêm có thể "ban ơn mưa móc" cho đến 5 bà, đã cho ra đời đến 78 hoàng tử và 64 công chúa. Trong 20 năm trị vì (1820 - 1840) đã làm nhiều việc đem lại nhiều thành quả tốt đẹp cho đất nước về nhiều mặt: hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội....

Chim yến di trú theo mùa, với thân hình nhỏ bé nhung có thể bay xa hàng trăm dặm trên bao la đại dương mà không cần ăn nghỉ. Chim yến bắt đầu làm tổ vào mùa xuân và chỉ làm tổ ở những vùng biển hay hải đảo núi đá, những hang động gió lộng, sóng vỗ cheo leo. Để lấy được tổ yến, người thợ phải dùng những thang tre dài hàng chục mét đặt ngay trong lòng thuyền và cắp sát vách để leo lên tận nóc hang cao chót vót, hoặc mạo hiểm du mình trên thang dây lắn xuống tận dưới hang sâu thăm thẳm mà lấy từng tổ yến. Tổ yến nhỏ bằng một nửa quả trứng vịt, màu trắng đục và có tùng sợi nhỏ như sợi bún tàu.

Chim yến bắt đầu làm tổ từ tháng Giêng vào ban đêm, còn ban ngày chúng đi kiếm ăn (ăn từ sâu bọ đến những con phù dung trong bọt biển, vỏ ốc nhỏ và rong biển). Mùa làm tổ, hai tuyến hạch nước bọt trong má chim phồng lên. Từ đó tiết ra thứ chất nhòn có khả năng kết dính, lắn lộn trong những rau câu rong biển tạo thành chiếc tổ xinh xắn, một bên dính chặt vào vách đá. Khoảng tháng Tư khi chim sắp đẻ, người thợ bắt đầu lấy tổ. Chim lại phải làm tổ lần thứ hai, lần này khoảng tháng 5 - ,6 chim đẻ 1 - 2 trứng, ấp 20 đến 30 ngày. 75 ngày sau rời tổ, khi đó người ta thu hoạch yến sào lần hai. Mỗi tổ nặng từ 8 đến 12 gram, phải rửa sạch bụi bặm rồi phân loại: yến quan, yến thiên hay yến địa. Còn yến huyết màu da cam hay màu đỏ, sắc đỏ ấy có người cho rằng huyết chim, có người cho rằng chất sắt trong đá rỉ ra nhuộm tổ yến.

Kế thừa truyền thống tốt đẹp của tiền nhân, nghề yến Thanh Châu bao đời nay không ngừng cải tiến về quy trình, phương tiện, công cụ trong khai thác, chế biến. Nhờ tiến hành vệ sinh hang hàng năm trước mỗi mùa yến sinh

sản nén chim yến có môi trường làm tổ sạch sẽ, tổ có chất lượng cao. Lại còn đúc bê bê tông chắn sóng ngoài cửa hang nên tổ chim bên trong ít bị rơi rụng khi sóng vỗ. Nhờ dùng xi-măng bit kín những kẽ nứt trên vách hang nên tránh được tình trạng nước dột làm uốt chim, uốt tổ. Dùng xi-măng tạo ra những vách hang nhân tạo nên diện tích làm tổ của chim yến tăng lên rất nhiều.

Việc dùng thuyền máy thay cho thuyền buồm, dùng đèn pin thay cho đèn gió, việc khai thác mồi năm hai kỳ thay cho ba kỳ... cho phép vừa khai thác tối đa lượng tổ, vừa tăng tỉ lệ phát triển đàn chim vào những năm sau. Vì lẽ đó, sản lượng khai thác yến sào tăng nhanh hàng năm.

Nghề khai thác yến sào đã có từ lâu ở Cù Lao Chàm. Người xưa kể lại rằng ông tổ nghề làm yến là cụ Hồ Văn Hòa, người làng Thanh Châu, Hội An. Ông phát hiện ra yến sào trong một lần đi câu. Khi thuyền của ông bị bão đánh dạt vào hòn Kho (một trong những đảo ở Cù Lao Chàm), thúc ăn mang theo đã kiệt, ông lẩn mò lên đảo. Trên đảo chẳng có gì ăn ngoài những tổ yến khô khan. Ông ném thử thấy có vị ngọt, là lạ. Thế là ông dùng những tổ chim này để ăn chờ đợi những người đi biển tìm thấy ông.

Cùng thời đó, vua Gia Long bôn tẩu, lánh nạn vào Hội An được cha con ông Hòa mang đến phụng dưỡng với những món ăn chế biến từ yến ở Cù Lao Chàm. Sau này vua Gia Long phục quốc đã giao việc cai quản yến ở Cù Lao Chàm cho ông Hòa và phong sắc: "Tiền triều mệnh phụ đệ nhất phu nhân" cho người con gái của ông. Cũng từ đó yến sào được xác nhận là món ăn quý hiếm và trở thành món ăn sang trọng nhất của các lễ tiệc trong cung đình.

Hiện nay yến sào khai thác ở Cù Lao Chàm tuy không bằng những nơi khác như: Bình Định, Khánh Hòa, nhưng cũng là mặt hàng xuất khẩu số một chiếm gần 20% trong tổng số thu nhập quốc dân toàn thị xã Hội An, góp vào ngân sách mỗi năm hàng tỉ đồng, bởi vì về chất lượng thì yến sào Cù Lao Chàm đã khẳng định chỗ đứng của mình trên thị trường các nước Đông Nam Á: Hồng Kông, Singapore, Malaysia.

Ngoài việc cung cấp đặc sản yến sào, Cù Lao Chàm còn là chỗ dựa lý tưởng cho tàu thuyền đánh bắt hải sản quanh năm. Biển ở đây sinh tụ và phát triển nhiều loài hải sản quý như hải sâm, tôm hùm, mực nang, mực ống... quanh cụm đảo Cù Lao Chàm có nhiều san hô. Ngoài khơi Cù Lao Chàm chừng 20 đến 30 hải lý là nơi tập trung nhiều cá nhám, nên từ lâu nghề câu cá mập đã trở thành nghề truyền thống của ngư dân Hội An.

YẾN SÀO LÀ GÌ?

Tổ của chim yến được làm từ nước bọt do chim tiết ra từ cặp tuyến dưới luối của chim yến tổ trắng (yến hàng) *Aerodramus fuciphagus* hay yến tổ đen (yến xiêm) *A. maximus*, sống ở các nước vùng Đông Nam Á. Tổ yến là một hỗn hợp gồm đường và protein, hàm lượng protein trong tổ yến khoảng 32,3%, các loại đường đơn khoảng 30,1%. Lượng axit sialic (axit nước bọt) khoảng 8,6%, cao nhất trong nước bọt của các loài động vật. Đây là chất có vai trò

quan trọng trong việc kích thích sự sinh trưởng tế bào. Người ta đã xác định được 17 axit amin trong tổ yến với hàm lượng cao nhất thuộc về các axit amin prolin, serin, glutamic, asparatic, valin và threonin. Trong tổ yến có 16 nguyên tố sinh học với tỉ lệ canxi 0,65%; natri 0,30%; sắt 0,06%; lưu huỳnh 0,80% (hay tỉ lệ Ca:Na:Fe:S là 1: 0,5: 0,2: 13). Yếu tố kích thích tế bào bước đầu đã được tìm thấy trong tổ yến.

Từ lâu yến sào đã được đông y thừa nhận là một loại thực phẩm-thuốc có chất lượng cao. Người ta tin rằng nó rất bổ dưỡng, có thể trị một số bệnh. Qua thực nghiệm trên chuột người ta thấy yến sào có nhiều tác dụng quý, có mặt còn vượt trội so với nhân sâm.

► Km 940: *Cầu Quá Giảng.*

- Km 936: *Cầu Đen.*

- Km 935: *Cầu Đỏ.*

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phố Đà Nẵng nằm ở trung độ đất nước, trên trục đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường hàng không của cả nước và khu vực. Thành phố Đà Nẵng có diện tích khoảng 1.256 km vuông, gồm có các quận nội thành như: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu và hai huyện: Hòa Vang, Hoàng Sa. Tổng dân số hiện khoảng 747.100 người, gồm có dân tộc Kinh và Hoa. Từ xa xưa Đà Nẵng đã là hải cảng quan trọng của Việt Nam. Nay là một trung tâm kinh tế, một thành phố trực thuộc Trung Ương lớn nhất miền Trung. Đà Nẵng không chỉ gắn bó mật thiết với Quảng Nam mà còn với cả miền Trung, Tây Nguyên, nam Lào, đông bắc Campuchia.

Quần đảo Hoàng Sa nằm trọn giữa hai kinh tuyến 110 - 113 độ đông vùng vĩ độ 15.45-17.7 độ bắc cách Đà Nẵng khoảng 230 km. Dưới chính quyền Sài Gòn trước năm 1975, Hoàng Sa thuộc xã Hoàng Long, quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam và bị quân đội Trung Quốc đánh chiếm ngày 19/1/1974. Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra quyết định số 194/HĐBT, ngày 11/12/1982: "Thành lập huyện Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ), bao gồm toàn bộ khu vực quần đảo Hoàng Sa".

Đến với vùng đất Đà Nẵng, du khách sẽ có dịp đi thăm các danh lam thắng cảnh nổi tiếng như núi Bà Nà, Ngũ Hành Sơn, đèo Hải Vân.... Và có thể bơi lội thỏa thích ở các bãi biển đẹp, cát trắng mịn kéo dài hàng chục km như bãi biển Non Nước, bãi biển Furama....

► Một chút lịch sử:

Trước khi người Pháp đến trung tâm của vùng là Hội An, một cảng sông nhỏ. Hải quân Pháp "ưa thích" vịnh Đà Nẵng rộng rãi hơn và tại đây năm 1847 quân Pháp

nổ những phát súng xâm lược đầu tiên. Năm 1858, mười bốn chiến thuyền Pháp và Tây Ban Nha chiếm Đà Nẵng làm bàn đạp lên đánh kinh đô Huế. Triều đình cử ông Nguyễn Tri Phương vào đắp lũy cầm cự đến năm 1860 quân Pháp mới rút đi. Trên bán đảo Sơn Trà nay vẫn còn những ngôi mộ lính Pháp và Tây Ban Nha chết trong giai đoạn này. Khi người Pháp chiếm nước ta, phát triển thành phố Đà Nẵng mà họ gọi là Tourane. Đến cuối thập niên 60 của thế kỷ 20, người Mỹ đổ quân ào ạt, mở rộng phi trường, hải cảng, Đà Nẵng tăng lên cả triệu dân.

Đến nay, Đà Nẵng đã trở thành một thành phố lớn trực thuộc Trung Ương. Chính quyền và người dân thành phố Đà Nẵng đang nỗ lực xây để Đà Nẵng trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa có vị trí so với các thành lớn của cả nước.

NGŨ HÀNH SƠN

Núi Ngũ Hành nằm ven bờ biển, hiện nay thuộc quận Ngũ Hành Sơn, trên đường bộ từ Đà Nẵng đi Hội An đường dọc theo duyên hải. Cách thành phố Đà Nẵng khoảng tám km về phía đông nam. Đây là một cụm gồm năm ngọn núi đá hoa cương nằm kề với biển. Vì núi ở đây sát với biển, nên nhân dân thường gọi là hòn Non Nước (nghĩa là núi và nước).

Đầu thế kỷ 19, vua Gia Long đi qua đã đặt tên cho cụm núi này là Ngũ Hành Sơn và đặt tên cho từng ngọn núi là Kim Sơn, Mộc Sơn, Thủy Sơn, Hỏa Sơn và Thủ Sơn. Ngọn núi lớn nhất và đẹp nhất là Thủy Sơn.

Thủy Sơn nằm trên một khoảng đất rộng chừng 15 ha, có hình dáng một khối đá dựng đứng, đỉnh núi kéo dài chia thành ba ngọn: Thượng Thai, Trung Thai và Hạ Thai tạo thành hình sao Tam Thai, vì vậy trên ngọn núi có chùa

cũng mang tên Tam Thai. Các động đẹp như động Linh Nham, Vân Thông, Tàng Chon, động Huyền Không... đều nằm trong ngọn Thủy Sơn.

Động Huyền Không đẹp hơn cả trong số các hang động kể trên. Động cao rộng giống như một cái nhà không nóc, trông lên có năm lỗ trống, thấy được mặt trời, mặt trăng. Trong động lúc nào cũng cảm thấy mát mẻ, dễ chịu. Trên các vách động có nhiều thạch nhũ, được gọi là thạch nhũ thủy, vì trước đây luôn có nước nhỏ ra.

Phía đông núi Kim Sơn có dài Vọng Hải. Phía tây có dài Vọng Giang. Trong núi có hai cái hang: một cái đi lên phía trên gọi là đường lên trời, một cái đi sâu xuống lòng núi gọi là đường xuống âm phủ. Đường xuống âm phủ này thông ra biển. Bỏ một quả bưởi xuống hang này, ra biển có thể thấy lại quả bưởi đó. Thời kháng chiến chống Pháp (1947), một tiểu đội du kích bị giặc vây đã rút vào hang này. Giặc dùng chất ngạt, khói ớt hun vào hang và gọi hàng nhung cả tiểu đội quyết chiến đấu đến cùng. Hai du kích sống sót đã lẩn theo đường xuống âm phủ, lặn ra biển, trở về đất liền.

Trước đây nhiều du khách đã đến Ngũ Hành Sơn. Một bài thơ ca ngợi Ngũ Hành Sơn đã được nhiều người ưa thích và thuộc lòng. Đó là bài thơ bằng chữ Nôm của bà Bảng Nhãn, vợ ông Phan Quy - tức là ông Bảng Nhãn, người làng Hà Nha (Đại Lộc):

*"Cánh trú nào hơn cánh trú này,
 Bông lai thôi cũng hẳn là đây,
 Núi chen sắc đá màu phai gấm,
 Chùa nức hơi hương khói lộn mây.
 Ngư phủ gác cần ngơ mặt nước,*

*Tiều phu chống búa dựa lưng cây,
Nhìn xem phong cảnh ua lòng khách,
Khen bấy thơ trời khéo đắp xây”.*

Ngày nay khi đến tham quan thăng cảnh Ngũ Hành Sơn, du khách sẽ được chứng kiến nhiều cảnh quan mới do bàn tay con người tôn tạo. Ngoài ngọn Thủy Sơn với hai đường lên đỉnh núi bằng hàng ngàn bậc đá ốp lát, du khách còn có thể tìm đến ngọn Thổ Sơn với những rùng thông ,rừng tùng ngày đêm vi vu trong gió, hoặc có thể đi du thuyền trên sông sen trước mặt chùa Quan Thế Âm (ngọn Kim Sơn) thơm ngát và thưởng thức chén chè hạt sen cùng các món đặc sản chế biến từ sen ngay trên thuyền, giữa trời nước mênh mông.

Du khách có thể về thăm thăng tích Ngũ Hành Sơn vào bất cứ thời gian nào trong năm, nhưng đông vui nhất là vào dịp lễ hội Quan Thế Âm, dân gian thường gọi là lễ hội vía Bà.

*“Mùa Xuân muời chín tháng Hai,
Quan Âm lễ hội ai ai cũng về”.*

Ngũ hành Sơn còn nổi tiếng về đá cẩm thạch. Người Pháp gọi núi Ngũ Hành Sơn là núi đá cẩm thạch (Montagnes de marbre). Đá cẩm thạch có vân và nhiều màu sắc rất đẹp. Các loại đá sáng đục, màu trắng sữa, phấn hồng, xám, vân đỏ, nâu đen, xanh đậm. Thoạt nhìn, sắc màu của đá chỉ là màu vân cẩm xanh lợt, xanh tím, xanh xám. Thế rồi dưới ánh mặt trời, sắc màu biến ảo mỗi buổi, mỗi ngày, mỗi mùa. Đến Ngũ Hành Sơn có thể gặp những

người thợ đầy tài nghệ trong việc tạc đá thành nhiều hình, nhiều tượng đẹp. Người ta còn dùng đá cẩm thạch để làm mặt bàn, mặt ghế.

► *Truyền Thuyết Về Ngũ Hành Sơn*

Ngày xưa, khi nơi đây còn là một miền hoang dã, những bãi cát ngày đêm bốc hơi nóng hừng hực. Hơi mát của gió biển không thể tan hết được sơn lam chướng khí tụ mờ mịt trên một vùng đất chưa có con người. Ngày kia, có một con rồng đến nơi đây đẻ trứng. Đẻ xong rồi lập tức quay về biển Đông. Rùa vàng hiện lên, bới cát ủ cho trứng rồng nở. Rồi nhân có một lão ngư ông đắm thuyền ở phương Bắc trôi dạt đến, rùa vàng cứu thoát đưa lên bờ và dạy rằng: "Ta là thần Kim Quy, ta muốn nhà ngươi bảo vệ giọt máu này của Long Quân". Ông lão ngư phủ hỏi: "Làm cách nào để giữ được?". Rùa vàng bèn tháo chiếc móng chân của mình trao cho ông lão và dạy cách trông coi trứng rồng. Nhờ có móng chân rùa thần mà ngư ông đã ngăn chặn được diều hâu và các loại thú dữ xâm phạm nơi ấp trứng. Trứng rồng ngày một lớn dần, và sau một ngàn ngày đêm trứng nở ra một nàng tiên xinh đẹp khác thường. Còn vỏ trứng rồng thì lớn mãi, lớn mãi lên thành năm ngọn Ngũ Hành Sơn.

NGHỀ ĐÁ Ở NÚI NON NƯỚC

Du khách đến Đà Nẵng, ngay trong thành phố đã thấy bày bán một số sản phẩm bằng đá như các tượng sư tử, hổ, tượng người, tượng phật... chạm bằng đá. Từ một số đồ trang trí gia dụng như ống đựng tăm, đồ gạt tàn thuốc cho đến các loại sản phẩm phục vụ việc nội trợ trong nhà bếp như cối đá, các loại cối nhỏ giã tiêu, gừng, tỏi, có loại lớn giã đậu, bột.v.v.... Tất cả những sản phẩm này được chế tác rất tinh xảo, khéo léo, các đường chạm trổ tỉ mỉ, bóng

láng và chúng đều được sản xuất từ vùng chân núi Non Nước. Đó là xã Hòa Hải, một xã đã từng được tuyên dương anh hùng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Nghề chế tác đá ở đây đã được lưu truyền nhiều đời và có tính cha truyền con nối, nhiều thợ đá có kinh nghiệm. Đá để chế tạo sản phẩm phải đào sâu xuống đất, người có kinh nghiệm có thể nhận biết mạch đá, chất lượng đá, số đá để có cách khai thác và xử lý. Việc đào các hầm đá như vậy khá công phu và cần nhiều kinh nghiệm. Gặp được vỉa đá, thợ đá chọn cắt ra từng tảng. Đá nằm dưới đất khi đào lên tương đối mềm, dùng đục sắt có thể cắt ra từng miếng hoặc děo phác các vật dụng định chế tác. Sau một thời gian ngoài không khí đá dần dần rắn lại. Người thợ đá phải tranh thủ lúc đá mới đào lên để děo gọt, như vậy đỡ tốn công sức hơn. Người thợ khi có được tảng đá phải xem xét tỉ mỉ các vân đá, số đá để có thể quyết định việc xử lý, cũng như chế tạo sản phẩm gì có lợi nhất. Các vân đá quyết định vẻ đẹp mỹ thuật và chất lượng sản phẩm. Thường các vân đá được thợ đá tạo nên các mảng hình trang trí, hoặc các bức tranh phong cảnh thiên nhiên tuyệt tác, bất ngờ. Những dụng cụ như đục, dao dũng chế tác đá được đánh bằng loại thép riêng và được “tôi” một cách đặc biệt để tăng độ cứng.

Người thợ đá ngoài tài năng, óc mỹ thuật, còn đòi hỏi sự tỉ mỉ kiên trì, nhất là chế tạo các hàng mỹ nghệ bằng đá. Đá ở Non Nước là loại đá hoa cương (granite) có nhiều vân đẹp, vừa cứng, bền. Vì vậy người thợ đá phải kiên nhẫn, thận trọng từng nhát đục, sao cho sức mạnh vừa phải khi giáng búa, nhưng phải dứt khoát để các đường nét được thẳng, mềm mại.... Sản phẩm sau khi hoàn thành được

dánh bóng mịn, vừa làm láng, vừa làm cho các vân đá nổi rõ hơn.

Hiện nay, ngoài một số sản phẩm quen thuộc như các loại mỹ nghệ với tượng sư tử hí cầu, gạt tàn thuốc lá, cối giã... các thợ đá ở Non Nước đã chế tạo thêm các mẫu phù điêu, tượng Chàm lấy mẫu ở bảo tàng Chăm, những sản phẩm này đều được khách hàng ưa chuộng. Nghề làm đá ở Non Nước còn sản xuất các bia đá, bài vị bằng đá....

BÃI BIỂN NON NƯỚC

Bãi tắm Non Nước dưới chân Ngũ Hành Sơn là một trong những bãi biển đẹp, nổi tiếng nhất cả nước. Nơi đây quanh năm chan hòa ánh nắng mặt trời. Nhiệt độ nước biển hầu như không thay đổi giữa các mùa. Khách du lịch thường gọi biển Non Nước là vùng biển ấm. Biển Non Nước cách Ngũ Hành Sơn hai km về phía biển.

Bãi biển Non Nước trải dài khoảng năm km, cát trắng và mịn, nước biển không sâu. Kế bên bãi biển là khách sạn Non Nước mới được xây dựng với những trang thiết bị hiện đại, các phòng đều có cửa sổ hướng ra biển.

Đứng từ chùa Linh Ứng hay Vọng Hải Đài nhìn về phía đông sẽ thấy bãi biển Non Nước. Năm 1993 tại bãi biển này đã diễn ra giải trượt sóng chuyên nghiệp quốc tế. Theo đánh giá của các nhà chuyên môn, thì bãi biển Non Nước với bờ cát mịn màng, thoai thoải và những con sóng cao là nơi rất lý tưởng cho môn thể thao trượt sóng.

► Km 925: Phai dài Hòa Mỹ - Quang Minh tự.

- Km 923: Ngã ba Hòa Khánh rẽ trái đi Bà Nà 31 km, tỉnh lộ 602 - đường Âu Cơ.
Nếu đi Huế 96 km.

NÚI BÀ NÀ

Bà Nà là tên một dãy núi ở phía nam Trường Sơn, thuộc huyện Hòa Vang cách Đà Nẵng khoảng 18 km về phía tây, ở độ cao 1.487 mét so với mặt biển. Trên đỉnh cao ấy có địa hình bằng phẳng như một vùng cao nguyên nhỏ, khí hậu trong lành và mát mẻ. Mùa hè khi ở đồng bằng nhiệt độ có ngày lên 35 đến 36 độ thì ở Bà Nà nhiệt độ chỉ khoảng 14 đến 23 độ. Trong một ngày ở Bà Nà, bốn mùa lần lượt diễn ra: mùa xuân vào buổi sáng, mùa hạ vào buổi trưa, mùa thu vào buổi chiều và mùa đông vào buổi tối.

Vẻ đẹp của Bà Nà không phải chỉ có những rừng thông cao vút trên độ cao 800 mét, những mạng rêu vàng, xanh, tím nhạt bọc các sườn non, những áng mây huyền ảo vây quanh các đỉnh núi hay những rừng cổ tranh, những rừng hóp bạt ngàn xen lấn những rừng tre dài hay những khóm trúc già là là, nghiêng ngả. Từ đỉnh Bà Nà nhìn xuống phía đông, con người cảm nhận rõ rệt cái tương phản giữa núi cao biển thẳm, mây trắng rùng xanh, cát vàng, sóng bạc. Sự tương phản này làm nổi lên cảnh hùng vĩ tuyệt vời của trời đất bao la.

BẢO TÀNG CHĂM ĐÀ NẴNG

Nằm trong khu vực yên tĩnh của thành phố Đà Nẵng, ở điểm giao nhau giữa đường Trung Nữ Vương và đường Bạch Đằng, trên đường đi Ngũ Hành Sơn và Hội An. Bảo tàng được lập từ năm 1915, dưới sự bảo trợ của trường Viễn đông Bác cổ.

Đến Đà Nẵng, du khách thường đến thăm các viện bảo tàng. Viện Bảo tàng Chăm Đà Nẵng đã lưu giữ được những giá trị nghệ thuật của người Chăm. Đến thăm Viện bảo tàng Chăm Đà Nẵng, không ai là không trùm mền và khâm phục khối óc thông minh và bàn tay khéo léo của các nghệ sĩ Chăm xưa. Qua 300 tuyệt tác nguyên bản bằng các loại đá địa phương khai quật được từ Quảng Bình đến Bình Định được trưng bày. Bảo tàng Chăm còn khắc họa một giai đoạn lịch sử vô cùng quan trọng của vương quốc Chămpa trong đó có thời kỳ cực thịnh sáng chói nhất.

Bảo tàng được chia theo hai giai đoạn chính: trước thế kỷ 10 và từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 16, thời kỳ chấm dứt của vương quốc Chămpa. Bằng nhiều cách thể hiện khác nhau, khi ở thể chạm nổi cao, chạm nổi thấp, khi ở thể tròn toàn khối, khi tượng trưng, khi tả thực. Nền nghệ thuật Chăm để lại cho các thế hệ sau cả một vốn liếng diêu khắc đồ sộ.

Chịu ảnh hưởng nền kiến trúc, diêu khắc cổ Ấn Độ, khi thì ở nội dung tôn giáo, khi thì ở cấu trúc bố cục, nhưng phần lớn các tác phẩm điêu khắc Chăm đã được Chăm hóa một cách sáng tạo và tinh tế. Vì thế diêu khắc Chăm có một nét riêng đáng quý, không hề bị lẫn lộn, bị pha trộn. Có thể

nào tìm thấy ở nơi khác một đài thờ với cả một vòng tròn bầu sữa mẹ căng tròn, một cảnh phụ nữ cưỡi ngựa đánh cầu, một Ganesha mình người đầu voi. Hầu như tất cả các pho tượng đều động trong không gian, động từ bên ngoài lẫn bên trong, động trong mưa, trong bay, trong khói mắt, nữ cười, trong cả mối tương quan giữa người và vật cùng chung một bố cục... từng khối hình chắc gọn, từng chi tiết nghệ thuật khái quát... tất cả đều mang sức sống động của trái tim người nghệ sĩ Chăm.

► *Sơ Đồ Viện Bảo Tàng Chăm*

- Trà Kiệu (Sim hapura): Kinh đô Chiêm Thành từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 8.
 - Đông Dương (Indrapura): Kinh đô trong thế kỷ 9, giai đoạn Phật giáo.
 - Qui Nhơn (Vijava): Kinh đô trong thế kỷ 10 đến thế kỷ 15 (phòng tháp Mâm).
1. Ganesha, thần đầu voi, thần may mắn, thế kỷ 8.
 2. Bệ thờ Mỹ Sơn chạm sinh hoạt Ấn giáo, thế kỷ 8.
 3. Kỵ sĩ đánh cầu, môn Polo, thế kỷ 7, 8.
 4. Vũ nữ Trà Kiệu, thế kỷ 10.
 5. Bệ thờ Trà Kiệu: chạm “Đám cưới nàng Sita” trong sử thi Ấn Độ Ramayana, thế kỷ 7.
 6. Bệ thờ Đông Dương: chạm sự tích đức Phật, thế kỷ 9.
 7. Tượng Bồ Tát.
 8. Bệ thờ Uroja: Vũ phụ nữ, nữ thần chính của Chiêm Thành, thế kỷ 12 - 14.
 9. Gajasimba Sư tử đầu voi, thường để ở hai bên cổng tháp, thế kỷ 12 - 13.
 10. Makara: Thủ quái, thế kỷ 12 - 13.
- Km 916: Cầu Nam Ô. Chuẩn bị lên đèo Hải Vân dài 20 km (biển và mây).
 - Km 905: Hải Vân quan, ranh giới giữa Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế.

ĐÈO HẢI VÂN

Năm trải dài theo sườn núi Hải Vân có chiều dài khoảng 20 km kéo dài từ địa phận Thừa Thiên - Huế đến địa phận Đà Nẵng. Từ trên máy bay nhìn xuống, đèo Hải Vân trông như một con rắn khổng lồ phơi mình uốn lượn trên nền nước xanh biếc của biển Đông. Với cảnh trí thiên nhiên kỳ vĩ, Hải Vân quan đã được vua Lê Thánh Tông phong tặng “Thiên hạ đệ nhất hùng quan”. Đời Minh Mạng thứ sáu, triều Nguyễn cho xây dựng ở đây một cổng lớn tạc ba chữ “Hải Vân quan”.

Theo quốc lộ 1A, từ Đà Nẵng du khách vượt dòng Nam Ô, nằm cạnh một làng trùng tên vốn nổi tiếng nhờ sản phẩm rất Việt Nam được sản xuất: nước mắm! Từ đây, con đường dốc dần lên như dải lụa trắng vắt trên triền núi xanh lục cho tới khi tới lên đỉnh, toàn cảnh vịnh và thành phố Đà Nẵng hiện ra đẹp đến sững sờ, xa xa dải cát trắng sáng lấp lánh trong nắng của bãi biển Non Nước trải rộng tới chân trời, vượt lên phía sau là những mỏm đá chênh vênh của Ngũ Hành Sơn huyền thoại.

Chiếc lô cốt Đồn Nhất rêu phong phủ kín nằm bên cạnh cổng Hải Vân quan là một minh chứng cho vai trò của con đèo trong lịch sử dân tộc. Khi thực dân Pháp bắn nhũng phát đại bác đầu tiên vào Đà Nẵng, nơi chân đèo đã diễn ra những đợt phản công của thủy quân triều đình Huế, gây thiệt hại cho hạm đội liên quân Pháp - Tây Ban Nha, trong đó soái hạm Némézib bị trọng thương. Cũng chính tại nơi này hơn 100 năm trước, nhà yêu nước của phong trào Cần Vương nghĩa hội Nguyễn Duy Hiệu đã đánh trận Nam

Chợn lùng lẫy... Để bảo vệ con đường độc đạo này, thực dân Pháp đã cho xây dựng đồn Nhất vào năm 1926.

Dãy núi Hải Vân là bức tường thành thiên nhiên quan trọng ngăn các đợt gió mạnh từ phương Bắc tràn về. Vì vậy, các tỉnh từ Đà Nẵng, Quảng Nam trở vào hầu như quanh năm ám áp và không có mùa đông. Không những thế, trong suốt nhiều thế kỷ đèo Hải Vân còn tẩm mìn trong dòng chảy lịch sử của dân tộc, vùng đèo này đã tạo thành bức tường ngăn cách giữa nền văn hóa Chăm cổ ở phía Nam với nền văn minh kế thừa của dân tộc Việt sống tại vùng châu thổ sông Hồng. Khi các luồng văn hóa tràn vào Việt Nam như con gió mùa thì đèo Hải Vân trở thành bức tường kiên cố tự nhiên, ngăn chặn ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Quốc từ phía Bắc và nền văn hóa Ấn Độ từ phía Nam và phía Tây. Tại “chiến tuyến” này khi bắt đầu sự giao thoa đầy xung đột của các nền văn hóa Đông và Nam Á thì đèo Hải Vân lại trở thành mối hàn gắn liên kết hai nền văn minh với nhau.

Từ bao đời nay, Hải Vân là nguồn cảm hứng vô tận đối với các nhà văn, nhà thơ Việt Nam. Nằm cách Đà Nẵng khoảng 20 km về phía bắc và cách cố đô Huế về phía nam chừng 80 km, Hải Vân trở thành một gạch nối đầy sức hấp dẫn liên kết hai trung tâm du lịch quan trọng của đất nước là Đà Nẵng và Huế. Địa hình cao, hiểm trở, Hải Vân choài chân ra biển xanh thẳm, ngẩng đầu đón mây trắng vờn quanh. Mây như từ dưới biển dùn lên, như từ trên trời tỏa xuống, có lúc như tuôn ra từ ngõ ngách của hàng trăm ngàn dáng núi, khe sâu. Cảnh trời Hải Vân luôn luôn biến hóa. Đang đi giữa đèo, bất chợt có thể gặp một biển mây trắng mênh mông, nhưng qua khỏi đỉnh đèo, về phía Đà Nẵng thì

lại thấy mênh mông biển nước xanh rờn và ánh nắng vàng sáng chói. Cảnh trời mây, non nước làm cho Hải Vân có sức hấp dẫn lớn.

Đi giữa đèo Hải Vân, du khách không chỉ cảm nhận vẻ đẹp của bức tranh thủy mặc. Rừng rậm Hải Vân, vực sâu Hải Vân, dốc đứng Hải Vân, những khe suối róc rách vẫn còn giữ lại cho thiên nhiên của khu đèo này những nét hoang dã cổ xưa. Đứng giữa miền núi non cao ngất kề bên biển xanh, khách tham quan có thể cảm nhận rõ Hải Vân là một kỳ quan hùng vĩ được thiên nhiên kiến tạo.

► Km 893: Cầu Lăng Cô, thị trấn Lăng Cô. Quán Sao Biển có đặc sản ghẹ nấu canh chua. Khách sạn Công đoàn Lăng Cô.

BÃI BIỂN LĂNG CÔ

Dưới chân “Thiên hạ đệ nhất hùng quan” về phía bắc là Lăng Cô với những làng chài ẩn mình dưới các tán dùa xanh.

Lăng Cô ngày xưa có tên gọi là Làng Cò bởi có nhiều cò về đây kiếm ăn ở những đầm nước mặn ven biển và làm tổ dày đặc trên các ngọn tre. Làng Cò sau đó được đọc trại ra thành Lăng Cô?. Cũng có một truyền thuyết khác: Vì tiên hiền khai khẩn nên Làng Cò là một người con gái (hiện ở đây vẫn còn nhiều lăng thờ bà tiên hiền gọi là Lăng Cô). Thời Pháp thuộc, vùng đất phía Bắc đèo Hải Vân này được người Pháp gọi là L'An Cuu. Cái tên Lăng Cô cũng có thể được đọc trại ra từ cách gọi của người

Pháp?!. Cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời thật chính xác về xuất xứ tên Lăng Cô.

Ai đã từng đi du lịch xuyên Việt trên đường cái quanh hòn sẽ không bao giờ quên cái cảm giác ngất ngây khi xe vừa đổ xuống chân đèo Hải Vân bắc. Từ đây nhìn xuống, Lăng Cô như hư như thực vào buổi sáng, khi mà hơi nước trắng bạc còn la đà trên mặt biển phảng lặng, lác đác đôi chiếc thúng câu... còn buổi chiều, biển lấp lánh hắt lên trời một màu tím bạc. Thuyền bè đậu chen nhau như những chấm đen nhỏ xíu bên dồi cát trắng, phảng phiu, uốn lượn với một rùng dừa xanh và nhấp nhô những mái nhà. Lăng Cô quả thật là một báu vật tuyệt vời của đất trời! Nằm lọt thỏm giữa một nhánh của dãy Trường Sơn dâm ra biển; một đầu là đèo Hải Vân, đầu kia là đèo Phú Gia – hai góc nhìn toàn cảnh để chiêm ngưỡng “người đẹp”, dải cát dài chừng 10 km ấy trở thành một bán đảo nổi lên giữa một bên là đầm Lập An, một bên là biển Đông; rặng núi Răng Cua đẹp như tranh vẽ soi bóng xuống mặt nước.

Biển – đầm phá – núi rùng nằm cạnh bên nhau đã tạo nên một hệ sinh thái phong phú và giúp Lăng Cô có được một thực đơn thủy sản bảo đảm không nơi nào có được. Cùng với rùng tôm, cua, mực từ biển mới đánh về là những loài cá mới câu từ đầm nước lợ lên, bên cạnh những thứ luon, chình ở suối khe đầu nguồn. Những hàng quán đặc sản bên đường Lăng Cô thường làm mê mải du khách bởi món cháo cá đối và mắm rò ăn thịt luộc. “Người đẹp” ấy cũng đã từng làm mê hoặc vua Khải Định trong một chuyến tuần du cách nay gần trăm năm (6/1916). Đi qua suốt một dải sông núi phía nam kinh thành. Đến đây vua chợt thốt lên: “Quả là chốn bồng lai tiên cảnh!”. Vua tức

cảnh sinh tình viết liền một mạch bài văn ca ngợi rồi cho khắc lên bia đá, đến bây giờ vẫn còn ở thôn An Cư Đông. Sau khi phát hiện Lăng Cô vua cho xây dựng “Hành cung tịnh viêm” làm chỗ hóng mát, thỉnh thoảng rước hoàng thái hậu và hoàng hậu về đây tĩnh dưỡng.

Ngày nay, nhìn chung Lăng Cô vẫn còn là một vùng biển trời nguyên sơ.

► **Vùng Đá Bạc:**

Vùng này được đặt tên là “Đá bạc” vì trong lòng phá Cầu Hai có nhô lên nhiều đá, mà vào những đêm trăng sáng những tảng đá này lấp lánh những ánh bạc nên gọi là Đá Bạc. Vùng này nổi tiếng loại rượu “Đá Bạc” rất nặng độ và thường được dùng để ngâm thuốc.

- Km 886: *Đèo Phú Gia chuẩn bị vào thành phố Huế.*

HUÉ

“Đất Thùa Thiên trai hiền gái lịch,
 Non xanh nước biếc,
 Điện ngọc, đèn rồng,
 Tháp bảy tầng, Thánh Miếu, chùa Ông
 Chuông khua Diệu Đè
 Trống rung Tam Tòa,
 Cầu Tràng Tiên sáu nhịp bắc qua,
 Tả Thành Long, hữu Bạch Hổ
 Đợi khúc ca âu thái bình”.

Huế là một vùng đất cổ. Vào đầu thế kỷ 14 vùng đất thơ mộng này đã hòa nhập vào Đại Việt bởi là quà tặng của vua Chiêm Thành khi cưới công chúa Huyền Trân nhà Trần. Phong cảnh tươi đẹp, địa hình hiểm trở đã tạo cho Huế có một vị trí đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Nơi đây đã được chúa Nguyễn Hoàng chọn làm kinh đô của xứ Đàng Trong (1558). Được Quang Trung chọn làm kinh đô của triều đại Tây Sơn (1788-1802). Vua Gia Long chọn làm kinh đô của triều Nguyễn (1802-1945). Trong hơn 400 năm, Thùa Thiên - Huế nói chung và Huế nói riêng đã là trung tâm chính trị, văn hóa của nhà nước phong kiến Việt Nam.

Chính vì vậy nơi đây còn lưu giữ hàng trăm di tích lịch sử, văn hóa mà nổi bật nhất là các cung điện, lăng tẩm của các vua chúa nhà Nguyễn. Với các di tích đó, Huế đã được công nhận là di sản văn hóa thế giới ngày 11/12/1993. Thùa Thiên Huế còn là một tỉnh có truyền thống cách mạng oanh liệt, đến nay còn lưu giữ nhiều di tích liên quan đến cuộc đời hoạt động của chủ tịch Hồ Chí Minh và nhiều nhà

cách mạng tiền bối khác, cũng như nhiều di tích liên quan đến hai cuộc chiến tranh giữ nước, giành độc lập dân tộc.

Thừa Thiên Huế là tỉnh có đặc thù ưu việt đó là sự đa dạng về cảnh quan thiên nhiên. Thiên nhiên cộng với yếu tố nhân tạo đã tạo ra cho Thừa Thiên - Huế một nét đẹp hài hòa, phản ánh đầy đủ những thắng cảnh của một nước Việt Nam thu nhỏ. Sông Hương chảy giữa lòng thành phố, những khu vườn xum xuê, những dòng kênh bao quanh, những đồi thông soi bóng xuống những hồ nước trong xanh, trải rộng. Thừa Thiên - Huế tự hào có khu nghỉ mát lý tưởng Bạch Mã đã từng được so sánh với các khu nghỉ mát độc đáo của Đông Dương.

Tiềm năng du lịch nổi bật của Thừa Thiên - Huế là quần thể các di tích văn hóa Huế vừa được UNESCO công nhận là di sản Văn hóa nhân loại với trên 300 công trình kiến trúc bao gồm hệ thống thành quách, cung điện, lăng tẩm của các vua triều Nguyễn, các kiến trúc cung đình, kiến trúc dân gian, các chùa chiền, miếu mạo, phủ đệ, hệ thống nhà vườn....

NHỮNG LÝ DO HUẾ ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI

- Thành phố Huế xưa từng là thủ phủ Đàng Trong, rồi kinh đô của nhà Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng của nước ta.

- Huế còn lưu giữ được đến ngày nay nhiều dấu tích của quần thể kiến trúc thành quách, cung điện, đền chùa, lăng tẩm uy nghi tráng lệ của vua chúa nhà Nguyễn.

- Các công trình là thành quả lao động sáng tạo của hàng vạn người qua các thời kỳ, có giá trị lớn về lịch sử và văn hóa. Quần thể kiến trúc này lại gắn kết hài hòa với cảnh sắc thiên nhiên hữu tình của sông Hương - núi Ngự, xen xen với những gò đồi chập chùng, những khu nhà vườn sum sê cây lá, vùng đầm phá mênh mông.

- Văn hóa Huế còn là sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa dân gian và văn hóa cung đình. Những diệu hò, diệu lý dân gian đã được tiếp thu và cải biên phục vụ cho vua chúa trở thành ca múa nhạc cung đình.

- Nét văn hóa Huế còn thể hiện hàng chục làng nghề: kim hoàn, đúc đồng, nghề thêu... mỗi tác phẩm như gởi gắm cả tâm hồn người dân xứ Huế.

- Văn hóa ẩm thực Huế cũng rất phong phú, hàng chục món ăn cung đình còn giữ được đến ngày nay, hàng chục loại bánh đặc sắc mà chỉ tìm thấy ở Huế.

- Huế còn là nơi có nhiều lễ hội truyền thống dân gian, các lễ hội được tổ chức công phu có bài bản: lễ hội điện Hon Chén, lễ hội cầu ngư ở Thái Dương Hạ, hội chợ mùa Xuân Gia Lạc, vật võ làng Sình, tục đua trái trên sông Hương....

Chính vì vậy cuộc họp lần thứ 17 Ủy Ban Di sản Thế giới tại Colombia quyết định công nhận quần thể di tích Huế là tài sản văn hóa chung. Ngày 02/8/1994 lễ trao văn bản công nhận đã được tổ chức trọng thể tại hoàng cung Huế, là di sản văn hóa lịch sử đầu tiên ở nước ta được ghi vào danh mục thế giới.

Tổng diện tích hiện nay của Thừa Thiên Huế khoảng 5.054 km vuông. Dân số khoảng 1.101.700 người. Ngoài người Kinh chiếm đa số còn có một số dân tộc ít người đang cùng nhau sinh sống như Hoa, Cà Tu, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều... Thành phố Huế là trung tâm hành chính của tỉnh.

SÔNG HƯƠNG

Sông Hương đã trở thành biểu tượng số một của Huế, gắn liền với Huế như một địa danh kép. Đây là con sông lớn nhất Thừa Thiên - Huế với chiều dài trên 627 km. Sông bắt nguồn từ núi cao trên 1.000 mét giữa biên giới Việt - Lào. Bắt đầu từ hai nguồn Tả Trạch và Hữu Trạch đến Bằng Lăng chung vào thành một dòng Hương trong xanh dịu dàng chảy vào lòng thành phố. Trước khi ra biển, sông chia thành nhiều nhánh tỏa rộng khắp trong kinh kỳ. Có người ví sông Hương dịu dàng và đầy bỉ ẩn như cô gái xứ Huế.

Du khách đã đến Huế thì không ai bỏ qua chương trình du thuyền trên sông Hương thưởng thức đò hát Hương Giang. Ngồi thuyền rồng ngược dòng Hương thăm cảnh sông nước mộng mơ và các di tích phía trung lưu, thuyền sẽ đưa du khách dạo khấp kinh thành dưới các cầu Dã Viên, Phú Xuân, Tràng Tiền, để thăm vào lòng diệu hò mai nè, mai đầy man mác một khung trời xứ Huế. Rồi sau đó du khách cũng sẽ được lên thăm lăng Minh Mạng, điện Hòn Chén, chùa Thiên Mụ v.v. rồi xuôi về Thuận An tắm

bển. Du khách thích tự duy, xin mời ngược dòng sông lên chơi rừng thông Lăng Thiên Thọ mà nghe vi vút thông reo.... Bởi Huế mà không có sông Hương thì đâu còn là Huế thơ, Huế mộng....

Sông Hương, một cảnh sắc tuyệt đẹp khó quên đối với ai đã một lần đến Huế, là nguồn thi ca của các thi nhân, là niềm kiêu hãnh của người dân xứ Huế.

Gọi là sông Hương vì từ xa xưa, dòng sông này chảy qua những cánh rừng nhiều thảo mộc có hương thơm, nên khi vào Huế, dòng sông mang theo hương thơm của cây cỏ thiên nhiên. Với độ dài 80 km, sông Hương uốn lượn trong thành phố Huế như một sự sắp đặt để làm vui lòng du khách. Khi đêm về, dưới ánh sáng trăng, mặt sông như được dát bạc. Giọng hò man mác cất lên, du khách hay đón



Một cảnh trên sông Hương

chén rượu từ tay cô gái Huế mà thường thức vị ngọt ngào trong tiếng đàn, giọng hát.

NÚI NGỤ BÌNH

Núi còn có tên là Bằng Sơn, cách kinh thành Huế khoảng ba km. Ngụ Bình là ngọn núi hình thang, cao 105 mét, đỉnh bằng phẳng. Nhìn từ xa, Ngụ Bình như bức bình phong che chở cho kinh thành Huế.

Từ bao thế hệ, lớp lốp tao nhان mặc khách từng coi đây là chốn thưởng ngoạn thiên nhiên kỳ thú. Vào những ngày đẹp trời, đứng trên đỉnh Ngụ Bình, có thể thu vào tầm mắt toàn cảnh thành phố với cung điện nguy nga, mái chùa cổ kính và dòng sông Hương xanh biếc uốn lượn quanh co. Ngay trước tầm mắt là các khu đồi, là rừng thông bát ngát tiếp đến một vùng đồng bằng rộng lớn của các huyện: Hương Thủy, Hương Trà, Phú Vang cỏ cây xanh ròn..., xa hơn là dãy Trường Sơn trùng điệp một màu tím thâm ẩn hiện sau những tầng mây bạc. Nhìn về phía đông, dải cát trắng mờ phía xa cửa Thuận An với màu xanh thăm thẳm của biển Đông....

Cùng với sông Hương, núi Ngụ Bình là quà tặng vô giá thứ hai của Tạo hóa, quyện vào nhau tạo nên vẻ sơn thủy hữu tình của xứ Huế. Từ lâu, ngọn núi xinh đẹp này đã cùng với sông Hương trong xanh trở thành biểu tượng thiên nhiên Huế. Người ta quen gọi Huế là xứ sở của sông Hương – núi Ngụ.

CẦU TRÀNG TIỀN

Vắt qua sông Hương có hàng chục chiếc cầu, nhưng chỉ có một cây cầu trở thành một trong những biểu tượng của Huế là cầu Tràng Tiền.

Theo sách Đại Nam Nhật Thống Chí do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn: "cầu sắt Trường Tiền ở đông nam kinh thành... khởi làm năm Thành Thái thứ chín (1897) cầu có sáu gian (6 nhịp), dài khoảng 400 mét, đến năm 1899 mới xong". Ban đầu là cầu gỗ, mặt cầu lát bằng ván gỗ Lim.

Tên gọi của cầu cũng có nhiều thay đổi. Ban đầu có tên là cầu Thành Thái (vì xây dưới thời vua Thành Thái). Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cầu mang tên thủ tướng Pháp Clemenceau. Năm 1945, chính phủ ngắn ngủi Trần Trọng Kim đổi sang tên cầu Nguyễn Hoàng. Nhưng trước sau dân chúng cũng gọi là cầu Trường Tiền, vì vị trí cầu nằm cạnh xuống đúc tiền cũ sát bờ sông.

Đến tháng 8 năm 1904, một cơn bão dữ dội tràn vào miền Trung Việt Nam, cầu bị sập bốn nhịp, chỉ còn hai nhịp. Năm 1906 cầu được sửa chữa lại bằng sắt và dùng vật liệu xi măng. Cầu Tràng Tiền hôm nay cũng đã được tu bổ nhiều lần qua thời gian. Ngay bên tả đầu cầu xưa là chợ nhỏ của bến đò Tràng Tiền có tên chợ Đông Ba. Nay chợ Đông Ba là một trung tâm thương mại của thành phố.

Hiện nay cầu vẫn còn sáu vòi, mỗi vòi dài 66,85m, rộng 6,2m. Cầu có 12 nhịp được thiết kế theo kiểu kiến trúc Gôthic, mỗi nhịp có thành hình bán nguyệt. Các nhịp kế tiếp nhau làm thành một dải sóng đều đặn mềm mại như

làn nước sông Hương. Với kiểu kiến trúc đẹp, hài hòa, lại ở vị trí trung tâm thành phố, nơi rộng nhất của dòng sông. Cầu Tràng Tiền đã trở thành một thắng cảnh nổi tiếng ở giữa trung tâm thành phố Huế.

CHỢ ĐÔNG BA

Là trung tâm thương mại lớn nhất của tỉnh Thừa Thiên - Huế và khu vực. chợ Đông Ba nằm bên đường Trần Hưng Đạo, cách cầu Tràng Tiền khoảng 100 mét về phía bắc. Sau nhiều biến cố và sự tàn phá của thiên nhiên, chợ được xây dựng lại năm 1986. Nơi đây hầu như có đủ các ngành hàng, từ hàng tiêu dùng thông thường, hàng công nghiệp giá trị cao đến các sản phẩm địa phương... rất đa dạng và phong phú.

Trong chợ, các sạp bán nón là nơi thu hút khách nhiều hơn cả. Đã từ lâu nón Huế là một thứ hàng nổi tiếng ở trong và ngoài nước. Nón ở đây mỏng, nhẹ, thanh thoát. Đã vậy ở mỗi chiếc nón ta lại thấy có một nét độc đáo riêng khi cầm nón soi lên. Người thợ làm nón đã nói hộ bao người tình cảm của mình với người thân khi được nhận chiếc nón làm quà....

Chợ Đông Ba không chỉ là trung tâm thương mại mà còn là điểm du lịch hấp dẫn khi du khách có dịp đặt chân đến Huế.

NGHỀ LÀM NÓN

Theo một số tài liệu có biết nghề làm nón có từ thời nhà Trần, tức vào khoảng thế kỷ 13.

Chiếc nón được làm từ ba loại vật liệu chủ yếu: tre để làm vành, lá để lợp và sợi mộc hoặc sợi ni lông để khâu. Nón có nhiều chủng loại, mỗi loại dành cho đối tượng khác nhau sử dụng: nón Tam Giang cho các ông già bà cả; nón lá cho nhà giàu, quyền quý; nón tu lờ cho nhà sư; nón chéo vành cho lính... Mỗi vùng, mỗi thời lại có kiểu dáng nón khác nhau. Kiểu nón thời xưa là chiếc nón rộng vành, phẳng, lá lợp khá dày và nặng. Ngày nay chiếc nón đã được cải tiến cả về kiểu dáng, kết cấu và vật liệu thay thế. Hình dáng chiếc nón như bây giờ đã được cải tiến vào đầu thế kỷ 20 với dáng vẻ nhẹ nhàng, thanh thoát và duyên dáng hơn.

Thêm một chi tiết nhỏ là cái quai nón. Thời xưa, quai nón được làm bằng mây hay lạt tre, tuy được vót rất mỏng và mềm nhung xét về thẩm mỹ không đẹp vì do độ cứng. Đến khi kỹ nghệ dệt vải phát triển người ta thay thế cái quai nón bằng một băng vải nhỏ, đủ màu sắc và rất mềm mại. Dù là chi tiết nhỏ nhưng rất quan trọng và đã tôn thêm nét đẹp duyên dáng cho người đội nón bộ phân.

Không biết từ bao giờ và do ý nghĩa sâu xa nào mà người ta đã lấy chiếc nón làm biểu tượng trong trang phục của người Việt Nam. Những nơi làm nón nổi tiếng ở Việt Nam từ xưa đến nay là làng Chuông (Hà Đông), Quảng Bình, Huế. Chiếc nón Huế đã đi vào thơ ca và còn là một mặt hàng xuất khẩu của địa phương. Mỗi khi du khách đến Huế

họ thường tìm mua chiếc nón Bài thơ mang về tặng người thân hoặc làm vật lưu niệm của chuyến du lịch đến Huế nói chung và Việt Nam nói riêng.

ÁO DÀI VIỆT NAM

Chiếc áo dài của phụ nữ Việt Nam xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ 18. Triều thần ở Phú Xuân tuân theo ý muốn thay đổi trang phục của người dân, tạo nền nếp mới cho vương quốc nên đã sáng tạo ra một mẫu trang phục mới. Đó là chiếc áo dài, được thiết kế từ nền tảng của chiếc áo dài phụ nữ Chăm, kết hợp với chiếc áo tứ thân và một số trang phục của những dân tộc khác ở vùng Bắc bộ. Đây là sản phẩm được kế thừa từ những cái đẹp của trang phục kết hợp ở hai miền Nam – Bắc.

Được tồn tại cho đến hôm nay, chiếc áo dài Việt Nam đã chịu biết bao lần thay hình đổi dạng theo thời gian. Có thời chiếc áo dài được thiết kế ôm sát thân hình của người phụ nữ, lúc thì rộng. Cổ áo lúc cao, lúc cổ thấp, lúc không cổ (tròn hoặc bẹt). Lúc áo được may dài chấm gót, lúc lung lũng vừa phủ gối.

Thời vua Gia Long ở đầu thế kỷ 19, chiếc áo ngũ thân được bắt đầu phổ biến trong giới phụ nữ quý tộc. Chiếc áo này được may như áo tứ thân, nhưng nửa vạt trước được may thêm một vạt con nằm dưới vạt trước, áo may nổi sống, che kín thân hình và có khuy cài. Năm 1828, chỉ em

phụ nữ bị cấm mặc váy của triều đình nên chuyển sang mặc áo dài với quần.

Năm 1930, thời trang Việt Nam bị ảnh hưởng phương Tây, một họa sĩ tên Cát Tường tung ra kiểu áo dài nối vai ráp tay phồng. Vạt áo không may nối sống vì vải ngoại nhập có khổ rộng hơn, hai tà dài, gấu viền tròn. Cổ áo hở rộng, cổ lá sen hoặc cổ bồng.

Năm 1934, họa sĩ Lê Phổ đã cải tiến kiểu áo dài của Cát Tường bằng cách loại bỏ vai phồng, vạt dài, gấu không viền tròn. Phần trên của áo ôm sát thân người, tà áo bay lượn. Cổ áo hở để dung hòa với áo ngũ thân cũ.

Năm 1950, bà Trần Lệ Xuân trong chiếc áo dài không cổ, tay ngắn, mang bao tay trắng, tóc bới cao xuất hiện trước công chúng. Rồi kiểu áo dài này cũng nhanh chóng biến mất trong trang phục của phụ nữ.

Năm 1960, nhà may Dung ở Sài Gòn tung ra kiểu áo dài tay raglan mặc với quần ống xéo, rộng. Tay được ráp xéo vào vai áo để tránh những đường nhăn hai bên nách khi mặc áo.

Hiện nay, chiếc áo dài Việt Nam có thân tương đối bó sát thân người, tạo cho thân thể phụ nữ hiện lên đường cong mềm mại, phù hợp với vóc người nhỏ nhắn của phụ nữ Việt Nam. Hai tà áo phủ đến ngang nửa ống chân, tà áo thuорт tha bay lượn trong gió, quần quýt từng bước chân. Thân áo được xẻ hơi cao. Tay áo rộng vừa phải, chiều dài bằng ba phần tư cánh tay tạo nên dáng khỏe, trung ở người phụ nữ. Chiếc áo dài Việt Nam hiện nay thể hiện nét trang nhã, mềm mại và kín đáo hàm chứa cái đẹp của người phụ nữ thùy mị và dịu dàng....

Chiếc áo dài Việt Nam hiện nay khởi phát từ Huế, nhưng là tài sản chung của cả dân tộc, là sản phẩm văn hóa đại diện cho cả ba miền của đất nước: Bắc - Trung - Nam. Chiếc áo dài luôn là nguồn cảm hứng sáng tạo của nhiều nhà thiết kế. Phụ nữ Việt Nam dù sống ở trong nước hay đang làm ăn sinh sống ở nước ngoài vẫn ưa chuộng và giới thiệu cùng bạn bè năm châu.

CA HUẾ

Ca Huế là một loại hình nghệ thuật hình thành từ dòng ca nhạc dân gian với ca nhạc cung đình, có thần thái của ca nhạc thính phòng có nguồn gốc cung đình, được định hình vào đầu thế kỷ 19, dành để phục vụ trong triều đình nhà Nguyễn. Loại hình nghệ thuật này được phát triển cực thịnh dưới thời vua Tự Đức. Đến nửa cuối thế kỷ 19, ca Huế được phổ biến rộng ra ngoài dân gian và được bổ sung những điệu hò, lý trong dân ca Bình Trị Thiên. Vì thế, trong ca Huế ngày nay được dàn xen, liên kết giữa những điệu hát dân gian và những bài hát có nguồn gốc cung đình.

Ca Huế mang một âm hưởng riêng độc đáo của dân ca miền Trung. Trong đó được hòa quyện nhiều yếu tố kết hợp từ âm nhạc của các dân tộc Chăm, Hoa. Trong ca Huế, yếu tố khí nhạc được phát triển khá cao để có thể trình tấu những tiết mục khí nhạc thuần túy như độc tấu, song tấu, tam tấu, ngũ tuyệt....

Vào nửa đầu thế kỷ 20, ca Huế đã được sân khấu hóa và trở thành một loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống mới của người Việt. Đây là sự kết tinh của hai dòng nhạc dân gian và bác học mang tính chất bảo tồn những tinh hoa của nền nhạc dân tộc trong suốt quá trình phát triển lịch sử đất nước.

NHÃ NHẠC CUNG ĐÌNH HUẾ

Nhã nhạc mang ý nghĩa một loại hình âm nhạc tao nhã. Nhã nhạc được xem như có nguồn gốc từ thế kỷ thứ 13, từ thời Lý. Qua giả thuyết được đặt ra khi các nhà nghiên cứu tìm thấy trên bia đá có chạm khắc một dàn nhạc cổ cũng gần giống với dàn Nhã nhạc ngày nay. Tuy nhiên, Nhã nhạc chỉ đạt được mức độ điêu luyện dưới triều Nguyễn, tại cung đình Huế.

Về mặt lịch sử, Nhã nhạc đã có tuổi đời gần ngàn năm. Phôi thai ở thời Lý, định hình vào thời Trần, phát triển ở đời Lê (có giai đoạn vua Lê không thích văn nghệ, xem nghệ sĩ là phuơng “xướng ca vô loại” nên các loại hình nghệ thuật bị mai một) và phát triển ở đỉnh cao vào thời nhà Nguyễn. Đến đầu thế kỷ 20, Nhã nhạc cũng bị suy vong theo sự sụp đổ của triều đại quân chủ cuối cùng này.

Nói đến Nhã nhạc là đề cập đến cung đình Việt Nam được tổ chức vào các dịp lễ kỷ niệm thường niên, những ngày lễ tôn giáo, hoặc những sự kiện đặc biệt như lễ đăng

quang, lễ tang hay những dịp đón tiếp chính thức. Các vị vua đã dành sự ưu đãi khi ban cho Nhã nhạc một địa vị đặc biệt là âm nhạc chính thức của cung đình. Với vai trò và ý nghĩa như vậy, Nhã nhạc được tổ chức thành chuyên nghiệp và quy mô, mang tính bác học. Nhã nhạc hoàn toàn đối lập với tục nhạc, tức là âm nhạc dân gian. Nhã nhạc mang ba yếu tố: nhạc, múa và hát, nhưng nhạc và múa chiếm tỉ lệ cao hơn. Trong tất cả các thể loại âm nhạc từ bình dân cho đến bác học đã từng được phát triển ở Việt Nam, chỉ có Nhã nhạc mang tầm vóc quốc gia.

Ở thế kỷ 20, nhiều biến cố xảy ra và chiến tranh triền miên qua nhiều thập kỷ đã đe dọa nghiêm trọng sự tồn tại của Nhã nhạc. Với sự quan tâm và hỗ trợ của Chính phủ và nhân dân, một vài nhạc công xưa của cung đình triều Nguyễn còn sống đã cố gắng làm sống lại loại hình nghệ thuật này và truyền đạt những kỹ năng của họ cho thế hệ trẻ hôm nay. Ngày 07/11/2003, Tổng giám đốc UNESCO, ông Kiochiro Matsura đã chính thức công bố Nhã nhạc Huế là kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại được tổ chức tại Paris. Đây là di sản văn hóa phi vật thể đầu tiên của Việt Nam được công nhận vào danh mục này. Đó là niềm tự hào của cả dân tộc Việt Nam.

CHÙA THIÊN MỤ

Là một trong những kiến trúc tôn giáo cổ nhất và đẹp nhất ở Huế. Chùa được tọa lạc trên đồi Hà Khê, thuộc xã

Huong Long, thành phố Huế, bên tả ngạn sông Hương, cách trung tâm thành phố khoảng năm km về phía tây.

Tương truyền rằng vào năm 1601, có lần Nguyễn Hoàng, lúc đó đang làm trấn thủ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, vốn đã nung nấu tư tưởng làm chúa đàng trong, khi đi kinh lý qua đây và nghe kể câu chuyện: Có một bà áo điều, quần lục, tóc trắng như cuốc, mặt đẹp như bông sen, đêm đêm xuất hiện trên ngọn đồi và nói sẽ có một vị chân tu đến lập chùa thờ Phật, hội tụ tinh khí cho bền long mạch để cầu phúc giúp nước, giúp dân, nói xong người đàn bà biến mất. Biết chuyện, Nguyễn Hoàng cả mừng vì có lẽ đã tìm ra cuộc đất để dựng nghiệp lớn nên tự nhận là chân chúa và dựng chùa tưởng thờ, tự tay viết bản đề “Thiên Mụ tự” (người đàn bà nhà trời). Năm 1850, sợ phạm húy nên vua



Tháp Phước Duyên - Chùa Thiên Mụ (Huế)

Tự Đức đổi tên là “Linh Mụ tự” (người đàn bà linh thiêng). Cho nên hiện nay vẫn tồn tại song song hai tên gọi.

Kiến trúc chùa là sự tổng hòa đặc sắc giữa không gian cảnh sắc, địa thế và lòng người. Bờ sông là bến thuyền có 24 bậc lên xuống đúc bê tông. Cổng tam quan là bốn trụ biểu cao và lên 15 bậc là đình Hương Nguyên. Sau đình là tháp Phước Duyên có bảy tầng, cao 21 mét, xây năm 1844 là công trình kiến trúc đẹp nhất khu vực chùa do vua Thiệu Trị cho xây cất để tỏ lòng biết ơn bà nội tức Đức Thuận Thiên Cao Hoàng hậu, để cầu thọ cho bà. Tháp có hình bông sen nở gọi là tháp Tư Nhân, sau đổi tên là Phước Duyên. Mỗi tầng tháp thờ một đức Như Lai, tầng cao nhất thờ đức Thế Tôn. Hai bên đình Hương Nguyên là hai lầu bia hình tứ giác. Phía trong là hai lầu hình lục giác, một lầu để bia, một lầu để chuông. Chuông chùa Thiên Mụ có tên Đại Hồng Chung đúc năm 1710, cao 2.5m, đường kính 1.4m, nặng 2.632 kg là một trong những thành tựu về nghệ thuật đúc đồng Việt Nam thế kỷ 18.

Bia đá chùa Thiên Mụ được dựng năm 1715, cao 2.6m, rộng 1.2m đứng trên lưng con rùa lớn làm bằng đá cẩm thạch.

ĐIỆN HÒN CHÉN

Trên núi Ngọc Trản cách trung tâm thành phố khoảng tám km theo đường giao thông thủy bộ. Ngọc Trản là sự kết thúc của dãy núi thấp từ chân dãy Trường Sơn đổ về

phía đông bắc Huế, bị chặn lại bởi sông Hương. Cả dãy núi thấp như bị dồn nén trồi lên thành ngọn núi vừa tròn, vừa đẹp, đúng biệt lập, cheo leo bên bờ vực sâu nhất của sông Hương. Đỉnh núi có chõ trũng, đường kính khoảng vài mét, chung quanh bờ đá dựng đứng như thành giếng. Mùa mưa, nước đọng chõ trũng trông như chén nước trong vắt. Do đó có tên gọi Ngọc Trần sơn (núi Chén Ngọc). Dân gian gọi là Hòn Chén.

Điện Hòn Chén thờ thánh mẫu Thiên Y-A-NA. Ngoài ra còn thờ thần Thủy Long, thờ Phật, thờ thánh Quan Công và hơn 100 vị thần khác thuộc hàng đồ đệ của các thánh thần nói trên. Vua Đồng Khánh cũng là một trong những đồ đệ ấy.

Mặt bằng kiến trúc của toàn bộ điện Hòn Chén nằm ở lưng chừng sườn đông nam ngọn núi, gồm điện thờ chính là Minh Kính dài ở giữa, mặt hướng ra sông, bên phải là nhà Quan Cu, Trinh cát Viện, chùa Thánh; bên trái là dinh Ngũ vị Thánh Bà, bàn thờ các quan, động thờ ông Hạ Ban (tức ông cọp), am Ngoại cảnh. Dưới bờ sông, cuối đường bên trái là am Thủy Phu. Ngoài ra, còn có một số bệ thờ và am nhỏ khác nằm rải rác, như am Cô Ngọc Lan, am Trung Thiên....

Vào thượng tuần tháng ba và tháng bảy âm lịch, ở điện diễn ra lễ hội cúng rước thần Thuượng Ngàn và Thánh Mẫu. Dân gian có câu “tháng bảy vía cha, tháng ba vía mẹ”. Các mẫu: Thuượng Ngàn, mẫu Đất, mẫu Thủy, mẫu Ai Tình (Liễu Hạnh công chúa) đều được suy tôn trong lễ vía này. Lễ hội diễn ra trong ba ngày với các cuộc lễ rước sắc, lên đồng, hầu bóng, cầu đảo... thu hút hàng ngàn đồ đệ của Thiên tiên Thánh giáo và du khách đến chiêm ngưỡng.

LĂNG GIA LONG

(Thiên Thọ Lăng)

Lăng Gia Long nằm sau làng Đinh Môn, xã Hương Thọ, huyện Hương Trà, trên đỉnh núi Thiên Thọ cách trung tâm Huế 16 km. Thiên Thọ lăng được khởi công xây dựng vào năm 1814 sau khi bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu, vợ chính của vua Gia Long từ trần và hoàn tất năm 1820, sau khi vua Gia Long tạ thế một năm.

Lăng được xây dựng theo kiểu thức đơn sơ nhưng hoành tráng giữa một vùng núi hoang sơ rợp bóng thông cổ thụ. Lăng vua Gia Long nằm thành một hàng ngang lấy núi Thiên Thọ (Duệ Sơn) làm tiền án. Trước lăng có hồ bán nguyệt, phía sau hồ là sân chầu với hai hàng voi, voi, ngựa đá nghiêm trang, kính cẩn nhưng đã bị làm hư hỏng, rồi đến sân Tế cao dần đến Bửu Thành – nơi đặt mộ nhà vua và mộ Thừa Thiên Cao hoàng hậu. Bên trái Bửu Thành là nhà bia nằm trên một ngọn đồi nhỏ đã bị bom đạn chiến tranh xóa mất, còn lại tấm bia đá ghi tiểu sử và công lao của vua Gia Long, do vua Minh Mạng soạn. Bên phải là điện Minh Thành thờ vua Gia Long và Thừa Thiên Cao hoàng hậu.

Hai nấm mộ bằng đá song táng theo uớc vọng “Càn – Khôn hiệp đức” (đúc hợp bởi trời đất) được tạo dáng như hai ngôi nhà nhỏ bình dị đơn sơ. Bên ngoài có ba lớp thành bảo vệ làm cho không gian như rộng dần ra. Ở khu lăng mộ này, ngoài lăng vua Gia Long còn có lăng chúa Nguyễn và gia đình nằm rải rác trên một vùng đồi cằn sơn như:

- Lăng Quang Hưng, bà vợ thứ hai của chúa Nguyễn Phước Tần.
- Lăng Vĩnh Mậu, bà vợ chúa Nguyễn Phước Thái.
- Lăng Thoại Thánh, bà vợ thứ hai chúa Nguyễn Phước Lân, mẹ vua Gia Long.
- Lăng Hoàng Cô, bà Long Thành chị ruột vua Gia Long.

Đến năm 1841, sau khi bà Thuận Thiên Cao hoàng hậu, mẹ vua Minh Mạng từ trần được rước lên an táng bên phải điện Minh Thành, gọi là lăng Thiên Thọ Hữu. Điện Gia Thành lại được dựng tiếp bên phải ngôi mộ.

Cả năm cụm kiến trúc này dàn thành một hàng ngang hướng về núi Thiên Thọ, vừa hoành tráng, vừa trầm hùng là tác phẩm lăng vua đầu tay của triều Nguyễn

LĂNG MINH MẠNG

(Hiếu Lăng)

Được khởi công xây dựng năm 1840 dưới thời vua Minh Mạng và hoàn tất năm 1843 dưới thời vua Thiệu Trị.

Đây là khu lăng vua Nguyễn thứ hai nằm trên vùng đồi Cẩm Khê, nơi hợp lưu của hai dòng Tả Trạch và Hữu Trạch dọc theo sông Hương. Đất đai này thuộc địa phận làng An Bằng, xã Hương Thọ, huyện Hương Trà, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 12 km. Đây là khu lăng vua hoàn chỉnh nhất, uy nghi nhất thể hiện đầy đủ tư tưởng và nhận thức của vua Minh Mạng về đất nước và về vũ trụ.

Lăng gối đầu lên triền núi Cẩm Khê (sau được đổi thành Hiếu Sơn cùng tên với Hiếu Lăng của khu lăng này). Hiếu Sơn dựa vào núi Kim Phụng (xưa gọi là Thương Sơn) là mạch núi lớn chảy từ dãy Trường Sơn xuống đột khởi đứng lên giữa vùng đồi thấp bên bờ bắc sông Hương. Thương Sơn hùng vĩ với những cây cổ thụ uy nghi làm cho khu lăng thêm phần trang nghiêm cổ kính.

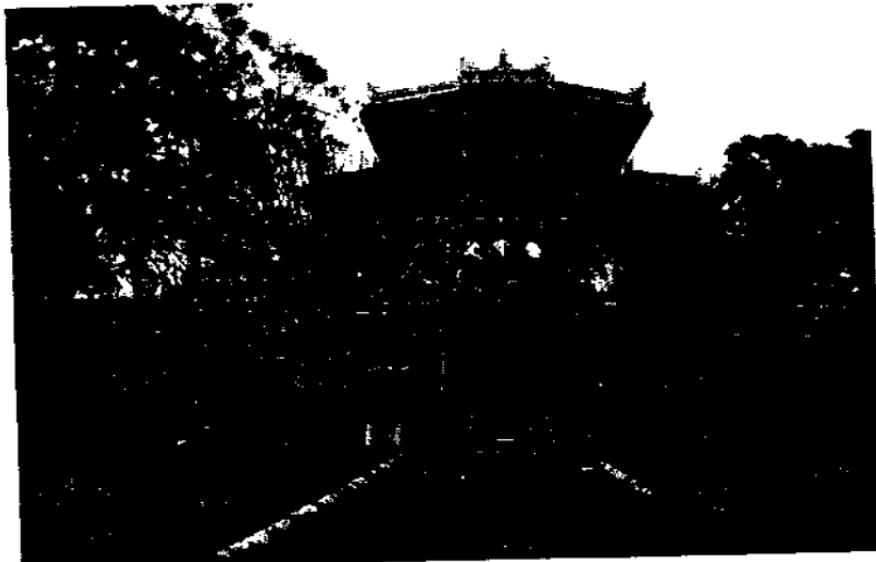
Nếu như lăng Gia Long xếp thành hàng ngang phóng khoáng giữa những đồi thông không giới hạn để gợi lên sự rộng lớn bao la thì lăng Minh Mạng lại xếp theo đội hình hàng dọc. Bố cục kiến trúc ở đây dăng đối và chặt chẽ gây ấn tượng uy nghi, chỉnh chu và vững chắc.



Lăng Minh Mạng

Phía trước có Đại Hồng Môn mà hai bên là tả Hồng Môn và hữu Hồng Môn. Tiếp đó là Báu ĐÌnh với hai hàng tượng đá, Bi ĐÌnh với hai con nghê giám lễ, từng cặp đối xứng với nhau qua trục thần đạo. Trung tâm của lăng này là điện Sùng Án đặt trên Phụng Thần Sơn mà phía trước có tả, hữu Tùng Tự, phía sau có tả, hữu Tùng Viện. Qua cửa sau Hoằng Trạch Môn là Minh Lâu trên Tam Tài Sơn phía trước có Nghinh Lương quán và Điện Ngự ĐÌnh, phía sau có hai trụ biểu (tháp) trên Bình Sơn và trên Thành Sơn, Bửu thành nằm trên Phúc Âm Sơn, hai bên có tả, hữu Tùng phòng.

Càng vào càng cảm thấy lên cao trong khi hai nử hồ Trùng Minh lăn tăn sóng và rung rinh tán lá của những cây thông già gây cho ta cảm giác vời vợi giữa không gian.



Minhh Lau - Lăng Minh Mạng (1820 - 1840)

Với hàng trăm bài thơ, có lẽ phần lớn là của vua Minh Mạng được chạm khắc trên nhà bia, trên cửa Hiển Đức, trên điện Sùng Ân, trên Minh Lâu vừa ung dung, vừa thanh thản, toát lên vẻ đường bộ, uy nghiêm nhưng hết sức hài hòa giữa thiên nhiên và kiến trúc.

ĐỒI VỌNG CẢNH

Cách núi Ngự Bình vài km. Một danh thắng khác của Huế, đứng soi bóng duyên dáng bên dòng sông Hương, nhìn qua núi Ngọc Trản. Đây là một ngọn đồi thoải, không cao lắm, nhưng có một vị trí rất đặc biệt. Đứng ở trên đồi, nhìn ra phía đông toàn bộ thành phố được thu nhỏ trong tầm mắt. Nhìn về phía nam bao quát được các lăng tẩm ẩn mình sau những rặng cây xanh và xóm làng với những vườn cây kéo dài lớp lớp. Chân đồi là dòng Hương giang trong xanh lững lờ trôi về xuôi.

Dưới thời Nguyễn, các vua quan thường đến đây vọng cảnh. Núi biếc, trời xanh, dòng sông thơ mộng quyện lấy nhau làm nên cảnh trí hữu tình và giang san như thu về một mối.

Ngày nay, đồi Vọng Cảnh vẫn là nơi gợi cảm đầy thú vị. Du khách có thể đến đây bằng ôtô hay thuyền rồng. Đến Vọng Cảnh vào lúc sáng sớm tan sương, hay chiều tà xế bóng càng hiểu thêm, thấm thía thêm vẻ đẹp nên thơ, nên tranh của một ngọn đồi, một khoảng trời xứ Huế mộng mơ.

LĂNG KHẢI ĐỊNH

(Úng Lăng)

Khải Định (1916 - 1925) là vị vua thứ 12 của triều Nguyễn và là người cuối cùng xây lăng tẩm. Bốn năm sau khi lên ngôi, năm 1920 ông đã cho khởi công xây dựng và hoàn thành 1931.

Lăng Khải Định nằm trên đỉnh núi Châu Ê, triền núi phía tây nhóm núi Châu Chử, thuộc địa phận xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy, cách thành phố Huế 10 km. Nếu các lăng khác được dựng trên một vùng núi non trập trùng rộng hàng trăm hecta, thì lăng Khải Định như một tòa lâu



Lăng Khải Định

dài đồ sộ xây bên triền núi. Từ dưới chân núi lên đến Tǎm điện, qua 127 bậc. Mặt bằng kiến trúc nhỏ hẹp nhất, nhưng đây lại là công trình đòi hỏi nhiều nhất về thời gian, công sức và tiền của. Nếu lăng Gia Long xây dựng trong sáu năm (1814 - 1820), lăng Minh Mạng trong bốn năm (1840 - 1843), lăng Tự Đức ba năm (1864 - 1867), thì công cuộc kiến trúc lăng Khải Định kéo dài đến 11 năm.

Dưới thời Khải Định, ngoài lăng này còn có một loạt công trình kiến trúc khác cũng đã được thực hiện theo một kiểu cách mới, hợp với sở thích của nhà vua: dùng vật liệu bê tông, trang trí nổi bằng cách ghép mảnh sành sứ và thủy tinh. Đó là cung An Định (đặc biệt là nhà hát Cửu Từ Đài), lầu Kiến Trung (trong Tử Cấm Thành), cửa Hiển Nhơn, cửa Trường Đức, cửa Trường An ở Hoàng Thành.v.v.. Các công trình ấy, nhất là lăng Khải Định hiện còn hầu như nguyên vẹn, đánh dấu một giai đoạn kiến trúc mới lạ trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam.

Vào năm 1920, sau khi các thầy địa lý đi coi đất và chọn địa điểm xong, triều đình huy động nhiều tù nhân và binh lính ở Huế làm việc khổ sai tại đó: mở đường, phá núi, làm toại đạo, tạo ra mặt bằng xây dựng ở triền phía tây của một ngọn núi thuộc vùng Châu Chử.

Bấy giờ, vùng núi Châu Chử nơi có khe Châu Ê chảy qua, là nơi nước độc, đầy lam sơn chuồng khí. Tù nhân, binh lính và thợ thuyền lên làm việc ở đây đã bị bệnh, bị thương và chết khá nhiều, cho nên ở Huế lúc ấy lưu truyền câu ca dao:

“Châu Ê ơi, hỡi Châu Ê,
Khi đi thì có, khi về thì không”.

Triều đình đã đưa tất cả các thợ thủ công có tay nghề cao nhất trong “Nê ngõa tượng cuộc” lên đây làm việc dài hạn. Trong số đó, có một nghệ nhân nổi tiếng nhất về tài trang trí bằng cách vẽ những bức họa long vân trên trần bằng chén, và dắp nổi cảnh vật lên tường là cụ Phan Văn Tánh, về sau được tặng Hàm Bát phẩm.

Trong lăng Khải Định hiện nay có hai pho tượng bằng đồng tạc hình nhà vua với tỉ lệ 1/1: một pho tượng ngồi trên ngai vàng và một pho tượng đứng. Sự có mặt của tượng vua trong lăng là một điều đặc biệt so với các lăng khác.

Pho tượng ngồi trên ngai được thực hiện ở Paris vào năm 1920, do hai người Pháp là P.Ducuing tạc tượng và F.Barbedienne đúc tượng. Trong lòng tượng rỗng nên không nặng lăm, sau khi chở về đến Huế mới mạ vàng bên ngoài.

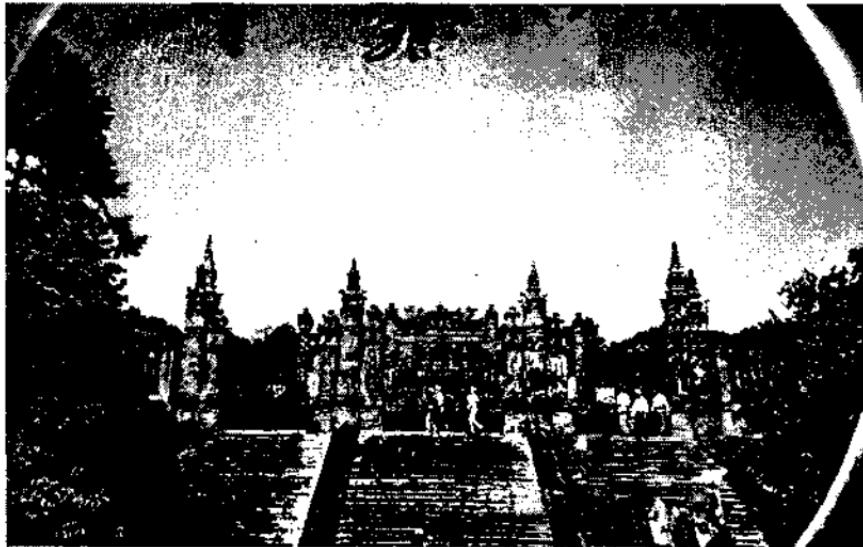
Còn pho tượng đứng thì đúc ngay tại Huế do một người lính thợ, quê ở Quảng Nam thực hiện. Làm xong, ông cũng được tặng Hàm Bát phẩm. Tượng này nguyên được đặt trong ngôi nhà bát giác xinh xắn mang tên Trung Lập Đinh ở trong sân trước của cung An Định. Vào năm 1960, trong hoàn cảnh chính trị và xã hội thay đổi, pho tượng được đưa lên đặt tại Bi Đinh ở lăng Khải Định. Kể từ năm 1975 nó được dẹp vào cất trong một phòng kín tại lăng.

Để thực hiện các công trình kiến trúc và trang trí tốn kém ở lăng Khải Định, nhà nước bấy giờ đã tăng thuế diền trên toàn quốc lên 30%. Kinh phí lớn nhất là phải mua vật liệu từ nước ngoài. Sắt, xi măng, ngói ác-doa (ardoise) phải mua từ Pháp. Sành ngang chở từ Hà Đông vào, nhưng sành kiểu, sứ tốt, vỏ chai, thủy tinh phải nhập từ Trung Quốc, Nhật Bản....

Dưới thời Khải Định, chủ quyền Việt Nam đã lọt hẳn vào tay thực dân Pháp và văn hóa nghệ thuật phương Tây đang xâm nhập mạnh vào nước ta. Cho nên, ở lăng Khải Định, một số yếu tố hiện đại (*éléments modernes*) đã chen lấn vào dòng nghệ thuật kiến trúc cổ truyền của dân tộc.

Thoạt nhìn, lăng Khải Định giống như một tòa lâu đài ở châu Âu, vì được xây dựng bằng bê tông trên một sườn núi. Các vật liệu truyền thống của bản địa như gỗ, đá, gạch, vôi ở đây chỉ là một số lượng không đáng kể. Những cánh cửa sắt, gạch ca-rô, ngói ác-doa, cột thu lôi hệ thống đèn điện, những tháp nhọn stoupa cũng là những thứ ngoại lai.

Sự loại bỏ màu xanh của lá cây cổ thụ, sự vắng bóng của mặt nước ao hồ và bể cạn trong lăng, làm cho tổng thể kiến



Cổng lên lăng Khải Định - Huế

trúc từ bậc cấp thứ nhất đến bậc cấp thứ 127 thiếp di vẻ êm dịu, tươi mát. Những con rồng to lớn kệch cỡm tạo nên các thành bậc thềm của năm tầng sân càng làm tăng vẻ mặt nặng nề cứng cỏi của toàn bộ công trình kiến trúc hình khối bằng bê tông.

Tuy nhiên, tất cả núi đồi, khe suối của một vùng rộng lớn quanh lăng đều đã được dùng làm các yếu tố phong thủy địa lý: tiền án, hậu chẩm, hổ phục, rồng chầu, minh dương, thủy tu... tạo ra được cho lăng Khải Định một ngoại cảnh thiên nhiên hùng vĩ và tráng lệ.

Nhưng giá trị nghệ thuật cao nhất của lăng này là ở phần trang trí nội thất cung An Định, công trình kiến trúc chính của lăng.

Về mặt hội họa, ở các mặt tường và trần của tả, hữu trực phòng, các nghệ nhân xưa đã dùng màu xanh sẫm vẽ lên xi măng để giả đá cẩm thạch trông giống như thật. Những bức họa Long vân với diện tích hàng chục mét vuông trên trần ba phòng giữa của cung An Định đang được các họa sĩ Việt Nam hiện đại công nhận là những bức họa hoành tráng có giá trị mỹ thuật cao nhất của nền hội họa nước ta.

Về nghệ thuật ghép mảnh lên tường, những “bàn tay vàng” của các nghệ nhân đầu thế kỷ 20 đã dùng hàng vạn mẩu sành, sứ, thủy tinh đủ màu để dắp nổi thành hàng vạn hình ảnh cung đình và dân gian sinh động, vui mắt: các bộ tranh tứ thời, ngũ phúc, bát bửu, bộ khay trà, mâm ngũ quả, ngọn đèn dầu hỏa, những chiếc đồng hồ, máy cái mè day.... Mọi hình ảnh tuy được kết cấu bằng những vật liệu cứng, nhưng nhờ sự tạo hình khéo léo, nên trông vẫn thanh nhã, mượt mà, óng ả, long lanh.

Ở một số pa-nô thể hiện cây cối lá hoa, khách tham quan có cảm tưởng như đang thấy gió thổi tre nghiêng, mưa rơi liêu rêu.... Trong một số ô hộc khác, các thú vật khác như đang chạy nhảy trên núi đồi, đồng cỏ, những đôi chim như đang bay lượn, vùng vẫy giữa không gian.

Ngoài những chữ "Phúc", ở đây còn trang trí hàng trăm chữ "thọ" và "vạn thọ" được cách điệu hóa bằng cả chục hình thức khác nhau: hình tròn, hình chữ nhật, hình vuông, hình thuẫn, hình cái lư, hình lồng đèn.... Thọ nghĩa là sống lâu, sống mãi, nói lên quan niệm "sống gửi thác về" của các vua nhà Nguyễn. Theo họ, lăng tẩm không chỉ là nơi chôn người chết, mà là nơi họ tiếp tục sống muôn thuở ở thế giới bên kia. Sau lưng ngai vàng của vua Khải Định ngồi, còn có mô hình mặt trời đang lặn. Vua cao cả như mặt trời. Mặt trời lặn biểu thị nhà vua băng hà.

Với óc thông minh sáng tạo, với tính nhẫn耐, cần cù, với bàn tay tài hoa bay bướm, người thợ thủ công thời Khải Định đã thổi một luồng sinh khí mới vào nền mỹ thuật của đất nước đương thời với nghệ thuật phù điêu bằng sành sứ cực kỳ tinh xảo, vô cùng độc đáo và hết sức hấp dẫn.

Với tượng đồng bia đá, với cung Thiên Định giống như một viện bảo tàng, với ngoại cảnh thiên nhiên bao la, hùng vĩ, lăng Khải Định là một tác phẩm mỹ thuật tổng hòa của nhiều dòng văn hóa, một điểm giao thoa giữa mỹ thuật kim cổ đông tây. Nó phản ánh rõ nét phong cách sống thích chung diện của vua Khải Định lúc sinh thời, và đánh dấu giai đoạn giao thời giữa hai nền văn hóa Á, Âu của xã hội Việt Nam đầu thế kỷ.

LĂNG TỰ ĐỨC

(Khiêm Lăng)

Được xây dựng trong một bối cảnh lịch sử cực kỳ khó khăn của đất nước và của chính bản thân nhà vua.

Vua sinh năm 1829, lên ngôi năm 20 tuổi (1848). Sau đó 10 năm, vì triều đình Huế áp dụng chính sách đối ngoại hẹp hòi, thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng (1858), rồi vào đánh chiếm Gia Định (1859) và một số tỉnh khác ở Nam kỳ (1862)....

Vua Tự Đức đã là người hấp thụ khá đầy đủ nền văn hóa và triết học Đông phương với một số mâu thuẫn nội tại của nó, giữa cái tích cực lúc trẻ và tiêu cực lúc già, giữa sự sống và cái chết. Càng thất bại trước việc nước việc nhà khi càng luống tuổi, ông càng bi quan yếm thế. Nhà vua nghĩ đến cái chết tất nhiên sẽ đến với đời mình, và để voi bót những d่าน vặt khổ đau trong quãng đời còn lại, cho nên hạ lệnh xây dựng lăng tẩm như một hoàng cung thứ hai để thỉnh thoảng lên dây tiêu khiển, nghỉ ngơi và cũng để làm “mái nhà vĩnh cửu của trẫm” (vi ngô vĩnh vū: trích bài Khiêm Cung ký).

Đứng trong thời đại ngày nay nhìn lại hoàn cảnh khó khăn bấy giờ của đất nước, qui mô kiến trúc lớn lao tốn kém của lăng vua, và các danh xưng Khiêm Cung, Khiêm Lăng được dùng đặt tên cho nó, chúng ta thấy đó cũng là một mâu thuẫn nội tại khó biện minh được của chính nhà vua.

Lên ngôi vua với cái án Hồng Bảo treo lơ lửng trở thành nghi án làm ông luôn khổ tâm, nặng lòng. Hồng Bảo là con trưởng của vua Thiệu Trị và bà Đinh Thị Hạnh. Vốn ham chơi lêu lổng, cờ bạc nên vua cha không ưa mấy. Vua Thiệu Trị đã phê vào tờ di chiếu chọn Phuoc Tuy Công nối ngôi. Hồng Bảo nuôi mộng giành lại ngai vàng. Âm muu lật đổ bị kết án tử hình. Mặc dù Tự Đức đã tha chết cho anh nhưng Hồng Bảo đã thắt cổ chết trong ngục.

Suốt 36 năm trị vì, mặc dù có hàng trăm cung phi như ba vị vua trước nhưng Tự Đức không làm sao có được một người con. Bởi ngày còn nhỏ nhà vua bị mắc bệnh đậu mùa rất nguy kịch dẫn đến tình trạng vô sinh sau này. Không có người kế nghiệp.

Thời kỳ vua Tự Đức cai trị, đất nước đã bị người Pháp sang xâm chiếm. Đất nước đầy trộm cuộp, trong gian ngoài giặc. Lục tỉnh Nam kỳ đã lọt vào tay quân Pháp.



Hồ Lưu Khiêm

“Vạn niên là vạn niên nào,
Thành xây xương lính hào đào máu dân.”

Thời gian xây lăng Tự Đức đã xảy ra biến loạn. Quân sĩ quá vất vả lại bị quan đốc công Nguyễn Văn Chất quá nghiêm khắc, đánh đập binh lính, ăn bớt phần ăn của lính, không cải thiện cách làm việc để xảy ra nhiều vụ chết chóc vì tai nạn. Một số người cầm đầu cùng hơn 1.000 lính đang làm lăng vác chày giã vôi vượt qua sông tiến vào thành. May nhờ có Quyền Chuồng Long Võ Dinh Hồ kịp thời đánh dẹp. Cuộc binh biến này sử gọi là “giặc chày vôi” đã để lại một niềm cay đắng trong lòng nhà vua mãi cho đến ngày ông qua đời. Bấy nhiêu biến cố trong đời đã làm cho vua Tự Đức cảm thấy mình có tội với tổ tiên, với đất nước khiến ông trở nên bi quan yếm thế chăng? Là một ông vua mà ông chỉ thích sống trong lặng lẽ, chọn lăng tẩm làm cung điện thứ hai cho riêng mình.

Nhưng dù sao, sau khi xây lăng xong, vua Tự Đức cũng sống thêm 16 năm nữa, cho đến năm 1883, thọ 55 tuổi.

Riêng bài “Khiêm Cung ký” dài gần 5.000 chữ do chính vua Tự Đức viết năm 1871 thì đến năm 1875 mới được khắc vào tấm bia đá thanh khổng lồ nặng khoảng 20 tấn và dựng tại Bi Đình.

Xem lời tự phê ghi trên bia Khiêm Cung Ký của vua Tự Đức thì đủ thấy nhà vua đã nhận trách nhiệm để cho đất nước rơi vào tay quân Pháp là vì mình: “Các triều đã dày công khó nhọc mở mang đất dai, bỗng nhiên một sớm thấy giao cho địch.... Khiến ta cùng bè tôi thân cận chẳng làm sao hơn mà nuốt nước mắt dành đặc tội với tôn miếu và

thiên hạ.... Nhưng không sáng suốt trong việc biết người, ấy là tội của ta, hàng trăm việc không làm được là tội của ta....". Ít thấy một người nào như thế.

Trong số 13 vua nhà Nguyễn, vua Tự Đức là người uyên thâm nhất về nền học vấn Đông phương, nhất là nho học. Vua giỏi về cả sử học, triết học, văn học nghệ thuật và đặc biệt là rất sinh thơ. Vua đã để lại 600 bài văn và 4.000 bài thơ chữ Hán, và khoảng 100 bài thơ chữ Nôm. Thơ văn nhà vua phản ánh một con người nhân hậu, một tâm hồn da cảm, một tư chất hâm mộ nghệ thuật. Tư chất ấy cũng biểu lộ rõ trên nghệ thuật kiến trúc của lăng vua. Sở cho biết chính nhà vua đã "chuẩn bị" (décider) mô thức xây dựng nó.

Các nhà kiến trúc thời Tự Đức đã lợi dụng nguồn nước tự nhiên của một con suối nhỏ, để nói rộng, đào sâu và uốn nắn các thế đất lại, tạo nên hồ Lưu Khiêm và đắp thành đảo Tịnh Khiêm thơ mộng. Đình tạ mọc lên ven hồ, trên đảo, soi bóng xuống mặt nước phảng lặng trong xanh. Đến mỗi mùa Hè, sen trắng sen đỏ trong hồ nở hoa như gấm dệt.

Nếu nhà cửa ở Khiêm Cung đều làm bằng gỗ thì tất cả các công trình kiến trúc ở khu vực lăng mộ bên kia đều xây bằng gạch, đá. Đáng để ý nhất là tấm bia lớn nhất Việt Nam cao chừng năm mét, được bảo vệ bằng một tòa nhà đồ sộ kiên cố với cột to, vách dày và xây cửa cuốn. Các nhà kiến trúc đã cho xây Bi Đính bằng vật liệu và kiểu thức như vậy là dùng để chống chịu với thời gian. Trên ngọn đồi nằm bên kia hồ bán nguyệt Tiểu Khiêm Trì là Bửu thành xây bằng gạch và chính giữa có ngôi nhà nhỏ xây bằng đá thanh, nơi vua yên nghỉ. Bửu thành được bao phủ bằng một rừng thông xanh ngắt, reo vi vu suốt bốn mùa.

Ngoài ra, hệ thống thoát trong toàn lăng tẩm đã được thiết kế, xây dựng với một trình độ cao, và lưu thông rất tốt. Tại đây còn có những lối đi uốn lượn mềm mại theo thế đất tự nhiên hoặc do bàn tay con người tạo dáng. Đường nét kiến trúc thật phóng khoáng, hài hòa với thiên nhiên có sẵn, hoặc cải tạo lại cho phù hợp với nghệ thuật kiến trúc phong cảnh. Kiến trúc và thiên nhiên ở đây gây được nhiều cảm xúc thẩm mỹ mới lạ cho người đến tham quan, và phản ánh được tâm hồn lăng mạn trữ tình của một ông vua thi sĩ.

LĂNG ĐỒNG KHÁNH

Quá trình xây dựng lăng vua Đồng Khánh khá phức tạp. Nhà vua không ngờ mình chết sớm giữa lúc mới 25 tuổi sau khi tại vị chỉ 3 năm (1886 - 1888), cho nên chưa nghĩ đến việc xây lăng.

Nguyên trước đó, ở gần khu vực lăng vua Đồng Khánh ngày nay đã có lăng mộ của Kiên Thái Vương (1845-1876), cha đẻ của ba vua Kiến Phúc (1883 - 1884), Hàm Nghi (1884 - 1885), và Đồng Khánh (1886 - 1888). Sau khi lên ngôi, thấy ở lăng mộ cha chưa có điện thờ, vua Đồng Khánh hạ lệnh cho Bộ Công xây dựng điện Truy Tư để thờ cha. Ngôi điện này nằm cách lăng Kiên Thái Vương khoảng 50 mét về phía đông - đông nam. Được khởi công làm từ tháng 2-1888 đến tháng 10 năm ấy. Dù công trình chưa hoàn tất,

vua Đồng Khánh cũng đã tổ chức cuộc lễ rước bài vị của Kiên Thái Vương từ một nhà thờ trong Thành Nội lên thờ ở đây. Trong khi công tác kiến trúc ngôi điện đang tiếp tục tiến hành thì bỗng nhiên vua Đồng Khánh ngã bệnh, chết vào ngày 28/01/1889. Sử viết "... điện Truy Tư chưa xong mà vua đã mất..., bấy giờ tình thế đã khác, chuẩn cho điện ấy làm Tư Lăng biệt điện, rước thánh vị nhà vua về thờ, gọi là điện "Ngung Hy" (Đại Nam thực lục). Bấy giờ bài vị Kiên Thái Vương được đưa về thờ ở Hân Vinh từ đường xây dựng từ tháng 3/1888 bên bờ sông An Cựu, nay vẫn còn (nằm sát cung An Định).

Sau khi vua Đồng Khánh chết đột ngột như vậy, vua Thành Thái ngẫu nhiên được đưa lên nối ngôi trong một hoàn cảnh lịch sử và kinh tế rất khó khăn. Vì thế, triều đình Thành Thái đã phải dùng ngôi điện đang xây dựng dở



Lăng Đồng Khánh

dang ấy để thờ ông vua vắn số và chọn chỗ đất cách đó khoảng 100 mét về phía tây nam để an táng ông.

Sau khi vua Đồng Khánh chết hon 20 ngày, quan tài nhà vua được đưa lên quàn tại điện Ngung Hy từ ngày 19/02/1889 đến ngày 18/4/1889 mới đưa qua chôn tại khu lăng mộ đã chọn gần đó, mặc dù các công trình kiến trúc tại khu vực này chưa làm xong.

Phần lớn các công trình kiến trúc mà ngày nay chúng ta thấy được ở khu lăng tẩm của vua Đồng Khánh đều đã được thực hiện dưới thời Khải Định. Sau khi lên ngôi ba tháng vua Khải Định bảo Bộ Công lo việc tu sửa lăng này (tháng 8-1916).

Vào khoảng tháng 3-1917, Báu Đinh mới được làm xong, thiết lập hai hàng tượng văn võ quan viên và voi ngựa, lát gạch giữa sân chầu, xây lan can chung quanh và dựng cửa nghi môn ở mặt trước.

Bài văn bia do vua Khải Định viết xong ngày 08/10/1916 để ca tụng vua cha, sau đó được khắc vào hai mặt một tấm bia bằng đá thanh, rồi dựng ở Bi Đinh vào khoảng tháng 7-1917.

Điện Ngung Hy và các nhà cửa phụ thuộc cũng đã được vua Khải Định cho “Đại gia cung tu” vào tháng 02-1921 và nhất là vào tháng 5-1923.

Nhin chung công cuộc xây dựng lăng tẩm vua Đồng Khánh đã được bắt đầu từ năm cuối đời vua (1888: khu vực điện Truy Tư sau đổi tên thành điện Ngung Hy, làm thêm từ năm đầu thời Thành Thái (1889: khu vực lăng mộ), rồi sửa chữa và mở rộng qui mô dưới thời Khải Định (các năm 1916, 1917, 1921, 1923).

Qua lịch sử xây dựng trên đây, chúng ta thấy rõ ý đồ kiến trúc lăng vua Đồng Khánh không phải do chính nhà vua đưa ra, và tổng thể mặt bằng kiến trúc lăng tẩm ấy đã không được lựa chọn, qui hoạch và thiết kế trong cùng một lượt ngay từ đầu. Trên thực tế, công cuộc kiến trúc lăng vua Đồng Khánh đã diễn ra nhiều đợt trong một giai đoạn lịch sử dài ngót 35 năm (1888 - 1923) qua bốn thời vua Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân và Khải Định. Trong giai đoạn lịch sử ấy, Việt Nam thực sự đã mất hết chủ quyền và quyền điều hành đất nước bị chi phối vào tay thực dân Pháp. Nền văn hóa và nghệ thuật dân tộc không còn giữ được tính thuần túy như trước nữa. Vua Đồng Khánh là người đã từng cho chụp ảnh mình để chung trong các cung điện, đã từng dùng nước hoa "Eau de cologne", bình xịt dầu thơm, đồng hồ báo thức, rượu chát, rượu bia sản xuất tại Pháp. Cho nên khi thấy ở lăng Đồng Khánh nền mỹ thuật thuần túy Á Đông đã phôi pha phần nào, chúng ta cũng không lấy gì làm lạ.

Chẳng hạn trong khu vực lăng mộ, từ Báu Định qua Bi Định, các tầng sân tế, đến Bửu Thành người ta đã sử dụng những vật liệu mới như xi măng, gạch ca-rô, gạch hoa tráng men màu, hoặc điện Ngung Hy, người ta đã dùng kính màu để lồng vào hệ thống cửa bảng khoa và cửa sổ.

Nhưng dù sao, nó đã mang ít nhiều dấu ấn của lịch sử và văn hóa của Việt Nam bấy giờ. Nó mở đầu cho kỷ nguyên kiến trúc pha trộn Âu, Á, tân - cổ, để rồi đặc tính này sẽ phát triển mạnh hơn ở lăng Khải Định.

ĐÀN NAM GIAO

Trong lịch sử các triều đại quân chủ Việt Nam, kể từ thời nhà Lý (1010 - 1225), Đàn Nam Giao đã được thiết lập ở kinh đô Thăng Long để tế trời. Trong thời Hậu Lê (1427 - 1788), quy cách kiến trúc đàn tế trời và nghi lễ cúng tế được chỉnh đốn đồng hoàng hơn.

Riêng ở Huế, xưa nay có bốn vị trí xây dựng đàn Nam Giao khác nhau để các vua chúa lên tế trời hàng năm hoặc ba năm một lần.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Lân (1635 - 1648), đàn tế trời được thiết lập ở một khoảnh đất ở làng Kim Long, gần nơi chúa đóng thủ phủ.

Qua triều Tây Sơn (1788 - 1801), lễ tế trời diễn ra ở một ngọn đồi gần phía tây núi Ngự Bình, gọi là Hòn Thiên hay núi Ba Tầng.

Đến thời các vua nhà Nguyễn, ngay sau khi lên ngôi (1802), vua Gia Long cho dắp đàn ở làng An Ninh vào năm 1803 để tế trời. Nhưng sau đó ba năm, triều đình nhà Nguyễn lại bỏ vị trí ấy để cho xây đàn tế khác ở làng Dương Xuân như chúng ta đang thấy hiện nay.

Đàn tế trời lộ thiên này được khởi công xây dựng từ vào ngày 25/3/1806, do Thống chế Phạm Văn Nhân đứng ra điều khiển. Nhân công làm việc tại đây đều do lính và thợ mộc Bộ Công và Bộ Binh. Không thấy sử nói đàn làm bao lâu thì xong, nhưng có lẽ hoàn tất vào cuối năm ấy, vì qua đầu năm sau (1807), triều đình Gia Long đã cử hành lễ tế giao lần đầu tiên tại đây.

Khi đàn xây xong, triều đình đã bỏ ra 5.000 quan tiền để thưởng cho quân sĩ lên công tác tại đàn, rồi tuyển 25 dân đinh người làng Dương Xuân để làm đàn phu lo việc canh giữ đàn này. Họ được miễn lao dịch.

Khuôn viên đàn Nam Giao hình chữ nhật khá rộng rãi: chiều dài 390 mét, rộng 265 mét, giới hạn bởi một vòng tường thành xây bằng đá bọc chung quanh. Trong khuôn viên ấy, ngày xưa trồng rất nhiều thông, một loại cây tượng trưng cho người quân tử. Khi mới xây đàn xong người ta trồng một cụm thông đứng biệt lập ở phía nam đàn tế, trong khuôn viên, để tượng trưng cho vua Gia Long. Tại khuôn viên này, các hoàng thân và các quan lớn trong triều mỗi người phải trồng một cây. Ở mỗi cây treo một tấm thẻ bài bằng đồng hay bằng đá khắc tên họ người trồng, ngày tháng năm trồng và thuốc tẩm của mỗi cây khi mới trồng. Các quan có nhiệm vụ chăm sóc cây thông của mình, nếu thông chết, phải trồng cây thông khác thế vào. Năm 1834, trong một dịp lên tế giao, chính vua Minh Mạng cũng đã tự tay trồng 10 cây thông ở Trai Cung. Nhà vua cho treo biển đồng khắc bài minh do chính nhà vua soạn lên trên mỗi thân cây. Nhờ chính sách “trồng cây gây rừng” như thế cho nên ngày nay ở đàn Nam Giao đã có được một rừng thông xanh rì bát ngát.

Ngoài bản thân đàn Nam Giao gồm ba tầng chồng lên nhau, còn có một số nhà cửa phụ thuộc vào nó, bao gồm hai loại: nhà cố định và nhà tạm thời.

Loại nhà cố định là những ngôi nhà xây gạch lợp ngói, như Trai Cung (nơi vua lên tạm trú một vài hôm để chay tịnh trước khi tế), Thần trù (nhà bếp), Thần Khố (nhà kho). Loại tạm thời là những ngôi nhà gỗ lợp vải hoặc nhà

tre lợp tranh, chỉ dựng lên trong những ngày có lễ, xong là tháo gỡ đi, như Thanh Ốc, Hoàng Ốc, nhà Quan Cư, nhà Khoản Tiếp....

Dàn Nam Giao được thiết lập ở phía nam kinh thành Huế. Xây dựng dàn tế trời ở vị thế ấy là giữ đúng nguyên tắc kiến trúc từ ngàn xưa của Đông phương.

Dàn Nam Giao triều Nguyễn là một dàn tế lộ thiên. Mô thức kiến trúc này mang ý nghĩa vừa tôn giáo vừa chính trị của nền quân chủ Đông phương, trong đó vương quyền được kết hợp chặt chẽ với thần quyền. Dàn Nam Giao được gắn liền với thuyết thiên mệnh của đạo Nho. Nó cũng diễn tả được một cách rõ ràng vũ trụ quan bị hạn chế của bao triều đại trước: trời tròn đất vuông.

Bên trong khuôn viên hình chữ nhật (390m*265m) có xây tường bằng đá để ngăn cách thế giới bên ngoài, dàn tế được xây dựng thành ba tầng, dưới lớn, trên nhỏ chồng lên nhau, tượng trưng cho thuyết tam tài: thiên, địa, nhân. Mỗi tầng mang một hình dạng và màu sắc riêng: trời tròn đất vuông, thiên thanh địa hoàng.

Tầng trên hết hình tròn, gọi là Viên Đàn (đường kính 40.5m, cao 2.80m), tượng trưng cho trời. Lan can chung quanh quét vôi màu xanh. Đến ngày tế giao, người ta dựng lên ở tầng này một cái nhà hình nón lợp vải màu xanh gọi là Thanh Ốc.

Tầng kế có hình vuông gọi là Phương Đàn (mỗi cạnh 83m, cao 1m), tượng trưng cho đất. Lan can bốn phía quét vôi màu vàng (địa hoàng). Mỗi lần tế, người ta dựng lên ở đó một cái nhà vuông lợp vải vàng, nhỏ hơn nhà trên, gọi là Hoàng Ốc.

Tầng dưới cùng cũng hình vuông (mỗi cạnh 165m, cao 0.85m), lan can chung quanh quét vôi màu đỏ, tượng trưng cho người (xích tử: con đỏ). Tại đây, khi tế có 128 văn sinh và vũ sinh đứng múa.

Ba tầng cộng lại cao 4.65m.

Dàn Nam Giao quay mặt về hướng nam. Vòng tường bằng đá, chung quanh khuôn viên của dàn này có trổ bốn cửa trông rất rộng nhám theo bốn hướng đông tây nam bắc. Trước mỗi cửa đều xây một bức bình phong rất lớn (rộng 12.5m, cao 3.2m, dày 0.8m). Trong dịp tế, trước mỗi cửa cắm hai lá cờ đại với màu sắc khác nhau: cửa Bắc màu đen, cửa Nam màu đỏ, cửa Đông màu xanh, cửa Tây màu trắng.

Như vậy, hình thức, phương hướng và màu sắc của kiến trúc dàn Nam Giao đều áp dụng nguyên tắc âm dương ngũ hành của Dịch học.

ĐẠI NỘI

(Hoàng Thành và Tử Cấm Thành)

Địa bàn của Đại Nội ngày nay là nơi mà chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691) đã xây dựng thủ phủ của Đàng Trong vào năm 1687 khi ông dời thủ phủ từ làng Kim Long về. Sau đó, thủ phủ Phú Xuân được dời đi nơi khác.

Đến thời Gia Long (1802 - 1819) sau khi chọn Phú Xuân làm kinh đô cho cả nước thống nhất vào năm 1802, nhà vua lại dùng vị trí ấy để xây dựng tạm thời một số

cung điện đơn giản dành cho hoàng gia ăn ở và triều đình làm việc. Việc quy hoạch tổng thể mặt bằng hệ thống kiến trúc cung đình triều Nguyễn đã diễn ra vào năm 1803. Năm 1804, vua Gia Long đã giao cho hai đại thần Nguyễn Văn Trương và Lê Chất đứng ra điều khiển công tác xây dựng Đại Nội, bao gồm Hoàng Thành và Cung Thành. Cung Thành nằm trong lòng Hoàng Thành. Vào năm 1822 dưới thời Minh Mạng (1820 - 1840). Cung Thành được gọi là Tử Cấm Thành. Một số cung điện và miếu thờ tổ tiên nhà Nguyễn trong Đại Nội đã được xây dựng vào đợt năm 1804 ấy. Đến năm 1833, vua Minh Mạng đã mở một đợt công tác xây dựng khác ở Đại Nội. Nhà vua đã cho quy hoạch lại, nâng cấp và hoàn chỉnh hóa hầu hết các công trình kiến trúc tại đây.

Nhìn chung, trải qua 13 đời vua từ Gia Long đến Bảo Đại, tất cả mọi công trình kiến trúc trong Đại Nội đều đã thêm bớt, cải biến, thay đổi vị trí và tính chất nghệ thuật một phần nào tùy ở sở thích, sở trường và sở đoản của từng đời vua cũng như từng thời đại. Tuy nhiên, cái cốt cách chính của nó vẫn là của thời Gia Long và Minh Mạng.

Mặt bằng Đại Nội xây theo hình gần vuông, mỗi cạnh khoảng 600m (diện tích khoảng 37.5ha). Thành chung quanh xây bằng gạch (cao 4m, dày 1m). Bên ngoài thành có hệ thống hào, gọi là Kim Thủy hào, để bảo vệ thành. Mỗi mặt thành trổ một cửa để ra vào. Có 10 cầu đá bắc qua hào để thông thương trong ngoài.

Với hơn 100 công trình kiến trúc đẹp, gồm cung điện, lầu gác, đình tạ, nhà cửa, cầu cống, hồ ao... mặt bằng Đại Nội được chia ra thành nhiều khu vực khác nhau, giữ các

chức năng riêng biệt, và quanh mỗi khu vực đều có xây tường cao quá đầu người để ngăn cách nhau: khu vực cử hành đại lễ của triều đình, khu vực thờ phụng các vua chúa nhà Nguyễn, khu vực ăn ở của mẹ vua, khu vực nhà kho, khu vực học tập, chơi đùa của các hoàng tử, và khu vực quan trọng và rộng lớn nhất nằm ở trung tâm Đại Nội là Tử Cấm Thành.

► **Tử Cấm Thành**

Có mặt bằng gần vuông, mỗi cạnh trên dưới 300 mét. Vòng tường chung quanh cao 3.50m, ngăn cách nơi sinh hoạt của nhà vua và hoàng gia với bên ngoài. Trong khu vực này có gần 50 công trình kiến trúc các loại, bao gồm nhiều cung điện vàng son lộng lẫy.

Các công trình kiến trúc biểu hiện rõ tư tưởng độc tôn quân quyền. Tử Cấm Thành là một tiểu vương quốc của hoàng gia, trong đó có đầy đủ mọi tiện nghi sinh hoạt: ăn, ở, làm việc, giải trí. Điện Càn Thành, nơi nhà vua ăn ngủ, tọa lạc ở trung tâm của vương trù đó.

► **Ngọ Môn**

Là một công trình kiến trúc bể thế dài 58 mét, rộng 27.5m và cao 17 mét gồm ba tầng, là cửa chính của Hoàng Thành.

Ngọ Môn có năm cửa. Cửa chính giữa chỉ dành cho vua đi, cao 4.2m, rộng 3.7m, hai cửa liên kề là tả, hữu giáp môn dành cho các quan. Hai cửa ngoài cùng là tả và hữu dịch môn dành cho lính hầu và đoàn tùy tùng.

Trên vòm cánh là lầu Ngũ Phụng, nơi nhà vua ngự trong các dịp lễ. Đây còn là nơi cử hành lễ xướng danh các sĩ tử trúng tuyển trong các khoa thi Hội, thi Đình trước khi đem yết bảng ở Phú Văn Lâu.

Sau thời nhà Nguyễn chỉ khi nào vua đi hoặc tiếp các sứ thần thì Ngọ Môn mới được mở.

► Điện Thái Hòa

Được xây dựng năm 1805 dưới thời vua Gia Long, là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu của Kinh đô. Suốt 139 năm kể từ ngày vua Gia Long làm lễ đăng quang (1806) đến ngày vua Bảo Đại thoái vị (1945) hàng năm đây là nơi đã cử hành các lễ lớn của triều đình.

Ngoài giá trị nghệ thuật kiến trúc và ý nghĩa lịch sử, điện Thái Hòa còn là một bảo tàng thơ. Thơ của vua và thơ của các quan tiến sĩ, phó bảng sum họp trong ngôi điện này thật đậm đà phong phú toát lên tính nhân văn Việt Nam trong toàn bộ công trình có tính quốc gia này.

Điện Thái Hòa, sân Đại Triều, cầu Trung đạo có hai nghi môn bằng đồng nêu cao phương châm trị nước: Chính đại, quang minh.

Hai bên cầu Trung đạo là hồ Thái Dịch. Bên ngoài là Ngọ Môn. Tất cả cùng đó công trình hợp thành sự chỉnh thể làm nên bộ mặt Kinh đô Huế.

► Thế Miếu

Đây là một trong nhiều khu miếu thờ cúng các vua, chúa triều Nguyễn. Trong Hoàng Thành có năm ngôi miếu thờ gồm: Triệu Miếu (thờ Nguyễn Kim, được xem là người mở đầu triều Nguyễn), Thái Miếu (thờ chín chúa Nguyễn), Hưng Miếu (thờ cha vua Gia Long), Thế Miếu (thờ các vua nhà Nguyễn) và điện Phụng Tiên cũng thờ các vua nhà Nguyễn nhưng dành cho các bà ở nội cung đến lễ vì họ không được vào Thế Miếu. Thế Miếu được xây dựng năm 1821 để thờ vua Gia Long. Sau đó thờ vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh, Khải Định. Vào tháng 01-1959, trước yêu cầu của Hoàng tộc và công chúng, linh vị ba ông có tinh thần chống Pháp là Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân đã được đưa vào thờ ở Thế Miếu. Cho đến nay Thế Miếu thờ 10 vua, còn các vua Hiệp Hòa, Dục Đức được coi là phế đế không được thờ ở Thế Miếu, và Bảo Đại sống lưu vong và chết ở Pháp.

Thế Miếu là một tòa nhà kép như điện Thái Hòa, dài 55 mét, rộng 28 mét, mỗi gian trong nội thất của Thế Miếu bày một sập chân quỳ son son thiếp vàng, khán thờ, bài vị và một số đồ tế khí quý giá. Tại đây vào ngày mất của các vua triều Nguyễn đời trước, triều đình tổ chức tế lễ rất lớn do đích thân nhà vua đứng ra chủ trì. So với các miếu, điện ở Việt Nam, Thế Miếu là một công trình to lớn bậc nhất.

ĐIỆN LONG AN

Nằm bên ngoài Hoàng Thành, số 3 đường Lê Trực. Ở đó hiện trưng bày các đồ ngự dụng của hoàng cung xưa, các bộ sưu tập đồ đồng, đồ sành, đồ sứ, đồ đá, đồ pháp lam. Ngôi điện này được xây dựng vào năm 1845 dưới thời vua Thiệu Trị trong chính thể cung Bảo Định bên bờ bắc Ngự hà.

Năm 1885, quân Pháp chiếm Cung Bảo Định làm sở chỉ huy, điện Long An bị triệt hạ, vật hạng xếp vào kho cho đến năm 1909, đời Duy Tân chuyển ra chỗ hiện nay. Năm 1923, đời Khải Định, dùng làm bảo tàng Viện Khải Định. Nay là bảo tàng cổ vật Huế.

Đây là công trình kiến cung đình đẹp nhất còn lại ở cố đô Huế, là một di tích kiến trúc hết sức quý giá. Trên các mặt gỗ của điện có khắc chạm 35 bài thơ, bài văn, bài châm của chính vua Thiệu Trị trước tác.

CHÙA TỪ ĐÀM

*"Quê hương tôi miền Trung,
Sớm hôm chuông chùa nhẹ rung...
Ôi, uy nghiêm bóng chùa Từ Đàm,
Nơi yêu thương phát nguồn đạo vàng....".*

Tiếng nhạc nhẹ nhàng của bài hát *Tử Đàm quê hương tôi* của Nguyên Thông nhắc nhớ biết bao du khách đã từng đến thăm Huế không bao giờ quên những phút thư thái, tĩnh lặng của tâm hồn ở ngôi chùa cổ danh tiếng này.

Chùa Từ Đàm tọa lạc ở đường Từ Đàm, thuộc phường Trường An, thành phố Huế. Chùa do thiền sư Minh Hoằng - Tử Dung (đời thứ 34 dòng Lâm Tế) khai sơn vào cuối thế kỷ 17, đời vua Lê Hy Tông, trên đồi Long Sơn.

Nguyên chùa có tên là chùa Ân Tôn. Vào đầu thế kỷ 18 (năm 1703), chúa Nguyễn Phúc Chu đã ban cho chùa tấm biển “Sắc Từ Ân Tôn tự”. Đến năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), chùa được đổi tên là Từ Đàm để tránh tên huý của vua.

Hơn 150 năm qua, chùa Từ Đàm đã gắn bó thiết thân với đời sống tinh thần người dân xứ Huế nói riêng, với Phật tử miền Trung nói chung.

*“Tôi yêu thương phát nguồn đạo vàng,
Qua bao giông tố, chùa Từ Đàm tôi vẫn còn....”.*

Chùa đã được các vị trụ trì tiền bối cho trùng tu sửa chữa nhiều lần, đó là Hòa thượng Thiên Vinh, Đại sư Tế Ngũ kế tục ngài Minh Hoằng - Tử Dung. Đến thế kỷ 19, Hòa thượng Đạo Trung và Đại sư Từ Vân đã tổ chức trùng kiến ngôi chùa, đúc đại hồng chung. Sang nửa đầu thế kỷ 20, Sư bà Diệu Không đã có thời gian trùng tu, lập chùa từ năm 1932. Sau một thời gian, Hội Phật học Trung Việt đặt trụ sở ở chùa, đã tổ chức xây ngôi chánh điện mới theo kiểu “chùa hội”.

Năm 1939, bà Karpelès, Tổng thư ký Viện Phật học Phnom-Pênh (Campuchia) đã thỉnh một cây bồ đề chiết

cành từ cây bồ đề nơi đức Phật Thích Ca thành đạo ở Ấn Độ tặng cho chùa, đem trồng ở sân trước. Hơn nửa thế kỷ trôi qua, cây bồ đề đã tạo bóng uy nghiêm cho ngôi chùa và che mát cho hàng triệu người Phật tử, khách tham quan.

“Ôi uy nghiêm bóng chùa Từ Đàm,

Nơi Bắc Nam nối liền một nhà....”.

Vào năm 1951, chùa là nơi họp 51 đại biểu Phật giáo toàn quốc chuẩn bị thống nhất Giáo hội Phật giáo. Tại đại hội này, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết được suy tôn làm Hội chủ. Và cũng trong đại hội này, lá cờ Phật giáo thế giới lần đầu tiên đã được treo ở chùa.

Đến năm 1961, chùa được Hòa thượng Thích Thiện Siêu cùng với Hội Phật học tổ chức xây dựng các cơ sở phụ của chùa. Đây là ngôi chùa với những công trình kiến trúc hiện đại nhưng vẫn giữ được đường nét truyền thống, theo kiểu kiến trúc “chùa hội” mẫu mực.

“Quê hương tôi là đây,

Sớm hôm hương trầm nhẹ bay,

Vấn vương lời kinh chiêu nay với đây...

Ôi, thân yêu bóng chùa Từ Đàm, Từ Đàm oi!”.

Lời ca vang trong tận đáy lòng của những ai còn lưu giữ những kỷ niệm về mái chùa thân yêu này.

RỪNG QUỐC GIA BẠCH MÃ

Từ Huế, theo quốc lộ 1A đi về phía nam chừng 40 km, đến thị trấn Cầu Hai rẽ tay phải theo con đường trải nhựa vào ba km sẽ gặp khu nhà ban quản lý Vườn Quốc gia Bạch Mã. Từ đó du khách sẽ được đưa lên đỉnh núi, nơi có một khu du lịch sinh thái mang tên: "Ấn tượng Bạch Mã".

Bạch Mã có nghĩa là ngựa trắng. Một ngọn núi thuộc dãy Trường Sơn, cách Huế trên 50 km, có độ cao khoảng 1.444 mét, quanh năm trên đỉnh mây phủ trắng xóa. Nhiệt độ cao nhất vào mùa hè không quá 26 độ C. Từ sáng sớm đến chiều tối gặp đủ thời tiết của cả bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Do những ưu điểm đó, ngay từ những năm 30 của thế kỷ trước, người Pháp đã xây dựng ở Bạch Mã một khu nghỉ mát lớn ở độ cao từ 1.000 mét lên đỉnh, làm nơi nghỉ dưỡng mùa hè cho các quan Tây ở Trung kỳ thay cho Đà Lạt quá xa kinh đô Huế. Với hàng trăm ngôi biệt thự và công trình phụ trợ như bưu điện, ngân hàng, hồ bơi, sân quần vợt được mọc lên... và một hệ thống đường ô tô lên núi dài 19 km từ đường quốc lộ 1A đến khu nghỉ mát. Tuy nhiên, do chiến tranh và tác động của con người và thiên nhiên các công trình trên đã bị hư hỏng gần hết.

Bạch Mã có tổng diện tích 22.031 ha. Đây là khu vực tự nhiên độc đáo, hội tụ nhiều tài nguyên sinh vật phong phú của cả hai miền đất nước. Nhiều động vật quý hiếm như trâu, sao, gà lôi đen, gà lôi trắng... hàng trăm loại gỗ quý và hàng muôn loài hoa đẹp, đặc biệt có hoa phong lan nổi tiếng. Ngoài ra, ở Bạch Mã có những con giun đất đen bóng dài đến một mét, những con sâu bì tròn như viên cuội,

những con cuồn chiều to như một kẹp tóc bằng sơn mài, cùng với những đàn bướm đông đến hàng trăm con... khiến người ta có cảm giác như đang sống trong một thiên nhiên nguyên sinh và tinh khiết.

Ở độ cao như thế mà lại cách biển Đông chừng hơn 10 km đường chim bay, Bạch Mã có một hệ sinh thái mà những vùng ôn đới như Đà Lạt, Sa Pa không có được. Du khách có thời gian ở lại lâu hơn, Bạch Mã còn có nhiều cảnh đẹp để bị mê đắm như Thác Bạc, ngọn thác hoành tráng Đỗ Quyên, dòng nước trong suốt của Ngũ Hồ.... Nếu có một chiếc ống nhòm, du khách có thể nhìn thấy cả kinh thành Huế và Ngũ Hành Sơn....

Hiện nay, Bạch Mã đã trở thành Vườn Quốc gia, một điểm du lịch quan trọng của cả nước. Một nơi từng được truyền tụng bằng công thức: Bạch mã = Đà Lạt + Nha Trang. Một điểm du lịch miền núi có khí hậu và cảnh đẹp tựa ôn đới nằm kề sát bên bờ biển nhiệt đới, hết sức hấp dẫn đối với du khách yêu thích loại hình du lịch sinh thái và nghiên cứu.

BÃI BIỂN THUẬN AN

Bãi Thuận An cách thành phố Huế 13 km. Từ trung tâm đến nơi tắm biển chỉ mất khoảng 15 phút đi ô tô. Bãi biển nằm bên cạnh cửa Thuận An, nơi sông Hương đổ ra phà Tam Giang, rồi thông ra biển. Đầu thế kỷ 19, vua Minh

Mạng đặt tên là cửa Thuận An khi cho xây dài Trán Hải, lập đồn lũy để phòng ngự.

Thuận An là nơi tắm biển thú vị cho mọi du khách sau một ngày tham quan kinh thành, lăng tẩm, chùa chiền, phong cảnh xứ Huế. Đây cũng là nơi dân xứ Huế kéo nhau về hóng mát và tắm biển vào dịp hè. Ngoài thú vui tắm biển, du khách có thể đi thăm miếu Thái Dương với sự tích nữ thần Thái Dương được nhân dân hết lòng sùng bái. Thăm miếu thờ cá voi, con vật linh thiêng của dân miền biển.

CÁC MÓN ĂN ĐẶC TRƯNG XỨ HUẾ

► *Tôm Chua Huế*

Tôm chua Huế quả thật là thứ đặc sản "không nơi nào có được". Tôm chua tức là tôm sống muối chua. Người ta thích nhất món tôm chua Huế ăn với thịt ba chỉ, rau sống, chuối chát, vỏ thái lát hoặc chuối xanh lát. Ngoài ra còn được chế biến thành món bánh cuốn tôm chua ăn rất thú vị. Các loại nguyên liệu như khoai nướng thái chỉ, rau muống chẽ, rau thơm, bún, gấp gói trong bánh cuốn ăn kèm với tôm chua và thịt phay chấm nước ruốc. Món này ăn đến no cũng không thấy ợ.

Mắm tôm chua đã được bà Trương Thị Bích dạy cách chế biến rất vẫn tết bằng thơ như sau:

*"Tôm tươi phèn rửa bớt dầu đuôi,
 Muối rượu say xưa để một hồi,
 Ớt, tỏi, măng, riềng, xôi đủ vị,
 Trộn đều gài chặt ấy là rồi!".*

Theo bài thơ thì vật liệu gồm: con tôm bạc, tôm rắn tươi (nhất hạng là tôm nước lợ ở phá Tam Giang) đang còn nhảy; rượu, cơm nếp, muối hoặc nước mắm, rỗi riêng, ớt, tỏi, ít phèn chua. Tôm đang sống làm sạch rồi cắt râu, bỏ đầu đuôi, phum rượu cho tôm "say", để khô nước trộn với măng vòi non, muối, xóc đều. Sau đó trộn bóp với cơm nếp để nguội (loại nếp dẻo, thơm) xong cho vào vại hoặc thầu để lên men. Thêm vào thầu một số gia vị như riềng thái chỉ, tỏi, ớt thái lát mỏng, đường, mì chính (bột ngọt), măng vòi băm nhỏ, tất cả được đổ ngập bằng loại nước mắm ngon, gai vỉ, đậu kín phơi nắng 3 - 4 ngày tôm chín, bốc mùi thơm đặc trưng. Sau một tuần là ăn được.

Muốn cho tôm Huế dùng được lâu mà không bị hỏng, người ta dùng chất tiệt trùng đó là mật ong thứ thiệt!?

» Chè Huế

Có ba hình ảnh đặc trưng của mùa hạ Huế: đó là hoa phượng, sông Hương và chè! Đêm hè ở Huế không có hạnh phúc nào bằng được cùng người thân, bạn bè đưa nhau ra công viên bên bờ sông Hương ngồi hóng gió nồng, nghe ca Huế trên đò từ dưới sông vọng lên và ăn vài ly chè xanh đánh, chè hạt sen. Du khách đến Huế cũng mong được một lần nếm hương vị của chè Huế. Nhưng làm sao thưởng thức được hết hương vị chè của đất kinh kỳ, bởi xứ Huế có đến hàng trăm loại chè!

Vâng, Huế là xứ sở của chè. Ở Huế có tới mấy chục loại chè sang trọng, dài các cò, bình dân cò. Huế "ba mươi sáu" thứ chè là cách nói vui, còn thực tế không ai đếm hết có bao nhiêu loại chè, có thể hàng trăm! Mỗi loại chè có một hương vị đặc biệt riêng, quyến rũ lắm. Người Huế khéo tay, ăn uống cầu kỳ, tinh tế nên chế biến được nhiều thứ chè lạ, ngon và bổ. Trong chốn cung vua, phủ chúa hay các nhà quan lại giàu có xưa, đầu bếp làm nhiều loại chè thanh tao mà cầu kỳ như chè hạt sen, chè nhân bọc hạt sen, chè hạt lựu, chè thịt quay hiện nay vẫn còn bán. Trong dân gian có chè bắp, chè trôi nước, chè kê, chè khoai so, chè đậu ván, chè bột lọc, chè đậu xanh đánh, chè đậu huyết (đậu đỏ), chè thập cẩm, chè mòn (khoai nước), chè khoai mài, chè hạt é. Nhiều gia đình còn nấu các loại chè du nhập từ miền Bắc vào như chè kho, chè lam, chè đậu xanh (cà hạt). Còn các loại chè寻常 thường là các loại chè gạo nếp nấu đường bát, chè đậu xanh đánh múc vào các loại chén nhỏ chỉ bằng phần ba chén ăn bình thường, múc năm bảy thia nhỏ là hết.

Có loại chè cầu kỳ như chè thịt quay, được chế biến từ những miếng thịt heo quay, cắt vuông bằng quân súc sắc nhỏ (có cả bì cả thịt) bọc ngoài là màng bột gạo, bột

sắn lọc rồi sên đường nấu thành chè. Ăn loại chè này có cảm giác lạ như một lúc dự cả tiệc mặn lẫn tiệc ngọt... Loại chè thanh cao, đài các, ăn phải ngồi ghế, nhâm nhi từng thia là chè hạt sen. Hạt sen phải là hạt giống của giống sen hồ Tịnh Tâm, loại sen mà xưa thường dùng để ướp trà dâng vua. Hạt sen tươi bỏ vỏ, xoi tim, rửa sạch bằng nước nhiều lần rồi hông cạn như nấu cơm. Khi hạt sen vừa chín, nhưng không quá nở, cho vào nước đường nấu kỹ là thành chè... Ấy thế mà có một thứ hương thầm thật lạ, buộc người ăn phải thỉnh thoảng “ngậm mà nghe”, không húp vội vàng được. Còn với chè nhân bọc hạt sen, hạt sen cũng được chế biến tương tự như nấu chè hạt sen. Sau đó nhân lồng bỏ vỏ xoi hạt, rửa sạch cho hạt sen vào. Nấu nước đường thật trong để nguội rưới lên thành bát chè. Loại chè này ngọt thanh, vừa thơm vừa bùi. Chè bắp nấu từ bắp ngô non ở cồn Hến bào nhỏ là loại chè mùa hạ được sinh viên học sinh và dân du lịch rất ưa thích. Chè bắp ngọt thanh. Chè thập cẩm là tổng hợp của nhiều loại chè như chè đậu xanh dừa, chè đậu huyết, chè bột lọc... Chè Huế có ba loại phụ gia quan trọng nhất là bột dao, bột năng (để làm cho các loại chè cắn độ dẻo như chè đậu ván, chè bắp... trở nên dính hơn), đậu phộng rang giã nhỏ và nước dừa.

Huế có hàng chục quán chè, hàng trăm gánh chè dạo. Nổi tiếng nhất là chè Hẻm ở đường Hùng Vương, quán trong một con hẻm sâu đến thế mà khách đông suốt ngày suốt đêm. Chè Tý ở đường Trần Phú, các quán chè đường Trương Định... Trên sông Hương về đêm có đò chè o Lọt rất đông khách một thời. Một tiếng gọi “chè” truyền lan trên sóng là đò chè của o Lọt cặp mạn thuyền ngay. Đêm hè, hai bờ sông Hương thơm lừng hương vị các gánh chè. Chị em bán chè gánh, gánh trên vai cẩn mẩy nồi chè, cẩn đòn ngồi, cốc, đá, cẩn đèn dầu và cẩn bình nước trà xanh súc miệng. Các gánh chè đêm thắp đèn dầu ngồi chật cả dãy phố ở cửa Thượng Tứ, trước cửa trường tiểu học Phú Hòa, ở Thương Bạc, công viên trước trường Đồng Khánh...

Nếu một buổi tối nếm thử một vài loại chè, bạn cũng phải ở Huế cả năm ba tuần mới thưởng thức hết vị ngọt của xứ sông Hương, núi Ngự.

QUẢNG TRỊ

Quảng Trị là một tỉnh nằm ở miền Trung đất nước. Phía bắc giáp Quảng Bình, phía nam giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, đông giáp biển Đông và tây giáp CHDCND Lào. Diện tích tự nhiên 4.746 km vuông. Dân số khoảng 608.500 người.

Quảng Trị có bờ biển dài 75 km, địa hình đa dạng bao gồm đồi, núi, đồng bằng, cồn cát và bãi biển chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Khí hậu rất khắc nghiệt, có gió tây nam và gió Lào rất khô nóng.

Là một tỉnh có truyền thống văn hóa muôn màu muôn vẻ. Điểm hình nhất là tiếng nói mang đặc điểm thổ ngữ vùng Trung bộ còn bảo lưu nhiều yếu tố cổ của tiếng Việt.

Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, Quảng Trị là một trong những mảnh đất nóng bỏng vì bom đạn. Ngày nay Quảng Trị là nơi có nhiều địa danh, di tích lịch sử cách mạng. Qua cầu treo Đakrông là đến đường mòn Hồ Chí Minh lịch sử còn in đậm ký tích oai hùng của nhân dân Việt Nam trong thời kỳ chống Mỹ. Thành cổ Quảng Trị nổi gắn liền với chiến dịch lịch sử hè 1972. Cần phải kể biết bao địa danh khác như nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, địa đạo Vinh Mốc, chiến trường Khe Sanh, căn cứ Cồn Tiên - Dốc Miếu, hàng rào điện tử Mac-na-ma-ra.... Quảng Trị còn có bãi tắm Cửa Tùng được mệnh danh là Hoàng hậu của các bãi tắm Đông dương.

► - Km 772: Thánh địa La Vang, cách Huế 60 km. Ngã ba quẹo trái vào khoảng bốn km.

THÁNH ĐỊA LA VANG

Vương cung thánh đường La Vang là một ngôi nhà thờ cổ kính uy nghi, một nhân chứng sống động của cuộc chiến, được xây dựng vào những năm đầu của triều Minh Mạng. Năm 1886, nhà thờ được xây dựng lại khang trang hơn và đến năm 1900 mới hoàn thành. Đến năm 1924, nhà thờ được xây dựng lại lớn hơn. Vào năm 1961, nhà thờ La



Đức Mẹ La Vang

Vang được giáo hội phong là “Vương Cung Thánh Đường La Vang”.

Dưới thời chúa Nguyễn với chính sách sát đạo, những người công giáo không có chỗ nương thân, họ đành phải vào những nơi rùng sâu nước độc. Khi đến nơi là nhà thờ La Vang ngày nay, họ tập trung cầu nguyện Đức Mẹ che chở. Đức Mẹ hiện ra, trên tay Mẹ là những chiếc lá vàng, giúp cho con chiên sống qua ngày gian khổ. Đó là chuyện xảy ra vào năm 1798. Ngay sau đó, người ta lập đền thờ Đức Mẹ, từ chừ lá vàng được dọc trại ra thành La Vang. Vào năm 1972, Thánh đường linh thiêng và tôn nghiêm này cũng không thoát khỏi sự tàn phá của chiến tranh. Mặc dù Thánh đường gần như bị hủy hoại hoàn toàn, nhưng riêng khu vực đền thờ Đức Mẹ không hề hấn gì.

► - Km 771: Thị xã Quảng Trị, trường Bô Đề.

- Km 770: Thành cổ Quảng Trị – ngã ba quẹo phải, sắp qua cầu Quảng Trị.

THÀNH CỔ QUẢNG TRỊ

Có chu vi 2.160 mét, nằm ngay trung tâm thị xã Quảng Trị. Thành được đắp bằng đất từ năm 1824. Đến năm 1827, Minh Mạng cho xây lại bằng gạch. Thành được cấu trúc theo kiểu Gô băng. Bốn mặt có cửa ra vào. Bốn góc có bốn pháo đài nhô hẳn ra ngoài có tác dụng kiểm soát bốn cửa thành.

Thành cổ Quảng Trị được cả thế giới biết đến. Đó là sự kiện 81 ngày đêm từ ngày 28/6 đến ngày 16/9/1972 các

chiến sĩ quân giải phóng giữ thành chống quân Ngụy Sài Gòn phản kích tái chiếm Quảng Trị, đã phải đựng dầu ghê gớm với bom đạn và sắt thép của Mỹ. 81 ngày đêm Quảng Trị đã ghi vào lịch sử một trang vàng chói lọi trước sự kính phục của nhân dân thế giới và niềm tự hào của dân tộc Việt Nam.

Trong vòng ba km vùng thị xã Quảng Trị và vùng ven có ngày chịu tối hai vạn quả đạn pháo cỡ lớn, thành cổ Quảng Trị đã phải chịu đựng một lượng bom đạn có sức công phá bằng tám quả bom nguyên tử mà Hiroshima (Nhật Bản) phải chịu đựng năm 1945.

Các chiến sĩ quân Giải phóng đã kiên cường bám thành chiến đấu liên tục 81 ngày đêm trong điều kiện hết sức khốc liệt. Ngày nay nhìn những phần tường thành còn lại hằn sâu bom đạn, khách hành hương giàu suy tư có thể nghĩ đây chính là một tượng đài hoành tráng nhất về những con người dũng cảm.

► - Km 735: Cầu Hiền Lương.

CẦU HIỀN LƯƠNG – SÔNG BẾN HẢI

Hiệp định Genève ký kết, sông Bến Hải phải mang vác một sứ mạng trở thành lần ranh phân chia “giới tuyến quân sự tạm thời”. Bởi vì tuyến 17 chạy ngang trên chính dòng sông nhỏ này.

Hiền Lương mang tên một làng quê đã thành nơi cách ngăn 18 năm trời. Theo hiệp định Genève 1954 về Việt Nam: sông Bến Hải và vĩ tuyến 17 được chọn làm giới tuyến quân sự tạm thời và cầu Hiền Lương bắc qua sông cũng chia hai nửa. Tỉnh Quảng Trị bị chia cắt đất nước Việt Nam thành hai miền Nam - Bắc, huyện Vĩnh Linh có làng bên này bên kia.

Cầu Hiền Lương do công binh Pháp xây dựng năm 1950, trước đó dân hai bên bờ qua lại bằng thuyền. Cầu có bảy nhịp, dài 178 mét, được lát bằng 894 miếng ván. Theo Hiệp định Gio-ne-vơ, mỗi bên có chủ quyền 89m. Cầu sơn hai màu khác nhau. Bờ bắc gồm 450 tấm ván mặt cầu, bờ Nam 444 tấm. Điều 6 của Hiệp định ghi rõ: "Giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, hoàn toàn không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về lãnh thổ". Đến năm 1967 cầu bị bom Mỹ đánh sập. Cuộc đấu tranh chính trị thống nhất nước nhà kết thúc. Thay vào đó là cuộc chiến đấu ác liệt chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Đầu tiên cột cờ làm bằng gỗ, cao 16 mét. Trên đỉnh treo lá cờ bằng sa tanh đỏ rộng 24 mét vuông. Nhân dân bờ Nam nhấn ra rằng: "Nhìn thấy lá cờ là nhìn thấy Bác Hồ, nhìn thấy miền Bắc". Như vậy có nghĩa là lá cờ phải cao và to để nhân dân mải tít xa trong bờ nam cũng nhìn thấy. Đáp lại lòng mong mỏi ấy, tháng 4/1956 Chính phủ ta quyết định xây cột cờ lớn và kiên cố. Sau hai tháng thi công cột cờ làm bằng ống thép cao 34 mét hoàn thành. Trên đỉnh có một ngôi sao bằng đồng đường kính 1.2m. Đỉnh ngôi sao gắn 15 bóng điện loại 500W, và lá cờ rộng 134 mét vuông. Hàng ngày cờ được kéo lên từ 6h30 đến 18h00. Vào dịp lễ, Tết cờ được kéo lên 24 giờ trong một ngày. Âm mưu phá Hiệp

định Gio-ne-vơ, phá tổng tuyến cù thống nhất đất nước, Mỹ nguy thấy rõ lá cờ kia đã trở thành khát vọng thống nhất của nhân dân hai miền Nam Bắc. Chúng đã dội bom lên lá cờ ấy.

Không dễ dịch bẻ gãy ý chí thống nhất. Cờ gãy lại dựng lên, cờ rách vá lại. Bà mẹ Diệu ở làng Hiền Lương đã xin không phải tản cư, chỉ ở lại để vá cờ. Bên ngọn đèn dầu dưới hầm sâu, mẹ Diệu đã miệt mài tay kim để góp phần cho lá cờ phần phật bên bờ sông quê mẹ.

11 lần cờ gãy, 11 lần cờ được dựng lên. Từ 19/5/1956 đến 28/10/1967, 264 lần lá cờ Tổ quốc cờ 134 mét vuông đã được nối tiếp nhau treo lên để vùng trời giới tuyến không bao giờ vắng bóng ngọn cờ đỏ sao vàng.



Cầu Hiền Lương cũ bên cạnh cầu Hiền Lương mới - Quảng Trị

Để bảo vệ ngọn cờ, quân dân Vĩnh Linh đã xây 48 ụ súng, đào 18km chiến壕, đánh 300 trận lớn nhỏ để giữ cầu. 13 người hy sinh, 16 người bị thương. Máu họ đã tô cho ngọn cờ thêm thắm.

Bờ Nam cần cờ, có cờ, cần nghe tiếng nói miền Bắc thì năm loa công suất 25W và một loa công suất 250W bố trí làm sáu cụm với chiều dài 1.500m, át hẳn hệ thống loa tuyên truyền của địch, đưa tiếng nói chính nghĩa đến đồng bào bờ Nam.

Không chỉ tuyên truyền, sông Hiền Lương đã chiến đấu thật sự. Bến bờ Tùng Luật là nhân chứng ấy. “Miền Nam gọi, miền Bắc trả lời”. Đêm đêm hàng trăm thuyền người và hàng chi viện cho bờ Nam. Đêm đêm nhân dân bờ Nam không chịu được ách kìm kẹp của Mỹ ngụy đã theo thuyền ra Bắc.

Trong 5 năm, từ 1968 – 1972 bến đò Tùng Luật đã chở 1.5 triệu lượt bộ đội qua sông, 40 vạn lượt dân quân, dân công vượt tuyến, hàng ngàn tấn đạn dược, vũ khí, lương thực chi viện cho bờ Nam. Cao điểm nhất là ngày 20/5/1968, trong một đêm bến Tùng Luật đã huy động 145 chuyến đò, chuyển qua miền Nam hai vạn một nghìn người qua sông, dốc sức cho chiến dịch Mậu Thân giành thắng lợi trên chiến trường.

Đồng bào hai miền gọi Hiền Lương là “sông nhớ sông thương”.

Hiền Lương mãi mãi còn trong sử sách, còn trong tâm tưởng tình yêu thương da diết:

“Dù cách chia bên ni bên nó,
Đôi bờ vẫn một dạ thương nhau”.

Ranh giới trên cầu Hiền Lương và sự chia cắt đôi bờ sông Bến Hải đã kéo dài hơn 20 năm. Cho đến đại thắng mùa xuân 1975, đất nước hoàn toàn thống nhất, giới tuyến này mới được xóa chính thức. Nơi đây chỉ còn là một địa danh lịch sử, gắn liền với công cuộc kháng chiến hào hùng của nhân dân Việt Nam.

BÃI BIỂN CỬA TÙNG

Bãi tắm Cửa Tùng không rộng và dài nhưng mang một vẻ đẹp rất riêng. Bãi biển bằng phẳng, nước trong xanh, cát mịn. Biển lúc nào cũng lặng gió. Là nơi nghỉ mát lý tưởng của tỉnh Quảng Trị và là cửa của sông Bến Hải đổ ra biển.

Cửa Tùng như một bức tranh sinh động, thay đổi màu sắc từng giờ dưới ánh mặt trời. Vào buổi chiều tà, những đàn hải âu nhõn nhơ chao liệng đua giòn trên những làn sóng thăm xanh. Đêm đến là thời gian của gió trời và nhạc biển. Tiếng sóng ầm hòa với tiếng reo triền miên của rặng phi lao như khúc nhạc ru người vào giấc ngủ.

Cửa Tùng thật đúng là nơi nghỉ dưỡng và nghỉ mát tuyệt vời được mệnh danh là Hoàng hậu của các bãi tắm Đông Dương.

ĐỊA ĐẠO VỊNH MỐC

(Qua cầu Hiền Lương có ngã ba quẹo phải, vào 22 km)

Vịnh Mốc, một làng quê bé nhỏ chưa đầy 3 km vuông. Địa đạo là một công trình độc đáo trong hàng chục công trình địa đạo lớn, nhỏ của các làng quê Vĩnh Linh, Quảng Trị được hình thành từ những năm 1965 – 1966 trong thời kỳ chiến tranh ác liệt chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Với 300 dân của 82 nóc nhà đã phải hứng chịu một khối bom đạn khổng lồ của 1.003 trận oanh kích rải thảm, chưa kể pháo các nơi bắn tới. Đến tháng 6/1965 cả thôn Vịnh Mốc bị máy bay dội lửa xuống đốt trui. Muốn sống, thì hoặc là phải bỏ quê, hoặc là phải chui xuống lòng đất mà ở. Dân Vịnh Mốc đã chọn phương án thứ hai, để giữ đất, để chi viện cho Cồn Cỏ và để ứng chiến với Mỹ ngụy ở bờ Nam.

Suốt ba tháng, quân dân Vịnh Mốc đã bỏ ra 18.000 ngày công đào đất, moi từ ruột đất ra một khối lượng khổng lồ: 6.000 mét khối. Với hàng ngàn mét đường hầm và các tiểu đạo xuyên lòng đất (nay chỉ còn 1.701 mét) cùng hàng ngàn mét giao thông hào chiến đấu, địa đạo Vịnh Mốc là một hệ thống liên hoàn được kết với nhau bằng 13 cửa ra vào (bảy cửa thông ra biển và sáu cửa thông lên đồi). Cấu trúc địa đạo chia thành ba tầng (tầng sâu nhất cách mặt đất 3m):

- Tầng một là nơi sinh sống của nhân dân.
- Tầng hai là trụ sở của Đảng ủy, Ủy ban và ban chỉ huy các lực lượng vũ trang.
- Tầng ba chủ yếu là kho cất giữ hàng ngàn tấn hàng cho

đảo Côn Cỏ, cho miền Nam và cho dân làng sống bám trụ, chiến đấu.

Các tầng nối nhau bởi đường trục chính dài 768m, hai bên trục chính cứ cách 3 - 5 mét là các ô hộ, nơi sinh hoạt gia đình. Địa đạo có một hội trường lớn, với sức chứa 50 - 80 người dùng làm nơi hội họp, chiếu phim, biểu diễn văn nghệ, có trạm phẫu thuật, có nhà hộ sinh (17 cháu bé đã ra đời).... Ngoài ra địa đạo còn có bốn giếng thông hơi, hai dài quan sát và ba giếng nước.

Địa đạo Vịnh Mốc là hình ảnh thu nhỏ của một làng quê được xây dựng và kiến tạo trong lòng đất vừa làm nơi sinh hoạt, ăn ở, phòng tránh bom đạn an toàn cho nhân dân, vừa là nơi đóng trụ sở của chính quyền, kho hậu cần cất giữ lương thực. Đến với Vịnh Mốc hôm nay, chúng ta như được sống lại một thời oanh liệt hào hùng với những con người – lịch sử đã làm nên kỳ tích đó.

HÀNG RÀO ĐIỆN TỬ MẮC-NA-MA-RA

Là hàng rào điện tử nổi tiếng trong cuộc xâm lược của Mỹ ở miền Nam Việt Nam và đã mang chính tên tác giả của nó Bộ trưởng Quốc phòng Mắc-na-ma-ra. Mỹ thiết lập ra hàng rào điện tử này nhằm kiểm soát và ngăn cản sự chi viện từ Bắc vào Nam của quân dân Việt Nam.

Hàng rào điện tử được thiết lập kéo dài từ sông Cửa Việt tới vùng SêPôn (Lào). Hàng rào gồm có hai hệ thống: hệ thống chống bộ binh và hệ thống chống xe cộ.

Hàng rào chống bộ binh được xây dựng dọc theo sườn phía nam của khu phi quân sự dài khoảng 20 km. Hàng rào này bổ sung thêm một phần phía bắc khu phi quân sự đến vùng biên giới Việt - Lào.

Hàng rào chống xe cộ nằm ở phía tây khu phi quân sự dài 100 km, rộng 40 km. Đoạn cuối phía đông của hàng rào ra biển được bổ sung bằng hệ thống đồn bốt có người bảo vệ.

Toàn bộ tuyến hàng rào đều có các máy thu tiếng động. Mỗi khi có tiếng chân người, tiếng động cơ, các máy thu tiếng động này lập tức báo về trung tâm. Sau khi nhận được tín hiệu, máy bay sẽ đến oanh kích. Suốt trong 24/24 giờ, máy móc và thiết bị đều làm việc. Hàng rào còn được rải mìn trên một vùng dài 200 km, rộng năm km. Chi phí cho hàng rào khoảng 800 triệu USD/năm.

Mặc dù thiết lập hàng rào này, chi phí quá tốn kém mà vẫn không ngăn chặn nổi sự chi viện từ Bắc vào Nam. Kế hoạch này đã nhanh chóng bị phá sản với cuộc tấn công và nổi dậy của quân dân miền Nam.

NGHĨA TRANG LIỆT SĨ TRƯỜNG SƠN

Tọa lạc trên một ngọn đồi giữa tám ngọn đồi khác bao quanh như bông hoa tam giác tại xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh, sát trục đường 15, cách Đông Hà 30 km về phía tây bắc. Tổng diện tích khu nghĩa trang 106 ha, trong đó diện tích chính đặt 10.333 ngôi mộ liệt sĩ là 46 ha chia làm

năm khu: khu trung tâm (có tượng đài chính) và bốn khu đặt mộ liệt sĩ theo địa chỉ từng tỉnh. Giữa khu bốn và năm có quần thể tượng đài biểu trưng tinh thần chiến đấu anh dũng của đoàn 559 và tình đoàn kết Việt - Lào.

Đường Trường Sơn, một công trình lịch sử đầy sáng tạo và quyết tâm của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Nói một cách khác, 16 năm dựng đường là 5.860 ngày máu lửa, là 5.860 ngày của tình người.

Bộ chính trị Trung ương Đảng giao nhiệm vụ cho quân đội nhân dân Việt Nam mở đường vận chuyển sức người, sức của chi viện cho miền Nam, tháng 5-1959, binh đoàn Trường Sơn ra đời, lấy tên là đoàn 559. Lúc đầu binh đoàn mở những đường nhỏ để người và ngựa có thể thô, gùi, vũ khí, lương thực... chi viện cho chiến trường. Sau 13 năm (1959 – 1972) ở Trường Sơn, năm trực đường dọc Bắc - Nam và 21 trực đường ngang Đông - Tây đã được mở tạo thành một mạng lưới đường chiến lược tỏa khắp núi rừng. Tổng chiều dài: 13.645 km, nếu cộng thêm các đường vòng, đường tránh thì dài gần 16.000 km. Đường mòn Hồ Chí Minh đã vận chuyển từ hậu phương miền Bắc ra chiến trường miền Nam 1.349.057 tấn hàng, đã đưa đón trên bốn triệu người vào ra trong những năm đánh Mỹ.

Người đầu tiên mở đường, lấy gậy gạt lau lách, lá khô, đặt từng bước chân một. Đi qua, phải quay lại, lấy đầu gậy ngụy trang dấu chân mình vừa bước. Khi miền Nam cần thì mở đường. Leo lên tận đỉnh đá cao Phu La Nhích bất ngờ. Lội núi, băng rừng, lấy lung chuyển vào Nam tung tần hàng một. Rồi mở đường cho xe chạy.

Nhớ cua Tay Áo, cả một tiểu đoàn thanh niên xung phong đang làm đường, bỗng B.52 tới, rải thảm đúng tọa

dộ. Những người sống sót lang thang lượm từng vốc thịt của đồng đội mình. Đơn vị khác được chi viện tối, đường được mở tiếp. Nhớ bảy cô gái nấp bom trong núi bên bờ suối. Bom làm sập cả quả núi. Bảy cô gái bị giam trong hầm đá không có cách nào cứu thoát được trong tình hình hết sức khắc nghiệt ấy! Họ chết! Ngọn núi thành nấm mồ chung. Nhớ ngầm qua suối. Nhớ kho hàng trong rừng sâu. Nhớ những cô gái mặc áo trắng làm lộ tiêu trong đêm chỉ đường cho ôtô băng qua lối đi hiểm trở. Nhớ những cánh rừng đang xanh, qua một đêm, chỉ còn lại dây đó những thân cây cháy khô đen nhém... vậy mà đường cứ mở, xe cứ đi. Cả xe tăng nữa. Bí mật đến mức vào chiến dịch, tăng ga kèm lên, lính Mỹ ngụy hết hồn, chạy bán sống bán chết. Cuối cùng giờ tay hàng.

Đường Trường Sơn kỷ niệm như thế. Kể không thể nào hết được. Người phương Tây gọi Trường Sơn là một kỳ công có một không hai trong chiến tranh cứu nước của Việt Nam.

Tháp đài Tổ quốc ghi công xây thành trụ ba mặt. Là biểu tượng ba nước Đông dương tựa lưng vào nhau đánh Mỹ. Quanh tháp đài là mươi khu vực mộ của nghĩa trang.

* Khu một: Mộ cán bộ cao cấp và anh hùng quân đội.

* Khu hai: Mộ các chiến sĩ Hà Nội, Bình Trị Thiên và các tỉnh phía Nam.

* Khu ba: Mộ các chiến sĩ Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình.

* Khu bốn: Mộ các chiến sĩ Hải Hưng, Thái Bình, Hà Bắc.

* Khu năm: Mộ các chiến sĩ Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa.

* Khu sáu: Mộ các chiến sĩ Bắc Thái.

- * Khu bảy: Mộ các chiến sĩ Quảng Ninh, Vĩnh Phú.
- * Khu tám: Mộ các chiến sĩ Hải Phòng, Cao Bằng.
- * Khu chín: Mộ các chiến sĩ Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên.
- * Khu mười: Mộ các chiến sĩ vô danh.

Đây là nơi yên nghỉ đời đời của các chiến sĩ đã hy sinh trên đường Hồ Chí Minh, trong thời chống Mỹ cứu nước. Đây là một công trình đền ơn đáp nghĩa đồ sộ nhất, qui mô nhất và có tính nghệ thuật cao, thể hiện lòng thương nhớ sâu sắc, niềm biết ơn và sự tôn vinh thành kính của dân tộc đối với những người con yêu quý đã không tiếc máu xương cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng của Tổ quốc Việt Nam anh hùng.

ĐÀI TƯỞNG NIỆM LAO BẢO

Nhân kỷ niệm 55 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc Khánh 02/9/2000, Quảng Trị có thêm một công trình mới nằm trong hệ thống lịch sử cách mạng. Đó là đài tưởng niệm nhà tù Lao Bảo.

Qua bàn tay sáng tạo của nhà điêu khắc Phạm Văn Hạng, công trình đã tái hiện sự sống bất tử của những con người Việt Nam kiên trung yêu nước từ thời Cần Vương cho đến những chiến sĩ cộng sản trong lao tù của thực dân. Đài tưởng niệm đã góp thêm một sắc thái biểu cảm mới có sức lay động khách hành hương về thăm nhà tù Lao Bảo.

Năm 1998, tỉnh Quảng Trị đã đầu tư 200 triệu đồng để phát quang khu di tích, làm đường đi lối lại trong khuôn viên nhà tù Lao Bảo. Đầu năm 2000, tỉnh đầu tư tiếp 1,4 tỉ đồng để xây dựng tổng thể khu di tích, nhóm tượng đài, nhà trưng bày hiện vật và nhà đón tiếp khách tham quan.

Đài tưởng niệm dựa vào một không gian thiên nhiên hùng vĩ, bao bọc xung quanh là khu rừng có nhiều cây cổ thụ, xa xa là dãy Trường Sơn. Đài được kết cấu bằng chất liệu bê tông đắp nổi, phủ màu đất đỏ Bazan, dựng trên tầng hầm với bố cục nhóm tượng đài hình cánh cung cao thấp nhấp nhô, đặc tả dáng đứng hiên ngang trong gông cùm, xích xiềng của các thế hệ người tù.

Từ lâu lăm rồi, người dân trong vùng đã lập nên một đàn âm hồn trong khuôn viên khu di tích để hằng ngày đến đây đốt nén hương tưởng niệm. Nay giờ khu di tích được tôn tạo lại, trong đàn âm hồn, khói hương luôn nghi ngút lan tỏa như nói lên một điều rằng những nhà yêu nước bất khuất luôn sống mãi trong tiềm thức của mỗi người dân đất Việt.

QUẢNG BÌNH

Quảng Bình nằm trên dải đất miền Trung. Thiên nhiên và cảnh quan rất đa dạng. Có tổng diện tích 8.052 km vuông. Lãnh thổ Quảng Bình có đủ núi cao, rừng rậm, khe sâu, sông dài, đồng bằng phì nhiêu, cồn cát vàng óng ánh chạy dài ven biển. Có nhiều địa danh nổi tiếng như động Phong Nha, hang Minh Cầm, Đồng Lê.... Phía bắc, dãy Hoành Sơn chạy từ tây sang đông dài 129 km, ngăn cách Quảng Bình với Hà Tĩnh, đoạn cuối cùng chạy dài ra biển tạo thành một ngọn đèo nằm trên quốc lộ 1A:

*"Đèo Ngang gánh nặng hai vai,
Một vai Hà Tĩnh, một vai Quảng Bình".*

Là vùng đất đã một thời là ranh giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, là điểm giao thoa hội tụ của nhiều luồng văn hóa, là chiến trường ác liệt trong hai cuộc kháng chiến bảo vệ tổ quốc. Quảng Bình ngày nay còn lưu giữ được nhiều di tích lịch sử, văn hóa của nhiều thời đại khác nhau. Quảng Bình cũng là một địa phương có nhiều dân tộc cư trú như: Kinh, Bru, Vân Kiều, Chứt, Lào... vì vậy truyền thống văn hóa cũng khá phong phú, đa dạng.

Quảng Bình đất không rộng, người không đông, chỉ khoảng 825.500 người nhưng non nước kỳ thú, mỹ lệ, sản vật dồi dào, phong phú. Đến Quảng Bình du khách có thể du ngoạn khắp các vùng rừng núi, sông biển với bao cảnh trí thiên nhiên rất ngoạn mục, thăm các di tích lịch sử văn hóa của người Chăm, người Việt, và thưởng thức bao đặc sản địa phương do thiên nhiên mang lại và con người tạo nên.

QUẢNG BÌNH QUAN

Là công trình kiến trúc gồm có cổng và hệ thống thành lũy được xây dựng năm 1630 để bảo vệ từ xa kinh đô Phú Xuân của chúa Nguyễn. Do biến thiên của lịch sử và thời gian, Quảng Bình quan đã bị hư hại nặng. Hiện nay, Quảng Bình quan đã được phục chế lại như nguyên bản cách đây hơn ba thế kỷ. Du khách ra Bắc vào Nam, ngang qua địa phận tỉnh Quảng Bình, sẽ được chiêm ngưỡng Quảng Bình quan, một di tích kiến trúc có giá trị lịch sử và nghệ thuật, đã đi vào văn tho.

ĐỘNG PHONG NHA

“Đệ nhất kỳ quan Phong Nha” nằm trong một quần thể hang động thuộc khối núi đá vôi Kẻ Bàng ở miền tây Quảng Bình, cách thị xã Đồng Hới 50 km về phía tây bắc. Từ Đồng Hới đi ôtô đến xã Sơn Trạch, sau đó đi thuyền trên sông Son, khoảng 30 phút thì đến động.

Phong Nha gồm hai bộ phận: động khô và động nước. Động khô ở độ cao 200 mét. Theo các nhà địa lý học, thuở xưa vốn là một dòng sông ngầm, nay đã kiệt nước, chỉ còn những vòm đá trắng vân nhũ và vô số cột đá màu xanh ngọc bích óng ánh.

Trái với động khô, động nước hiện thời vẫn đang có một con sông ngầm dài chảy suốt ngày đêm... sông khá sâu và nước rất trong. Hấp dẫn và được khách du lịch lui tới nhiều nhất chính là động nước.

Động Phong Nha có chiều dài 13.000 mét gồm 14 hang do con sông ngầm hòa tan đá vôi tạo thành. Các hang động có chiều cao từ 10 đến 40 mét, ngay ở cửa hang có nhiều nhũ đá rủ xuống giống như hình những cái răng. Càng vào sâu bên trong, cảnh trí tự nhiên càng huyền ảo.

Một đoàn thám hiểm thuộc Hội Địa lý Hoàng gia Anh, được sự cộng tác của Khoa Địa lý - Địa chất trường đại học Khoa học tự nhiên (đại học quốc gia Hà Nội) đã khảo sát động Phong Nha và một số hang động khác. Bằng phương tiện chuyên dùng, đoàn thám hiểm đã vào sâu trong động



Lối vào động Phong Nha (động ướt) - Quảng Bình



Bên trong động Phong Nha

tới 4.500 mét. Càng vào sâu, Phong Nha càng kỳ vĩ lả lùng, dòng sông chảy qua đã tạo nên những bãi bồi rộng lớn. Đến đây, con người sẽ vô cùng kinh ngạc và thích thú trước vẻ đẹp lộng lẫy, kỳ ảo của nó. Dưới ánh sáng lung linh của đèn đuốc, các khối thạch nhũ hiện lên đủ hình khối, màu sắc. Có khối hình con gà, con cóc, có khối xếp thành dốt trúc dựng đứng trên mặt nước.... Lại có khối mang hình mâm xôi, cái khánh hoặc hình các tiên ông đang ngồi đánh cờ.v.v. Đây đó trên vách động còn rủ xuống những nhánh phong lan xanh biếc. Các nhà thám hiểm cho rằng đây là một trong rất ít động trên thế giới có sông ngầm dài như thế, một kỳ quan đầy hấp dẫn cho các nhà thám hiểm, những người làm khoa học về địa chất và địa chất thủy văn.

Với một vẻ đẹp đặc sắc, độc đáo riêng, động Phong Nha đã được xem là “kỳ quan đệ nhất động” của Việt Nam. Nhà thám hiểm Howard Limbert, trưởng đoàn thám hiểm Hội địa lý Hoàng gia Anh sau khi thăm động Phong Nha về đã phát biểu: “Với kinh nghiệm của 16 năm thám hiểm hang động ở tổ chức nghiên cứu hang động mạnh nhất của

Hoàng gia Anh, tôi khẳng định Phong Nha là hang động dài nhất và đẹp nhất thế giới”.

Tháng 4-1997, một cuộc hội thảo khoa học về di tích danh thắng Phong Nha - Xuân Sơn được tổ chức tại Quảng Bình. Kết quả nghiên cứu khảo sát cho biết Phong Nha có bảy cái nhất:

1. Hang nước dài nhất.
2. Cửa hang cao và rộng nhất.
3. Bãi cát và đá rộng đẹp nhất.
4. Hồ ngầm đẹp nhất.
5. Thạch nhũ tráng lệ và kỳ ảo nhất.
6. Dòng sông ngầm dài nhất Việt Nam (13.969 mét).
7. Hang khô rộng và đẹp nhất.

Điều đặc biệt lý thú là tại khu di tích Phong Nha - Kẻ Bàng có cả một khu rừng nguyên sinh đang tồn tại nhiều loại động thực vật quý hiếm như vượn bạc má, cá chép tím, rùa vàng, và có cây chò hàng ngàn năm tuổi. Bởi những nét đặc sắc như vậy, động Phong Nha đã và sẽ là một điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam.

SÔNG GIANH

Bắt nguồn từ Khe Nét chảy từ cao nguyên đá vôi Kẻ Bàng xuống. Sông được hợp lưu bởi ba nguồn: một nguồn từ núi Hương Sơn (Hà Tĩnh), một nguồn từ núi Kim Linh

và một nguồn từ núi An Náu. Sông dài 158 km. Do chảy qua vùng núi đá vôi nên dòng sông đã tạo được nhiều hang động đẹp như Minh Cầm, động Lạc Sơn....

Trong cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn, sông Gianh được lấy làm giới tuyến. Phía Bắc thuộc về họ Trịnh gọi là Đàng Ngoài, phía Nam thuộc về họ Nguyễn gọi là Đàng Trong. Nơi đây từng diễn ra bao trận đánh đẫm máu giữa quân lính Trịnh – Nguyễn. Mãi đến thế kỷ 18 tình trạng đất nước bị chia cắt mới được thống nhất, trả lại bình yên cho dòng sông thơ mộng của miền đất Quảng Bình.

SÔNG SON

Còn gọi là sông Tróc. Thuộc hữu ngạn sông Gianh. Cầu bắc ngang sông Son là cầu Sông Son. Có hai truyền thuyết về dòng sông này.

» *Truyền thuyết thứ nhất*

Mang tính lịch sử. Đầu thế kỷ 19, khi quân Tây Sơn thất thủ trước quân Nguyễn Ánh. Trên đường chạy ra Bắc tìm đường thoát thân, quân Tây Sơn đã đến dòng sông này nghỉ dưỡng sức. Tình huống lúc này thật nguy cấp, phương tiện vượt sông không có, nước thì sâu, quân Gia Long đang rượt đuổi đến nơi. Trận thư hùng diễn ra khốc liệt một mất một cồn. Quân Tây Sơn sức cùng lực kiệt đã bỏ xác tại đây, máu đổ xuống dòng sông biến một vùng sông đỏ thắm. Để kỷ niệm sự kiện lịch sử này, người dân địa phương đã đặt tên cho dòng sông nhuộm máu đỏ này là sông Son.

» *Truyền thuyết thứ hai*

Kể rằng xưa ở vùng này có một cô gái rất đẹp, là con của một phú gia giàu có, đem lòng yêu thương một chàng tiểu phu nghèo khổ. Không môn đăng hộ đối nên gia đình cô gái nhất định ngăn cản mối quan hệ này. Nhưng cô gái vẫn một mực sắt son. Họ cùng nhau đến một ngọn đồi và thề nguyên sống bên nhau ở một kiếp khác. Họ dắt nhau ra một mỏm đá cạnh dòng sông và cùng gieo mình xuống nước để chứng tỏ tình yêu sâu sắc của mình. Chung quanh vùng vô cùng thương tiếc mối tình trong trắng, thủy chung của đôi bạn nên đã đặt tên cho dòng sông này là sông Son với ý nghĩa là son sắt.

BÃI BIỂN NHẬT LỆ & DI TÍCH BÀU TRÓ

Khu danh thắng cách thị xã Đồng Hới hai km về phía bắc gần cửa sông Nhật Lệ. Bãi tắm Nhật Lệ đẹp, phong cảnh hữu tình, thu hút nhiều khách du lịch đến tắm biển. Đến đây ngoài thú vui tắm biển, du khách còn được thăm di tích Bàu Tró. Năm 1923, nhà địa chất người Pháp đã khám phá và khai quật tìm thấy dấu tích người nguyên thủy thời kỳ đồ đá có niên đại cách đây 5.000 năm. Đó là điểm giao thoa của hai nền văn hóa Việt - Champa.

ĐÈO NGANG

Nằm ở phía bắc của tỉnh Quảng Bình, trên trục đường quốc lộ 1A, cách thị xã Đồng Hới 80 km. Đèo Ngang nằm trên dãy Hoàng Sơn, một mạch núi của dãy Trường Sơn chạy ngang ra biển Đông. Đèo Ngang dài 2.560 mét. Đường lên đèo quanh co uốn khúc vượt qua nhiều sườn đồi có độ dốc thoai thoải. Vuột đèo Ngang du khách có cảm giác như đang bồng bềnh giữa các mỏm núi đá hoa cương óng ánh. Dỉnh núi cao khoảng 250 mét. Đứng từ đỉnh đèo, một khung cảnh ngoạn mục sẽ hiện ra dưới mắt du khách: phía tây là đỉnh núi nhấp nhô của dãy Hoàng Sơn, phía đông là những trảng cát trắng điểm màu xanh của các rặng phi lao. Xa xa là biển cả mênh mông với những hòn đảo lô nhô tận chân trời khiến cho cảnh sắc nơi đây vừa hài hòa, vừa thơ mộng.

Đến những tháng cuối năm 2004 (10/2004?), đường hầm đèo Ngang đã được thông xe. Giao thông liên tỉnh qua đèo Ngang không còn phải vượt đèo. Tuy nhiên, du khách từ Nam ra Bắc sẽ hiếm khi có dịp đặt chân lên đỉnh đèo Ngang để cùng chạnh lòng với bà Huyện Thanh Quan, một nữ thi sĩ của thế kỷ 19 vào Huế lânh chúc Cung Trung Giáo Tập cho triều Nguyễn. Với nỗi niềm bi đát của một người trung, bị hất hủi vì thời cuộc bà đã để lại cho nền văn học Việt Nam một tác phẩm thơ có giá trị, bài thơ Qua Đèo Ngang.

HÀ TĨNH

Là một tỉnh nằm trong vùng du lịch Bắc Trung bộ. Hà Tĩnh có chung đường biên giới với Lào, một mặt giáp với biển Đông, hai đầu giáp tỉnh Quảng Bình và Nghệ An.

Hà Tĩnh có địa hình đa dạng, chủ yếu là đồi núi. Đồng bằng rất hẹp chủ yếu ở ven biển và xung quanh các trục đường quốc lộ. Diện tích có khoảng 6.055 km vuông. Dân số 1.300. 000 người, chủ yếu là người Kinh. Vì vậy, Hà Tĩnh mang đậm sắc thái văn hóa, phong tục tập quán của dân tộc Việt.

Ngoài thị xã Hà Tĩnh là trung tâm hành chính của tỉnh, còn có thị xã Hồng Lĩnh nằm bên bờ sông Lam. Có dãy núi Hồng Lĩnh 99 ngọn soi mình xuống dòng sông Lam thơ mộng.

Ngoài ra, còn có nhiều di tích lịch sử, văn hóa và thắng cảnh. Đặc biệt, người Hà Tĩnh có truyền thống hiếu học, là quê hương của nhiều của nhiều bậc danh nhân như đại thi hào Nguyễn Du, nhà thơ và nhà kinh tế Nguyễn Công Trứ, nhà sử học nổi tiếng Phan Huy Chú, Lê Hữu Trác, Nguyễn Biểu, Phan Đình Phùng, Trần Phú Là vùng đất đã đi vào nhiều tác phẩm thơ ca nổi tiếng.

HỒ KẺ GỖ

Hồ nằm giữa các suồn đồi, núi thuộc huyện Cẩm Xuyên, cách thành phố Vinh 70 km về phía nam, là một cảnh đẹp nhân tạo. Công trình hồ Kẻ Gỗ được khởi công xây dựng

năm 1976 và hoàn thành vào năm 1980. Dài gần 30 km, gồm một đập chính và 10 đập phụ với sức chứa 300 triệu mét khối nước.

Ngày nay, hồ Kẻ Gỗ còn là một điểm tham quan du lịch hấp dẫn. Đến thăm hồ Kẻ Gỗ, du khách có thể tắm mát, câu cá, leo núi hay săn bắn trên các triền núi ven hồ. Hồ Kẻ Gỗ còn là nguồn cung cấp thực phẩm dồi dào cho các vùng lân cận.

NGÃ BA ĐỒNG LỘC

Ngã ba Đồng Lộc là giao điểm của hai đường tỉnh số 5 và 15 của vùng đồng bằng Hà Tĩnh. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, ngã ba Đồng Lộc là cửa ngõ giao thông từ miền Bắc và đường mòn Hồ Chí Minh. Trên một đoạn đường chưa đầy 20 km đã hứng chịu 2.057 trận bom.

Tiểu đội nữ thanh niên xung phong do Nguyễn Thị Tân là tiểu đội trưởng có 10 cô tuổi từ 17 đến 22, được giao nhiệm vụ sửa đường cho xe qua. Đến 16 giờ 30 phút ngày 24/7/1968, trận bom dội xuống hủy diệt Đồng Lộc, cả 10 cô gái hy sinh, trong tay chỉ có cuốc, xẻng.

NÚI HỒNG LINH – CHÙA HƯƠNG TÍCH

Là thắng cảnh nổi tiếng có 99 ngọn ở Hà Tĩnh. Từ xưa, dãy núi này đã được xếp vào trong 21 danh thắng của nước Việt. Có khoảng 100 ngôi chùa và đền miếu.

Đặc biệt có ngôi chùa Hương Tích với nhiều kỳ quan liên kết đã xứng danh là “Hoan Châu đệ nhất danh lam”, chùa thờ Phật và con gái vua Sở Trang Vương. Theo cuốn Hương sơn báu quyển, chùa Hương là một động cao và khuất, thường có mây mù bao phủ. Chùa này được chính thức xây dựng từ đời Trần (có thể đồng thời với chùa Yên Tử - TK 13). Khi Trần Nhân Tông lên tu ở chùa Hoa Yên (Yên Tử), trại trạng Bạch Liên, quê huyện Yên Thành (phủ Diễn Châu), cũng dời nhà vào chân núi Hồng Linh cho tiện việc thắp hương ở chùa Hương Tích. Ngôi chùa cũng đã ba lần bị tàn phá bởi giặc Minh, thực dân Pháp và cháy rừng. Năm 1990 chùa được Nhà nước cấp bằng di tích văn hóa – thắng cảnh.

Chùa Chân Tiên thờ Phật tổ và Thánh Mẫu, đây từng là nơi tập luyện của nghĩa quân Phan Đình Phùng, vừa là di tích lịch sử căn cứ cách mạng, vừa là một danh lam thắng cảnh có giá trị của Hà Tĩnh.

Phong cảnh thơ mộng, hùng vĩ của Hồng Linh là nơi sinh ra nhà thơ vĩ đại của Việt Nam – Nguyễn Du, danh nhân văn hóa được thế giới kỷ niệm.

ĐẠI THI HÀO NGUYỄN DU

(1766 – 1820)

Nguyễn Du là nhà thơ cổ điển lớn, quê ở làng Tiên Diền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông xuất thân từ một gia đình quan lại quý tộc, cha và anh đều làm tể tướng dưới triều Hậu Lê. Mặc dù nổi tiếng về văn chương nhưng ông chỉ dỗ tú tài.

Thiên tài Nguyễn Du đã mở đầu cho văn học Việt Nam bằng chữ Nôm với tác phẩm truyện Kiều. Nếu người đời tung hô nữ sĩ Hồ Xuân Hương là bà chúa thơ Nôm thì Nguyễn Du thực xứng danh là ông hoàng thơ Nôm. Thơ Hán, thơ Nôm của Nguyễn Du đều tuyệt tác. Bằng chữ Hán, ông làm thơ, viết ký, bút ký, nhật ký về xã hội và tâm tư. Các tập Nam Bắc hành tạp lục hay Thanh Hiên thi tập mà Nguyễn Du đã ghi lại khi chạy loạn phải ẩn tại Thái Bình và khi làm quan di sứ sang Trung Quốc.

Sự nghiệp Nguyễn Du lớn lao nhất ở những tác phẩm chữ Nôm. Văn học chữ Nôm của Nguyễn Du là một thành tựu khẳng định vị trí văn học của chữ Nôm. Khi còn trẻ, Nguyễn Du đã mải mê thơ Nôm, bây giờ còn truyền tụng những bài hát ví thác lời trai phường nón và Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu.

Trong văn học bác học đương thời, Nguyễn Du đã đưa lời ăn tiếng nói hàng ngày với âm hưởng tục ngữ, ca dao vào kiệt tác như Văn chiêu hồn hay Văn tế thập loại chúng sinh và truyện Kiều. Cho tới nay, Truyện Kiều đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Hội đồng Hòa bình thế giới xếp Nguyễn Du vào hàng các nhà văn hóa được Thế giới kỷ niệm. Đền thờ Nguyễn Du được xây dựng vào năm 1825 tại quê hương ông – làng Tiên Điền, Nghi Xuân. Mộ Nguyễn Du được táng tại xứ Đồng Cùm gồm ba phần: bàn thờ, phần mộ, vườn cây.

Là một nhân vật văn học nhưng nàng Kiều được thờ chung với tác giả là chuyện hiếm có trên thế giới. Khi kết thúc truyện Kiều có lẽ Nguyễn Du không ngờ rằng chính nơi quê hương Tiên Điền của mình sẽ là nơi Kiều được trang trọng nương thân chứ không phải ở sông Tiền Đường hay chốn Phật môn.

NGHÈ AN

Nghệ An là một tỉnh lớn ở phía cực Bắc Trung bộ, là ranh giới giữa miền Trung và miền Bắc. Phía bắc giáp Thanh Hóa, phía nam giáp với Hà Tĩnh, có chung đường biên giới với Lào dài 419 km và phía đông có biển Đông.

Là tỉnh có diện tích 16.493 km vuông, lớn nhất miền Trung. Dân số cũng đông nhất: 2.977.000 người. Có thành phố Vinh là trung tâm tinh ly, là thành phố công nghiệp và là trung tâm kinh tế văn hóa, chính trị lớn nhất của cả vùng đất phía bắc miền Trung.

Thành phố Vinh là đất Kẻ Vạng của người Việt cổ. Trong giấy tờ hành chính bằng chữ Hán, chữ "Vạng" ghi là "Vĩnh". Trong thời Lê Nguyễn có tên địa danh Dinh Vĩnh. Đến thời giấy tờ hành chính ghi bằng tiếng Pháp, viết bỏ dấu, chữ "Vĩnh" lại viết thành "Vinh". Vinh có vị trí chiến lược, nơi có đường bộ, đường sắt xuyên Việt, có đường thông qua Lào, có hải cảng, có sân bay.

Nghệ An là một mảnh đất đã sản sinh nhiều danh nhân lịch sử, nhà khoa bảng, nhà khoa học, nhà văn hóa nổi tiếng như Mai Hắc Đế, thi sĩ Hồ Xuân Hương, Phan Bội Châu. Ở làng Quỳnh thuộc xã Quỳnh Đôi, huyện Huỳnh Lưu là một làng nổi tiếng về học thức, đã có 60 người đỗ tiến sĩ. Đặc biệt Nghệ An là quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, một danh nhân văn hóa thế giới và anh hùng giải phóng dân tộc.

LỄ HỘI ĐỀN CUÔNG

Đền Cuông tọa lạc trên quốc lộ 1, cách thành phố Vinh khoảng 30 km đi về phía bắc, ở chân ngọn núi nhỏ Mộ Dạ hay rú Cuông thuộc xã Diễn An, huyện Diễn Châu. Trước kia ngọn núi này có nhiều chim công, do giọng Nghệ nói trại ra thành “Cuông”. Đền không biết có từ bao giờ nhưng kiến trúc hiện nay là của đời nhà Nguyễn, cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, gồm ba tòa nhà lớn theo lối chữ tam, thờ An Dương Vương.

Hàng năm, vào ngày 15/02 âm lịch lễ hội đền Cuông được tổ chức để tưởng nhớ vua Thục An Dương Vương người đã kế tục các vua Hùng, có công sáng lập nước Âu Lạc.

Năm 208 trước công nguyên, An Dương Vương bị Trọng Thủy con Triệu Đà đánh tráo nỏ thần. Thua trận phải bỏ kinh đô Cố Loa, cùng con gái cưỡi ngựa đến bờ biển ở đây thì cùng đường. An Dương Vương đã chém cô con gái yêu rồi nhảy xuống biển chết.

Truyện xưa kể rằng nơi ông tự tử chính là nơi xây dựng ngôi đền. Nơi đây xưa kia còn là vùng biển mênh mông, theo thời gian, đất phù sa bồi đắp nên ngôi đền ở vào vị trí như ngày nay.

ĐÌNH HOÀNH SƠN

Đây là ngôi đình lớn nhất ở Nghệ An thờ Lý Nhật Quang (còn gọi là Tam tòa Đại vương), con thứ tám của vua Thái Tổ Lý Công Uẩn (974 – 1028).

Đình Hoành Sơn được xây dựng vào năm 1763 dưới triều Lê Cảnh Hưng. Tọa lạc tại xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn. Công trình gồm năm gian, hai chái lớn và hậu cung nhỏ phía sau. Có tất cả 12 cột chính, 20 cột phụ, mỗi cột có chu vi khoảng 200 cm.

Giữa thế kỷ 11, vua Thái Tông Lý Phật Mã (1028 – 1054) đã giao nhiệm vụ cho người em trai là Lý Nhật Quang vào trấn trị ở Nghệ An, và ông đã hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc. Nhật Quang đã giữ vững được vùng biên ải, vô về dân chúng, cả người Việt lẫn người Chăm, mở mang khai phá vùng Nam Kim khiến cho đất châu Hoan trở nên bình yên thịnh vượng. Dân chúng Nghệ An, Hà Tĩnh đời đời nhớ ơn ông.

Nhiều nơi ở vùng đất này đã tôn Lý Nhật Quang làm thành hoàng. Đền Tam Tòa còn gọi là đền Cả ở Nghi Xuân, Hà Tĩnh là nơi thờ Nhật Quang hàng năm mở hội rộn ràng tấp nập. Ngoài ra, còn có một đền thờ Lý Nhật Quang hay đền Quả thuộc xã Bạch Ngo, huyện Đô Lương có lễ hội hàng năm vào ngày 15 và 16/01 âm lịch.

LÀNG SEN – LÀNG CHÙA

Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh, tên chữ là Kim Liên. Từ thành phố Vinh đi theo đường 49, đến cây số 13 rẽ vào con đường rợp bóng cây bạch đàn và phi lao, đến làng Sen. Làng có nhiều hồ thả sen suốt hai bên đường. Ngôi nhà của Chủ tịch Hồ Chí Minh sống thuở nhỏ được dựng năm 1901 do công sức và tiền của dân làng góp lại làm tặng ông Nguyễn Sinh Sắc, thân phụ của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi ông Sắc đỗ Phó Bảng đem lại vinh dự cho cả làng.

Cách làng Sen hai km, là quê ngoại của Chủ tịch và cũng là nơi Chủ tịch cất tiếng khóc chào đời và được mẹ nuôi dạy những năm ấu thơ.

BÃI BIỂN CỬA LÒ

Cách thành phố Vinh 18 km. Bãi biển có nhiều cát trắng phau, mịn màng. Chiều dài gần 10 km. Nước biển trong xanh bên cạnh rừng phi lao xanh tốt.

Vào mùa đông khoảng 20 độ C, nhiệt độ mùa hè rất lý tưởng ở khoảng 25 độ C nên từ những năm 1907, người Pháp nhận thấy Cửa Lò là vùng biển nghỉ mát tốt đã xây dựng một khu biệt thự dành riêng cho người Pháp. Khu biệt thự này đã bị phá hủy trong chiến tranh.

Ngày nay, tại Cửa Lò đã mọc lên nhiều nhà nghỉ và
khách sạn phục vụ khách trong và ngoài nước.



GIA LAI

Gia Lai là một tỉnh miền núi biên giới nằm ở phía bắc Tây Nguyên trên độ cao từ 600 – 800 mét so với mặt biển. Phía bắc Gia Lai giáp tỉnh Kon Tum, phía nam giáp tỉnh Đăk Lăk, phía tây giáp Campuchia với 90 km là đường biên giới quốc gia, phía đông giáp các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên. Có tổng diện tích là 15.496 km vuông.

Tỉnh có trục quốc lộ 14 đi ngang, nối Quảng Nam và các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam bộ. Trục quốc lộ 19 nối với các tỉnh duyên hải miền Trung từ Qui Nhơn đến Pleiku và đi các tỉnh đông bắc Campuchia. Quốc lộ 25 nối Gia Lai với Phú Yên. Thị xã Pleiku nằm trên ngã ba giao lộ của quốc lộ 19, quốc lộ 14, quốc lộ 25, cách cảng Qui Nhơn 180 km đường bộ, cách thành phố Hồ Chí Minh 541 km.

Gia Lai là đầu nguồn của nhiều hệ thống sông đổ về miền duyên hải và Campuchia như sông Pa, sông Sê San và các con suối khác. Vùng đất Gia Lai có nhiều suối hồ, ghềnh thác, đèo và những cánh rừng nguyên sinh tạo nên những cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ thơ mộng, mang đậm nét hoang sơ nguyên thủy của núi rừng Tây Nguyên. Đó là rừng nhiệt đới Kon Ka King và Kon Cha Rang nơi có nhiều động vật quý hiếm. Thác Yaly hùng vĩ. Thác Xung Khoeng hoang dã ở huyện Chư Prông Thác Phú Cường thơ mộng ở huyện Chư Sê. Nhiều con suối đẹp như suối Đá Trắng, suối Mơ vá các danh thắng khác như bến đò “Mộng” trên sông Pa, Biển Hồ (hồ Tonung) trên núi mênh mông và phẳng lặng, núi Hàm Rồng cao 1.092m mà đỉnh là miệng của một núi lửa đã tắt.

Với dân số 1.075.200 người, tỉnh Gia Lai có cộng đồng nhiều dân tộc sinh sống, người Kinh chiếm 52% dân số, còn

lại là người Gia Rai 33.5%, Ba Na, Giẻ Triêng, Xơ Đăng, K'Ho, Nhăng, Thái, Mường. Vì thế, Gia Lai là một vùng đất mang đậm bản sắc văn hóa đặc đáo của đồng bào các dân tộc, chủ yếu là Gia Rai và Ba Na thể hiện qua kiến trúc nhà rông, nhà sàn, nhà mồ. Các lễ hội đặc sắc như lễ BỎ MÁ (Po Thi), lễ hội đâm trâu, múa xoang.... Các loại nhạc cụ như tù và, đàn đá, cồng chiêng.... Trang phục ngày hội mang màu sắc thần bí và những lễ nghi còn rất hoang sơ với tôn giáo da thần, còn nhiều nét nguyên thủy. Gia Lai còn là căn cứ địa của vua Quang Trung, là quê hương của anh hùng Núp. Nhiều địa danh chiến trường xưa như Pleime, Cheo Reo, La Răng đã đi vào lịch sử.

LỄ HỘI ĐÂM TRÂU

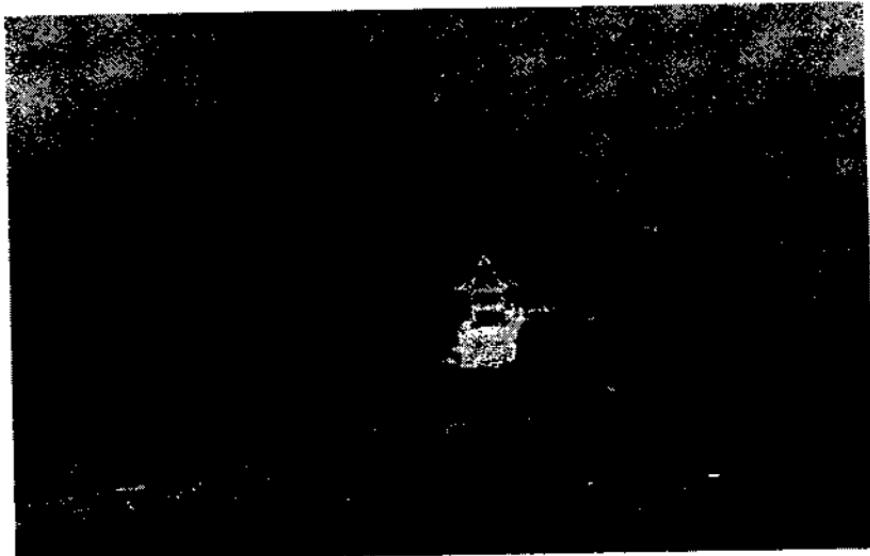
Dây là lễ hội phổ biến ở nhiều dân tộc Tây Nguyên, là sinh hoạt văn hóa dân gian nổi bật nhất. Nhiều loại hình văn hóa được huy động tham gia lễ hội này. Lễ hội được tổ chức tại nhà Rông. Con trâu là vật hiến tế thần Giàng. Sau các nghi thức cầu thần linh về chứng giám lòng thành của bà con và nhận lễ vật, trâu được mang ra cột giữa sân, trẻ con, người già, trai gái cùng nhau nhảy múa, tiếng nhạc cồng chiêng nổi lên. Một đội đâm trâu gồm những thanh niên trẻ, khỏe được trang bị giáo mác và nghi thức đâm trâu được diễn ra. Sau đó buôn làng mổ trâu ăn mừng.

Lễ Đâm Trâu thường được tổ chức từ 2 đến 3 ngày vào những dịp đặc biệt của buôn làng hay của mỗi gia đình và bao giờ cũng có sự tham gia hào hứng của cả cộng đồng.

BIỂN HỒ TƠ NUNG

Cách thị xã Pleiku sáu km về phía bắc theo đường chim bay. Biển hồ Tơ Nung nguyên là một miệng núi lửa ngừng hoạt động đã hàng trăm triệu năm để lại nên có thông tin cho biết các nhà khoa học đã dò tìm độ sâu của hồ nhưng đến nay vẫn chưa được xác định. Hồ có hình bầu dục, diện tích 230 ha.

Nước hồ quanh năm đầy ắp, xanh trong có thể nhìn rõ từng đàn cá bơi lội dưới nước. Hồ có độ sâu từ 20 đến 40 mét. Đây là vựa cá, hàng năm cung cấp cho Pleiku hàng trăm tấn cá.



Hồ Tơ Nung

Phong cảnh xung quanh hồ thật ngoạn mục, từ những bụi cây ven hồ, tiếng hót của các loài chim lảnh lót mỗi buổi sớm mai. Kế đó là những cánh rừng bạt ngàn, những ngọn đồi uốn lượn trập trùng.... Những chiếc thuyền độc mộc lướt trên mặt nước. Biển hồ Tơ Nung được ví như hạt ngọc của Pleiku, của cả Tây Nguyên và là một điểm du lịch quan trọng của tỉnh.

THÁC XUNG KHOENG

Cách thị xã Pleiku 30 km về phía tây nam, thuộc địa phận huyện Chư Prông. Thác Xung Khoeng hùng vĩ cao khoảng 40 mét. Từ xa đã nghe thấy tiếng ầm ì do tiếng nước đổ từ trên cao xuống như một dải lụa trắng. Mặt thác lớn, trải rộng và tương đối bằng phẳng. Hai bên bờ cây cối mọc um tùm. Phía sau thác là nền trời xanh thẳm cao lồng lộng. Nước đổ xuống cong theo triền đá mềm mại, đập vào các tảng đá nổi lên trên mặt nước tung bọt trắng xóa. Nước chảy len lỏi trong các khe đá, trên thảm cỏ xanh làm thành một vùng hồ nước trong vắt, sát với các vách đá chung quanh.

Thác Xung Khoeng là nơi nghỉ ngơi thú vị của du khách vừa ngắm nhìn vẻ hùng tráng của thiên nhiên, vừa hít thở không khí trong lành mát mẻ giữa núi rừng hùng vĩ.

NÚI CHƠ HƠ RÔNG

Cách thị xã Pleiku khoảng 10 km về phía đông nam. Ngọn núi Chơ Hơ Rông cao 1.600 mét và cũng là một ngọn núi lửa đã tắt từ lâu đời. Vì thế núi tuy cao nhưng dáng mềm mại, thoai thoả.

Quanh chân núi đất dai phì nhiêu, cây trồng xen cây rừng rậm rạp đã trở thành nơi sinh sống của nhiều bản làng các dân tộc. Các nhà khảo cổ học đã khai quật được nhiều di chỉ khảo cổ của các thời kỳ đồ đá, đồ gốm... trong thung lũng này.

Đường lên núi tuy dốc thấp nhưng quanh co, uốn khúc. Đất mềm để lộ các tảng đá lớn, phủ kín các loài cây leo, bụi rậm. Đôi chỗ vách đá để lộ một khe suối nhỏ, nước chảy lặng lẽ, hay một con thác dốc, nước len lỏi qua các hố sâu. Các mảng cây lá rộng xanh um mọc xen với các loài cây rụng lá theo mùa, làm cho cảnh trí luôn luôn thay đổi trên mỗi bước đi. Du khách đến Pleiku có thể tham gia leo núi Chơ Hơ Rông để tìm hiểu thiên nhiên và mang lại cảm giác mạnh cho những ai thích mạo hiểm.

ĐĂK LẮK & ĐĂK NÔNG

Tỉnh Đăk Lăk & Đăk Nông nằm trên cao nguyên Đăk Lăk, một trong ba cao nguyên lớn của Tây Nguyên, có độ cao trung bình từ 400 đến 800 mét so với mặt biển. Phía bắc giáp Gia Lai, phía nam giáp Lâm Đồng và Bình Phước, phía tây giáp Campuchia, phía đông giáp Phú Yên và Khánh Hòa.

Đăk Lăk là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn nhất nước nhưng đến đầu năm 2004 tỉnh này đã được tách thành hai tỉnh Đăk Lăk và Đăk Nông. Đăk Lăk có diện tích còn khoảng 13.085 km vuông và dân số 1.656.700 người. Đăk Nông có diện tích 6.515 km vuông, dân số khoảng 361.100 người. Vùng núi cao từ 1.000 – 1.200 mét chiếm trên 35% diện tích của tỉnh. Vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột cao 450m, chiếm 53.5% đất đỏ màu mỡ, khá bằng phẳng thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp dài ngày, chăn nuôi gia súc và trồng rừng. Ngoài ra còn có vùng đất trũng phù sa trồng lúa và đồng cỏ tự nhiên.

Rừng Đăk Lăk có trữ lượng gỗ dồi dào và nhiều động vật quý hiếm, đặc biệt là đàn voi hơn 300 con tập trung ở các huyện Buôn Đôn, Easup, Lăc, Đăk Mil. Đăk Lăk có hàng trăm dồn điền cà phê, cao su, ca cao, chè, hồ tiêu, mía.... Đăk Lăk có 3 hệ thống sông chính: sông Pa, sông Sê Rê Pôk và sông Đồng Nai.

Thành phố Buôn Ma Thuột là thủ phủ của tỉnh Đăk Lăk, ở giữa vùng đông dân nhất Tây Nguyên, trên độ cao 536m. Khu vực này có đồng đồng bào Ê Đê. Buôn Ma Thuột theo tiếng Ê Đê là “làng của già Thuột”.

Trên 36 dân tộc khác nhau đang cùng nhau sinh sống, trong đó người Kinh chiếm 68.7%, sau đó là Ê Đê, M'nông,

Nùng, Tày, Gia Rai và các dân tộc khác. Vì thế Đăk Lăk có nền văn hóa cổ truyền đa dạng của các dân tộc với những truyền thuyết và bản sắc riêng. Và đặc biệt nơi đây còn lưu giữ nhiều pho sử thi truyền miệng rất độc đáo như sử thi Đam San dài hàng ngàn câu....

Đến Đăk Lăk & Đăk Nông du khách có thể đi thăm hàng chục ngọn thác hùng vĩ như Drây Sáp, Diệu Thanh, Gia Long..., những hồ nước đẹp và thơ mộng như hồ Lăk, hồ Buôn Triết, hồ Ea Kao, các khu rừng nguyên sinh, thăm Buôn Đôn nổi tiếng với nghề săn bắt và thuần dưỡng voi. Các di tích lịch sử như tháp Chàm thế kỷ 13. Biệt điện của cựu hoàng Bảo Đại. Nhà tù Buôn Ma Thuột hoặc tìm hiểu đời sống văn hóa các dân tộc ít người.

DÂN TỘC Ê ĐÊ & TRUYỀN THUYẾT

Dân số 237.820 người (1995) thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynésia. Người Êđê theo chế độ mẫu hệ, người con gái di cưới chồng, sau đám cưới người chồng đến cư ngụ tại nhà vợ mình, con cái mang họ mẹ và chịu trách nhiệm về các lề giỗ trong gia đình. Tất cả tài sản thuộc về người vợ và con gái.

Kinh tế chủ yếu là làm lúa rẫy, trồng ngô khoai. Săn bắt và hái lượm chỉ là những hoạt động phụ thêm.

Trước đây người Êđê chỉ có ngôn ngữ nói. Vào năm 1920 hai thầy giáo người Êđê là Y Ut và Y Jut nghiên cứu và đưa

ra một dạng chữ viết. Sau đó với sự chỉnh lý của Đốc học người Pháp Antomachi và viên công sứ Sabatier, chữ viết người Êđê ra đời. Đây là một dạng chữ viết dùng các ký âm quốc tế cùng với mẫu tự La Tinh để hình thành.

» *Truyền Thuyết*

Người Êđê kể rằng: Thần Y Rim là con trời đã dạy cho người biết nấu, dùng gạo để nấu cơm, thổi xôi, làm men rượu để uống. Vì uống say quên việc làm ăn nên con người đã giận thần và tìm cách để đánh nhưng không sao bắt được. Mọi người bèn nhờ hai anh em thợ săn Y Tông và Y Tang xua hai con chó đi bắt, song càng đuổi thần càng chạy nhanh và cuối cùng đi vào một hang sâu. Hai ngày sau hai anh em mới tới được cửa hang. Họ nhìn thấy quang cảnh đẹp, ánh sáng chan hòa, cây cối tốt tươi, nhiều hoa quả, súc vật và chim muông. Họ nghĩ rằng nếu con người sống ở đó thì sung sướng biết bao nên trở về khuyên bảo mọi người. Sau khi đến tận nơi xem xét, tú trưởng Êđê đã đưa dân làng đến đó sinh sống. Trong một trăm ngày họ lũ lượt kéo nhau tới đây. Đến ngày một trăm lẻ một, con trâu Y Rim bị vướng sừng làm sụp miệng hang nên những người đi sau không đi qua được. Hang đó gọi là hang AĐRIÉNH mà từ lâu người Êđê vẫn tin rằng ở Krông Bông nằm ở phía nam Buôn Ma Thuột.

» *Quan hệ xã hội*

Êđê là dân tộc còn giữ lại đậm nét chế độ mẫu hệ và nó chi phối toàn bộ cuộc sống của họ trong gia đình cũng như ngoài xã hội.

Sinh sống trong môi trường Cao Nguyên với nền kinh tế nương rẫy, chịu những tác động khách quan của lịch sử, xã hội Êđê tiến hóa chậm chạp và bảo lưu nhiều tàn dư của xã hội tiền giai cấp. Xã hội cổ truyền Êđê vẫn lấy buôn làng làm đơn vị tổ chức xã hội cơ bản.

Trước nhất đó là một điểm tụ cư gồm từ vài chục đến hàng trăm nóc nhà có phạm vi cư trú và khai thác riêng được cả buôn và các buôn khác thừa nhận và tôn trọng. Xưa kia các buôn như là một tổ chức thị tộc (chỉ bao gồm một dòng họ cùng một dòng máu). Đến khi người Pháp đặt chân đến Tây Nguyên thì buôn bắt đầu thay đổi, có nhiều dòng họ trong cùng một buôn.

DÂN TỘC M'NÔNG

Khi nói đến một dân tộc có lịch sử lâu đời ở Tây Nguyên kiên cường chống lại bọn xâm lược Pháp và Mỹ, có tài săn bắt và thuần dưỡng voi rừng thì đó chính là người M'Nông. Dân số có khoảng 70.000 người. Từ lâu trong lịch sử, do cư trú phân tán và giao lưu giữa các vùng rất hạn chế đã phân chia dân cư M'Nông thành nhiều nhóm địa phương như: nhóm Gar-Rlăm, Prâng, Preh, Chil, Budăng, Nông, Kuêch....

Mỗi nhóm cư ngụ tại mỗi địa phương khác nhau tại Đăk Lăk nhưng đều tự nhận tên gọi chung là M'Nông. Tính thống nhất giữa các nhóm địa phương thấp hơn so với người Êđê đặc biệt là M'Nông Gar nói phuông ngữ rất khác với các nhóm M'Nông khác kể cả các hình thức hôn nhân và nhà cửa.

► *Nguồn gốc*

Là những người thuộc đại chủng Ôxtralôit, một giống người lùn, da đen, tóc quăn, hiện nay không còn nữa. Họ chỉ còn lưu lại những vết tích nhân chủng trên những người hiện đại do sự hòa huyết của hai chủng Ôxtralôit và Môngôlôit với hai ngành Indonêdiên và Nam Á.

Như vậy người M'Nông hiện đại thuộc nhóm loại hình nhân chủng Indonêdiên có tầm vóc thấp, nước da ngâm đen, môi hơi dày, râu thưa, mắt nâu, nhiều người có tóc quăn.

Người M'Nông là cư dân lâu đời ở Đăk Lăk, nói tiếng Môn Khmer gần gũi với ngôn ngữ Việt Mường, (trong tiếng Môn Khmer lại chia thành hai nhóm: Banar Bắc và Banar Nam. Người M'Nông nói tiếng Banar Nam). Họ có mặt ít nhất trong thời kỳ đồ đá ở khắp nơi bên bờ tả ngạn hạ lưu sông Mêkông.

Cũng giống như hầu hết các cư dân nói tiếng Môn Khmer khác, người M-Nông có truyền thuyết về nạn Hồng thủy (cư dân nói tiếng Mã Lai không có truyền thuyết này).

» *Truyền thuyết về nạn Hồng thủy*

Sau nạn Hồng thủy mọi người chết hết chỉ còn hai mẹ con. Vì thế con trai và mẹ đã lấy nhau sinh được một con gái. Mẹ chết người con trai lấy con gái mình và loài người tiếp tục sinh ra.

» *Quan hệ xã hội*

Cũng như nhiều tộc người ở vùng núi Cao Nguyên, người M-Nông sinh sống thành từng Bon (làng: theo tiếng M-Nông) là đơn vị xã hội cơ bản nhất vì không có đơn vị xã hội nào cao hơn. Bon thường được thành lập ở những vùng chân núi gần sông, suối, đầm, hồ để tiện sử dụng nguồn nước cho sinh hoạt hằng ngày. Các làng M-Nông ranh giới được quy định chặt chẽ và người M-Nông không cho người làng khác đến canh tác trên đất của làng mình. (điều này khác với người Êđê).

Xưa kia giữa các làng M-Nông ít có chuyện quan hệ giao lưu với nhau. Làng M-Nông mang tính khép kín rất cao. Cách bố trí nhà trong làng thường không theo một trật tự nào cả nhưng trong làng luôn luôn phải có nhà cộng đồng. Nhà cộng đồng dùng để họp làng, thanh niên nam nữ đến trò chuyện, tìm hiểu nhau (vì nhà truyền thống của người M-Nông rất chật hẹp nên phải có nhà cộng đồng).

Làng của người M-Nông lớn hay nhỏ tùy thuộc vào điều kiện sinh sống, đất rừng làm nương rẫy hay ruộng nước có dư dật hay không. Thông thường bon đông nhất cũng tới hàng trăm gia đình, ít cũng vài ba chục. Đến các bon M-Nông cũng như Buôn Êđê không thể căn cứ vào số nóc nhà để biết số lượng gia đình sinh sống, vì trong xã hội truyền thống M-Nông còn tàn dư hình thức gia đình lớn, nên thường trong một nóc nhà có nhiều cặp vợ chồng và con cái của họ cùng chung sống.

MỘT SỐ SINH HOẠT ĐẶC TRUNG CỦA ĐỒNG BÀO ĐẮK LẮK

1- Lễ Cúng Voi Của Người M'Nông

Con voi là vật nuôi cũng là tài sản quý của người M'Nông. Khi đi săn, mua được voi hoặc voi bị ốm đều phải cúng. Lễ cúng voi được tiến hành trong cùng ngày mua voi.

Khi voi được đưa về nhà, chủ nhà phải cúng một con heo và một chén rượu. Lễ vật bao gồm: một chén cơm, một chén gạo có cẩm đèn sáp, một lá trầu có vôi, một quả trứng, một chén thịt băm cùng gan, lòng, lá lách.

Quản tượng đánh voi đến trước cửa nhà, chủ nhà đặt lễ vật vào cái nia đưa lên đầu voi để cúng, sau đó ông ta đứng trước con voi, tay cầm chén gạo có cẩm đèn sáp, một quả trứng, một ly rượu hòa với huyết heo và đọc lời khấn: “*O voi, đừng bị vướng gai, vướng cây, ăn trong một cánh rừng, ở trong một đầm lầy, nằm trong một cái ao nhỏ, ăn có tranh một bụi nhô cung no, đứt dây cột phải về chủ cũ*”. Sau đó quản tượng đánh voi cột vào cây trong rừng, chủ nhà đợi quản tượng về để làm lễ cúng tại chén rượu. Người nào được mời ngồi, lấy cây dùi diều khiển voi cẩm bên cạnh chén rượu.

Lễ vật cúng tại chén rượu gồm: một chén thịt băm, một chén lòng lợn, một chén cơm. Ông chủ lấy mỗi thứ một ít và rót một ít rượu giao cho quản tượng. Quản tượng nhận lễ vật bằng hai tay. Trước khi ăn phải đọc lời cúng voi. Lúc này quản tượng được xem như người thay thế con voi nghe

lời căn dặn, khuyên nhủ của người nhà. Lời cúng ghi rằng: “*O thần voi, tôi cúng thần bằng huyết heo hòa với rượu, đừng bệnh tật, đừng hại người, chớ nên đạp mía phá rào, đừng bê gãy ngà hư móng, ngày đêm được bình an*”.

Sau đó quản tượng lấy con còng còng ruou thì dành lại cho chủ nhà. Khi làm các nghi lễ xong, chủ nhà cầm cần vào ché rượu mời quản tượng uống trước, sau đó mới đến chủ nhà. Người trong buôn đến tham gia vui chơi cùng gia đình, đánh chiêng lên để mừng vui.

Cúng voi xong, ông chủ nhà phải cúng cho mình một con trâu đực và bảy ché rượu để khẳng định là chủ voi trong buôn làng.

2- Đôi Điều Về Săn Bắt Và Thuần Dưỡng Voi Rừng

a) Luật lệ của những người săn voi

Người Bản Đôn coi voi như con người, tôn thờ voi hết mức, việc giết voi ăn thịt là cấm kỵ. Nghề săn voi cũng có luật lệ riêng hẳn hoi. Dụng cụ để săn bắt voi chỉ được làm từ da trâu, bò. Vật quan trọng nhất trong bắt cứ một cuộc săn voi nào vẫn là chiếc sừng trâu (NG'RÔNG) chuyên dùng cho cúng bái, mỗi thú dây dùng cho mỗi thú công việc khác nhau, không được dùng lẫn lộn.

Trước khi lên đường phải tổ chức lễ cúng voi, mỗi đầu voi phải cúng một ché rượu, một con gà tại nhà nài chính. Khi cúng thấp 18 ngọn đèn sáp ong, cúng xong trời sáng là lên đường.

Mỗi con voi có hai người điều khiển, người chính là “Bạc sai”, người phụ là “Rơ mắc”. Người chính bắt được trên 30

con voi gọi là "Gru". Người đầu tiên tham gia cuộc săn chỉ được mặc khố hay miếng vải choàng làm áo, khi bắt được từ 15 con voi trở lên mới được mặc áo như những người săn voi khác.

Khi bắt voi, theo luật qui định, chỉ được dùng dây thòng lọng quàng vào chân phải hoặc chân trái của hai chân sau. Nếu không may người đi săn quàng vào hai chân trước sẽ bị phạt hai con trâu, hai con heo, bốn ché rượu cần. Lẽ vật này dùng để cúng xin lỗi voi. Nếu bắt được voi lại cái, tức là voi đực không có ngà hoặc voi có chửa cũng bị phạt như trên. Săn được voi chỉ có một ngà ở phía trái cũng bị phạt, nhưng đối với những người thợ săn nào đã săn được trên 15 con voi thì được miễn. Ngược lại, nếu săn được voi chỉ có một ngà ở phía phải thì được thưởng.

Voi săn được dẫn về nhà chủ, nhà chủ giết một con gà, buộc một ché rượu cúng mừng voi. Sáng ngày hôm sau cúng tiếp hai con gà, hai ché rượu nữa thì mới được buộc chân xâu tai voi.

b) Dụng cụ săn bắt và thuần dưỡng voi

Cho đến ngày nay, người M'Nông ở Bản Đôn đã làm ra bộ dụng cụ săn bắt và thuần dưỡng voi rất phong phú bằng chính các vật liệu của núi rừng gồm 17 hiện vật.

Những ngày đầu, người quản tượng chỉ có KREO (gậy điều khiển) có mũi sắt nhọn đậm mạnh vào da tạo cảm giác cho voi trước khi ra lệnh, KÔC (búa tăng tốc độ) nện mạnh vào móng để voi đi nhanh hơn, BÔI BUNG (cuộn dây bằng da trâu có tròng) cùng với NONG TONG GOR (sào dài 3m) để đưa tròng vào chân voi giật. Thế nhưng dụng cụ săn voi chưa đủ và an toàn cho người thợ. Từ những năm 1930 -

1945, bộ săn voi lại được bổ sung thêm hàng chục dụng cụ nữa như: cùm chân số 8 bằng da trâu bện, BNEY GÔR (giỗ đựng thức ăn), KERUN (sừng min để câu nước uống trong khi đang ruột đuổi voi rừng), và SINAR (cùm kẹp cổ có gai nhọn). Khi mới bắt được voi rừng SINAR được dùng để kẹp ngay vào cổ voi như người mang gông, lập tức hàng trăm mũi gai sắc nhọn chích vào da thịt làm voi đau đớn, sợ hãi ngay từ phút đầu.

Khi bắt được voi rồi, người ta chuyển sang thuần dưỡng voi. Vì vậy bộ này lại được bổ sung như JLETUR (gậy cắm lông nhím) dùng để xâu tai, tra vòng đắt voi đi. BLAY MAT NHÔN THU (doan dây da to, bên có con quay) để treo voi lên cành cây mà đánh, đánh cho túa máu, đau đớn làm cho mất đi tính hoang dã bẩm sinh của voi rừng. Cứ như thế kéo dài hàng tuần, vừa đánh vừa cho ăn uống, xoa bóp bằng nước vỏ cây bằng lăng, rồi cho voi tập nghe làm quen với xích sắt và âm thanh của tù và, cồng chiêng, trống mõ. Dần dần voi quen và sau đó thả ra, đắt đi tắm mát, thế là được.

Voi là tài sản quý báu, đem niềm vui tiếng cười cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Vì vậy người thợ săn không bao giờ bắn mà luôn nâng cao trình độ săn bắt của mình. Bộ dụng cụ săn bắt, thuần dưỡng voi rất quý báu, cần thiết và không thể thiếu đối với bất cứ người thợ săn voi nào.

c) *Những danh thủ săn voi*

Ở Bản Đôn có rất nhiều danh thủ săn voi, nếu chỉ kể những người còn sống, săn được từ 30 con voi trở lên, ít nhất có 15 người. Cụ Y Prông Éban, còn gọi là AY Ve năm nay hơn 70 tuổi, lập kỷ lục quán quân với 250 con voi. Đặc biệt năm 1961, cụ săn được một con voi trắng.

Trong đời người săn voi, ai cũng mơ một lần săn được voi trắng, vì đó là núi tiền, núi bạc, vì một con voi trắng được tính “thành tích” tương đương 30 con voi thường. Con voi trắng này là con thứ 6 kể từ thời ông Thu, ông Ky.

Tay săn Y Diêng ở buôn Jun săn được gần 200 con voi, trong đó có một con voi trắng, là người lập thành tích thứ nhì sau AY Ve.

Ông Y Ba buôn YA thường gọi là Ma Lat, mới 47 tuổi người Bản Đôn, tuy số voi săn được chưa bằng những danh thủ Bản Đôn nhưng ông am hiểu tường tận nghề săn voi với những luật lệ nghiêm ngặt và phức tạp.

Trong tâm khảm Y Ba và người dân vùng Bản Đôn, Khun Ju Nôp là vua, là thủ lĩnh, là thần tượng của mình. Xung quanh ông là những giai thoại hấp dẫn về lịch sử Bản Đôn, về nghề săn bắt voi. Một vua voi Ma Krông đồ sộ, mang phong cách kiến trúc của Lào, chính là biểu tượng truyền thống của người dân Bản Đôn.

d) Săn bắt voi rừng

Thường thì khi bắt đầu vào mùa mưa, các đội săn voi cử các nhóm trinh sát theo dõi dấu vết đi tìm voi rừng. Khi những trinh sát bám được bầy voi thì báo lại tình hình cho chủ. Đội săn sẽ chuẩn bị đầy đủ lương thực như: gạo, muối, cá khô, quần áo và chăn ấm. Người ta không làm một thủ tục gì trước khi ra đi, nhà nào có người tham gia đội săn voi, trong các buổi ăn đều xới một chén cơm đặt lên mâm để nhớ người đi săn. Trong thời gian ấy mọi việc sinh hoạt ở nhà phải cư xử với nhau cho thật tốt đẹp, từ lời ăn tiếng nói đến phân công việc làm hàng ngày. Đây là điều kiêng cữ bắt buộc với mọi gia đình có người đi săn voi.

Số người đi săn voi cũng vậy, họ đi cả tháng trời ròng rã cho đến khi gặp được đàn voi rừng. Khi gặp đàn voi, họ phân công kỹ càng cho các quản tượng và người sử dụng dây tròng bắt voi. Đàn voi rừng tuy rất hiền nhưng lại dễ nổi khùng khi bái ăn của mình bị kẻ khác xâm phạm. Phát hiện thấy voi khác đàn, con đầu đàn rống lên một tiếng dữ dội và lao ngay vào con mạnh nhất để đánh đuổi. Chúng dùng vòi quật nhau, lôi nhau ra bái rộng quần thảo và không quên bảo vệ voi con đang nhao nhác bám theo. Đội săn lúc này cũng đang khép dần vòng vây hỗ trợ. Con người dùng giáo dài và khiên mây reo hò nhưng họ không bao giờ đâm chết voi rừng. Cuộc chiến diễn ra ngắn ngủi, voi rừng chắc chắn là thua và có dấu hiệu bỏ chạy. Lập tức các voi nhà lựa thế để cho chủ mình nhảy lên lưng và bắt đầu cuộc ruột đuổi đầy hào hứng của kẻ chiến thắng. Lúc ấy theo mệnh lệnh của đội trưởng, các nài có nhiệm vụ tách đàn, phối hợp lựa thế cho voi mình ép voi lớn phải chạy theo đường khác. Chú voi con chưa thông thạo đường rừng vì bấy lâu nay quen bám theo bố mẹ, giờ đây chỉ biết cuối đầu chạy thực mạng không theo một vết đường nào cả. Người có nhiệm vụ tròng dây ngồi sau nài, lựa thế lúc voi con đã thầm mệt, bước chân vấp, lập tức quăng dây tròng giật một trong hai chân sau.

Trong thế bị bao vây bốn phía, voi con hoàn toàn bị bắt gọn, cuộc chiến kết thúc rất nhanh chóng trong ngày. Khi bắt được voi rồi, họ thổi kèn sùng báo hiệu chiến thắng cho lực lượng đang tách voi lớn ngừng chiến với những con không thể bắt được.

Bắt được voi cũng phải mất một tuần lễ để khuất phục nó ngay tại chỗ bằng cách trói hai chân sau voi vào gốc cây

lớn bằng xích sắt để cho voi nhà vào du. Từ chỗ bắt nhin dõi, sau đó cho ăn dần nõn chuối, cơm nắm trộn muối... cho tới khi voi con chịu thua để người đến gần, lúc đó người ta mới buộc tròng cổ, cho voi nhà dẫn về.

Cũng từ lúc này, người nhà của đội săn được báo tin, chuẩn bị lễ đón đoàn quân chiến thắng trở về, mời già làng đặt tên cho voi, ghi thêm thót voi mới cho làng.

Bắt được voi rừng là một chiến công tập thể của toàn đội săn mà phần lớn là việc truy tìm theo dấu chân voi. Cũng phải kể đến những công sức ở nhà, từ việc chuẩn bị lương thực trang bị cho đến các thủ tục nghi lễ chờ đón đoàn quân chiến thắng trở về. Cả buôn làng trong tiếng cồng chiêng của lễ đặt tên voi, thịt khô, cá nướng trong men say rượu cần. Dàn voi nhà từ đây đón nhận thêm một thành viên mới, hội kéo dài thâu đêm tới sáng.

RƯỢU CẦN TÂY NGUYÊN

Uống rượu cần là thói quen lâu đời của đồng bào các dân tộc ở Đăk Lăk, thường dùng cho những lễ cúng lớn hoặc đón khách quý. Người Êđê dùng nếp cẩm hoặc nếp trắng nấu thành xôi, phơi bằng nong cho nguội rồi trộn men vào và đem ủ kín.

Men rượu được làm bằng gạo pha với riềng, rễ cam thảo và củ cây chít. Khi đã lên men người ta trộn thêm trấu để sau này khi uống sẽ dễ hút. Tất cả cho vào ché đựng rượu,

miệng ché được bit bằng lá chuối khô và tro bếp trộn nước. Rượu ngon lại phải để trong ché quý. Người Êdê có nhiều loại ché khác nhau về màu sắc và kích thước, nhưng ché TÔK và ché TANG là quý hơn cả. Đó là loại ché men màu xanh và trắng, có từ 3 - 6 tái và khá lớn.

Người M'Nông ngoài lối làm rượu cần như người Êdê còn có cách làm khác: không dùng xôi ủ lên men mà dùng gạo rang đem ủ với men có nhiều riêng để lên mùi thơm ngon. Ché đựng rượu của người M'Nông thường có dáng thấp, tròn, toàn thân màu đen bóng và ít tai.

Gọi rượu cần vì được uống bằng cần. Cần tốt phải dùng cây giang nhỏ, dẻo, nếu không có thể làm bằng nhánh nứa, thân trúc hoặc sợi dây mây đã dùi lỗ. Loại cần quý thì thân của nó được chạm trổ nhiều hình con thú nhỏ.

Trong khi uống rượu phải giữ cần luôn trên tay mình, uống hết ba ống nứa (hoặc sừng trâu) mới được buông cần khi người tiếp theo uống.

ÂM NHẠC TIÊU BIỂU CỦA CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

Âm nhạc của các dân tộc ít người ở Tây Nguyên rất đặc đáo, rất phong phú và đa dạng về nhạc cụ, về âm điệu, về chức năng.... Nhạc cụ của các dân tộc Tây Nguyên có nhiều loại, có loại làm bằng tre nứa, có loại làm bằng kim loại, và xa xưa có những bộ dàn đá... có loại khi chơi phải gõ bằng

tay hoặc dùi, có loại thổi hơi hoặc gẩy bằng tay, có loại võ tay tạo âm hưởng.... Nhiều nhạc cụ Tây Nguyên ngày nay đã được cả nước và thế giới biết đến như cồng, chiêng, đàn Tơ rung, Klông pút....

Âm nhạc Tây Nguyên gắn bó với đời sống của người dân Tây Nguyên trong các lễ hội, lễ mừng được mùa, cúng thần, đám trâu, trong lễ cưới, lễ tang, lễ bỏ mả....

Vốn văn hóa âm nhạc Tây Nguyên ngày nay đang được khai thác góp phần làm giàu cho truyền thống văn hóa Việt Nam.

HỒ LẮK & BIỆT ĐIỆN BẢO ĐẠI

Là một trong những thắng cảnh nổi tiếng của Tây Nguyên. Từ Tp.Buôn Ma Thuột theo quốc lộ 27 đi khoảng 56 km về phía nam sẽ đến hồ Lăk.

Khi đến thị trấn Lạc Thiện rẽ tay phải vào trăm mét đã thấy ngôi nhà nghỉ mát của cựu hoàng đế Bảo Đại ngày xưa. Đây là nơi ông thường dùng làm nơi ngắm cảnh, săn bắn, nghỉ ngơi mỗi khi có dịp lên Tp.Buôn Ma Thuột. Ngôi nhà nằm trên đỉnh đồi cao nhìn ra mặt nước của hồ Lăk.

“LAK” theo tiếng M’Nông có nghĩa là “Nước”, hồ Lak có nghĩa là “Hồ Nuốc”.

Hồ Lăk có diện tích 500 ha, là một hồ lớn của Tây Nguyên, ở độ cao trung bình 500 mét so với mặt biển.

Truyền thuyết về hồ Lăk được đồng bào kể lại rằng: "Ngày xưa ngày xưa, đã lâu lắm rồi, không biết vì nguyên cớ gì, thần Lửa và thần Nước bỗng tuyên chiến với nhau. Sau một cuộc chiến quyết liệt, thần Nước bại trận phải chui vào một tảng đá. Hạn hán bắt đầu xảy ra. Đã mấy năm rồi trời không có mưa, cây cối và súc vật chết trại hết, dân làng kêu than, ai oán dây trời.

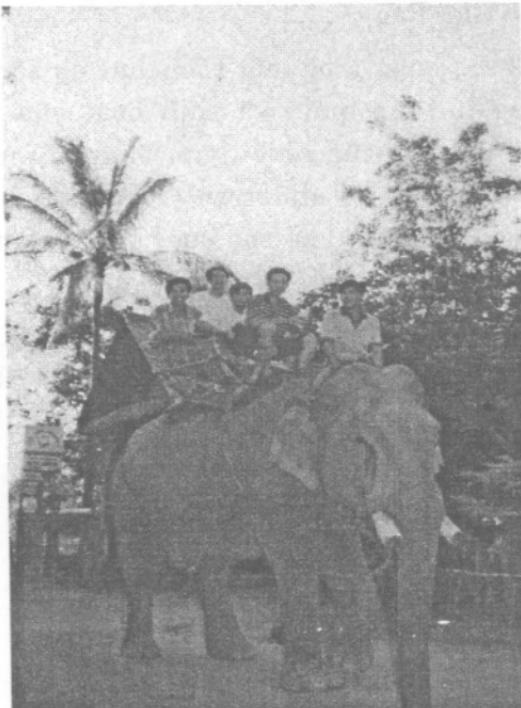
Một ngày kia có một chàng trai nghèo ra đi với quyết tâm tìm nước cho dân làng. Chàng cứ đi, đi mãi cho đến khi mệt quá, ngồi nghỉ trên một tảng đá, giờ năm cơm ra ăn. Mắt chàng bỗng gặp trong hố sâu của tảng đá một chú lươn nhỏ nằm cuộn tròn. Chàng trai bắt lươn ra đem bỏ trong một chiếc nồi. Đến sáng hôm sau thấy những giọt nước từ miệng lươn nhả ra, đọng xuống đáy nồi, chàng trai bỗng linh cảm rằng "thần Nước dây rồi". Chàng bèn thả lươn ra và cứ lần theo dấu lươn trườn mà đi. Cứ thế đi mãi cho đến khi lươn biến mất thì cũng vừa lúc một hồ nước mênh mông vút hiện ra trước mắt chàng trai: hồ Lak có từ đây".

Hồ Lăk dài uốn khúc hết như một dải lụa thiên thanh bao bọc thị trấn Lạc Thiện, được thông với con sông Krông Ana. Mặt hồ luôn xanh thẳm in bóng rùng rùng trên các ngọn đồi bao bọc ven hồ. Xung quanh hồ là các nhánh rừng nguyên sinh rộng lớn với hệ động thực vật phong phú. Hồ vừa là nơi cung cấp nhiều cá, vừa là hồ chứa nước ngọt khổng lồ cung cấp nước cho hàng trăm ha ruộng nương, đồng thời còn làm cho khí hậu ở đây thêm phần mát hơn.

Đến với hồ Lăk, du khách có thể bơi thuyền trên hồ, câu cá và ngắm cảnh thiên nhiên hùng vĩ của ngọn núi Cư Giang Sin.

Ngoài ra bên hồ Lăk còn có bản Jun , một buôn làng tiêu biểu của dân tộc M'Nông. Đến đây du khách có dịp ngao du trên lưng voi để ngắm buôn làng, tham quan núi rừng Tây Nguyên. Nếu nghỉ qua đêm sẽ được thưởng thức cồng chiêng của người M'Nông.

BẢN ĐÔN



Cưỡi voi Bản Đôn

Nói đến Đăk Lăk là phải nói đến voi. Bởi vì Đăk Lăk là quê hương của voi và bản Đôn chính là quê hương của những người săn bắt và thuần dưỡng voi rừng. Tiếng tăm của họ đã một thời được truyền tụng khắp một vùng rộng lớn phía Nam châu Á. Voi đã trở thành phương tiện sinh sống của đồng bào Tây Nguyên và cũng nơi đây mới có ngày hội truyền thống đua voi.

Bản Đôn hay còn gọi là Buôn Đôn, theo tiếng Lào là “làng đảo”, nằm ngay trên trục tỉnh lộ cách Tp.Buôn Ma Thuột 44km về hướng tây bắc. Chính nơi đây nghề săn bắt và thuần dưỡng voi rừng đã làm cho Bản Đôn không giống bất cứ một nơi nào, hoặc của người Êđê, hoặc của người M'Nông hay Gia Rai.

Đây là những buôn làng một thời thực sự sầm uất, thịnh vượng. Phong tục tập quán và sinh hoạt văn hóa tại đây được lai tạp, kết hợp của nhiều vùng, nhiều nước và nhiều thời dồn lại. Bản Đôn có những tù trưởng mạnh gân như là vua, khống chế cả một vùng sơn cước như: Y Thu (Khun Ja Nôp), Y Ky....

Đến Bản Đôn du khách vừa được cưỡi voi ngắm rừng già vừa nghe các già làng kể chuyện săn bắt và thuần dưỡng voi rừng và nhiều điều thú vị khác.

VOI BẢN ĐÔN & LỄ TẾ NAM GIAO

CUỐI CÙNG CỦA TRIỀU NGUYỄN

(tại Buôn Ma Thuột)

Theo lời kể của bà Mộng Điệp và một viên quản tượng của Bảo Đại. Năm 1953, đến thời điểm tổ chức lễ tế Nam Giao. Bà Thái hậu Từ Cung được các nhà chiêm tinh của triều đình cù tính toán hộ ngày giờ thuận tiện để làm lễ tế. Bà báo lại cho Bảo Đại, lúc ấy đang ở Buôn Ma Thuột biết. Nhân được tin, Bảo Đại quyết định sẽ cử hành lễ tế tại Buôn Ma Thuột.

Bảo Đại chọn Buôn Tráp cách Buôn Ma Thuột chừng vài chục cây số, ở cửa rừng trên đường ra hồ Lăk, làm nơi lập đàn. Ông cho người dẫn đàn voi mấy con của ông đến.

Mỗi con voi của Bảo Đại đều có một "tiểu sử" ly kỳ. Đặc biệt nhất là con Buôn Con – con voi được Bảo Đại quý nhất và cưới nó hằng ngày. Buôn Con là một con voi đực to, cao đến 3m. Lần đầu đến Bản Đôn, Bảo Đại được viên chủ làng Kim Jo Nop cho ông mượn Buôn Con để đi săn. Thấy Buôn Con cực kỳ tinh khôn, Bảo Đại mê nó hết sức. Bảo Đại nói với Kim Jo Nop là ông muốn mua Buôn Con với bất cứ giá nào. Nhưng không ngờ người chủ làng từ chối: "Người ta có thể lấy vợ tôi, có thể lấy con gái tôi, nhưng không thể lấy Buôn Con của tôi được!".

Bảo Đại hết sức thất vọng. Nhưng cuối cùng, với sự điều đình của Viên công sứ sở tại, sau khi tổ chức nhiều buổi hội hè, viên chủ làng mềm lòng bán Buôn Con cho Bảo Đại. Bảo Đại mừng rỡ liền cử một đoàn quản tượng người Éđê

đưa ngay Buôn Con ra nhập với bộ sưu tập thú rừng của ông ở miền Tây Quảng Trị. Khi đến gần Cam Lộ, đoàn quản tượng Éđê trao Buôn Con cho quản tượng người Kinh. Từ ấy, mỗi lần ra Quảng Trị, Bảo Đại cuối Buôn Con đi đây đi đó.

Cũng giống như những tay thợ săn người Bản Đôn, thà chết dói chứ không chịu hạ mình di trồng một gốc lúa, Buôn Con ở Quảng Trị từ chối làm việc, kể cả việc di lấy thức ăn cho mình. Biết ý, Bảo Đại điều một con voi cái từ Huế ra để lo di lấy thức ăn và “phục vụ” cho Buôn Con. Được “phái đẹp” phục vụ, Buôn Con chấp nhận và chịu ăn. Còn chuyện “tươi mát” thì nó không cần. Tiếc thay con voi cái này rất lười biếng. Nó chỉ phục vụ tốt được vài tuần, sau đó tìm cách lẩn tránh trách nhiệm. Lợi dụng lúc di tìm thức ăn cho Buôn Con, con voi cái táng vào rừng và tìm đường trốn. “À” trốn đến năm sáu lần như vậy. Cứ mỗi lần voi cái “đào ngũ”, Buôn Con lại phải cùng với viên quản tượng di tìm dẫn nó về. Nó đào ngũ đến lần thứ bảy, Buôn Con và viên quản tượng lại đi tìm và bắt được con voi cái vô kỷ luật này. Buôn Con giận dữ đã “kỷ luật” kẻ phục vụ cho mình bằng cách quật con voi cái chết tươi!

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Bảo Đại thoái vị và ra Hà Nội làm cố vấn cho Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, Buôn Con được trở lại rừng xanh. Cả bộ sưu tập thú rừng Cam Lộ cũng được trả về sống tiếp cuộc đời hoang dã. Sau năm 1949, Bảo Đại trở lại cộng tác với Pháp và cho người đi tìm Buôn Con. Năm 1950, Bảo Đại lập “tân sở” ở Buôn Ma Thuột, đưa Buôn Con lên quần tụ với đàn voi của ông chung quanh biệt điện ở hồ Lăk.

Vào khoảng 3 giờ sáng một ngày tháng 4-1953, bên cửa rừng ánh đuốc sáng choang, Bảo Đại làm lễ tế Nam Giao đúng theo nghi lễ cổ truyền. Trong sự yên tĩnh của núi rừng, giữa thiên nhiên tươi tốt, trời đất như xích lại gần nhau. Khi kể lại chuyện này, Bảo Đại cho là buổi lễ hết sức “thiêng liêng”, vĩ đại và cảm động hơn hẳn những lần tế ở Huế. Buổi lễ kéo dài đến gần sáng. Có lẽ vì buổi lễ quá dài, một con voi quỳ mlop suốt nhiều giờ mệt mỏi không chịu đựng được nữa, nó chồm dậy tấn công con voi bên cạnh. Thế là cả vòng tròn voi náo loạn. Các “quan” mũ áo tảtoi, mạnh ai nấy chạy, cố tránh xa những con vật hung hăng đang trong con giận dữ. Bảo Đại với phẩm phục đại triều trên mình, không biết chạy đi đâu nên đứng lại tại chỗ. Nhiều lúc con voi điên muôn đến xúc ông lên. Không một người nào ngó nghênh đến việc cứu ông. Bảo Đại hoảng hốt gọi Buôn Con.

Buôn Con lần lượt đến dỗ dành từng con voi một, những con voi chạy xa rồi thì nó gọi bằng một vài tiếng hí và chỉ trong vài chục phút, tất cả đều trở lại hàng ngũ, trật tự được vãn hồi.

NHÀ TÙ BUÔN MA THUỘT

Được xây dựng từ năm 1930, hoàn thành cơ bản vào năm 1934. Nhà tù Buôn Ma Thuột còn gọi là nhà phạt hay nhà dày là nơi giam giữ tù chính trị dưới chế độ thực dân Pháp.

Những người tù đầu tiên ở đây là những chiến sĩ tham gia phong trào Xô Viết-Nghệ Tĩnh từ đầu năm 1931. Nhà tù bao gồm những dãy nhà dài, mái lợp ngói âm dương. Trong phòng giam tập thể hay xà lim biệt giam chật hẹp đều có một hoặc hai dãy cùm bằng gỗ, có khoét những lỗ tròn để tù nhân cho đầu vào đó và có khóa chung do cai ngục giữ. Nhà tù Buôn Ma Thuột là nơi giam giữ nhiều nhà hoạt động yêu nước nổi tiếng như Phan Đăng Lưu, Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Phụng Tân, Huỳnh Thanh.... Những ai đã qua khỏi nhà tù Buôn Ma Thuột còn sống sau này đều trở thành những hạt nhân của cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và đóng góp nhiều công sức trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Nhà tù Buôn Ma Thuột được công nhận di tích lịch sử vào năm 1980.

BUÔN AKO-DHÔNG

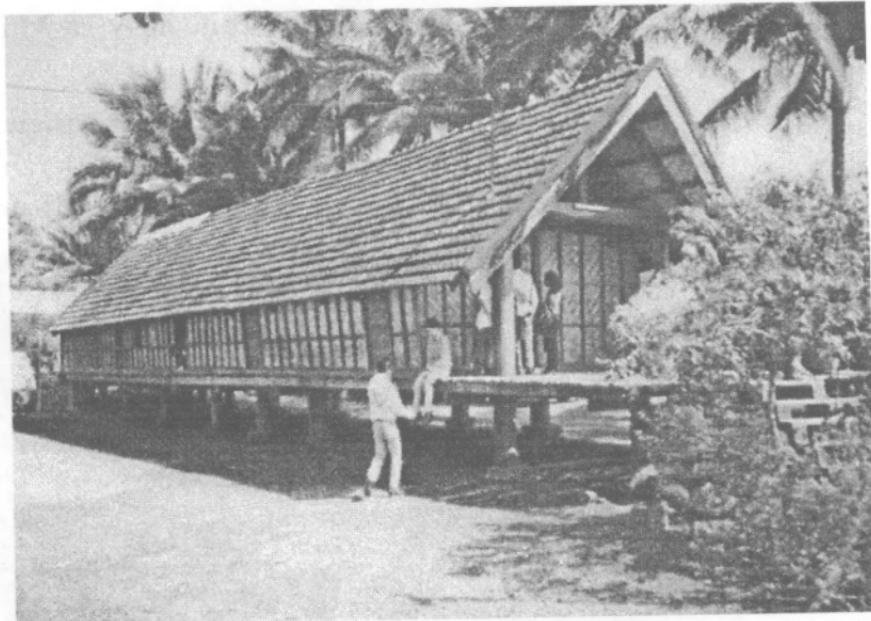
Cách trung tâm Tp.Buôn Ma Thuột khoảng hai km về hướng bắc, theo con đường Phan Chu Trinh và sau đó rẽ trái chừng 500m. Buôn được thành lập từ năm 1956 do ông Ama H'Rin từ vùng M'Rak đến đây khai phá, vì thế người ta còn gọi buôn AKO-DHÔNG là buôn AMA H'RIN.

Buôn được thiết kế đúng theo mô hình truyền thống Êđê: Một con đường chính chạy dài từ đông sang tây. Phía đông là phía mặt trời mọc, phía của sự sống, phía cổng

buôn. Phía tây là phía mặt trời lặn, phía cửa cái chết của nghĩa địa. Dọc theo con đường làng đó, nằm theo hướng bắc nam, sẽ thấy hơn 30 căn nhà dài từ 12m – 25m (hơn 260 nhân khẩu) lợp ngói đỏ duyên dáng, ngăn cách bởi những hàng rào dâm bụt thẳng tắp và các vườn hoa rực rỡ.

Ấn tượng đầu tiên khi bước vào buôn là sự ngăn nắp và sạch sẽ. Có thể cho đây là một buôn vệ sinh và hiện đại nhất Tây Nguyên. Người dân ở buôn ý thức rất cao về trách nhiệm giữ gìn vệ sinh chung cho cộng đồng. Con đường làng, sân, vườn nhà... được quét dọn chu đáo.

Qua khỏi khu vực dân cư chúng ta sẽ bước vào khu canh tác của người dân trong buôn. Người dân ở đây sống chủ



Nhà Dài của đồng bào Ê đê

yếu bằng cây cà phê, cho nên sẽ không có gì ngạc nhiên khi thấy những vườn cây cà phê trĩu quả hàng hàng lớp llop ẩn mình trên những sườn đồi soi bóng xuống dòng suối trong xanh. Với 26 ha cà phê, thu nhập của người dân trong buôn khá cao, diện còn lại là rừng tự nhiên và ao hồ, tạo khung cảnh của buôn thêm phần duyên dáng và xanh tươi. Gọi là buôn AKO-DHÔNG vì đây là đầu nguồn của ngọn suối Ea Nhul – Ea Giang – Ea Dung – Ea Ding – Ela Püi – Thun M’nung.

Đến đây, ngoài màu xanh của lá, ta còn nghe trong thiên nhiên tiếng róc rách của suối hòa lẫn với tiếng gió rì rào, nước suối ở đây thật trong. Nếu có thời gian xin đừng quên ghé lại giếng nước của buôn để hưởng cái cảm giác mát mẻ của nguồn nước đã nuôi sống dân làng. Nước giếng trong và mát lạnh không bao giờ cạn, ngay cả khi gặp mùa hạn hán.

Hiện nay ngoài cây cà phê người dân còn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thả cá trê phi trong các ao hồ. Mọi thanh thiếu niên trong Buôn đều được đi học, một số đang theo học tại các trường đại học với các ngành nghề khác nhau, cuộc sống người dân ngày càng được nâng cao.

Du khách hãy đến buôn AKO-DHÔNG một lần để nhớ.

THÁC Đ'RAY SAP

Cách Tp.Buôn Ma Thuột 30 km. Theo tiếng Êđê, Đ'ray Sap nghĩa là thác khói. Bởi lẽ dòng nước từ trên cao đổ xuống thung lũng ào ạt tạo thành khói lớn, bụi nước bay là là như màu khói. Quanh năm suốt tháng cả một vùng vang vọng tiếng thác và ngập trong khói nước.

Thác Đ'ray Sap là một thắng cảnh đẹp nhờ sự kết hợp giữa hai dòng sông Krông Knô và Krông Ana mà người Êđê và người M'Nông gọi là sông Chồng, sông Vợ gấp nhau mà thành. Tình yêu của họ mạnh mẽ như dòng thác, đẹp đẽ



Thác Đ'Ray Sap

như sắc cầu vòng ẩn hiện trong làn sương khói nước. Đ'ray Sap như một bức thành nước khổng lồ, hùng tráng giữa một vùng hoa nước long lanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Danh lam nước Việt của Võ Văn Tường – Huỳnh Như Phương (Nhà xuất bản Mỹ Thuật 1995).
2. Non nước Việt Nam của Tổng cục du lịch – Trung tâm công nghệ thông tin du lịch (Hà Nội 1999).
3. Sổ tay địa danh du lịch, biên soạn của Nguyễn Quang Hà, Trần Hoàng, Mai Khắc Úng, Phạm Hồng Việt, Nguyễn Đức Vũ (Nhà xuất bản Giáo dục 1997).
4. Du lịch ba miền – Về miền Trung, Hành trình phương Bắc của Bửu Ngôn, (Nhà xuất bản Trẻ 1999).
5. Kiến trúc Kinh đô Huế của Phan Thuận An (Nhà xuất bản Thuận Hóa-Huế 1995).
6. Tài liệu lưu hành nội bộ của công ty du lịch Đăk Lăk (Tháng 6/1997).
7. Báo Tuổi Trẻ ngày & Tuổi Trẻ Chủ nhật.
8. Tám vị vua triều Lý của Vũ Ngọc Khánh (Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin).
9. Nhà Nguyễn – chín chúa mười ba vua của Thi Long (Nhà xuất bản Đà Nẵng).
10. Báo Nhân Dân.

Cùng một số thông tin, tài liệu cập nhật từ các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Mục lục

LỜI GIỚI THIỆU	5
1. KHỎI HÀNH - TRÊN CON ĐƯỜNG DI SẢN THẾ GIỚI MIỀN TRUNG	9
2. ĐỒNG NAI	11
3. BÌNH THUẬN	21
4. NINH THUẬN	45
5. KHÁNH HÒA	61
6. PHÚ YÊN	91
7. BÌNH ĐỊNH	101
8. QUẢNG NGÃI	109
9. QUẢNG NAM	115
10. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	143
11. HUẾ	159
12. QUẢNG TRỊ	211
13. QUẢNG BÌNH	227
14. HÀ TĨNH	237
15. NGHỆ AN	243
16. GIA LAI	249
17. ĐẮK LẮK & ĐẮK NÔNG	255
18. TÀI LIỆU THAM KHẢO	281

ĐƯỜNG ĐẾN CÁC DI SẢN THẾ GIỚI MIỀN TRUNG

TRẦN HUY HÙNG CƯỜNG

Chịu trách nhiệm xuất bản : TS. QUÁCH THU NGUYỆT
Biên tập : YÊN THẢO
Bìa : BÙI NAM
Sửa bản in : QUỲNH LÂM
Kỹ thuật vi tính : XUÂN THẾ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 9316289 - 9350973 - 9316211 - 8465595 - 8465596

Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxltre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxltre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

ĐT: (04) 7734544 - Fax: (04) 7734544 - E-mail: vanphongnxltre@hn.vnn.vn

Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, số 100 Lê Đại Hành,
P.7, Q.11, TP HCM. E-mail : xn-inngminhhoang@hcm.vnn.vn.
ĐT : 8555812. In 1.500 cuốn, khổ 14x20cm. Số đăng ký kế hoạch
xuất bản 539/110-CXB ngày 20/04/2005, giấy trích ngang
KHXB số 615/2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2005.

Du lịch các tỉnh miền Trung có đủ các loại hình,
từ biển xanh hiền hòa đến núi cao mây phủ và
rừng quốc gia bạt ngàn, từ những kiến trúc độc
đáo của văn hóa Chăm đến các di tích lịch sử
cách mạng, từ những lăng tẩm thăm nghiêm
đến những thành quách uy nghi, đèn đài tráng
lệ của cố đô Huế... Di tích và thắng cảnh cứ
đan xen nhau, hòa hợp nhau, làm nên những
chùm điểm du lịch độc đáo, thơ mộng và thi vị.



Đường đến di sản miền Trung

8 934974 045960

Giá : 34.000 đ